

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

KINH TẾ
VIỆT NAM CỘNG HÒA
DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA
VIỆN TRỢ HOA KỲ

(1955 – 1975)



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

**KINH TẾ
VIỆT NAM CỘNG HÒA
DƯỚI TÁC ĐỘNG
CỦA VIỆN TRỌ HOA KỲ
(1955 - 1975)**

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Phạm Thị Hồng Hà

Kinh tế Việt Nam Cộng hoà dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955 - 1975) /

Phạm Thị Hồng Hà. - H : Công an nhân dân, 2017. - 376tr. ; 21cm

ISBN 9786047225071

1. Viện trợ nước ngoài 2. 1955-1975 3. Tác động 4. Kinh tế 5. Việt Nam

6. Mỹ 338.91730597 - dc23

CAH0044p-CIP

834-2017/CXBIPH/7-55/CAND

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

**KINH TẾ
VIỆT NAM CỘNG HÒA
DƯỚI TÁC ĐỘNG
CỦA VIỆN TRỌ HOA KỲ
(1955 - 1975)**

Chuyên khảo



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Ảnh bìa 1:

Cảng Sài Gòn năm 1970 (trích từ Báo cáo của Giám đốc USAID cho Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng hòa, ngày 1/1/1971, Thư viện A.S. Cook, Đại học Towson State, Baltimore, Maryland, 21204) - Chủ thích của tác giả.

LỜI CẢM ƠN

Chuyên khảo này được phát triển trên cơ sở luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ Sử học thuộc chương trình đào tạo chất lượng quốc tế của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội và trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ khoa học của Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Nhân dịp cuốn sách ra mắt, tôi xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc tới PGS,TS Trần Đức Cường, PGS,TS Nguyễn Đình Lê, những người thầy đã tận tình dùi dắt tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu, cũng như trong quá trình hoàn thiện bản thảo cho cuốn sách này.

Cũng nhân dịp này, tôi xin chân thành cảm ơn các cán bộ, nhân viên công tác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Thư viện Viện Sử học, Thư viện Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện Quân đội, Thư viện Quốc gia, Thư viện Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO), Thư viện Harold Washington (Chicago - Hoa Kỳ), Thư viện của Đại học Massachusetts, Boston (Hoa Kỳ), đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong việc tiếp cận và khai thác nguồn tài liệu quý giá trong quá trình hoàn thiện cuốn sách.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới cố GS Đặng Phong (Viện Kinh tế Việt Nam), GS Andrew Hardy (Trường Đại diện Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp - EFEO), GS Pierre Asselin (Đại học Hawaii Pacific) vì sự hỗ trợ quý báu trong quá trình thu thập tư liệu cũng như trong việc phân tích và luận giải một số vấn đề hết sức cẩn bản về kinh tế, tài chính và tiền tệ trong quá trình nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn các cán bộ, giảng viên của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, vì những góp ý bổ ích và chân thành trong quá trình thực hiện các nghiên cứu mà tôi dùng làm nền tảng để thực hiện cuốn sách này.

Xin chân thành cảm ơn lãnh đạo và các cán bộ của Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, đặc biệt là Ban Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam hiện đại nơi tôi công tác. Tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới TS Đỗ Nguyệt Quang, PGS, TS Đinh Quang Hải, PGS Tạ Thị Thúy, PGS, TS Nguyễn Văn Nhật, TS Lưu Tuyết Vân, Nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Đạo, TS Nguyễn Thúy Quỳnh, TS Lương Thị Hồng, ThS Phạm Thị Vượng, ThS Nguyễn Thị Dung Huyền, NCV Dương Quốc Đông, cùng đồng bào bạn bè, đồng nghiệp trong Viện Sử học đã luôn hết lòng tạo điều kiện và hỗ trợ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và biên soạn chuyên khảo này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới những nhân chứng lịch sử - những người đã tạo điều kiện cho tôi được gặp gỡ, trao đổi và tiếp cận những kiến giải và tư liệu hết sức quý giá về nền kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975: ông Phạm Kim Ngọc - Tổng trưởng Kinh tế Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1969 - 1972, ông Nguyễn Đức Cường - Tổng trưởng Công nghiệp và Thương nghiệp Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1973 - 1975, ông Huỳnh Bửu Sơn, nguyên chuyên gia kinh tế tại Ngân hàng Quốc gia Việt Nam Cộng hòa, ông John Bennet - Phó Giám đốc Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ USAID ở miền Nam Việt Nam (1973).

Để cuốn sách có thể sớm ra mắt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới Công ty Vinabook, Nhà sách Thăng Long đã ủng hộ và tài trợ kinh phí xuất bản công trình này.

Tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản Công an nhân dân vì sự hỗ trợ quý báu trong quá trình chuẩn bị bản thảo và xuất bản cuốn sách này.

Cuối cùng, tôi muốn dành lời tri ân tới gia đình - những người luôn ủng hộ và động viên tôi trong công việc và cuộc sống. Cuốn sách này chắc chắn sẽ không thể hoàn thành nếu không có sự đồng viên, chia sẻ và cổ vũ vô giá đó.

Hà Nội, xuân 2017

TÁC GIẢ

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 21 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Genève về Việt Nam được ký kết nhằm chấm dứt chiến tranh trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các nước trên bán đảo Đông Dương. Hiệp định đưa ra một quyết định dẫn tới những thay đổi to lớn trong lịch sử Việt Nam 21 năm sau đó: Nước Việt Nam bị tạm thời chia cắt làm hai. Việc tái thống nhất được thực hiện thông qua một cuộc Tổng tuyển cử tự do trên cả nước hai năm sau đó...

Nhưng lịch sử đã không diễn ra hoàn toàn theo tinh thần và lời văn của Hiệp định Genève. Vì vậy, nhân dân Việt Nam đã phải trải qua một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ với những hy sinh, mất mát to lớn để có được sự thống nhất đất nước được đánh dấu bằng ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Trong thời gian hai mươi mốt năm (1955 - 1975) đã từng tồn tại trong thực tế hai thể chế chính trị và kinh tế phát triển theo hai chiều hướng khác nhau trên đất nước Việt Nam: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở miền Bắc và Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam, phân chia bằng vĩ tuyến 17.

Ở miền Nam, thể chế Việt Nam Cộng hòa chủ yếu dựa vào Mỹ và do đó ngày càng lệ thuộc vào Mỹ. Trước hết, trên lĩnh vực kinh tế và cùng với kinh tế là chính trị, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Thực trạng đó là sự thể hiện điều mà

vị Tổng thống thứ 35 của Họp chúng quốc Hoa Kỳ là John F. Kennedy đã khẳng định: "Việt Nam cần hiếu là Việt Nam Cộng hòa, là hòn đá tảng của thế giới tự do ở Đông Nam Á. Đó là con đẻ của chúng ta, chúng ta không thể bỏ nó, không thể phớt lờ những nhu cầu của nó." Miền Nam Việt Nam đã trở thành một bộ phận trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, là đối tượng của chương trình viện trợ của Hoa Kỳ được khởi nguồn từ học thuyết mang tên Truman, vị Tổng thống thứ 33 của nước Mỹ.

Trong 21 năm tồn tại, Việt Nam Cộng hòa đã tiếp nhận nhiều tỷ đôla Mỹ dưới nhiều hình thức khác nhau, trực tiếp và gián tiếp, chủ yếu trên hai lĩnh vực quân sự và kinh tế nhằm đảm bảo cho sự tồn tại của chính quyền thân Mỹ cùng sự tồn tại mục tiêu của Mỹ: Chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ quân sự và tiền đồn của "Thế giới tự do" nhằm "ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản" ở Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mỹ.

Cuốn sách bạn đọc đang có trong tay "*Kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955 - 1975)*" của Phạm Thị Hồng Hà đã trình bày có hệ thống về vị trí của miền Nam Việt Nam trong chính sách viện trợ của Hoa Kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau khi thế giới bước vào thời kỳ "Chiến tranh lạnh". Tác giả đã giành một phần quan trọng trong công trình của mình nêu rõ tình hình kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ trên những lĩnh vực chủ yếu gồm: nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính ngân hàng...

Tác giả đã đưa ra một số nhận xét bước đầu về tác động của viện trợ Hoa Kỳ đối với kinh tế Việt Nam Cộng hòa,

**KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ HÓA KỸ (1955 - 1975)**

cả tích cực và tiêu cực với thái độ khách quan, trung thực, không đánh giá một chiều và thực sự cầu thị với hy vọng từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho các hoạt động kinh tế trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

Trên tinh thần đó, chúng tôi cho rằng công trình có những đóng góp nhất định cho việc tìm hiểu về một số khía cạnh trong lịch sử Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 3 năm 2017
PGS, TS. Trần Đức Cường

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Ngân hàng Phát triển nông nghiệp Việt Nam (Cộng hòa)	ADBVN
Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ Việt Nam (Cộng hòa)	IDBV
Ngân hàng Phát triển Công nghiệp	IDEBANK
Tiền Việt Nam Cộng hòa	VN\$
Trang	tr.
Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II	TTLTQG II

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Commercial Import Program	CIP
Gross National Product	GNP
International Monetary Fund	IMF
Letter of Credit	L/C
Military Assistance Advisory Group	MAAG
Military Payment Certificate	MPC
Page	p.
National Agriculture Credit Organization	NACO
Public Law 480	PL.480
United States Agency International Development	USAID
United States Operations Mission	USOM

MỞ ĐẦU

Sau khi Hiệp định Genève được ký kết, Việt Nam tạm thời bị chia làm hai miền với hai chế độ khác nhau. Trong khi miền Bắc đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, miền Nam phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa dưới sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ. Với ý đồ muốn biến miền Nam thành thuộc địa kiều mới, Hoa Kỳ đã tăng cường viện trợ cho miền Nam Việt Nam trên quy mô chưa từng thấy. Hệ quả là trong hơn 20 năm từ 1955 đến năm 1975, viện trợ Hoa Kỳ đã có những tác động cực kỳ to lớn đến mọi mặt của nền kinh tế miền Nam, cả tích cực và tiêu cực.

Tuy nhiên, so với các lĩnh vực khác như chính trị, văn hóa và xã hội, số lượng các nghiên cứu về khía cạnh kinh tế miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 mà trực tiếp là vẫn đề kinh tế miền Nam - vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát vẫn còn hạn chế, đặc biệt là do sự thiếu thốn tài liệu, trước hết là các tài liệu gốc. Hơn nữa, các nghiên cứu về kinh tế miền Nam Việt Nam trong thời kỳ này cho đến nay phần lớn mang tính chất phê phán, mô tả nền kinh tế Sài Gòn như là nền kinh tế yếu kém, mong manh, dễ sụp đổ và phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Các nghiên cứu cũng nhấn mạnh vào ánh hưởng kinh tế xã hội và chính trị của viện trợ Hoa Kỳ đối với Việt Nam Cộng hòa như là nguyên nhân tạo nên sự phù hoa

giả tạo nhưng cũng tạo nên sự phụ thuộc và là nguồn gốc của sự sụp đổ kinh tế của Sài Gòn sau khi người Mỹ rút. Nhiều nghiên cứu cũng phê phán chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đặc biệt là thái độ thụ động của họ trong việc tiếp nhận viện trợ Mỹ dẫn đến tình trạng yếu kém và lệ thuộc của nền kinh tế Nam Việt Nam vào viện trợ.

Trong bối cảnh đó, mục tiêu của nghiên cứu này trước hết nhằm góp phần bổ sung và làm giàu thêm những tri thức về viện trợ Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa và tác động của nó đối với nền kinh tế miền Nam, một khía cạnh vẫn còn chưa được quan tâm đúng mức trong các nghiên cứu hiện có. Thứ hai, việc phân tích bức tranh kinh tế của miền Nam Việt Nam trong quan hệ với Hoa Kỳ thông qua chìa khóa của mối quan hệ là viện trợ, mục đích của nghiên cứu này là phân tích và nhìn nhận vai trò của viện trợ Hoa Kỳ đối với kinh tế miền Nam trên cả hai phương diện tích cực và tiêu cực thay vì đơn thuần tập trung vào những tác hại mà viện trợ tạo ra. Thứ ba, trên cơ sở phân tích các nghiên cứu, báo cáo, tổng kết của các sử gia, kinh tế gia của Sài Gòn lúc bấy giờ, tôi muốn cung cấp thêm một số tư liệu mới về thái độ và cách thức ứng xử của bộ máy chính quyền Sài Gòn và các trí thức miền Nam Việt Nam đối với viện trợ, thay vì cho rằng họ hoàn toàn phụ thuộc và bị động trong việc tiếp nhận viện trợ trong suốt 20 năm đó. Cuối cùng, mặc dù là một nghiên cứu về viện trợ nước ngoài và tập trung phân tích một bối cảnh của những năm trong thập kỷ 50 - 70 của thế kỷ 20, nhưng những phát hiện của nghiên cứu này có một số điểm có thể ứng dụng được trong việc nhìn nhận và giải quyết một số vấn đề kinh tế của Việt Nam thời kỳ Đổi mới. Những kinh nghiệm

rút ra từ thực tiễn viện trợ Mỹ cho Sài Gòn và ứng xử của Sài Gòn với viện trợ Mỹ sẽ đem lại nhiều điều hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam trong việc quản lý và ứng xử với viện trợ nước ngoài trong thời kỳ hiện đại để không những tận dụng được lợi ích của viện trợ để phát triển mà còn đảm bảo và nâng cao sự tự chủ về kinh tế và chính trị của đất nước trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Để làm rõ hơn về các vấn đề sẽ được trình bày trong cuốn sách, chúng tôi xin được điểm lại một số kết quả nghiên cứu của những người đi trước về cùng đề tài hoặc các vấn đề có liên quan đến đề tài như sau:

Cho đến nay, những nghiên cứu về viện trợ Mỹ có sự nhìn nhận khác nhau, một số tác giả có khuynh hướng đánh giá cao viện trợ, cho rằng viện trợ mang lại nhiều lợi ích cho các nước chậm phát triển, trong đó có Việt Nam Cộng hòa, tiêu biểu có Margaret Racz (1967) 'Aid to Viet Nam', *The American Journal of Nursing* (tập 67, số 2); William S. Gaud (1969) với bài viết 'The current effect of the American Aid program' trên tạp chí *Annals of the American Academic of political and Social science*; Emerson Chapin (1969), Richard E. Barrett & Martin King Whyte (1982) với công trình 'Dependency theory and Taiwan' in trên tạp chí *American Journal of Sociology*; hay công trình nghiên cứu với tựa đề *South Vietnam trial and experience a challenge for development*, Athens, Ohio của Nguyen Anh Tuan (1987)... Các tác giả này có cùng quan điểm là Hoa Kỳ, bằng nguồn viện trợ kinh tế và kỹ thuật, đã có vai trò lớn trong việc khôi phục và phát triển kinh tế, tạo những điều kiện thuận lợi, đặc biệt là về vốn cho các nước nhận viện trợ trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Cụ thể, William S. Gaud (1969) cho rằng đối tượng chính của chương trình viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ là giúp đỡ các nước đang phát triển hiện đại hóa nền kinh tế để những nước này tiến hành những cải cách về xã hội và xây dựng thể chế chính trị, xã hội vững chắc. Vì thế viện trợ Hoa Kỳ đã tạo điều kiện cho nhiều quốc gia nghèo phát triển ổn định⁽¹⁾. Cùng quan điểm với William S. Gaud (1969), Emerson Chapin (1969) đã lấy trường hợp của Hàn Quốc như là một trong những ví dụ điển hình về vai trò của viện trợ Hoa Kỳ đối với sự thành công của các nước đồng minh nhận viện trợ trong công cuộc xây dựng đất nước. Tác giả lập luận rằng Hoa Kỳ đã giúp kinh tế Hàn Quốc bằng cách tiến hành đầu tư vào kinh tế, cung cấp thực phẩm, giúp Hàn Quốc xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo ra cơ hội giáo dục, tạo ra đội ngũ công chức có kinh nghiệm và chấm dứt tình trạng Hàn Quốc bị cô lập với thế giới. Trong khi đó Richard E. Barrett và Martin King Whyte (1982), phản biện lại lý thuyết viện trợ phụ thuộc thông qua trường hợp của Đài Loan.

Bên cạnh những tác giả có xu hướng khen ngợi, đánh giá cao nguồn viện trợ Hoa Kỳ như đã nêu trên, xu hướng bài Mỹ, phê phán những nguồn viện trợ của Mỹ, từ mục đích đến ý đồ và những hệ lụy của nó, đã được không chỉ nhiều nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế đương đại quan tâm mà ngay cả những kinh tế gia dưới thời Việt Nam Cộng hòa cũng phân tích về vấn đề này, tiêu biểu là những tác giả như Phan Đức Lực (1963) với công trình *Vị trí của tư bản lũng đoạn nước ngoài trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học,

⁽¹⁾ William S. Gaud (1969), "The current effect of the American Aid program", *Annals of the American Academy of political and Social science*, Vol 38, tr. 73.

Hà Nội; Nguyễn Ngọc Minh với bài viết *Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam và sự phá sản của nó*, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 47, Sài Gòn, năm 1969; Nguyễn Bá Truyền là tác giả của *Những ảo tưởng về kinh tế trong chính sách "Việt Nam hóa" chiến tranh của Nixon* trong tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 59, Sài Gòn, năm 1971; hay Nguyễn Mạnh Cường với bài *Những tổ chức phục vụ chính sách bành trướng kinh tế của tư bản độc quyền Mỹ*, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 64, Sài Gòn, năm 1971; Bài viết *Vốn lãi và bộ mặt đế quốc của viện trợ*, tạp chí Đổi Diện: hải ngoại, số 43-44, tháng 2 năm 1973 của Trần Đình; công trình *Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội của Lâm Quang Huyên (1991); Tác giả Đặng Phong (1991) với chuyên khảo *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu khoa học thị trường - giá cả, Hà Nội... Giới nghiên cứu cũng biết nhiều đến một số công trình của các tác giả nước ngoài, tiêu biểu như *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975*, Cambridge University của Douglas C. Dacy, *Anatomy of a war: Vietnam, the United States and the modern historical experience*, bản dịch của Nxb Quân đội nhân dân, 1991, của Gabriel Kolko... Nhìn chung, các công trình này đã phác thảo một cách khái quát về những chính sách và những hình thức viện trợ của Hoa Kỳ cho các nước, trong đó có Việt Nam Cộng hòa. Quan điểm chung từ phía các tác giả này là viện trợ Hoa Kỳ là công cụ xâm lược và là một thủ đoạn xuất khẩu hàng hóa của Hoa Kỳ, trong đó viện trợ thương mại là phương tiện để làm giàu cho tư bản Mỹ.

Trong một công trình nghiên cứu về nền kinh tế miền Nam Việt Nam, Douglas C. Dacy (1986) đã tập trung vào việc khảo sát mục tiêu, chương trình viện trợ Mỹ cho miền Nam Việt Nam với những phân tích chỉ số về thu nhập quốc dân, tỷ lệ lạm phát, các chỉ tiêu cơ bản của tăng trưởng kinh tế, chính sách tiền tệ và thuế khóa trong những năm 1955 - 1975. Đây là một chuyên khảo rất hữu ích cho những ai nghiên cứu về miền Nam trong giai đoạn này. Về phía Việt Nam, Giáo sư Đặng Phong - một trong những người được tham gia nghiên cứu về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam ngay từ những ngày đầu sau giải phóng đã xuất bản công trình "*21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*" năm 1991. Đây là một công trình nghiên cứu công phu, tổng hợp và khái quát từ các hình thức, cơ chế, sự vận hành, tác dụng và ý nghĩa của viện trợ Mỹ trong đời sống xã hội miền Nam. Đặng Phong không phủ nhận vai trò to lớn của viện trợ đối với miền Nam, coi đó là công cụ cơ bản để Hoa Kỳ tiến hành chiến tranh, mua chuộc tay sai, để ràng buộc dân chúng bằng lợi ích vật chất.

Luồng quan điểm thứ ba được cho là cân bằng hay ôn hòa hơn trong việc đánh giá chương trình ngoại viện của Hoa Kỳ gồm có những gương mặt tiêu biểu như Võ Đoàn Ba (1970) với công trình *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, Luận văn cao học 1969 - 1972; Nguyễn Quý Toản (1971) *Một chính sách viện trợ thích hợp để phát triển nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Luận văn cao học, 1970 - 1971; Nguyễn Quốc Khánh (1971) cũng thể hiện quan điểm trong Luận văn tốt nghiệp có tựa đề *Ngoại viện và phát triển kinh tế Việt Nam*; Luận văn *Viện trợ Mỹ và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam* của Diệp Kim Liên (1973); công trình Luận án

Tiến sĩ của Phạm Thành Tâm (2003) với tựa đề *Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở miền Nam Việt Nam*; Võ Văn Sen (2005) với chuyên khảo *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh... Các tác giả này cho rằng nên coi vấn đề viện trợ của Hoa Kỳ có tính chất hai mặt. Nguyễn Quốc Khánh (1971) không phủ nhận tầm quan trọng của ngoại viện đối với các nước chậm phát triển vì ngoại viện làm tăng sản phẩm quốc gia. Nhưng ông lại cho rằng sự gia tăng trong thu nhập quốc gia của Việt Nam Cộng hòa chỉ mang tính chất ảo vì giá trị sản lượng quốc gia đã được cộng gộp cả nguồn ngoại viện. Đồng thời tác giả cũng khẳng định viện trợ thường bao hàm những mưu đồ chính trị đi kèm. Chia sẻ quan điểm với Nguyễn Quốc Khánh, Võ Đoàn Ba (1970) cũng coi viện trợ là một vấn đề chính trị, thường bao hàm những mục tiêu phức tạp, những mục tiêu này dù có được công nhận hay che giấu, chung quy vẫn nhằm tranh giành ảnh hưởng chính trị, gây phe phái, tạo những liên minh quân sự hay kinh tế nhằm đem lại một nền “an ninh tương hỗ” và những lợi lộc cho quốc gia viện trợ. Trong nhiều trường hợp viện trợ còn được dùng như một phương tiện để điều hướng chính sách đối nội và đối ngoại của nước nhận viện trợ và làm cho quốc gia đó lệ thuộc kinh tế. Võ Đoàn Ba nhận xét, chính sách viện trợ của Hoa Kỳ là một phần trong đường lối ngoại giao, giống như đường lối quân sự hay tuyên truyền, là một trong những công cụ của Hoa Kỳ.

Về kinh tế Việt Nam Cộng hòa: một số công trình nghiên cứu ở trong nước có sự đồng thuận cao khi cho rằng đó là

nền kinh tế yếu kém, phụ thuộc và dễ sụp đổ nếu không có viện trợ nước ngoài. Quan điểm này không chỉ xuất hiện ở những nghiên cứu của các học giả miền Bắc mà ngay cả với những nghiên cứu dưới thời Việt Nam Cộng hòa.

Đối với các học giả miền Bắc, chủ đề nghiên cứu về kinh tế miền Nam Việt Nam đã thu hút được nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu ngay từ những năm kháng chiến chống Mỹ. Năm 1961, Nguyễn Khánh với công trình *Chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, đã phân tích những nét khái quát về chủ nghĩa thực dân của Mỹ ở miền Nam Việt Nam trên các khía cạnh kinh tế như nông nghiệp, buôn bán và tài chính. Tác giả cũng nhấn mạnh khía cạnh kinh tế của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ sau chiến tranh thế giới II là tiếp tục xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hóa, dùng biện pháp "viện trợ" để chiếm những vị trí mới ở các nước chậm phát triển. Công trình cũng đưa ra những dẫn chứng cho thấy sự phụ thuộc và phá sản của một số ngành kinh tế quan trọng ở miền Nam Việt Nam dưới tác động của chủ nghĩa thực dân kiểu mới ở miền Nam Việt Nam.

Bên cạnh đó, năm 1966, Ban Kinh tế miền Nam thuộc Viện Kinh tế cho ra đời tác phẩm *Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam*. Nền kinh tế miền Nam được nhóm các tác giả trình bày trên cơ sở tổng hợp tin tức báo chí nước ngoài cho đến giữa những năm 60 của thế kỷ XX trên các phương diện nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, tài chính, tiền tệ và viện trợ của Mỹ cùng các nước khác.

Một thời gian sau đó, năm 1972, Tổ Nghiên cứu kinh tế miền Nam của Bộ Ngoại thương cho xuất bản công trình *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam* dưới dạng Tài liệu tham khảo nội bộ. Công trình là nghiên cứu chuyên sâu, phân tích những kế hoạch phát triển kinh tế của chính quyền Sài Gòn, những yếu tố sẽ làm phá sản nền kinh tế thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến tầm quan trọng của viện trợ Hoa Kỳ đối với sự tồn tại của nền kinh tế đó; Trên cơ sở đó nhóm tác giả đã phân tích các thành tố kinh tế ở miền Nam Việt Nam gắn với sự lệ thuộc vào Hoa Kỳ, trong đó tập trung vào các hoạt động xuất nhập khẩu và tài chính ngân hàng.

Năm 1978, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam cho xuất bản công trình "*Sưu tập chuyên đề về Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*". Công trình đã tập hợp các báo cáo phân tích quá trình xâm nhập chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ vào miền Nam Việt Nam trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, đặc biệt để từ đó khẳng định bản chất của chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam là "cây gậy và củ cà rốt": dựng lên chính phủ bù nhìn, lập quân đội tay sai, tiến hành viện trợ quân sự và viện trợ kinh tế, kiểm soát chính quyền và bắt chính quyền Việt Nam Cộng hòa phải lệ thuộc vào Mỹ, thực hiện mục tiêu chống "Cộng". Tuy nhiên, công trình này phân tích khía cạnh của chủ nghĩa thực dân mới chủ yếu về lĩnh vực chính trị, khía cạnh kinh tế được nói đến nhưng chưa sâu. Đây sẽ là phần mà chúng tôi cố gắng bổ khuyết và bổ sung thêm.

Ngoài ra, còn một số bài viết về kinh tế miền Nam trong những năm 1954 - 1975 trên các tạp chí Nghiên cứu Lịch sử,

Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế như: Lê Nguyên, *Kinh tế miền Nam đang suy sụp trầm trọng*, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 8 năm 1962; Nguyễn Anh Bắc, *Về cơ sở kinh tế của chế độ Mỹ - nguy*, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 15 năm 1963; Nguyễn Thu Sơn, *Vấn đề sản xuất lúa gạo ở miền Nam dưới chế độ Mỹ nguy*, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, năm 1967, số 39; Lê Việt, *Vài nét về kinh tế miền Nam dưới ách thống trị của Mỹ - nguy*, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 50 năm 1969; Nguyễn Bá TruyỀn với bài viết *Những ảo tưởng về kinh tế trong chính sách "Việt Nam hóa" chiến tranh của Nixon*, tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 59, năm 1971...; Cao Văn Lượng với bài viết *Nhìn lại sự thất bại thảm hại của đế quốc Mỹ trong chính sách sử dụng tay sai ở miền Nam Việt Nam*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 177, năm 1977; Trần Ngọc Định với công trình *Viện trợ Mỹ, nhân tố quyết định sự tồn tại của chế độ ngụy quyền Sài Gòn*, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 177 năm 1977... Nhìn chung, các tác giả này đều cho rằng cùng với sự gia tăng viện trợ Mỹ là nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa bị lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trên các mặt nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp, tài chính và kéo theo đó là nạn thất nghiệp. Kinh tế miền Nam mặc dù có khả năng sản xuất một số mặt hàng tiêu dùng nhưng lại phải nhập của Mỹ từ cây kim, sợi chỉ, cho đến các loại xa xỉ như nước hoa, xe hơi và tình trạng nhập siêu là bệnh "kinh niên" không thể tránh khỏi của nền kinh tế miền Nam.

Đối với các học giả miền Nam, việc triển khai nghiên cứu chủ yếu được tiến hành thông qua các luận văn, luận án của học viên Học viện Quốc gia Hành chính, và những khảo

cứu của những giáo sư, tiến sĩ về kinh tế và của những nhóm nghiên cứu có sự phối hợp giữa Việt Nam và Hoa Kỳ: Năm 1971, nhóm khảo sát của Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ, đứng đầu là Vũ Quốc Thúc và Lilienthal, sau khi thực hiện cuộc điều tra, khảo sát quy mô lớn trên toàn bộ miền Nam Việt Nam đã biên soạn công trình *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam Việt Nam mười năm sau chiến tranh*. Công trình là nghiên cứu chuyên sâu tổng kết về các ngành kinh tế và vùng kinh tế của miền Nam Việt Nam. Những nghiên cứu đó là cơ sở để nhóm nghiên cứu đưa ra những luận giải và kiến nghị cho kế hoạch phát triển kinh tế thời kỳ hậu chiến ở miền Nam Việt Nam.

Năm 1972, Nguyễn Văn Ngôn - Giáo sư Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn, đồng thời là Giám đốc Trung tâm Huấn luyện chuyên môn ngân hàng, dưới góc độ của nhà kinh tế và nhà quản lý của chính quyền Sài Gòn đã cho ra đời công trình *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*. Công trình này đã phân tích cụ thể về những đặc tính của nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa, những biện pháp kinh tế, tài chính mà Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã áp dụng cho đến năm 1972. Công trình đã trình bày cố gắng của chính quyền Sài Gòn trong việc phát triển kinh tế, mà một trong những biện pháp ấy là đã thiết lập hệ thống ngân hàng thương mại và những định chế kinh tế tài chính có vai trò hỗ trợ cho nền kinh tế. Tuy nhiên, lượng thông tin về hệ thống ngân hàng chỉ ở mức khái quát và tác giả cũng không nói tới sự liên hệ của những định chế này với Ngân hàng Quốc gia Việt Nam Cộng hòa và vai trò của Ngân hàng Quốc gia trong nền kinh tế cũng như trong đời sống xã hội miền Nam Việt Nam.

Cũng với vai trò là chuyên gia kinh tế dưới thời Việt Nam Cộng hòa, Giáo sư Hồ Thới Sang - Phó khoa, Đại học Luật khoa Sài Gòn, cho xuất bản công trình “*Kinh tế Việt Nam*” vào năm 1972 với những nhận định, đánh giá và phê phán nền kinh tế đó một cách sâu sắc. Công trình được biết đến như một giáo trình cho bộ môn Kinh tế Việt Nam tại một số trường đại học Sài Gòn lúc bấy giờ. Công trình được viết dưới góc độ kinh tế, trên cơ sở phân tích các vấn đề cốt bản của kinh tế Việt Nam Cộng hòa như vấn đề viện trợ, lạm phát và phát triển, bình ổn giá, lợi tức, tiền tệ thông qua việc phân tích các ngành kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính ngân hàng. Đồng thời, Nguyễn Văn Ngôn cũng lý giải cho câu hỏi “Tại sao nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa vẫn chậm phát triển”... Tựu chung lại, dù có lý giải những nguyên nhân khác nhau dẫn đến thực trạng kinh tế miền Nam thì các ý kiến trên đều thừa nhận nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn này luôn trong tình trạng “mất cân đối” và “lệ thuộc” vào viện trợ nước ngoài.

Bên cạnh xu hướng phê phán nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa, một số tác giả có quan điểm cho rằng, mặc dù là nền kinh tế không ổn định, có nhiều yếu tố phụ thuộc, nhưng có những yếu tố tích cực, có giá trị tham khảo trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường hiện nay. Tiêu biểu như: Lê Văn Thái (1971) với công trình *Vai trò của chính quyền trong phát triển kinh tế*, luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, cho rằng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã có những nỗ lực không ngừng trong các hoạt động kinh tế. Tác giả đánh giá cao đường hướng phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa “ưu tiên phát triển kỹ nghệ và sản xuất tất cả

các sản phẩm cần thiết cho sự phát triển nông nghiệp” và cho rằng đây là một sách lược hợp lý.

Năm 1991, Lâm Quang Huyên với công trình “*Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam*” đã đề cập đến nhiều khía cạnh của nền kinh tế miền Nam như công nghiệp, nông nghiệp, tài chính ngân hàng. Tác giả chỉ ra những yếu kém, lạm thu thuộc của nền kinh tế, nhưng cũng khẳng định nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở miền Nam Việt Nam cũng mang những yếu tố tích cực, từ đó đưa ra những bài học liên hệ tới nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

Năm 2003, trong Luận án Tiến sĩ của Phạm Thành Tâm với tiêu đề *Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở miền Nam Việt Nam*, bảo vệ tại Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, đã cung cấp những đặc điểm kinh tế hàng hóa ở miền Nam Việt Nam trên các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, bối cảnh và những ảnh hưởng từ chính sách viện trợ của Hoa Kỳ đối với nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa.

Năm 2005, tác giả Đặng Phong với công trình “*Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*”, trong đó tập II của công trình dành riêng viết về kinh tế miền Nam Việt Nam. Dưới góc nhìn lịch sử kinh tế, tác giả đã phân tích bối cảnh quân sự và chính trị của miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975, đồng thời phân tích tổng hợp, so sánh, đối chiếu những chỉ số kinh tế của Việt Nam Cộng hòa từ nhiều nguồn khác nhau, đặc biệt từ niêm giám thống kê của Việt Nam Cộng hòa và của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) để đưa ra nhiều nhận định. Hơn nữa, bằng những tư liệu từ những cuộc phỏng vấn trực tiếp với hàng trăm nhân vật, những người đã từng

sống, làm việc và thậm chí giữ những chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền Việt Nam, Đặng Phong đã giải thích thêm nhiều sự kiện liên quan đến viện trợ Hoa Kỳ và kinh tế miền Nam. Tác giả đánh giá cao những biện pháp nhạy bén của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa trong việc cứu vãn sự sụp đổ của nền kinh tế như phá giá đồng bạc, bán vàng và trữ kim, mở rộng cơ chế nhập khẩu để giảm bớt sức ép của lạm phát, thu hút tiền về cho ngân sách, giảm bớt chênh lệch của cán cân thu chi. Tác giả cũng cho rằng cơ chế kinh tế miền Nam cũng là một trong những ưu điểm, có đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới kinh tế sau này.

Những mặt tích cực, năng động của kinh tế miền Nam Việt Nam cũng được Võ Văn Sen trình bày trong Luận án Tiến sĩ và sau này được xuất bản thành sách với tiêu đề *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2005. Công trình đã trình bày quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 trên các mặt công nghiệp, thương nghiệp, ngân hàng và nông nghiệp nông thôn. Đây là một chuyên khảo dựa trên cơ sở các tài liệu gốc từ các Trung tâm Lưu trữ, Viện Quốc gia Thống kê và Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ (USAID).

Công trình *Lịch sử tiền tệ Việt Nam sơ truy và lược khảo* của Nguyễn Anh Huy, Nxb Văn hóa Sài Gòn xuất bản năm 2010 đã cho cái nhìn lịch sử về quá trình ra đời của hệ thống tiền tệ Việt Nam từ thời Pháp thuộc; dưới chế độ Ngô Đình Diệm và nền Đệ nhị Cộng hòa. Tác giả đã đi sâu phân tích về những chính sách tiền tệ dưới từng thời kỳ và ảnh hưởng của những chính sách đó đối với nền kinh tế Việt Nam trên hai

khía cạnh tích cực và tiêu cực. Công trình là nguồn tham khảo có giá trị cung cấp nhận thức tổng quan về chính sách tiền tệ của chính quyền Sài Gòn trong bối cảnh đất nước chiến tranh và nhận viện trợ từ bên ngoài.

Gần đây nhất, năm 2014, Viện Sử học đã cho xuất bản bộ "*Lịch sử Việt Nam*" gồm 15 tập, trong đó, tập 12 do PGS.TS. Trần Đức Cường chủ biên và tập 13 do PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, có những nội dung quan trọng liên quan tới các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa ở miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975. Các công trình đã phân tích những tác động của cuộc chiến tranh và viện trợ của Hoa Kỳ tới kinh tế, văn hóa, xã hội ở miền Nam Việt Nam trên cả hai khía cạnh tích cực và tiêu cực.

Bên cạnh những công trình xuất bản bằng tiếng Việt, các công trình do các học giả nước ngoài nghiên cứu về kinh tế miền Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954 - 1975 cũng khá phong phú. Đề cập đến tình hình kinh tế miền Nam dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm có các công trình như *Seven years of the Ngo Dinh Diem administration 1954 - 1961 (Bảy năm dưới chính thể Ngô Đình Diệm 1954 - 1971)* xuất bản năm 1961; cuốn *Area Handbook for South Vietnam (Tài liệu về miền Nam Việt Nam)* của các tác giả Harvey H. Smith và Donal W. Bernier, xuất bản năm 1967; *Diem's failure: prelude to America's war in Vietnam (Sai lầm của Diệm: khúc mở đầu của cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam)* của tác giả Phillip E. Catton và cuốn *Voices from the Second Republic of South Vietnam (1967 - 1975) (Hồi tưởng về nền Dệ nhị Cộng hòa của miền Nam Việt Nam (1967 - 1975))* của tác giả Keith Taylor, Nxb Southeast Asia Program Publications năm 2015.

Trong cuốn *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975* (*Viện trợ nước ngoài, chiến tranh và phát triển kinh tế ở miền Nam Việt Nam 1955 - 1975*), của Douglas C. Dacy do Đại học Cambridge xuất bản năm 1986 tập trung vào việc khảo sát mục tiêu, chương trình viện trợ Mỹ cho miền Nam Việt Nam và những ảnh hưởng của nguồn viện trợ tới nền kinh tế ở miền Nam Việt Nam. Tác giả đã đưa ra những phân tích về chi số thu nhập quốc dân, tỷ lệ lạm phát, các chỉ tiêu cơ bản của tăng trưởng kinh tế, chính sách tiền tệ và thuế khóa từ năm 1955 đến năm 1975. Ngoài ra cuốn *South Vietnam trial and experience - a challenge for development* của Nguyen Anh Tuan xuất bản năm 1987 đã nói đến sự phát triển kinh tế của miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 qua các số liệu về phân phối thu nhập, thu nhập quốc dân, lạm phát, các chỉ tiêu cơ bản, chính sách tiền tệ và thuế.

Năm 2015, Keith W. Taylor - Giáo sư Việt Nam học của Đại học Cornell đã xuất bản công trình *Voices from the Second Republic of South Vietnam (1967 - 1975)* (*Hồi tưởng về nền Đệ nhị Cộng hòa của miền Nam Việt Nam (1967 - 1975)*), NXB Southeast Asia Program Publications. Công trình đã cung cấp những nhận thức không chỉ về lịch sử chính trị, quân sự, kinh tế mà còn phân tích những bối cảnh phức tạp và những quan điểm của những người lãnh đạo cấp cao trong bộ máy chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong thời kỳ Đệ nhị Cộng hòa. Công trình phân tích những thành tựu quan trọng về kinh tế thời kỳ này như: sản xuất và phân phối lúa gạo, về quản lý thị trường, về tim kiếm dầu hỏa và về chính sách tài chính đưa miền Nam Việt Nam gần hơn với mục tiêu độc lập kinh tế khi viện trợ Mỹ chấm dứt. Một thế hệ lãnh đạo mới đã

hình thành, trong đó nhiều người có tinh thần dân tộc cao và tốt nghiệp từ các trường đại học của Mỹ. Những người này đem chí hướng cải cách cũng như thái độ tích cực và thực tế vào một nền hành chánh vốn chịu nhiều ảnh hưởng của quá khứ thực dân quan liêu. Trong hoàn cảnh phải đối đầu với những vấn đề nghiêm trọng, thậm chí đến mức tuyệt vọng, trong hoàn cảnh nguồn lực suy yếu vì đồng minh Mỹ cắt giảm viện trợ, chính phủ Đề nghị Cộng hòa cho thấy có khả năng đưa ra những quyết định táo bạo.

Nhìn chung, các công trình trên đều khẳng định Việt Nam Cộng hòa có những nỗ lực trong việc kiềm chế lạm phát kinh tế, đề xuất các chính sách để trợ giúp cho các ngành công nghiệp và thủ công nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống giao thông hỗ trợ cho việc phát triển kinh tế. Một số nhà kinh tế của Việt Nam Cộng hòa sau này đã nỗ lực đưa ra những chính sách, biện pháp khắc phục tình trạng yếu kém của kinh tế và mong muốn thoát khỏi lệ thuộc vào viện trợ của Hoa Kỳ.

Có thể nói, những khía cạnh của nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa đã được nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích, tìm hiểu... dưới nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, cho đến nay, các nguồn tư liệu mà chúng tôi đã tiếp cận, hiện chưa có một công trình nghiên cứu nào về *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955 - 1975)*. Song những vấn đề nghiên cứu của các tác giả đi trước sẽ là những gợi mở quý giá, có tác dụng tham khảo bổ ích, giúp tác giả giải quyết một số vấn đề đặt ra trong công trình nghiên cứu của mình. Mặc dù vậy, những khiêm khuyết trong cuốn sách này thật khó tránh khỏi, kính mong sự lượng thứ và chỉ giáo của bạn đọc.

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

CHƯƠNG 1

MIỀN NAM VIỆT NAM TRONG CHÍNH SÁCH VIỆN TRỢ CỦA HOA KỲ

I. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI Ở MIỀN NAM VIỆT NAM SAU HIỆP ĐỊNH GENÈVE (7/1954)

1. Tình hình chính trị, xã hội

Sau khi Hiệp định Genève (7/1954) được ký kết, thực dân Pháp phải rút quân khỏi Việt Nam, Hoa Kỳ đã nhanh chóng thực hiện những bước đi tiếp theo trong việc thay thế thực dân Pháp, can thiệp trực tiếp vào miền Nam Việt Nam. Dưới sự bảo trợ của Mỹ, Ngô Đình Diệm đã lập nội các đầu tiên của chính thể Quốc gia Việt Nam gồm 17 người do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Chủ trương của Mỹ trong giai đoạn này là tăng cường số cố vấn và viện trợ Mỹ, xây dựng và củng cố chế độ Ngô Đình Diệm. Thực hiện chủ trương trên, Tổng thống Mỹ Eisenhower đã cử tướng J. L. Collins, nguyên Tổng tham mưu trưởng Lục quân Mỹ, sang Sài Gòn làm đại sứ. Trước khi đến Sài Gòn, Collins đã đưa ra một kế hoạch gồm 6 điểm: (1) Ủng hộ chính quyền Diệm. Viện trợ

trực tiếp cho chính quyền Sài Gòn không qua Pháp; (2) Xây dựng lại “quân đội quốc gia” cho Diệm gồm 15 vạn quân do Mỹ huấn luyện và cung cấp vũ khí; (3) Tổ chức bầu quốc hội miền Nam, thực hiện “độc lập” giả hiệu; (4) Thực hiện việc định cư cho số người Bắc di cư và vạch kế hoạch cải cách điền địa; (5) Thay đổi chế độ thuế khóa, dành ưu tiên cho hàng hóa Mỹ xâm nhập miền Nam Việt Nam; (6) Đào tạo cán bộ hành chính cho Diệm⁽¹⁾.

Về tổ chức bộ máy nhà nước, ngày 26/10/1955, Ngô Đình Diệm lấy tư cách là Quốc trưởng của Quốc gia Việt Nam ban hành *Hiến ước tạm thời* tuyên bố sự ra đời chính thể cộng hòa, làm thay đổi hoàn toàn về mặt chính thể của Quốc gia Việt Nam⁽²⁾. Trên cơ sở của Hiến ước tạm thời, Tổng thống Ngô Đình Diệm, lúc này vừa là Quốc trưởng, vừa là Thủ tướng Chính phủ, có quyền lực tối cao. Dưới Tổng thống có Phó Tổng thống và Nội các Tổng thống. Nội các gồm 13 bộ, do Tổng thống trực tiếp điều hành: Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục, Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính...

Để xây dựng chính quyền và quân đội cho chính quyền Sài Gòn, Mỹ đã đưa nhiều cố vấn về mọi lĩnh vực vào hoạt động tại miền Nam Việt Nam. Ngay từ năm 1955, Chính phủ Mỹ đã chỉ thị cho Trường Đại học Chính trị Michigan cử

⁽¹⁾ Trần Đức Cường (chủ biên) (2014), *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1965*, Tập 12, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 165-166.

⁽²⁾ *Hiến ước tạm thời* ghi rõ: Quốc gia Việt Nam là một nước Cộng hòa; Quốc trưởng, đồng thời cũng là Thủ tướng Chính phủ, lấy danh hiệu là Tổng thống Việt Nam Cộng hòa; trong khi chờ đợi Hiến pháp được ban hành, các đạo luật và các lệ hiện hữu vẫn được tạm thời áp dụng (Công báo Việt Nam Cộng hòa), năm thứ nhất, ngày 26/10/1955, tr: 2.

một đoàn gồm 54 cố vấn cao cấp sang giúp Ngô Đình Diệm trong các công việc nhằm tạo nên một chế độ độc lập với tên gọi là Việt Nam Cộng hòa, có quốc hội, chính quyền và quân đội riêng.

Trong những năm tháng tiếp theo, chính quyền Ngô Đình Diệm ngày càng độc tài, gia đình trị⁽³⁾. Bản thân Ngô Đình Diệm cũng không có được cơ sở xã hội vững chắc. Anh em Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu ra sức củng cố chế "Đệ nhất Cộng hòa". Song bởi do áp đặt của Hoa Kỳ, nên chính quyền Sài Gòn không có cơ sở xã hội sâu rộng. Ngay trong nội bộ nội các của Ngô Đình Diệm, cũng có rất nhiều người ngày càng mất lòng tin với gia đình họ Ngô. Ngô Đình Diệm càng thanh lọc nội bộ, càng bị cô lập. Nhiều chính khách và tướng lĩnh Sài Gòn dù có lý do khác nhau nhưng đều muôn lật đổ Ngô Đình Diệm.

Cao trào Đồng khởi của nhân dân miền Nam trong năm 1959 - 1960 đã đẩy chủ nghĩa thực dân kiều mới của Hoa Kỳ ở miền Nam vào bờ vực phá sản. Trước nguy cơ bị thất bại thảm hại ở miền Nam, Hoa Kỳ quyết định thực hiện chiến lược mới, chiến lược "Chiến tranh đặc biệt". Nội dung căn bản của nó là dùng chiến tranh thực sự để đánh bại phong trào nổi dậy của nhân dân miền Nam. Ngay trong lễ nhậm chức của mình, tân Tổng thống Hoa Kỳ John F. Kennedy đã nêu học thuyết "chống nổi dậy" (*counter-insurgency*) mà đối tượng được áp dụng thí điểm là phong trào nổi dậy của nhân dân miền Nam. Hoa Kỳ cho Việt Nam là địa điểm thử thách quan trọng nhất đối với học thuyết "chống nổi dậy"⁽⁴⁾.

⁽³⁾ Trần Đức Cường (chủ biên) (2014), *Lịch sử Việt Nam*, tập 12 (1954 - 1965), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 179-180.

⁽⁴⁾ R.B. Smith (1985), *An International History of the Vietnam War*, T.2, New York, tr. 25.

Có thể nói, trong giai đoạn đầu triển khai chiến lược Chiến tranh đặc biệt, Hoa Kỳ đã cứu nguy cho chế độ Sài Gòn trước phong trào quật khởi của nhân dân miền Nam. Tuy nhiên càng về sau chiến lược Chiến tranh đặc biệt của Hoa Kỳ ngày càng đi đến sự thất bại. Chỗ dựa chủ yếu của nó (chính quyền và quân đội Sài Gòn với hệ thống Áp chiến lược) ngày càng suy yếu không đương đầu nổi với sức mạnh tiến công của cách mạng miền Nam. Vào tháng 4 năm 1961 Tổng trưởng Mac Govern quay trở lại Washington và nói với Maxwell Taylor, cố vấn quân sự của Tổng thống John F. Kennedy rằng: *Điệm chỉ kiểm soát được 40% miền Nam Việt Nam, thậm chí 85% quân đội Việt Nam Cộng hòa (ARVN) được triển khai để chống lại các cuộc nổi dậy chứ không phải là chống lại cuộc chiến tranh quy ước từ Bắc Việt*⁽⁵⁾.

Từ sau khi Tổng thống Ngô Đình Diệm bị loại trừ, tình hình chính trị ở miền Nam ngày càng trở nên rối loạn, không ổn định. Từ năm 1964, đảo chính, thanh trừng diễn ra liên tục. Phong trào đấu tranh chính trị ngày càng sôi nổi từ nông thôn đến thành thị. Chỉ tính từ tháng 11/1963 đến giữa năm 1965 ở Sài Gòn đã có tới 10 cuộc đảo chính.

Cho đến năm 1965, Hoa Kỳ ngày càng sa lầy vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Trong khi đó, miền Bắc liên tiếp giành được những thắng lợi về mặt quân sự và đi đến việc đánh bại chiến lược Chiến tranh đặc biệt của Hoa Kỳ, khiến nguồn cung ứng hàng hóa cho Sài Gòn luôn bị ảnh hưởng. Đại tướng Westmoreland trong cuốn "Tường trình của một

⁽⁵⁾ Walter L. Hixon (2000), *The United States and the Vietnam war*, T.1, New York and London, tr. 310.

quân nhân” đã nhận xét “*Hà Nội đã khuynh đảo Nam Việt Nam. Chính phủ Sài Gòn sắp sụp đổ. Hành quân cấp trung đoàn của Việt cộng có thể ở bốn quân khu, hành quân cấp tiểu đoàn ở khắp các tỉnh. Tỷ lệ so sánh giữa Việt Nam Cộng hòa và quân đội Giải phóng đã được đảo ngược theo chiều hướng bất lợi cho lực lượng đồng minh*⁽⁶⁾.” Trong bức điện gửi Tổng thống Lyndon B. Johnson ngày 6/1/1965, Đại tướng Maxwell Taylor (lúc đó là Đại sứ Mỹ ở miền Nam) cũng nhận định: “chúng ta (tức Mỹ) hiện đang trên con đường thất bại” nếu “không có hành động tích cực nào vào lúc này có nghĩa là chấp nhận sự thất bại trong một tương lai rất gần”⁽⁷⁾.

Để cứu vãn tình thế, Mỹ buộc phải chuyển sang áp dụng chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, mở các cuộc phản công mùa khô ở trên chiến trường miền Nam và gia tăng chiến tranh bằng không quân và hải quân, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc. Các trận chiến lớn, khốc liệt diễn ra ngày càng nhiều trong các năm 1966 và 1967, tiêu biểu như trận *Cedar Falls* ở “Tam giác sắt Củ Chi”, *Chiến dịch Attleboro* ở chiến khu Dương Minh Châu, *Chiến dịch Junction City* ở chiến khu C của Quân Giải phóng miền Nam.v.v., tuy nhiên Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa vẫn không “bình định” được miền Nam Việt Nam.

Tết Mậu Thân năm 1968, quân Giải phóng đã tiến hành tổng tiến công khắp miền Nam, đánh vào hầu hết các thành phố, thị xã, và căn cứ quân sự của đối phương. Cuộc Tổng tiến công long trời lở đất đã làm rung chuyển thêm nền chính

⁽⁶⁾⁽⁷⁾ Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2010), *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 413.

trị Sài Gòn và chính trị Mỹ. Nó đã gây ra “cú sốc” cực mạnh đến nhân dân Mỹ và dư luận thế giới. Đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất đẩy Mỹ tới một quyết định: không đi tiếp chương trình “phản ứng linh hoạt” mà rút lui trong danh dự.

Từ năm 1969 đến năm 1975, Hoa Kỳ triển khai chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, rút dần quân Mỹ về nước và giúp chính quyền Sài Gòn xây dựng quân đội theo kiểu Mỹ. Mỹ sẽ hỗ trợ cho miền Nam Việt Nam bằng không quân, với cường lực tối đa trong một thời gian. Sau đó, kể cả sự yểm trợ bằng không quân cũng sẽ chấm dứt, để quân đội miền Nam Việt Nam tự đảm đương cuộc chiến. Đồng thời tăng cường viện trợ gấp bội cả về quân sự và kinh tế cho chính quyền Sài Gòn.

Một điều khác biệt lớn giữa chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Nixon với các chiến lược khác của Mỹ trước đây là Mỹ rất coi trọng vùng nông thôn, coi bình định nông thôn là biện pháp chủ chốt quyết định sự tồn vong của chính quyền Sài Gòn, sự thành bại của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”: “Chúng coi vấn đề giành dân làn này là “keo cuối cùng”, thắng ở đây và thua cũng là đây, coi địa bàn chủ yếu của cuộc chiến tranh diễn địa là áp xã và giải quyết áp xã là căn bản giải quyết được cuộc chiến tranh⁽⁸⁾.” Công tác bình định được Mỹ và chính quyền Sài Gòn triển khai quyết liệt từ giữa năm 1969. Để yểm trợ cho kế hoạch “bình định”,

⁽⁸⁾ Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995), *Tổng kết cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 88.

Mỹ - Thiệu mờ hàng nghìn cuộc hành quân càn quét, đánh phá ác liệt các vùng nông thôn miền Nam Việt Nam. Và để che giấu tính chất tàn bạo của kế hoạch “bình định”, Mỹ - Thiệu gọi đó là chương trình “Phát triển cách mạng”, “Tái thiết nông thôn”, “Một cuộc chiến tranh chống nghèo đói và dốt nát”...

Như vậy, trong suốt hơn 20 năm (1955 - 1975), miền Nam Việt Nam chỉ có được gần 6 năm “yên bình” trong giai đoạn đầu. Thời gian còn lại, miền Nam Việt Nam luôn ở trong tình trạng mất ổn định thường xuyên về chính trị và xã hội. Các chiến lược mà Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa áp dụng ở miền Nam Việt Nam, đặc biệt là chính sách bình định đã gây ra những xáo trộn mạnh mẽ tới đời sống nhân dân ở vùng nông thôn, tạo ra áp lực lớn và ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế miền Nam.

2. Áp lực của chiến tranh tác động tới nền sản xuất của Việt Nam Cộng hòa

Cho đến cuối năm 1964 đầu năm 1965, cuộc “Chiến tranh đặc biệt” mà Mỹ tiến hành ở miền Nam đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn. Trước tình hình đó Hoa Kỳ triển khai chiến lược “Chiến tranh cục bộ” đưa quân đội viễn chinh Mỹ trực tiếp tham chiến trên chiến trường miền Nam. Quân viễn chinh Mỹ được coi là chủ bài, là nòng cốt nhằm chống lại lực lượng cách mạng miền Nam. Cùng với quân đội Hoa Kỳ, một số nước thân Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương như Hàn Quốc, Thái Lan, Australia, New Zealand,

Philippines cũng gửi quân đội sang tham chiến ở Việt Nam⁽⁹⁾. Trong số các nước đồng minh của Mỹ, Hàn Quốc và Thái Lan là hai nước gửi nhiều quân nhất sang miền Nam Việt Nam (Hàn Quốc là 50.000 quân và Thái Lan là 13.000 quân). Quân đội các nước trên tham chiến trên chiến trường miền Nam để thực hiện nghĩa vụ bảo vệ “Thế giới tự do”, nhưng chủ yếu là do tiền “thuê đánh” của Mỹ⁽¹⁰⁾. Sự hiện diện của nửa triệu lính Mỹ và đồng minh cùng những nhu cầu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ của binh lính đã đặt ra những vấn đề lớn đối với nền kinh tế miền Nam lúc bấy giờ:

Thứ nhất, lính Mỹ và đồng minh được trả lương bằng tiền đôla và cần đổi ra tiền Sài Gòn để chi tiêu. Do đó, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã phải in thêm nhiều tiền để đáp ứng yêu cầu chi tiêu lớn này. Tháng 9/1965 khối lượng tiền tệ là 41,3 tỷ tăng gấp 3 lần so với năm 1961⁽¹¹⁾. Việc tạo thêm khối lượng tiền lớn đã đẩy con số lạm phát lên cao. Áp lực lạm phát năm 1965 là 20,2 tỷ \$VN (đồng tiền Việt Nam Cộng hòa) tăng gần 4 lần so với năm 1964⁽¹²⁾. Theo “Tờ trình của Bộ Kinh tế” lên Chủ tịch Ủy ban

⁽⁹⁾ Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, số quân Mỹ có mặt lúc cao nhất trên chiến trường miền Nam là 11 sư đoàn và 11 trung đoàn với hơn 540.000 người. Ngoài ra, quân các nước phụ thuộc Mỹ ở miền Nam Việt Nam từ năm 1964 đến năm 1973 là: Hàn Quốc 50.000; Thái Lan 13.000; Australia 7.000, Philippines 2.000; New Zealand là 600. (Ban Chỉ đạo Tổng kết Chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2015), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975 thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 491).

⁽¹⁰⁾ Lê Khương Thùy (2003), *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh lạnh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 67.

⁽¹¹⁾ Tài liệu của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam về tình hình kinh tế, tài chính về tiền tệ của Việt Nam năm 1963 - 1967, Hồ sơ số 71, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 118.

⁽¹²⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb Cấp tiến, Sài Gòn, tr. 116.

lãnh đạo quốc gia ngày 23/9/1965, căn cứ vào số bạc Việt Nam mà các sứ quán và quân nhân ngoại quốc đã mua của Ngân hàng Quốc gia để chi dùng tại miền Nam, có thể ước lượng rằng tổng số sức mua tung ra thêm thị trường mỗi năm lên tới 15 tỷ VNS, bằng 15% lợi tức quốc gia⁽¹³⁾.

Thứ hai, quân đội Mỹ và đồng minh ở miền Nam Việt Nam không chỉ chi tiêu trực tiếp mà còn có nhu cầu chuyển tiền về nước rất lớn. Lính Mỹ sử dụng hệ thống ngân hàng của Mỹ để chuyển tiền về, lính Hàn Quốc và Thái Lan cũng sử dụng chi nhánh ngân hàng của nước mình tại miền Nam Việt Nam để chuyển tiền về nước. Đây chính là một trong những lý do dẫn tới sự ra đời của hàng loạt các ngân hàng ngoại quốc ở miền Nam sau năm 1965.

Từ năm 1968, cuộc chiến tranh ngày càng trở nên ác liệt dẫn đến sự gia tăng ngân sách cho chi tiêu quốc phòng cũng ngày càng lớn. Điều này làm xáo trộn cơ cấu kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Chiến tranh đã tàn phá, hủy diệt nhiều cơ sở kinh tế bao gồm các nhà máy, xí nghiệp, đồng lúa, rừng cao su... Đồng thời chiến tranh cũng gây ra tình trạng bất an ninh ở nông thôn và tâm trạng bất ổn định ở đô thị, tinh lý. Ngân sách cho chiến tranh bắt đầu thâm hụt với những con số không lồ lên đến 195 tỷ VN\$ trong vòng 3 năm. Trong đó ngân sách cho quốc phòng chiếm từ 61 - 66% tổng sản phẩm quốc nội⁽¹⁴⁾.

⁽¹³⁾ Về phác trình của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam về áp lực lạm phát và chương trình ổn định kinh tế năm 1965 - 1967, Hồ sơ số 23101, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 5.

⁽¹⁴⁾ Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 36.

Theo các điều khoản trong Hiệp định Paris (1973), quân đội Hoa Kỳ và đồng minh phải rút khỏi Việt Nam. Việc rút đi của hơn nửa triệu quân Mỹ đã để lại một khoảng trống khổng lồ trong đời sống kinh tế miền Nam. Lượng tiền khoảng 4 - 5 tỷ đôla hàng năm trước đây được lính Mỹ tung vào xã hội qua các dịch vụ mua sắm, nay không còn nữa. Do vậy, ngân sách quốc gia bị thiếu hụt trầm trọng. Theo báo cáo của Quỹ Phát triển kinh tế Quốc gia về *Tình hình kinh tế Việt Nam (Cộng hòa) năm 1973* thì: lợi tức sụt giảm, lạm phát và thất nghiệp gia tăng, sản xuất đậm chán tại chỗ, thương mại và đầu tư sút kém⁽¹⁵⁾.

Chiến tranh tạo ra sự phân phôi không hợp lý của các ngành kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp. Cho đến trước năm 1965 tại miền Nam Việt Nam đã hình thành nhiều nhà máy xí nghiệp, nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất. Tuy nhiên, để đảm bảo điều kiện an ninh, tránh sự phá hoại của chiến tranh, những khu công nghiệp này tập trung chủ yếu tại các đô thị lớn, xa vùng nguyên liệu (là những vùng nông thôn như đồng bằng sông Cửu Long), do vậy, hiệu quả sản xuất không cao. Hơn nữa, những cuộc đánh phá của quân đội Giải phóng nhằm vào đường sá, cầu cống, đã khiến cho việc chuyên chở tiếp tế nguyên liệu của chính quyền Sài Gòn đến các nhà máy, khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Chiến tranh cũng ảnh hưởng xấu đến những nguồn lực phát triển kinh tế, trong đó đặc biệt là nguồn nhân lực.

⁽¹⁵⁾ Tài liệu của Quỹ Phát triển Kinh tế Quốc gia về tình hình kinh tế của Việt Nam Cộng hòa năm 1973, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 1242, tr. 2.

Nguồn nhân lực là nguồn tài nguyên căn bản và là một khía cạnh chính yếu của nguồn lực quốc gia. Đầu năm 1965 số nhân công trong các lĩnh vực sản xuất luôn ở trong tình trạng khan hiếm, đặc biệt là nhân công chuyên môn. Điều này là do nhu cầu quốc phòng cùng với sự phát triển các dịch vụ xây dựng là cơ sở quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam. Năm 1966, Việt Nam Cộng hòa có khoảng 16,5 triệu dân, trong đó quân đội đã thu hút một số lượng nhân công quan trọng khoảng 680.000 người. Đến cuối năm 1971 số này đã tăng lên gần tới 1.100.000 người⁽¹⁶⁾. Theo tính toán, ở Việt Nam Cộng hòa, cứ 12 người có 1 người tòng quân, Việt Nam Cộng hòa có một đội quân lớn nhất thế giới⁽¹⁷⁾. Tuy nhiên, xét về phương diện kinh tế thuần túy, thì số nhân lực trong quân đội không đóng góp được vào sản xuất quốc gia.

Các xưởng, nhà máy trong các "sò Hoa Kỳ" cũng sử dụng một lượng nhân công tương đối cao, khoảng 125.000 người⁽¹⁸⁾. Thậm chí các cơ sở Hoa Kỳ đã phải sử dụng nữ nhân công nhiều hơn và việc thuê mướn người làm công trong gia đình cũng gặp khó khăn hơn nhiều. Theo kết quả cuộc kiểm tra của Bộ Lao động Việt Nam Cộng hòa vào năm 1970 về tình trạng nhân công tại 11 xí nghiệp tư, trong đó có 77.000 nhân công, tỷ lệ nữ nhân công đã gia tăng từ 24% năm 1966 lên 40% năm 1969.

⁽¹⁶⁾ Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viễn trú cho Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1974, Hồ sơ số 27128, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 70.

⁽¹⁷⁾ Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Bảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đề nghị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 9.

⁽¹⁸⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), Kinh tế Việt Nam Cộng hòa, NXB Cáp tiến, tr. 109.

Hơn thế nữa, dưới tác động của cuộc chiến tranh, lực lượng lao động của Việt Nam Cộng hòa bị xáo trộn dữ dội, sự phân bố lao động bị lệch hướng. Chiến tranh buộc nhiều cư dân nông thôn di cư vào thành thị, mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là quá trình “đô thị hóa cưỡng bức”, khu vực thương mại, dịch vụ và khu vực công nghiệp. Trong khi đó, lực lượng lao động trong các ngành dịch vụ, thương nghiệp đã chiếm 24,5% lực lượng lao động năm 1966, 28% năm 1969 và 34% năm 1970. Số người thất nghiệp năm 1974 ở nông thôn và thành thị đều xấp xỉ mức 20% dân số hoạt động ở miền Nam⁽¹⁹⁾.

Chiến tranh là một trong những nhân tố làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Giai đoạn 1955 - 1960 là giai đoạn hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng đây là thời kỳ “ ổn định” tạm thời của nền kinh tế miền Nam. Kinh tế Việt Nam Cộng hòa phát triển tương đối nhanh, tổng sản lượng quốc gia tăng 5%/năm⁽²⁰⁾, giá cả tăng không đáng kể, ngân sách đạt mức ổn định. Trong lĩnh vực công nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng đã được xây dựng, một số ngành không bị hàng nhập khẩu cạnh tranh thì phát triển tương đối khá. Vốn tư bản nước ngoài đầu tư vào thời gian này gấp 2,12 lần số vốn đầu tư trong 5 năm ngay sau đó⁽²¹⁾.

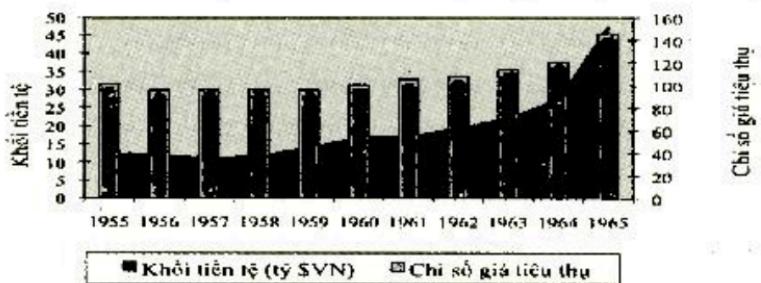
⁽¹⁹⁾ Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 5.

⁽²⁰⁾ Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 4.

⁽²¹⁾ Võ Văn Sen, *Vấn đề ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam (1954 - 1975)*, tr. 58.

Tuy nhiên từ giai đoạn “Chiến tranh đặc biệt” (1961-1964), mức tăng trưởng kinh tế giảm sút hơn so với thời kỳ trước, trung bình 2,2% mỗi năm. Ngân sách bắt đầu thiếu hụt từ 1 tỷ đồng miền Nam năm 1961 đến 12 tỷ đồng miền Nam (\$VN) vào năm 1964, trong khi đó lượng tiền tệ gia tăng 10 tỷ trong thời gian này. Hậu quả là giá cả trong thời gian này đã tăng lên 20% tức là bình quân 4% mỗi năm⁽²²⁾.

Biểu đồ 1.1:
So sánh biến chuyển của khối tiền tệ và giá cả (1955 - 1965)



Nguồn : Đặng Phong (2005),
Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000, sđd, tr. 930.

Mặc dù viện trợ kinh tế ở giai đoạn này gần 200 triệu đôla hàng năm nhưng nền kinh tế trở nên sa sút hơn những năm trước. Lạm phát ngày càng tăng cao, năm 1962 lạm phát 3,9 tỷ \$VN đến năm 1964 lạm phát 6,4 tỷ \$VN. Năm 1960 miền Nam xuất khẩu được 84,5 triệu đôla, đến năm 1964 chỉ còn 48,4 triệu đôla và năm 1965 là 35,5 triệu đôla. Năm 1960 xuất khẩu còn bù được 34% nhập khẩu nhưng đến năm 1964 tỷ lệ đó tụt xuống còn 16,4%. Năm 1960 miền Nam xuất

⁽²²⁾ Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Bảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đề nghị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 4-6.

được 350 nghìn tấn gạo nhưng đến năm 1964 miền Nam chỉ còn xuất được 48 nghìn tấn gạo và đến năm 1965 miền Nam phải nhập 129 nghìn tấn gạo⁽²³⁾.

Giai đoạn 1965 - 1969: cơ cấu kinh tế Sài Gòn đã có sự thay đổi lớn do mức độ ác liệt của cuộc chiến tranh và hơn thế nữa là do sự có mặt của nửa triệu quân đồng minh của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Từ những nhu cầu cho chi phí quân sự ngày một tăng, ngân sách nhà nước bắt đầu thâm hụt với những con số ngày càng lớn: từ 29 tỷ \$VN (năm 1965) đến 42 tỷ \$VN (năm 1967). Khối tiền tệ đã gia tăng 55 tỷ tức là 204%, hay trung bình mỗi năm tăng 68%. Vật giá cũng vì đó mà tăng mạnh 189%, tức trung bình mỗi năm là 63%. Trong lúc đó mức phát triển kinh tế trung bình chỉ tăng 3,9%⁽²⁴⁾.

Sau cuộc tấn công Tết Mậu Thân của quân đội Giải phóng, gánh nặng ngân sách của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa càng trở nên nặng nề. Thiếu hụt ngân sách tăng lên 195 tỷ \$VN trong vòng 3 năm, trung bình mỗi năm 65 tỷ SVN. Khối tiền tệ gia tăng đến 81 tỷ SVN, tức là 100%, trung bình 33%/năm. Vật giá trung bình tăng 39%/năm⁽²⁵⁾. Trong khi đó, việc rút đi của hơn nửa triệu quân Mỹ đã để lại một khoảng trống khổng lồ trong đời sống kinh tế miền Nam. Lượng tiền khoảng 4-5 tỷ đôla hàng năm trước đây được lính Mỹ tung vào xã hội qua các dịch vụ mua sắm, nay không còn nữa.

⁽²³⁾ Đặng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu khoa học - thị trường - giá cả, Hà Nội, tr. 40.

^{(24), (25)} *Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Bảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970*, Hồ sơ số 2415, Phòng Dữ liệu Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 8.

Một khối lượng lớn người lao động làm việc trong các “sở Mỹ” cũng không còn việc để làm.

Bên cạnh đó từ năm 1973, do tác động của việc rút quân và cắt giảm viện trợ của Hoa Kỳ, các kinh tế gia Sài Gòn phải thi hành chính sách “thắt lưng buộc bụng” (Austerity) và ban hành một loại thuế mới: Thuế giá trị gia tăng VAT (Value added tax) - thuế đánh vào người tiêu thụ cuối cùng. Mặc dù vậy, vật giá vẫn gia tăng nhanh chóng tới mức 63% so với năm 1972. Sự gia tăng này, phần lớn do sự tăng giá các sản phẩm nhập cảng chính như gạo, phân bón, đường, xi măng, thép, dầu hỏa với mức tăng trung bình 80%⁽²⁶⁾. Đồng tiền Sài Gòn bị hạ giá dần dần. Đặc biệt, chỉ trong năm 1973, tỷ giá trao đổi của đồng Sài Gòn đã thay đổi 9 lần, từ 465 VN\$ vào đầu năm tới 560 VN\$ vào cuối năm làm cho sức mua của dân chúng giảm đáng kể⁽²⁷⁾. Theo báo cáo của Quỹ Phát triển kinh tế Quốc gia về *Tình hình kinh tế Việt Nam (Cộng hòa) năm 1973* thì: “lợi tức sụt giảm, lạm phát và thất nghiệp gia tăng, sản xuất đậm chán tại chỗ, thương mại và đầu tư sút kém⁽²⁸⁾. ”

Tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới trong thời gian này cũng có tác động không nhỏ tới hoạt động kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Khuynh hướng lạm phát trên thế giới và cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 đã khiến cho

⁽²⁶⁾ Tài liệu của Quỹ Phát triển kinh tế Quốc gia về tình hình kinh tế của Việt Nam Cộng hòa năm 1973, Hồ sơ số 1242, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 03.

⁽²⁷⁾ Hồ sơ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1973, Hồ sơ số 3384, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

⁽²⁸⁾ Tài liệu của Quỹ Phát triển Kinh tế Quốc gia về tình hình kinh tế của Việt Nam Cộng hòa năm 1973, Hồ sơ số 1242, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 02.

khả năng nhập cảng của Việt Nam Cộng hòa bị giảm sút vì số lượng ngoại tệ thu được do ngoại vien và do sự chi tiêu của Phái bộ Hoa Kỳ đã không tăng, trong khi năng suất xuất cảng còn quá nhỏ so với nhập cảng để có thể làm cân bằng cán cân chi tiêu⁽²⁹⁾. Bên cạnh đó, Quốc hội Hoa Kỳ tiếp tục khuynh hướng cắt giảm viện trợ; ngân khoản 50 triệu đôla do Ngân hàng Thế giới hứa cung cấp cũng bị huỷ bỏ⁽³⁰⁾. Do vậy, ngân sách bị thiếu hụt trầm trọng. Như vậy có thể thấy, trong giai đoạn ác liệt nhất này, chiến tranh đã trở thành mối “bận tâm” nhất của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, mọi nỗ lực đều tập trung vào quân sự, do đó vấn đề kinh tế ít được coi trọng đầu tư.

Có thể nói, chiến tranh đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Phần lớn nhất của nguồn lực quốc gia và nguồn lực con người của chính quyền Sài Gòn cũng được dành cho mục tiêu quân sự.

Đỗ Trọng Thuần (1970) đã đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn này như sau:

“Tình trạng của nền kinh tế Việt Nam quả thật vô cùng khó khăn, tình trạng bất ổn, vật giá leo thang, dịch vụ yếu kém và sự lo ngại về cuộc sống luôn xảy ra. Trong khi nông thôn đang trong tình trạng khói lửa thì thành thị tràn ngập tiện nghi hàng ngoại hóa như xe hơi, tủ lạnh, vô tuyến,

⁽²⁹⁾ Tài liệu của Quỹ Phát triển Kinh tế Quốc gia về tình hình kinh tế của Việt Nam Cộng hòa năm 1973, Hồ sơ số 1242, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 03.

⁽³⁰⁾ Tài liệu của Quỹ Phát triển Kinh tế Quốc gia về tình hình kinh tế của Việt Nam Cộng hòa năm 1973, Hồ sơ số 1242, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 11.

truyền hình. Nông nghiệp của Việt Nam từ vị thế xuất cảng sang nhập cảng, sản ngạch cao su ngày càng giảm sút, trong lúc đó thì ngân sách chúng ta bị thâm hụt kinh niên đưa đến tình trạng lạm phát. Hàng hóa phải chịu thuế cao, khó lòng cạnh tranh với ngoại quốc. Chính sách nhập cảng ồ ạt hàng ngoại hóa làm cho ngoại tệ chảy ra nước ngoài với số lượng lớn, làm cho nền tài chính nước nhà bị thâm hụt nhiều. Tóm lại, nền kinh tế nước nhà đang trong tình trạng mất quân bình trầm trọng giữa xuất cảng và nhập cảng, giữa sản xuất và tiêu thụ, giữa thu và chi⁽³¹⁾."

3. Những chính sách và biện pháp ổn định kinh tế tài chính của Việt Nam Cộng hòa

Những thay đổi trong chiến lược chiến tranh của Hoa Kỳ cùng với chính sách viện trợ đã tạo ra áp lực và lợi ích buộc chính quyền Sài Gòn phải điều chỉnh các chính sách kinh tế. Trong đa số trường hợp, Hoa Kỳ đóng vai trò tích cực trong việc tham mưu, cố vấn và trao đổi với các kinh tế gia Việt Nam Cộng hòa để lập các kế hoạch phát triển kinh tế.

Trong giai đoạn 1954 - 1965 Việt Nam Cộng hòa đã ban hành hai kế hoạch kinh tế: *Kế hoạch Ngũ niên lần I* (1957 - 1961) và *Kế hoạch Ngũ niên lần II* (1962 - 1966) với hướng phát triển kinh tế của hai kế hoạch này nhấn mạnh vào phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Theo như các nhà kinh tế nhận xét thì đây là một hướng phát triển phù hợp với

⁽³¹⁾ Đỗ Trọng Thuần (1970), *Kinh tế và công cuộc phát triển quốc gia Việt Nam*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Sài Gòn, tr. 77.

tình hình kinh tế của Việt Nam Cộng hòa⁽³²⁾. Tuy nhiên, kết quả hai kế hoạch 5 năm này chưa hoàn thành đầy đủ so với những mục tiêu đề ra. Việc thực hiện chương trình công nghiệp hóa đã tiến triển chậm, nhiều dự án không được thực hiện.

Giai đoạn 1965 - 1975 là giai đoạn diễn ra nhiều cuộc tranh luận về đường hướng phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa trong đó nổi bật có ba quan điểm: quan điểm thứ nhất cho rằng cần phải công nghiệp hóa nền kinh tế; quan điểm thứ hai là phát triển đất nước dựa vào nông nghiệp; quan điểm thứ ba là đặt mục tiêu phát triển toàn diện nền kinh tế theo hướng đa phương, nông nghiệp và công nghiệp phải hỗ trợ nhau⁽³³⁾. Tuy nhiên, trong bản *Kế hoạch kinh tế thời hậu chiến* của Việt Nam Cộng hòa do Giáo sư kinh tế Vũ Quốc Thúc - trưởng nhóm Kế hoạch kinh tế Hậu chiến cùng Lilienthal - trưởng đoàn Cố vấn kinh tế của Hoa Kỳ soạn thảo đã cho rằng phải phát triển nông nghiệp trước, tạo nền tảng cho nền kinh tế, sau đó sẽ tiến hành công nghiệp hóa đất nước: “vài năm sau khi chiến tranh chấm dứt, dù muốn dù không, chúng ta vẫn phải chú trọng trước hết đến việc phục hồi nông nghiệp để có thể tự túc về lúa gạo. Sau khi đã tự túc về nông phẩm ta sẽ phải chú ý đến công cuộc phát triển kỹ nghệ⁽³⁴⁾.” Bản kế hoạch này được ban hành chính thức năm 1969, nhưng sau đó cũng không được thực thi vì hoàn cảnh chiến tranh. Cùng với những thất bại về mặt quân sự, Việt Nam Cộng hòa không thể phát triển kinh tế theo những

⁽³²⁾ Nguyen Anh Tuan (1987), *South Vietnam trial and experience, a challenge for development*, Athens, Ohio, tr. 50.

⁽³³⁾ Đỗ Trọng Thuần (1970), *Kinh tế và công cuộc phát triển quốc gia Việt Nam*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng quốc phòng, Sài Gòn, tr. 99.

⁽³⁴⁾ Đỗ Trọng Thuần (1970), tlđd, tr. 101.

kế hoạch đã đề ra, những yếu tố làm cơ sở của bản kế hoạch đã diễn biến theo chiều hướng hoàn toàn khác.

Tiếp sau sự thất bại của “Kế hoạch kinh tế thời hậu chiến”, Việt Nam Cộng hòa tiếp tục đề ra hướng phát triển kinh tế cho thời kỳ tiếp theo. Bản *Kế hoạch Tứ niên quốc gia* được Tổng thống Việt Nam Cộng hòa đọc trước hai viện Quốc hội ngày 15/11/1971 đã khẳng định ưu tiên phát triển công nghiệp. Đồng thời nhấn mạnh những nguyên tắc căn bản để phát triển công nghiệp là tự do kinh doanh, khuyến khích tư bản nước ngoài và tư bản trong nước đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, khuyến khích địa chủ chuyển hướng sang kinh doanh lĩnh vực công thương nghiệp. Những ngành công nghiệp được ưu tiên là những ngành có khả năng hỗ trợ nông nghiệp, dùng nhiều nguyên liệu trong nước.

Bản tuyên cáo này với chủ trương khuyến khích tư nhân phát huy sáng kiến và đóng góp khả năng vào mọi lĩnh vực sản xuất, các nguyên tắc căn bản được nhấn mạnh. Về thứ tự ưu tiên: Bản kế hoạch đã ưu tiên các ngành: Kỹ nghệ yểm trợ nông nghiệp (phân bón, thuốc sát trùng, nông cơ), Kỹ nghệ hướng về xuất cảng (giấy và bột giấy, ván ép), Kỹ nghệ chế tác dụng cụ trang bị và sản phẩm trung gian dùng nguyên liệu nhập cảng, Kỹ nghệ dùng nguyên liệu nội địa thay thế nhập cảng, Kỹ nghệ dùng nguyên liệu nhập cảng nhưng có khả năng tạo giá trị phụ trội cao⁽³⁵⁾. Như vậy, xét về mặt lý thuyết, ở giai đoạn trước các kế hoạch kinh tế tập trung vào việc khôi

⁽³⁵⁾ Phạm Công Minh (1972), *Ảnh hưởng của chiến tranh đối với công kỹ nghệ*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 46.

phục và phát triển nền nông nghiệp thì giai đoạn sau mục tiêu phát triển kinh tế lại hướng vào phát triển công nghiệp.

Về các biện pháp cụ thể: Để thực hiện những mục tiêu và nguyên tắc trên, cùng với những kế hoạch và chương trình kinh tế có tính chất trường kỳ, Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa cũng ban hành nhiều biện pháp kinh tế, những chủ trương, định chế thích hợp nhằm hỗ trợ cho các chương trình đề ra.

Bắt đầu từ năm 1965, thấy được nguồn lợi từ việc nhập cảng hàng hóa mang lại cho ngân sách của chính phủ, và xem nhập cảng như một phương thuốc duy nhất chống lại tình trạng lạm phát, chính quyền Sài Gòn thực hiện chính sách cho nhập cảng không hạn chế các loại hàng hóa và nguyên liệu theo chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ⁽³⁶⁾. Đó là chính sách cho nhập cảng ồ ạt và không phân biệt sản phẩm cần thiết hay xa xỉ hay nhu yếu phẩm. Mục tiêu của chính sách này là cho phép hàng hóa tràn ngập thị trường để chống lại tình trạng khan hiếm hàng hóa và tăng thu cho quốc gia, thu hút bớt khói lượng tiền tệ lưu hành quá nhiều bằng cách bán ngoại tệ để nhập cảng, thu thuế quan.

Khắc phục tình trạng giá cả leo thang, lạm phát phi mã từ ngày Hoa Kỳ đưa quân trực tiếp tham chiến vào miền Nam Việt Nam (1965), Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn đã cùng ký kết “Thỏa hiệp thư” ngày 24/8/1965⁽³⁷⁾. Thỏa hiệp thư đề cập đến các biện pháp liên quan đến các vấn đề như điều hòa

⁽³⁶⁾ Tài liệu nghiên cứu về chính sách tín dụng của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 1488, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

⁽³⁷⁾ Năm 1964 lạm phát là 6,4 tỷ \$VN thì đến năm 1965 áp lực lạm phát đã lên tới 20 tỷ \$VN (Nguyễn Văn Ngôn (1972), Kinh tế Việt Nam Cộng hòa, sđd, tr. 375).

thị trường tín dụng, chống lạm phát, chống nạn buôn giấy bạc, thống nhất hối suất và khuyến khích xuất cảng, thiết lập một quỹ đặc biệt tại Ngân hàng Quốc gia để mua lại ngoại tệ của các quân nhân ngoại quốc (Sắc luật số 010/65 ngày 31/8/1965). Đồng thời án định khoản đàm phu và trợ cấp đặc biệt trên các vụ chuyển ngân và nhượng tệp qua Quỹ Đặc biệt (Nghị định số 234/BKT/VP ngày 31/8/1965). Thỏa hiệp thư còn phát hành chứng chỉ chi trả quân đội, gọi tắt là M.P.C (Military Payment Certificate), theo đó những cán bộ dân sự và quân sự Mỹ sẽ được trả không phải bằng đồng “đôla xanh” mà sẽ bằng chứng chỉ chi trả gọi nôm na là “đôla đỏ” chỉ được sử dụng trong các Post Exchange (P.X) của Mỹ⁽³⁸⁾.

Năm 1966 với áp lực gia tăng của lạm phát, đồng bạc Việt Nam Cộng hòa bị mất giá trên thị trường quốc tế và quốc nội, nội các chiến tranh của Việt Nam Cộng hòa đã ban hành một loạt các biện pháp kinh tế - tài chính về tiền tệ vào 18/6/1966 được mệnh danh là “chiến dịch Thực sự” hay “chiến dịch Bông lan”, mà bản chất là cho nhập cảng tự do không hạn chế đối với mọi hàng hóa nhằm điều hòa thị trường, thỏa mãn đầy đủ nhu cầu tiêu thụ đang gia tăng⁽³⁹⁾.

Chính sách xuất - nhập khẩu thay bằng chính sách nhập khẩu. Trước đây, chính phủ chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu, kiềm chế nhập khẩu trong khuôn khổ ưu tiên những mặt hàng phục vụ cho sản xuất trong nước, nâng cao nội lực. Nhưng trong tình trạng lạm phát đe dọa, chính phủ đã không thực hiện việc nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước mà hướng

⁽³⁸⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr: 139.

⁽³⁹⁾ Lê Tấn Tài (1970), *Nhận xét về một số biện pháp kinh tế tài chính căn bản của chính phủ từ năm 1966 đến nay*, Luận văn tốt nghiệp đốc sự hành chính, Sài Gòn, tr: 12.

thẳng nhập khẩu vào việc phục vụ trực tiếp nhu cầu, nhằm thu hút khói tiền tệ đã tung ra thị trường. Như vậy, chính sách nhập cảng tự do đã đi ngược hẳn với đường lối sản xuất trước đây của chính phủ. Theo như đánh giá của chuyên gia kinh tế của Việt Nam Cộng hòa - Giáo sư Nguyễn Văn Hảo thì chương trình nhập cảng ô ạt hàng tiêu thụ, thay vì dụng cụ trang bị kể từ năm 1966, chỉ nhằm mục đích giám bớt áp lực lạm phát và gia tăng tài nguyên thuế khóa để bù đắp thiếu hụt ngân sách. Trong khi đó, việc nhập cảng những nguyên liệu phục vụ cho phát triển nền công nghiệp đã không còn được ưu đãi, mặc dù chính phủ rất đòi dào ngoại tệ⁽⁴⁰⁾.

Trong những năm tiếp theo từ 1969 đến 1971, một loạt các biện pháp quyết liệt nhằm cung có kinh tế đã được ban hành như: *Biện pháp cải tổ quan thuế biếu* (26/2/1969); *Biện pháp gia tăng tần suất phân suất quân bình* (12/6/1969); *Biện pháp gia tăng thuế kiệm ước* (23/10/1969), *Chương trình cải cách mùa thu 1971*; *Chương trình ổn định kinh tế dài hạn* (23/1/1971)⁽⁴¹⁾... Tuy nhiên, các biện pháp này được cho là áp dụng lẻ tẻ, không thuộc một kế hoạch kinh tế toàn diện nào (mà nếu có chỉ trên giấy tờ). Hơn thế, lại nặng vào nhu cầu ổn định trong ngắn hạn hơn là tập trung vào mục tiêu phát triển thực sự, có tính chất trường kỳ. Giáo sư kinh

⁽⁴⁰⁾ Phúc trình Nguyễn Văn Hảo (1973), *Hòa bình và phát triển tại Việt Nam Cộng hòa, những đóng góp căn bản*, quyển II: Luật lệ, Quỹ Phát triển kinh tế quốc gia, tr. 39.

⁽⁴¹⁾ Chương trình này do Bộ Kinh tế Tài chính Việt Nam Cộng hòa đệ trình lên Tổng thống, được thực hiện qua 2 giai đoạn. Giai đoạn 1: (1971) Giảm thiểu lạm phát bằng cách tăng cường hiệu lực của các biện pháp đã ban hành từ tháng 9 và tháng 10/1970 nhằm giảm tỷ lệ lạm phát trong năm 1971 xuống 10%. Vì năm 1971 là năm bầu cử, Chính phủ nên tránh những cải cách quá rộng lớn dễ gây xáo trộn.

Giai đoạn 2: (từ tháng 10/1971 đến 1973) chấm dứt lạm phát bằng cách ban hành những biện pháp giải quyết dứt khoát nạn lạm phát để mở đường cho công cuộc phát triển.

tế Nguyễn Văn Hảo dưới thời Việt Nam Cộng hòa đã bình luận: “Đó là chính sách kinh tế của chính phủ đặt nặng vào nhu cầu ổn định cấp thời hơn là chuyên tâm vào mục tiêu phát triển thực sự”, đó là “cuộc chạy đua không ngừng giữa một nạn lạm phát mãnh và những chương trình ổn định thu động nỗi duối”⁽⁴²⁾.

Đưa ra những biện pháp phát triển kinh tế, Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã hỗ trợ cho các chính sách đó bằng những nguồn tài trợ dưới các hình thức khác nhau. Trước hết về vấn đề hỗ trợ vốn, trong thời kỳ của nền Đệ nhị Cộng hòa, ngoại tệ viện trợ Mỹ đã tăng rất nhiều so với thời Đệ nhất Cộng hòa. Hoa Kỳ đã lập cơ quan USAID/VN (Cơ quan Phát triển quốc tế tại Việt Nam), là chi nhánh của USAID/W (Cơ quan Phát triển quốc tế tại Washington) để tài trợ nhập cảng. USAID/W không còn giới hạn việc nhập cảng qua các dự án đầu tư nữa, mà lập ra các danh sách, án định hàng loạt hàng hóa được nhập cảng nguyên xú Hoa Kỳ⁽⁴³⁾. Việc cấp vốn và tài trợ cho các chương trình đầu tư có thêm nhiều thuận lợi. Cuối năm 1970 đã có 28 ngân hàng hoạt động ở miền Nam Việt Nam⁽⁴⁴⁾. Thông qua Ngân hàng *Việt Nam Thương tin* và Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ, việc

(42) *Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970*, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 11. Vấn đề này, có một luồng quan điểm khác cho rằng các chính sách củng cố kinh tế ban hành trong dưới thời Đệ nhị Cộng hòa không hẳn là hoàn toàn thụ động và lè tè, mà là một nỗ lực nhằm thay đổi căn bản “mô hình kinh tế” của Việt Nam Cộng hòa theo xu hướng “giải kiểm soát” (decontrol) - một mô hình nổi lên ở các nước Âu Mỹ vào đầu thập kỷ 70 và nhanh chóng trở nên thịnh hành ở phương Tây trong những thập kỷ 1980, 1990 (Trao đổi giữa tác giả và ông Phạm Kim Ngọc - nguyên Tổng trưởng kinh tế và ông Nguyễn Đức Cường - nguyên Tổng trưởng Thương nghiệp và Công nghiệp, 2016).

(43) Phúc trình Nguyễn Văn Hảo (1973), *Hòa bình và phát triển tại Việt Nam Cộng hòa, những đóng góp căn bản*, quyển II: Luật lệ, Quỹ Phát triển kinh tế quốc gia, tr. 34.

(44) Nguyễn Văn Ngôn, *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 76.

cho vay đối với các chương trình đầu tư của tư nhân được mở rộng hơn. Mức cho vay của Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ năm 1965 mới là 296,7 triệu, đến năm 1966 lên 487,2 triệu, 1967 là 916,3 triệu, tới 1968 là 1.662,9 triệu, và 1969 lên tới 1.667,6 triệu⁽⁴⁵⁾. Từ năm 1966 trở đi, vai trò của những cơ quan tài trợ đầu tư như Ngân hàng Thương tín, Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ đã bắt đầu có hiệu quả rõ rệt đối với việc mở mang các cơ sở kinh tế trong nước. Đầu năm 1968, chính quyền Việt Nam Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 121 - CT/SL ngày 19 tháng 4 năm 1968 thành lập một cơ quan tài trợ đặc biệt gọi là *Quỹ Tái thiết* có nhiệm vụ cung cấp tín dụng cho những cơ sở bị tàn phá bởi chiến tranh. Khi mới thành lập, ngân Quỹ Tái thiết gồm có: 1 tỷ bạc của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và 10 triệu đôla viện trợ của Hoa Kỳ. *Quỹ Tái thiết* cấp tín dụng dài hạn với lãi suất khoảng 3-4%/năm. Doanh nhân vay tiền phải cam kết dùng tín dụng để tái thiết cơ sở và trang bị máy móc hư hại. Kể từ khi thành lập, Quỹ Tái thiết đã tài trợ như sau: 1968 là 1,3 tỷ, 1969 là 0,87 tỷ. Năm 1970 có tới hơn 300 xí nghiệp lớn nhỏ được hưởng sự trợ giúp về kỹ thuật của quỹ. Tuy nhiên, từ sau năm 1970 trở đi khả năng tài trợ của quỹ này bị thu hẹp lại, do chương trình Việt Nam hóa chiến tranh và những khó khăn mới của nền kinh tế. Sau khi quân đội đồng minh rút đi liền với nó là nguồn viện trợ cũng bị giảm, để hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất trong nước, ngày 15/11/1971, Nguyễn Văn Thiệu đã ký sắc lệnh thành lập một cơ quan mới gọi là "Quỹ Tái thiết phát triển kinh tế". Nguồn tài trợ của cơ quan này lại chính là Quỹ Đổi giá của viện trợ Mỹ. Số tiền rút từ Quỹ Đổi giá cung cấp cho Quỹ Phát triển kinh tế được dự kiến là 2 tỷ đồng.

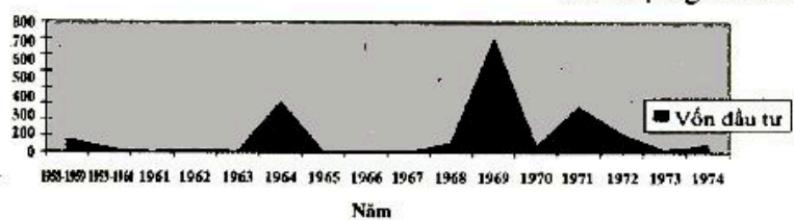
⁽⁴⁵⁾ Lê Văn Thái (1971), *Vai trò của chính quyền trong phát triển kinh tế*, Luận văn tốt nghiệp Học viện quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 60.

Tuy nhiên, tác dụng của nó với các cơ sở kinh doanh hầu như không đáng kể⁽⁴⁶⁾.

Đối với nguồn vốn tư nhân, tư bản Mỹ tham gia đầu tư tương đối muộn vào nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa. Cho đến trước năm 1969, tư bản Mỹ đầu tư rất ít vào công nghiệp, chủ yếu là của các công ty lớn như Caltex, ESSO (1962), Formost (1967). Từ năm 1969, tư bản Mỹ bắt đầu đầu tư vào các công ty IBM, Sealand (chuyên chở), Amtraco (trung gian thương mại), RMK (xây cất). Đầu tư nhiều nhất vẫn là 3 ngân hàng lớn của Mỹ là Bank of America (1970), The Chase Manhattan Bank (1966), City Bank (1972)⁽⁴⁷⁾. Nếu tính bằng đôla Mỹ, diễn biến của quá trình đầu tư của tư bản Mỹ tại miền Nam như sau:

Biểu đồ 1.2
Đầu tư của tư bản Hoa Kỳ tính theo năm

Đơn vị: nghìn đôla



Nguồn: Lê Khoa (1979), *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam 1955 - 1975 qua các chỉ tiêu thống kê*, tr. 56.

Những điều kiện bất ổn về an ninh đã ảnh hưởng đến những quyết định kinh tế của các nhà hoạch định chính sách

⁽⁴⁶⁾ Lê Văn Thái, *Vai trò của chính quyền trong phát triển kinh tế*, sđd, tr. 60. (Đặng Phong (2004), *Kinh tế Việt Nam 1954 - 1975*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 331).

⁽⁴⁷⁾ Lê Khoa (1979), *Tình hình kinh tế miền Nam qua các chỉ tiêu thống kê 1955 - 1975*, Tài liệu tham khảo, tr. 56.

và nhà đầu tư muốn đầu tư vào miền Nam Việt Nam. Giáo sư Vũ Quốc Thúc - Cố vấn Kinh tế Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa đã nói rất rõ vấn đề này như sau “*Việt Nam (Cộng hòa) - “tiền dồn của Thế giới tự do” nơi mà các hoạt động có tinh chất lật đổ của chủ nghĩa cộng sản thế giới có thể gia tăng bất kỳ lúc nào, không thể mong đợi thu hút sự đầu tư nước ngoài một cách dễ dàng. Do vậy, trong nhiều năm tới, Việt Nam sẽ phải dựa vào các chính phủ bạn bè bên ngoài. Thắng thùng ra, nguồn vốn thiết yếu vẫn phải là nguồn viện trợ Hoa Kỳ trong dạng thíc cấp và cho vay theo những điều khoản mềm mỏng⁽⁴⁸⁾.*”

Dứng trước tình cảnh Việt Nam Cộng hòa như vậy, hai phía Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa nhất trí cho rằng viện trợ Hoa Kỳ sẽ giúp Việt Nam Cộng hòa duy trì khả năng của miền Nam Việt Nam để chống lại sự đe dọa của chủ nghĩa cộng sản. Đồng thời việc Hoa Kỳ đem quân vào miền Nam Việt Nam sẽ ngăn bước tiến quân sự của quân đội giải phóng, giúp làm mạnh Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, từ đó giúp Hoa Kỳ xây dựng thành công chiến lược “chống Cộng” toàn cầu⁽⁴⁹⁾. Chính vì thế mà năm 1965 đứng trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn của “Chiến tranh đặc biệt”, Hoa Kỳ đã trực tiếp đỗ quân vào miền Nam, đi kèm với đó là sự gia tăng viện trợ, đặc biệt là viện trợ quân sự. Mức độ viện trợ của Mỹ tiếp tục tăng tỷ lệ thuận với cường độ chiến tranh. Nguồn viện trợ không lồ ấy của Hoa Kỳ đã tác động sâu sắc tới nền kinh tế

⁽⁴⁸⁾ Corley, Francis J.(1958) 'Economic Stabilization in Viet-Nam', Review of Social Economy, 16: 2, 139—160 (<http://www.informaworld.com/smpp/title~content=t13708792>)

⁽⁴⁹⁾ Nguyễn Anh Tuấn, *South Vietnam trial and experience, a challenge for development*, Athens, Ohio, 1987, tr. 47.

của Việt Nam Cộng hòa trong những năm tháng tiếp theo của cuộc chiến.

II. CHÍNH SÁCH VIỆN TRỢ VÀ NGUỒN VIỆN TRỢ CỦA HOA KỲ

1. Chính sách viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ sau chiến tranh thế giới II

Sau Chiến tranh thế giới II nhiều nước ở châu Âu, châu Á, châu Phi và Trung Đông giành được độc lập và quyền tự chủ. Từ những năm 60 trở đi, một hình thức quan hệ mới đã xuất hiện giữa một bên là các cường quốc phương Tây và bên kia là các nước thuộc địa cũ được gọi là “chủ nghĩa thực dân mới”⁽⁵⁰⁾. Thay vì trực tiếp cai trị các thuộc địa thông qua sự chiếm đóng của quân đội và bộ máy hành chính của đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới nhấn mạnh việc kiểm soát các nguồn tài nguyên của các quốc gia lệ thuộc một cách gián tiếp thông qua hợp tác thương mại, các tập đoàn đa quốc gia hay các định chế tài chính như Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) (Rosemary Radford 2009, Harry Magdoff, 1969). Tất nhiên, trong những trường hợp đặc biệt (ví dụ như chiến tranh Hàn Quốc và Việt Nam), các cường quốc có thể tiến hành can thiệp về mặt quân sự trực tiếp hay gián tiếp bằng quân đội bản xứ nhằm duy trì một chế độ chính trị có khả năng đảm bảo các quyền lợi kinh tế và chính trị toàn cầu của họ. Tuy nhiên, trong phần lớn các trường hợp, chủ nghĩa thực dân mới ưu tiên sử dụng các biện pháp mềm,

⁽⁵⁰⁾ Rosemary Radford Ruether (2009). *Christianity and social systems, Historical Constructions and Ethical Challenges*, Rowman & Littlefield Publisher, Lanham-Boulder- New York - Plymouth, UK , tr. 138.

mà một trong số đó là viện trợ: “viện trợ kinh tế là công cụ đặc thù của chủ nghĩa thực dân mới mà mục tiêu của nó là mở rộng sự kiểm soát và khai thác, thậm chí là can thiệp vào các công việc nội bộ của nước nhận viện trợ⁽⁵¹⁾. ”

Từ sau khi cục diện thế giới mới được xác lập sau Thế chiến II, Hoa Kỳ chính là quốc gia có ảnh hưởng lớn nhất trong việc định hình và duy trì chủ nghĩa thực dân mới nói chung cũng như trong việc sử dụng viện trợ như là một công cụ chủ yếu của nó nói riêng. Trong đó, viện trợ quân sự của Hoa Kỳ để giúp đỡ các chính phủ “đồng minh” chống lại các cuộc cách mạng, viện trợ kinh tế để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư ngoại quốc và các hoạt động nhập khẩu⁽⁵²⁾. Giám đốc Ngân hàng Thế giới (WB) Eugene R. Black cho rằng ba lợi ích chính từ chương trình viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ là: (1) cung cấp thị trường trực tiếp và thiết yếu cho hàng hóa và dịch vụ; (2) khuyến khích sự phát triển các thị trường ngoại quốc cho các công ty của Hoa Kỳ; (3) hướng nền kinh tế quốc gia theo hệ thống thị trường tự do tạo điều kiện cho các công ty của Hoa Kỳ có thể làm giàu⁽⁵³⁾. Cho đến những năm 70 của thế kỷ XX, viện trợ Hoa Kỳ chiếm hơn nửa tổng số viện trợ của thế giới tư bản với hai hình thức chính là buôn bán và đầu tư ở nước chậm phát triển để lấy lãi⁽⁵⁴⁾. Đồng thời, thông qua ngành ngoại giao gồm những thỏa thuận cho vay

⁽⁵¹⁾ Hanchen Nan (1965), *Resolutely struggle against imperialism*, Foreign language Press Peking, tr. 11.

⁽⁵²⁾ Harry Magdoff (1969), *The age of imperialism: The economics of U.S foreign policy*, New York and London, tr. 21.

⁽⁵³⁾ Harry Magdoff (1969), sđd, tr. 177.

⁽⁵⁴⁾ Trần Đình (1973), “Vốn lãi và bộ mặt đế quốc của viện trợ”, Tạp chí Đối Diện: hải ngoại, số 43-44, tháng 2 năm 1973, tr. 4.

dưới danh nghĩa giúp đỡ mờ mang, chương trình viện trợ tiến tới mua chuộc, hối lộ và kiểm soát điều khiển nền chính trị của nước chậm phát triển. Đó chính là công cụ của “chính sách để quốc căn cứ trên kim tiền”⁽⁵⁵⁾.

Chương trình viện trợ của Hoa Kỳ được khởi nguồn từ học thuyết Truman đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử ngoại giao Hoa Kỳ. Theo đó, Hoa Kỳ chủ trương dùng viện trợ giúp các quốc gia đồng minh (chủ yếu là các nước Tây Âu) để tăng cường ảnh hưởng chính trị của mình, củng cố vị thế siêu cường thế giới và tranh giành ảnh hưởng với “phe” xã hội chủ nghĩa. Chính sách viện trợ của Hoa Kỳ thời điểm đó nhằm vào ba mục tiêu chính:

- Viện trợ kinh tế để tái tạo nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá.
- Viện trợ quân sự giúp các quốc gia đồng minh phát triển quân đội, phát triển khả năng chống xâm lăng.
- Thành lập các liên minh quân sự để bảo vệ an ninh chung⁽⁵⁶⁾.

Từ những mục đích đó các đạo luật về ngoại viện đã được Quốc hội Hoa Kỳ biểu quyết làm căn bản cho công cuộc viện trợ.

Hoa Kỳ đã lập riêng ra một cơ quan chuyên trách, phụ trách vấn đề viện trợ là Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (United States Agency for International Development - viết tắt là USAID). Đây là cơ quan chủ chốt trong việc lập kế hoạch

⁽⁵⁵⁾ Trần Đình (1973), “Vấn lây và bộ mặt đế quốc của viện trợ”, sđd, tr. 31.

⁽⁵⁶⁾ Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, tr. 8.

viện trợ và phân phối viện trợ. Cơ quan này thay thế cho Cơ quan Hợp tác quốc tế (tồn tại từ năm 1955 đến năm 1961) và Quỹ cho vay (tồn tại trong thời kỳ 1957 - 1961) để phát triển.

Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ thông qua việc tổ chức “chương trình viện trợ”, tiêu thụ nông sản ra nước ngoài, đồng thời chịu trách nhiệm cung cấp thiết bị và nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất hàng quân sự, kiểm soát quan hệ mậu dịch của các nhà máy sản xuất quân sự, kiểm soát quan hệ mậu dịch của các nước nhận viện trợ Hoa Kỳ⁽⁵⁷⁾. Hoạt động của Cơ quan Phát triển quốc tế hướng vào các nước vừa giành được độc lập về chính trị mà mong muốn phát triển đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Hoa Kỳ thực hiện chính sách viện trợ cho các nước đồng minh chủ yếu dưới hai hình thức: viện trợ kinh tế và viện trợ quân sự, trong đó viện trợ quân sự được đặt lên hàng đầu. Viện trợ kinh tế có nhiệm vụ hỗ trợ các nước kém phát triển thiết lập và duy trì lực lượng quân sự do Mỹ lo sợ những nước này sẽ đi theo “chủ nghĩa cộng sản”⁽⁵⁸⁾. Từ năm 1951 - 1956, viện trợ kinh tế có nhiệm vụ hỗ trợ viện trợ quân sự với các hình thức như: hỗ trợ trang thiết bị, đào tạo đội ngũ và cung cấp cố vấn để giúp các nước thế giới thứ ba chống lại sự đe dọa của chủ nghĩa “cộng sản”, trong đó Hàn Quốc là vật mẫu đầu tiên. Hơn nữa, thông qua viện trợ kinh tế Hoa Kỳ muốn mở rộng lợi ích kinh tế của mình tại các nước

⁽⁵⁷⁾ Nguyễn Mạnh Cường (2005), “Những tổ chức phục vụ chính sách bành trướng kinh tế của tư bản độc quyền Mỹ” (In trong: Viện Kinh tế Việt Nam, *Những vấn đề kinh tế Việt Nam*, Tập I, 1965 - 1975, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 442).

⁽⁵⁸⁾ Robert S. Walters (1970), *American and Soviet aid - a comparative analysis*, University of Pittsburgh Press, tr. 16.

sở tại như: nguồn tài nguyên từ các nước kém phát triển, điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư và tạo ra những nguồn cung cho hoạt động xuất khẩu của Hoa Kỳ⁽⁵⁹⁾.

Tùy vào giai đoạn và tình hình ở mỗi quốc gia, nội dung viện trợ có sự điều chỉnh và thay đổi. Đầu những năm 1950, khi cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, viện trợ kinh tế cho các nước kém phát triển nhấn mạnh vào hỗ trợ kỹ thuật, hướng tới “chủ nghĩa nhân đạo”. Xu hướng viện trợ giai đoạn này là chuyển đổi từ chương trình viện trợ dưới danh nghĩa là tài trợ sang các khoản cho vay (các khoản vay chiếm 1% năm 1952 - 1953 tăng lên 35% năm 1961)⁽⁶⁰⁾. Viện trợ quân sự trong giai đoạn này chiếm 1/6 tổng số viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ. Từ năm 1951 - 1956, nguồn viện trợ tập trung vào hỗ trợ cho hoạt động quốc phòng với mục đích chống chủ nghĩa cộng sản, tăng cường an ninh quân sự. Trong những năm 1957 - 1961, các chương trình viện trợ do Quốc hội và Cơ quan hành pháp điều hành hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế dưới các khoản cho vay phát triển và cung cấp thực phẩm. Theo Bản tin đặc biệt của Sở Thông tin Hoa Kỳ ngày 5/3/1960, Giám đốc Cơ quan Hợp tác quốc tế đã trình bày về những chuyển hướng trong chương trình viện trợ Mỹ. Theo đó, chương trình viện trợ sẽ được chú trọng ở những nước nằm dọc biên giới Nga, Trung Quốc, để giúp cho những nước này độc lập về kinh tế và chính trị, đặc biệt là Ấn Độ,

⁽⁵⁹⁾ Robert S. Walters (1970), *American and Soviet aid - a comparative analysis*, University of Pittsburgh Press, tr: 18.

⁽⁶⁰⁾ Agency for international development, *Aid program in the Far East*, Washington D.C, tr: 27.

các nước Hồi giáo, Đài Loan⁽⁶¹⁾. Từ năm 1961 khi cơ quan AID được thành lập thì viện trợ cho mục tiêu phát triển kinh tế được tăng cường, các khoản vay vốn vì mục tiêu phát triển và sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật ở các mặt giáo dục, nông nghiệp và y tế được chú trọng⁽⁶²⁾. Từ khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1961, Hoa Kỳ đã chi 97 tỷ đôla viện trợ cho các nước, chưa bằng một nửa con số đã chi cho Kế hoạch Marshall - Kế hoạch Phục hưng châu Âu của Mỹ⁽⁶³⁾.

Riêng viện trợ Hoa Kỳ cho vùng Viễn Đông (Far East) gồm 4 loại:

- Các chương trình để hỗ trợ cho hoạt động chống nổi dậy và hoạt động quân sự (Việt Nam và Lào);
- Các chương trình trước hết để ngăn cản sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa cộng sản (Thái Lan);
- Các chương trình được thiết kế để nhằm tạo ra sự phát triển và ổn định về kinh tế (Hàn Quốc);
- Sự hội nhập và những nỗ lực phát triển trong khu vực Đông Nam Á⁽⁶⁴⁾.

Do có sự luân chuyển và thay đổi trong viện trợ kinh tế nên rất khó để đưa ra con số cụ thể viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho các nước chậm phát triển. Tổng số viện trợ nước ngoài

⁽⁶¹⁾ Bài phát biểu của Thượng nghị sĩ Mỹ về việc viện trợ cho Việt Nam năm 1960, Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Đề nhất Cộng hòa, Hồ sơ số 12913, tr. 5.

⁽⁶²⁾ Nicholas Eberstadt (1988), *Foreign aid and American purpose*, American Enterprise Institute for Republic Policy Research, tr. 31.

⁽⁶³⁾ John Steven Bradford (1995), *John F. Kennedy's Third world policy: Foreign aid and the role of South Vietnam*, Master's Thesis, San Jose State University, tr. 2.

⁽⁶⁴⁾ Agency for international development, *Aid program in the Far East*, Washington D.C., tr. 1.

của Hoa Kỳ từ năm 1946 tới năm 1963 là 133,5 tỷ đôla, tuy nhiên con số này bao gồm cả viện trợ quân sự, viện trợ cứu tế và các khoản dành cho việc tái thiết chiến tranh⁽⁶⁵⁾.

* Nguyên tắc viện trợ

Chương trình viện trợ Hoa Kỳ được tiến hành theo những nguyên tắc nhất định, được quy định cụ thể trong từng điều luật:

Điều 511 của Đạo luật về An ninh tương hỗ của Hoa Kỳ (Mutual Security Act) do Tổng thống Harry S.Truman ký ngày 10/10/1951 thống nhất các nguyên tắc viện trợ cho các nước như sau:

- + Bất cứ một nước nhận viện trợ nếu không đồng ý thi hành các điều khoản đã quy định trong Nghị định và Hiệp ước song phương, Hiệp ước ký kết giữa nhiều nước trong đó có Mỹ, sẽ không được nhận bất cứ sự viện trợ quân sự, kinh tế hay kỹ thuật nào cả.

- + Nếu viện trợ kinh tế, kỹ thuật không tăng cường cho nền an ninh của Mỹ thì viện trợ đó sẽ không được cấp cho bất cứ quốc gia nào.

- + Các quốc gia nhận viện trợ phải cam kết với Hoa Kỳ là sẽ đóng góp tối đa, theo khả năng nhân công, tài nguyên, phương tiện, và tình hình kinh tế chung của mình vào việc phát triển và duy trì lực lượng phòng thủ chung của "Thế giới Tự do"⁽⁶⁶⁾.

⁽⁶⁵⁾ Rober Swater (1970), *American and Soviet aid- a comparative analysis*, University of Pittsburgh Press, tr. 72.

⁽⁶⁶⁾ Nguyễn Quốc Khanh (1971), *Ngoại viện và phát triển kinh tế Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp ban Cao học kinh tế tài chính, Sài Gòn, tr. 89.

Từ năm 1961, quy chế viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ được quy định cụ thể trong hai đạo luật:

+ Đạo luật Foreign Assistance Act.1961: Đạo luật này quy định hai loại viện trợ: Viện trợ quân sự do Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ quản trị phần lớn được thực hiện dưới hình thức viện trợ trực tiếp và viện trợ kinh tế do Bộ Ngoại giao có đại diện là cơ quan AID/W đảm nhiệm.

+ Đạo luật Public Law (PL.480) còn gọi là viện trợ theo chương trình “Thực phẩm phụng sự hòa bình” (năm 1954) hay “Thực phẩm phụng sự tự do” (năm 1966) nhằm mục đích bán những nông phẩm thặng dư của nông dân Mỹ để lấy tiền trang trải các chi phí quốc phòng và có thể một phần cho tín dụng công nghiệp hay cho chi tiêu của Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại quốc gia thụ hưởng⁽⁶⁷⁾.

Như vậy, thông qua các đạo luật, điều khoản, các thủ tục phức tạp để xem xét, cho phép và thực hiện viện trợ, Hoa Kỳ đã tạo ra những điều kiện ràng buộc và gián tiếp chi phối các hoạt động của chính quyền quốc gia nhận viện trợ. Giáo sư Kinh tế học dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa - Hồ Thời Sang, đã phân tích mục tiêu của viện trợ “không phải chỉ có lòng tốt mà quan trọng là ở quyền lợi kinh tế, tài chính và chiến lược quốc tế của các quốc gia viện trợ”⁽⁶⁸⁾. Rõ ràng, bản chất của viện trợ Hoa Kỳ là để thực hiện mục đích chính trị và quân sự, là hình thức và công cụ của chủ nghĩa thực dân mới. Mặc dù Hoa Kỳ tuyên bố là viện trợ để phát triển kinh tế

⁽⁶⁷⁾ Nguyễn Thái Nguyên (1969), *Sự hiện diện Hoa Kỳ tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 68.

⁽⁶⁸⁾ Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, Luận văn tốt nghiệp, tlđd, tr. 5.

thuộc địa, nhưng Hoa Kỳ lại cố gắng kiểm soát, thao túng và bắt các nước thuộc địa phải lệ thuộc vào mình. Đặc biệt, với sự thành công của kế hoạch Marshall càng tạo đà cho Hoa Kỳ sử dụng viện trợ nước ngoài như một công cụ hữu hiệu trong chính sách ngoại giao của mình, từ đó mở rộng chính sách viện trợ cho hàng loạt quốc gia trên thế giới là đồng minh của Mỹ, bao gồm cả châu Á trong đó có Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa - nơi được coi là một trong những "tiền đồn" được Hoa Kỳ sử dụng làm căn cứ để bao vây "phe" xã hội chủ nghĩa.

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, trong quá trình can thiệp lâu dài và sâu rộng vào miền Nam Việt Nam, đặc biệt là giai đoạn 10 năm cuối của cuộc chiến tranh, từ năm 1965 đến năm 1975, thì công cụ quan trọng nhất của Hoa Kỳ không chỉ là nửa triệu quân viễn chinh và máy bay B52, mà còn là hàng trăm tỷ đôla đổ vào miền Nam dưới cái tên "viện trợ". Viện trợ để giúp cho Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa thực hiện những ý đồ chính trị và quân sự của mình, nó đã trở thành một sản phẩm của chiến tranh lạnh, là vũ khí của Hoa Kỳ trong mặt trận ngoại giao quốc tế.

2. Chính sách viện trợ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam Cộng hòa

Dưới con mắt của các nhà chiến lược Hoa Kỳ thì Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng có một vị trí đặc biệt trong việc thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ. Theo cự Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mc Namara, từ sau Chiến tranh thế giới II, Mỹ coi "Đông Dương là một bộ phận cần thiết trong chính sách ngăn chặn của chúng ta (tức của Mỹ), một

bức tường thành quan trọng trong chiến tranh lạnh”⁽⁶⁹⁾. Đối với trường hợp của miền Nam Việt Nam, trong bài diễn văn của Tổng thống Hoa Kỳ Eisenhower đã nêu rõ: “miền Nam Việt Nam phải có một nền an ninh vững chắc. Nền an ninh và lòng tin tưởng là những yếu tố cần thiết cho đời sống của mọi xã hội. Xã hội thiếu hai yếu tố đó tắt sẽ bị đảo lộn về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và đi tới tình trạng mất tự do.” Tổng thống Kennedy cũng đồng nhất với quan điểm của Eisenhower về Đông Nam Á và khẳng định trách nhiệm của Hoa Kỳ ở khu vực này: “Việt Nam là hòn đá tảng của Thế giới tự do ở Đông Nam Á. Đó là con đê của chúng ta. Chúng ta không thể từ bỏ nó, không thể phớt lờ những nhu cầu của nó”⁽⁷⁰⁾. Đó là lý do khiến các nhà chiến lược Hoa Kỳ quyết tâm thực hiện chính sách viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa để biến miền Nam thành tiền đồn chống “cộng”.

Thực hiện chiến lược toàn cầu, Hoa Kỳ từng bước can thiệp vào Đông Dương, thay chân Pháp và độc chiếm miền Nam Việt Nam. Năm 1948, với điểm 4 của *Chương trình Truman*, Hoa Kỳ mở rộng *Kế hoạch viện trợ* cho vùng Đông Nam Á⁽⁷¹⁾. Từ đây, Hoa Kỳ đã bắt đầu một quá trình can thiệp ngày càng sâu rộng vào khu vực, trong đó đặc biệt là miền Nam Việt Nam, thông qua nhiều phương thức khác nhau, đặc biệt là các khoản viện trợ khổng lồ, kèm theo là những động cơ chính trị gắn liền với những ý đồ chiến lược của Washington.

⁽⁶⁹⁾ Robert Mc Namara (1995), *Nhìn lại quá khứ: Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, sđd, tr. 43.

⁽⁷⁰⁾ Roberts Mc Namara (1995), sđd, tr. 44.

⁽⁷¹⁾ Edward Garvey Miller (2004), *Vision, power and nation building in America's alliance with Ngo Dinh Diem 1954 - 1964*, Harvard University, Cambridge, Massachusetts, tr. 28.

Chính sách viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa thay đổi theo từng thời kỳ khác nhau.

Năm 1950, Tổng thống Mỹ Truman chính thức quyết định viện trợ cho Pháp trong chiến tranh Đông Dương⁽⁷²⁾. Đây là bước đầu tiên làm cho Mỹ trực tiếp dính líu vào chiến tranh Việt Nam. Viện trợ Hoa Kỳ cho ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông Dương từ 19,5% năm 1950 đến năm 1954 đã tăng lên 73,9%⁽⁷³⁾.

Ở đây đã thể hiện tính chất hai mặt của Mỹ. Đối với Việt Nam, tháng 9/1951 Mỹ ký thắng với chính phủ Bảo Đại hiệp ước tay đôi với tên gọi là “Hợp tác kinh tế Việt - Mỹ” nhằm chuyển thắng một phần viện trợ Mỹ vào tay chính phủ đó và trực tiếp ràng buộc nó vào Mỹ mà không qua Chính phủ Pháp. Từ năm 1950 đến năm 1954, Mỹ đã trực tiếp viện trợ cho chính phủ Bảo Đại 23 triệu đôla bằng hàng hóa và khoảng 36 triệu đôla bằng tiền và 15 triệu đôla vũ khí⁽⁷⁴⁾.

⁽⁷²⁾ Về mốc thời gian bắt đầu quá trình viện trợ của Hoa Kỳ cho miền Nam Việt Nam vẫn còn chưa thống nhất. Theo tài liệu từ phía Việt Nam Cộng hòa “Tập san đặc biệt về chương trình viện trợ Mỹ tại Việt Nam do Đại sứ quán Việt Nam tại Philippines, xuất bản tháng 9/1959”, Hồ sơ số 12033, Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 3, ghi rằng: viện trợ Mỹ cho Việt Nam, cũng như trường hợp của Lào và Campuchia bắt đầu từ năm 1948 thông qua Pháp.

Nhưng theo như ghi chép của phía Hoa Kỳ trong hồ sơ “United States Agency for International Development (1975), United States economic assistance to South Vietnam, 1954 - 1975, Washington, D.C, B3 thì cho rằng: Hoa Kỳ viện trợ kinh tế và quân sự cho miền Nam Việt Nam từ năm 1950 và nguồn viện trợ này được cung cấp thông qua sự hợp tác với Chính phủ Pháp nhưng với số lượng hạn chế (B-2).

⁽⁷³⁾ Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (2004), *50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 527.

⁽⁷⁴⁾ Trần Đức Cường (chủ biên) (2014), *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1975, Tập 12*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 157.

Hiệp định Genève đã mở đường cho sự can thiệp quy mô của Hoa Kỳ vào Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Từ năm 1954 đến năm 1955, theo tài liệu từ phía Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), viện trợ Hoa Kỳ chủ yếu giúp chính quyền Sài Gòn giải quyết những vấn đề di cư, an ninh, quân sự quốc gia thông qua chương trình viện trợ thương mại⁽⁷⁵⁾. Chương trình viện trợ thương mại (CIP) được Hoa Kỳ triển khai từ những năm 1954 - 1955 do nhu cầu di dân từ miền Bắc vào⁽⁷⁶⁾. Trong năm tài chính 1955, 320 triệu đôla được dành cho Việt Nam, trong đó 73% dành cho hoạt động quân sự, 18% cho hoạt động di dân và 9% cho viện trợ kỹ thuật và kinh tế⁽⁷⁷⁾. Thông qua các hình thức viện trợ, Mỹ đẩy mạnh sự xâm nhập vào miền Nam. Đến cuối những năm 1950, viện trợ giúp chính quyền Sài Gòn hiện đại hóa nền kinh tế với những dự án về kinh tế và kỹ thuật⁽⁷⁸⁾.

Từ năm 1962 đến năm 1966, viện trợ Hoa Kỳ tập trung vào nhiệm vụ chống lại phong trào nổi dậy của lực lượng Giải phóng ở miền Nam Việt Nam đang đe dọa Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Chính sách này khá khác so với giai đoạn trước bởi nó nhấn mạnh vào vấn đề xây dựng Ấp chiến lược, giành lại sự ủng hộ của người dân nông thôn đối với Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Do vậy, chương trình viện trợ kinh tế giai đoạn này cung cấp những chuyên gia kinh tế,

⁽⁷⁵⁾ United States Agency for International Development (1975), *United States economic assistance to South Vietnam, 1954 - 1975*, Washington, D.C, B3.

⁽⁷⁶⁾ USAID (1975), *United States economic assistance to South Vietnam 1954 - 1975, Asia Bureau Office of Vietnam Affairs*, p. B3.

⁽⁷⁷⁾ USAID (1975), *United States economic assistance to South Vietnam 1954 - 1975, Asia Bureau Office of Vietnam Affairs*, p. B5.

⁽⁷⁸⁾ United States Agency for International Development (1975), *United States economic assistance to South Vietnam, 1954 - 1975*, Washington, D.C, B3.

hỗ trợ các chương trình kế hoạch, các chương trình kinh tế phi dự án, trong đó đặc biệt là chương trình viện trợ thương mại - vốn cung cấp phần lớn nguồn ngoại tệ cho chính quyền Sài Gòn⁽⁷⁹⁾.

Trong tuyên bố của Tổng thống Mỹ Johnson ngày 24/4/1963 cũng đã nói rõ thêm về chính sách viện trợ của Hoa Kỳ giai đoạn này như sau: "Viện trợ cho chính phủ Nam Việt Nam để thắng trận là mục tiêu chủ yếu của chính sách Mỹ đối với Nam Việt Nam và tất cả những cố gắng của Hoa Kỳ sẽ tập trung vào mục đích đó"⁽⁸⁰⁾."

Từ năm 1966, USOM - cơ quan phụ trách viện trợ của Hoa Kỳ đổi tên thành USAID, đã xác nhận nhiệm vụ của mình: "Hoa Kỳ tăng cường viện trợ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa để phục vụ tối đa cho cuộc chiến tranh vũ trang và chính trị"⁽⁸¹⁾. Theo đó, các mục tiêu cụ thể được xác định cho chương trình viện trợ này là: (1) Chứng minh cho chủ nghĩa cộng sản thấy các cuộc gây hấn là không có ích gì; (2) Giúp Việt Nam Cộng hòa tạo ra và phát triển an ninh, ổn định, xã hội tự quản và nền kinh tế tự chủ; (3) Hỗ trợ cho nền kinh tế Việt Nam và cuộc chiến tranh Việt Nam để ngăn cản sự lạm phát phá hủy nền kinh tế bằng việc tài trợ cho các chương trình nhập khẩu; (4) Hỗ trợ nền kinh tế và các thể chế xã hội, chính trị mà cần cho đất nước; (5) Xây dựng nền tảng xã hội và kinh tế cho sự phát triển kinh tế dài hạn⁽⁸²⁾.

⁽⁷⁹⁾ United States Agency for International Development (1975). *United States economic assistance to South Vietnam, 1954 - 1975*, Washington, D.C, D-2.

⁽⁸⁰⁾ Bộ Ngoại thương (1969), *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam*, tr. 6.

⁽⁸¹⁾ Agency for international development, *Aid program in the Far East*, Washington D.C, tr. 2.

⁽⁸²⁾ Agency for international development, sđd, tr. 24.

Từ năm 1967 - 1973, mối quan tâm chính của USAID ở Việt Nam có sự điều chỉnh, hướng viện trợ tập trung vào việc ổn định nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa vốn chịu sự tàn phá của chiến tranh. Đồng thời, USAID cũng cung cấp các cố vấn dân sự và tài chính cho hoạt động chống nổi dậy, đặc biệt phục vụ cho chương trình “bình định” ở vùng nông thôn⁽⁸³⁾.

Rõ ràng, dù trải qua nhiều giai đoạn Hoa Kỳ có những sự điều chỉnh nhất định trong chính sách viện trợ cho miền Nam Việt Nam, nhưng mục tiêu cuối cùng của viện trợ không phải để phát triển kinh tế Việt Nam Cộng hòa. Viện trợ Hoa Kỳ cho phát triển kinh tế chỉ là mục tiêu thứ yếu, là một bước đệm nhằm hỗ trợ cho chiến tranh và những mối quan tâm về chính trị.

Những nguồn viện trợ chính

Các nguồn viện trợ chủ yếu do Quốc hội Hoa Kỳ phê duyệt theo năm ngân sách. Trong cuộc chiến tranh Đông Dương, Hoa Kỳ viện trợ cho miền Nam thông qua ngân sách của Chính phủ Pháp. Sau khi Tổng thống Mỹ Eisenhower chính thức gửi thư cho Ngô Đình Diệm (ngày 23/10/1954), từ tháng 1/1955, Hoa Kỳ bắt đầu trực tiếp viện trợ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên, văn kiện căn bản đặt nền móng cho sự hợp tác Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa là Thỏa ước ký ngày 7/9/1951 giữa hai chính phủ Sài Gòn và Washington gọi là “Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mỹ”, theo đó Chính phủ Hoa Kỳ cam kết tận tình giúp đỡ Quốc gia Việt Nam về mặt kinh tế và kỹ thuật. Đồng thời Chính phủ

⁽⁸³⁾ United States Agency for International Development (1975), *United States economic assistance to South Vietnam, 1954 - 1975*, Washington, D.C, E-2.

Việt Nam cam đoan sử dụng viện trợ một cách hợp lý để phát triển kinh tế, ổn định tiền tệ, giữ vững hối suất đồng tiền, hợp tác với các nước khác để phát triển mậu dịch quốc tế và cho phép thiết lập tại Việt Nam Cộng hòa một phái đoàn viện trợ Hoa Kỳ. Mọi nguồn viện trợ được áp dụng với những thể thức khác nhau (song phương, đa phương) bằng các ngân khoản mà Quốc hội Mỹ biếu quyết chấp thuận mỗi năm.

Thực hiện chiến lược Chiến tranh cục bộ, cùng với việc ôn át đưa quân Mỹ vào miền Nam, nguồn viện trợ của Hoa Kỳ cho chính quyền Sài Gòn tăng lên hàng chục lần trong những năm từ 1965 đến 1969, trung bình 700 triệu đôla hàng năm. Tuy nhiên, nếu so với chi phí chiến tranh trực tiếp của Mỹ, thì viện trợ chỉ là một con số nhỏ bé, bằng khoảng 3%⁽⁸⁴⁾. Giai đoạn Hoa Kỳ chưa đem quân trực tiếp tham chiến vào miền Nam Việt Nam (1954 - 1964), tổng số viện trợ là 3.993,9 triệu đôla. Trong thời kỳ “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969 - 1975) số lượng viện trợ Hoa Kỳ cho chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tăng lên tới mức cao nhất, có năm lên tới gần 4 tỷ đôla. Tổng số viện trợ năm 1969 là 2,27 tỷ, năm 1970 là 2 tỷ, năm 1971 là 2,5 tỷ, năm 1972 là 3 tỷ, năm 1973 là 3,8 tỷ⁽⁸⁵⁾. Từ năm 1974 phong trào phản chiến và sự phân hóa trong Quốc hội làm cho mức chuẩn chi viện trợ cho miền Nam Việt Nam bị cắt giảm. Hoa Kỳ không còn hy vọng thắng được các lực lượng Giải phóng nữa. Ngày 11/7/1974, Thượng nghị sĩ Kennedy yêu cầu cắt 50% viện trợ kinh tế, từ 943 triệu

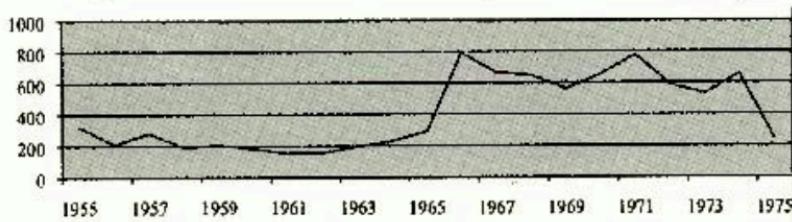
⁽⁸⁴⁾ Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000, tập II, 1955 - 1975*, NXB Khoa học xã hội, tr. 733.

⁽⁸⁵⁾ Douglas Dacy (1986), *Foreign aid, War and economic development. South Vietnam 1955 - 1975*, sđd, tr. 200.

xuống 475 triệu đôla⁽⁸⁶⁾. Đến năm 1975 Đại sứ Hoa Kỳ Graham Martin khẩn khoản tường trình tại Quốc hội một khoản chi cho viện trợ quân sự là 1,6 tỷ, nhưng Quốc hội cắt đi hơn 1/3 chỉ còn 1 tỷ⁽⁸⁷⁾. Tổng cộng từ năm 1969 đến năm 1975 Mỹ viện trợ cho chính quyền Sài Gòn là 16 tỷ, trong đó 13 tỷ là viện trợ quân sự trực tiếp, 3 tỷ là viện trợ kinh tế⁽⁸⁸⁾. Như vậy, qua thời gian, viện trợ Mỹ có xu hướng tỷ lệ thuận với cường độ chiến tranh ở Việt Nam.

Biểu đồ 1.3:
**Viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa
 (1955 - 1975)**

Dơn vị: triệu đôla



Nguồn: Douglas C. Dacy 1986, *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975*, Cambridge University press, tr. 200.

Cùng với viện trợ còn có nhiều hình thức khác để đưa của cải vào xã hội miền Nam như: chi tiêu của các cơ quan Mỹ (đôla xanh), chi tiêu của quân đội Mỹ (đôla đỏ), chế độ đổi tiền, hàng cảng tin Mỹ (PX), những sự “roi rụng” hay thất

⁽⁸⁶⁾ Nguyễn Tiến Hưng, Jerrold L. Schecter (1990), *Từ tòa Bạch Ốc đến dinh Độc lập*, Tập 2, Nxb Trẻ, tr. 11.

⁽⁸⁷⁾ *The Vietnam - Cambodia emergency, 1975. Part III: Vietnam Evacuation: Testimony of Ambassador Graham A. Martin*, US Government Printing Office, Washington, 1976, tr. 538.

⁽⁸⁸⁾ Đặng Phong (2005), *Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000, tập II 1955 - 1975*, sđd, tr. 737.

thoát về của cải và hàng hóa từ khu vực quân sự sang khu vực dân sự... Tuy nhiên trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ tập trung vào các loại hình viện trợ ảnh hưởng quan trọng đến nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa. Trong đó có hai hình thức viện trợ chính là viện trợ quân sự và viện trợ kinh tế.

Viện trợ quân sự:

Những chi phí khổng lồ về quân sự của Mỹ vẫn luôn là bí mật lớn và chưa có tài liệu công bố số liệu chính xác về nguồn viện trợ này. Chương trình viện trợ quân sự của Hoa Kỳ ở Việt Nam được quản lý bởi MAAG (Military Assistance Advisory Group), là phần viện trợ lớn nhất trong viện trợ Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa, nó bao gồm cả hai loại là những chi phí trực tiếp và dự án của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ. Phần viện trợ quốc phòng gồm có phân tiền trích ở Quỹ Đổi giá và phân viện trợ trực tiếp bằng dụng cụ vật liệu.

Theo như báo cáo của Văn phòng Tổng kiểm toán Hoa Kỳ trong tập tài liệu "*Tổng quan chương trình viện trợ quân sự Hoa Kỳ cho Việt Nam*" thì mục tiêu của viện trợ quân sự nhằm hỗ trợ về mặt tổ chức, đào tạo và trang bị cho lực lượng quân đội của Việt Nam Cộng hòa nhằm bảo đảm và duy trì nền an ninh trong nước và để chống lại cuộc tấn công chủ nghĩa cộng sản ở miền Bắc⁽⁸⁹⁾.

Ngay từ khi nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp, Hoa Kỳ đã tiến hành viện trợ quân sự cho thực dân Pháp để tiêu diệt phong trào cách mạng Việt Nam. Từ năm 1950 đến năm 1954 viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho Đông Dương đã lên tới 1,1 tỷ đôla, trong đó phần cho Việt Nam

⁽⁸⁹⁾ The Comptroller general of the United States (1958). Report on review of the military assistance program for Vietnam, tr. 1.

là 302 triệu đôla, Campuchia là 51 triệu đôla, và cho Lào là 27,6 triệu đôla⁽⁹⁰⁾. Số lượng viện trợ này bằng 78% chi phí chiến tranh của Pháp⁽⁹¹⁾. Cho đến khi Pháp rút khỏi Việt Nam, Hoa Kỳ thay thế thực dân Pháp và viện trợ quân sự trực tiếp cho Việt Nam Cộng hòa để tiến hành chính sách thực dân kiều mới tại miền Nam Việt Nam.

Theo số liệu mà Douglas Dacy (1986) công bố, viện trợ quân sự cho Việt Nam Cộng hòa từ trong giai đoạn 1955 - 1964 là 1.311,7 triệu đôla so với khoản viện trợ kinh tế cùng thời kỳ là 1.804,9. Nó tiếp tục tăng lên nhiều và vượt xa viện trợ kinh tế trong những năm tháng tiếp theo. Giai đoạn 1965 - 1975 viện trợ quân sự đạt mức 15.486,6 triệu đôla so với lượng viện trợ kinh tế là 6.412,6 triệu đôla. Như vậy, tổng số viện trợ quân sự Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa từ năm 1955 đến năm 1975 là 16.762,3 triệu đôla⁽⁹²⁾. Theo số liệu do tổ chức NARMIC (National Action/ Research on the Military Industrial Complex) thuộc Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (AID) công bố năm 1975, viện trợ quân sự trực tiếp của Mỹ năm 1971 là 1.871,9 triệu đôla, năm 1972 là 2.154,4 triệu đôla, 1973 là 2.642,3 triệu đôla⁽⁹³⁾.

⁽⁹⁰⁾ The Comptroller general of the United States [1958], *Report on review of the military assistance program for Vietnam*, tr. 20.

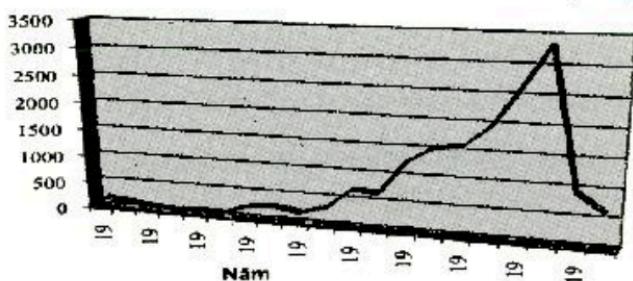
⁽⁹¹⁾ Cao Văn Lượng, *Lịch sử cách mạng miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1960*, Nhà Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 15.

⁽⁹²⁾ Douglas Dacy (1986), *Foreign aid, War and Economic Development. South Vietnam 1955-1979*, Cambridge University Press, tr. 202.

⁽⁹³⁾ NARMIC, *Military and Economic Aid to Indochina. An analysis of the FY 1975 Request to the Congress*, Indochina Resource Center, tr. 5. Theo tài liệu của Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Schecter thì trong tài khóa năm 1973, ngân sách quân viện tổng cộng là 2,2 tỷ đôla (Nguyễn Tiến Hưng, Jerrold L. Schecter [1990], *Từ tòa Bạch Ốc đến dinh Độc lập*, Nhà Trẻ, Tập 2, tr. 10.)

Biểu đồ 1.4:
Viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa
(1956 - 1975)

Đơn vị: triệu đôla



Nguồn: Douglas C. Dacy (1986), *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975*, Cambridge University press, tr.200.

Nội dung chính của các khoản viện trợ quân sự trực tiếp là những hiện vật phục vụ cho chiến tranh. Tuy nhiên, những khoản “roi rụng” và “thảm thấu” viện trợ quân sự từ khu vực quân sự sang khu vực dân sự không phải là ít. Điều này đã tác động không nhỏ đến hoạt động kinh tế của Sài Gòn.

Viện trợ kinh tế

Mục tiêu tiên quyết của cả Hoa Kỳ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong những năm 1954 - 1975 là để ngăn chặn miền Bắc Việt Nam và “Việt cộng” lật đổ miền Nam Việt Nam⁽⁹⁴⁾. Chương trình viện trợ kinh tế được xem như là một công cụ để phục vụ mục đích quân sự và chính trị này. Theo đó, viện trợ kinh tế chủ yếu được sử dụng để cung cấp những hàng hóa tiêu dùng và có tính cấp bách nhằm đáp ứng

⁽⁹⁴⁾ Agency for International Development, Asia Bureau (1975), *Development Planning United States Economic assistance to Vietnam, 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report Dec. 1975, tr. 1.

nhu cầu tiêu thụ của miền Nam thay vì cung cấp những hàng hóa có tính chất sản xuất phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế. Do sự phát triển kinh tế không dành được sự ưu tiên của chính phủ cho nên quan điểm của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong suốt thời kỳ 1954 - 1975 là sự phát triển hay kế hoạch phát triển sẽ đợi cho đến thời kỳ hậu chiến hoặc ít nhất là khi tình hình an ninh được cải thiện⁽⁹⁵⁾.

Theo đó, có hai chương trình viện trợ kinh tế lớn ở Việt Nam:

- Chương trình viện trợ lớn được quản lý bởi AID, trong đó viện trợ CIP (hay còn gọi là Food for Peace-FFP) là trọng tâm của AID (do Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ phụ trách). Chương trình này quy định số đôla thu được từ CIP, FFP dùng để mua hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ.

- Chương trình viện trợ khác lập ra các quỹ từ Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV), trong đó có 140.000 nhân viên Việt Nam làm việc trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ. Để trả lương cho những nhân viên này, Hoa Kỳ đã phải mua đồng picaster của Ngân hàng Quốc gia với tỷ giá hối đoái chính thức. Lượng đôla đổi được chính phủ dùng để tài trợ cho hoạt động nhập khẩu các hàng hóa từ Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông và một vài quốc gia khác⁽⁹⁶⁾.

Ngoài phần viện trợ quân sự để trang trải cho các hoạt động quân sự, viện trợ Hoa Kỳ cũng nhằm giúp Việt Nam Cộng hòa giải quyết một số vấn đề kinh tế, xã hội nội bộ,

⁽⁹⁵⁾ Agency for International Development, Asia Bureau (1975), *Development Planning United States Economic assistance to Vietnam, 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 1.

⁽⁹⁶⁾ Douglas C. Dacy (1986), *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975*, sđd, tr. 33.

bằng cách gia tăng nhập cảng thúc đẩy sản xuất, xây dựng hạ tầng, nâng cao mức sống hay một số nguồn viện trợ nhân đạo. Viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ góp phần thực hiện sự tài trợ cho ngân sách của Việt Nam Cộng hòa, tính trung bình khoảng 30%/năm⁽⁹⁷⁾, được thực hiện dưới các hình thức:

Viện trợ thương mại⁽⁹⁸⁾ (Comercial Import Program - viết tắt là CIP)

Trong các loại hình viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa, viện trợ thương mại là loại viện trợ quan trọng nhất⁽⁹⁹⁾. Theo Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), viện trợ thương mại là công cụ chính trong những nỗ lực của Hoa Kỳ và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa để kiểm soát áp lực lạm phát của nền kinh tế bằng việc mua hàng hóa và dịch vụ của các quốc gia trong "Thế giới tự do". Mục tiêu chính của chương trình là đảm bảo cung cấp đầy đủ các hàng hóa cơ bản trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân⁽¹⁰⁰⁾. Tuy nhiên, ngoài những mục tiêu kinh tế thì các khoản viện trợ thương mại không lò lại gắn với những động cơ chính trị và ý đồ chiến lược của Washington.

Tổng số viện trợ thương mại từ năm 1954 - 1970 lên tới 2.813 triệu đôla. Riêng năm 1970 là hơn 222 triệu đôla⁽¹⁰¹⁾.

⁽⁹⁷⁾ Phạm Thành Tâm (2003). *Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Luận án Tiến sĩ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 41.

⁽⁹⁸⁾ Có thể xem thêm: Phạm Thị Hồng Hà (2014). "Hướng dẫn tìm hiểu chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa", Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6.

⁽⁹⁹⁾ Chương trình này thường chiếm 70% tổng số viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa trong những năm 1954 - 1964 (Huỳnh Sang, *Kinh tế Việt Nam*, Viện Đại học Sài Gòn, Niên khóa 1970 - 1971, tr. 136.)

⁽¹⁰⁰⁾ *Phát triển của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ & Việt Nam (USAID/VN) cho Đại sứ Hoa Kỳ, Phó Thủ tướng, Hồ sơ số 27128, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II*, tr. 45.

⁽¹⁰¹⁾ Võ Đoàn Ba (1972). *Ngoại việt Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, sđd, tr. 38.

Đây là khoản viện trợ có tính cách trực tiếp và ngắn hạn nhằm giúp đỡ cho nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa để có thể đứng vững trong những giai đoạn khó khăn.

Về thủ tục, sau khi được Quốc hội phê chuẩn, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Washington (USAID/W) thông qua các kênh ngân hàng trả tiền cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ (hoặc đôi khi là các nhà xuất khẩu ngoại quốc) về hàng hóa được sản xuất bằng đôla Mỹ. Sau đó hàng hóa này được vận chuyển cho các nhà nhập khẩu Việt Nam Cộng hòa. Các nhà nhập khẩu Việt Nam trả bằng tiền miền Nam cho hàng hóa được nhận. Khoản tiền này sẽ được chuyển vào Ngân hàng Quốc gia trong trương mục Quỹ Đôi giá (Counterpart Funds). Tiền trong Quỹ Đôi giá được sử dụng cho các dự án, các chương trình phát triển do cả hai chính phủ (Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa) cùng thỏa thuận⁽¹⁰²⁾.

Việc nhập cảng hàng hóa, nguyên liệu và dụng cụ trong chương trình CIP phải tuân theo thủ tục riêng của USAID⁽¹⁰³⁾. Thứ nhất, đơn xin ngân khoản của các nhà nhập cảng sau khi nộp cho Nha Viện trợ thương mại sẽ được chuyển cho Phái đoàn viện trợ kinh tế Hoa Kỳ để xem xét tính phù hợp với chương trình viện trợ của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Thứ hai, về xuất xứ, hầu hết các hàng hóa được tài trợ bởi CIP đều có nguồn gốc từ Hoa Kỳ hoặc các quốc gia được Hoa Kỳ bảo trợ và theo nguyên tắc, hàng hóa phải chờ trên tàu mang

⁽¹⁰²⁾ Phác trình của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Việt Nam (USAID/VN) cho Đại sứ Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Thủ tướng, Hồ sơ số 27128, tr. 45.

⁽¹⁰³⁾ Xem: C/POB/CIP/ADCCA (1970), Vietnam: Commercial import program - operating procedures, tr. 1-9.

quốc tịch Hoa Kỳ (100% US Flag Vessel)⁽¹⁰⁴⁾. Thứ ba, liên quan đến vấn đề cước phí chuyên chở, nếu như trước năm 1965 cước phí hàng viện trợ được chia làm hai phần: 50% phí tồn do USAID/W trả, 50% do Chính phủ Việt Nam Cộng hòa trả và được tự chọn tàu chuyên chở, thì từ năm 1965 Việt Nam Cộng hòa phải trả tất cả phí tồn và hàng hóa phải được chở trên tàu Mỹ. Hoa Kỳ cũng thực hiện quyền bảo hộ hàng hóa bằng cách áp dụng thuế phân xuất quân bình đánh vào hàng nhập cảng của nước hay công ty ngoại quốc nào bán giá rẻ hơn hàng Mỹ. Đặc biệt, trong vấn đề thời gian tiêu thụ, hàng hóa nhập cảng thương mại và trực dụng phải được đưa ra ngoài thương cảng trong vòng 90 ngày. Nếu quá 90 ngày chưa bán hết hàng thì không được phép nộp đơn xin nhập cảng. Hàng phải sử dụng hết trong thời hạn 360 ngày kể từ ngày tàu cập bến⁽¹⁰⁵⁾. Hàng hóa trong khuôn khổ viện trợ của Hoa Kỳ không được “để y nguyên” xuất cảng lại mà bắt buộc phải tiêu thụ tại Việt Nam⁽¹⁰⁶⁾. Biện pháp này nhằm đảm bảo tiêu thụ nhanh số hàng nhập cảng từ Hoa Kỳ, từ đó tạo thêm tiền để nộp vào Quỹ Đổi giá.

Về cơ cấu hàng nhập, đa số hàng hóa trong chương trình viện trợ thương mại là những sản phẩm tiêu thụ, dụng cụ trang bị cho kỹ nghệ rất ít. Điều này đã làm cho dân Sài Gòn

⁽¹⁰⁴⁾ Trước năm 1960, Việt Nam Cộng hòa có thể sử dụng ngoại tệ (thu được từ viện trợ thương mại) để nhập cảng hàng hóa từ bất cứ quốc gia nào trong “Thế giới tự do”. Từ 15/3/1966 Quy tắc P.D-31 được thiết lập, theo đó, Việt Nam Cộng hòa chỉ còn được phép nhập cảng hàng hóa từ Hoa Kỳ, Ấn Độ, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Philippines, Maroc, Tunisie (Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, sđd, tr. 23).

⁽¹⁰⁵⁾ Dương Hồng Hoa (1971), *Chế độ ngoại thương Việt Nam sau các biện pháp cải cách năm 1971*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Hành chính Quốc gia, Sài Gòn, tr. 45.

⁽¹⁰⁶⁾ Lam Sơn, Lê Tấn Lợi, *Vấn đề viện trợ thương mại hóa ở Việt Nam*, tr. 61.

quen với hàng hóa nhập cảng và biến miền Nam Việt Nam thành một thị trường khá lớn cho các quốc gia cung cấp. Cho đến năm 1970, mặc dù ngân sách ngoại viện của Hoa Kỳ cho các nước thuộc "Thế giới tự do" bị cắt rút rất nhiều, phần dành cho Việt Nam Cộng hòa vẫn giữ được ở mức độ cao. Riêng viện trợ thương mại, số ngân khoản được gia tăng đáng kể trong tài khóa Hoa Kỳ 1971 so với tài khóa trước:

Bảng 1.1: Ngân sách viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa trong tài khóa 1970 và 1971

Đơn vị: triệu đôla

	Tài khóa 1970 đã sử dụng	Tài khóa 1971	
		USAID dự trù	Bộ Kinh tế đề nghị
CIP	180.0	320.0	370.0
PL.480 mục I	110.0	100.0	100.0
Công	290.0	420.0	470.0

Nguồn: *Công văn của Thủ tướng chính phủ, Bộ Kinh tế về tình hình viện trợ thương mại và tín dụng ngoại quốc năm 1970*, Hồ sơ số 2437, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 1.

Viện trợ nông phẩm

Hình thức viện trợ này đã có mầm mống từ trong Kế hoạch Marshall. Đầu năm 1954, hình thức viện trợ mới này đã được Quốc hội Mỹ thông qua. Đó là Bộ Công luật số 480 về Phát triển Mậu dịch nông phẩm (*Public Law 480 Commodity Sales for Currencies*). Từ đó khoản viện trợ này thường được gọi là viện trợ PL 480. Viện trợ theo chương trình PL 480 được thực hiện dưới 3 hình thức:

- PL 480 khoản mục I: Nông phẩm của Hoa Kỳ đem bán cho miền Nam. Chính phủ Hoa Kỳ sử dụng tiền thu được

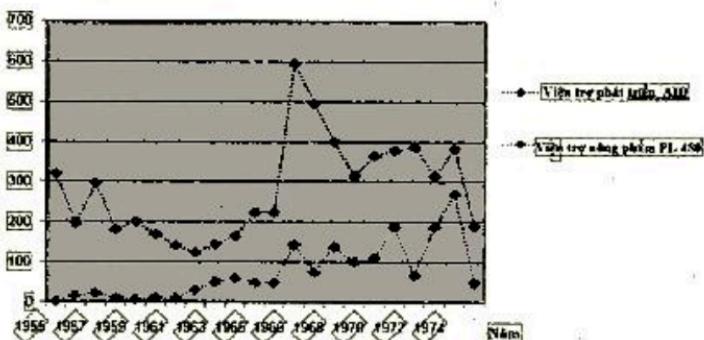
chi dùng theo ý muốn ngay tại miền Nam. Viện trợ này do cơ quan Commodity Credit Corporation (viết tắt là CCC) của Hoa Kỳ chịu trách nhiệm.

- PL 480 khoản mục II: Viện trợ do Chính phủ Hoa Kỳ cung cấp trực tiếp trong những trường hợp đặc biệt thường gọi là “Chương trình cứu trợ khẩn cấp” không phải để bán lấy tiền.

- PL 480 khoản mục III: Nông phẩm được Hoa Kỳ cung cấp cho các cơ quan, tổ chức từ thiện như CARE, CRS để thực hiện chương trình “Viện trợ nhân đạo”⁽¹⁰⁷⁾.

Biểu đồ 1.5: Viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa theo chương trình năm tài chính 1955 - 1975

Đơn vị: triệu đôla



Nguồn: United States Agency for International Development (1975), *United States economic assistance to South Vietnam, 1954 - 1975*, Washington, D.C.

Giai đoạn 1965 - 1975, khối lượng viện trợ nông phẩm của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa có xu hướng ngày càng

⁽¹⁰⁷⁾ Tập đai cương của Nhà Ngân sách ngoại viễn về viện trợ Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa từ năm 1954 - 1968, Hồ sơ số 2207, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 13.

tăng so với giai đoạn trước. Tiêu biểu năm 1974, viện trợ nông phẩm lên tới 200 triệu đôla⁽¹⁰⁸⁾. Thậm chí có một số năm, viện trợ nông phẩm đã xấp xỉ bằng hoặc lớn hơn cả viện trợ thương mại hóa, đó là những năm 1967, 1968, 1969 thời điểm Hoa Kỳ đưa quân vào miền Nam, mở rộng quy mô chiến tranh. Cùng với những đợt hành quân của quân đội Mỹ - Việt Nam Cộng hòa, là việc nông thôn bị tàn phá nặng nề, kéo theo đó là tỷ lệ gia tăng dân số tăng nhanh⁽¹⁰⁹⁾, cộng với nửa triệu quân viễn chinh làm cho nạn thiếu lương thực trở nên trầm trọng. Việt Nam Cộng hòa, một nước chủ yếu sống bằng nông nghiệp, nay phải bằng nông phẩm của nước ngoài.

- *Viện trợ theo dự án* (Project Aid) hay còn gọi là Viện trợ trực tiếp. Về mặt nguyên tắc, đầu mỗi tài khóa, Chính phủ Hoa Kỳ sẽ án định số ngân khoản dành cho viện trợ trực tiếp. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và cơ quan USAID/VN sẽ nghiên cứu việc sử dụng ngân khoản, soạn thảo một dự án tổng quát có ghi rõ số đôla và tiền đồng bạc Sài Gòn cần thiết rồi đề nghị Washington. Nếu được USAID/W chấp thuận, các dự án này sẽ được duyệt y và hoàn về cho USAID/VN. Dựa theo bản dự án này, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và USAID/VN sẽ lập một thỏa hiệp án, trong đó miêu tả đầy đủ nội dung dự án: ngân khoản bằng đôla, bạc Việt Nam, thời hạn và điều kiện thi hành dự án. Sau đó, thỏa hiệp án cùng được duyệt ký ngay tại Sài Gòn⁽¹¹⁰⁾.

⁽¹⁰⁸⁾ Đặng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu khoa học - thị trường - giá cả, Hà Nội, tr. 119.

⁽¹⁰⁹⁾ Năm 1971, tổng số dân cư của vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát là 18,758 triệu người, năm 1974 tăng lên 20,502 triệu người (Theo Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, NXB Khoa học xã hội, tr. 396.)

⁽¹¹⁰⁾ Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 44.

Từ năm 1964 tất cả chi phí của mọi dự án này đều ghi tăng cường bằng số đầm phụ ngân sách và tập trung làm 3 loại chương trình nhằm đáp ứng những nhu cầu mới:

(1) Chương trình chống phiến loạn: Nòng cốt là chương trình “Áp chiến lược”, “Áp tân sinh” trước đây và sau là “Áp đời mới” (1970) với kế hoạch là xây dựng nông thôn, mục đích là tạo những tiện nghi, tranh thủ “con tim và khói óc” của nhân dân.

(2) Chương trình hỗ trợ chiến tranh xây dựng hạ tầng cơ sở gồm một số dự án nhằm tái lập hoặc phát triển hạ tầng cơ sở cần thiết cho công tác xây dựng nông thôn như cầu cống, đường sá, kênh rạch, sân bay, thiết lập tiện nghi tối thiểu ở nông thôn.

(3) Chương trình phát triển kinh tế xã hội: quan trọng nhất là những dự án thuộc phạm vi giáo dục và y tế⁽¹¹¹⁾.

Loại viện trợ này là bộ phận rất quan trọng của viện trợ kinh tế. Năm 1964 tổng số viện trợ theo dự án là 52,7 triệu đô la. Từ năm 1966 - 1971 các dự án chiếm trung bình hàng năm khoảng 80 triệu đôla, phần lớn được sử dụng vào các mục đích kiến thiết và sửa chữa hệ thống đường sá. Riêng năm 1970, viện trợ dự án ước tính khoảng 100 triệu đôla⁽¹¹²⁾.

Có thể nói, viện trợ dự án là khoản cung cấp trực tiếp tiền của Hoa Kỳ để thi hành những chương trình của các ngành, các cấp không qua ngân sách của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Mặc dù thể thức *Project Aid* không mang lại tiền miền Nam cho Quỹ Đối giá nhưng viện trợ theo dự án của Hoa Kỳ đã làm thay đổi hệ thống cơ sở hạ tầng của

⁽¹¹¹⁾ Diệp Kim Liên (1972), *Viện trợ Mỹ và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 46.

⁽¹¹²⁾ Đăng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, sđd, tr. 106.

miền Nam Việt Nam và tác động rất lớn đến nền kinh tế miền Nam trong giai đoạn này. Hầu như không có “chương trình” hay dự án nào của chính quyền Sài Gòn mà không dựa vào khoản viện trợ này.

Cùng với viện trợ quân sự và kinh tế là hệ thống cỗ vấn Hoa Kỳ có mặt trên hầu khắp các lĩnh vực đời sống kinh tế, chính trị của Việt Nam Cộng hòa. Về thực chất, hệ thống các cỗ vấn này có quyền lực rất lớn. Nhà nghiên cứu kinh tế Đặng Phong đã ví hệ thống cỗ vấn này như là một nhà nước bên trong và bên trên một nhà nước⁽¹¹³⁾. Giáo sư kinh tế Nguyễn Văn Hảo dưới thời Việt Nam Cộng hòa cũng nhận xét: “Không có một nhau/sở, một đơn vị quân đội hay một guồng máy hành chính nào mà không có sự hiện diện của các cỗ vấn Hoa Kỳ”⁽¹¹⁴⁾. Tính đến năm 1960, Việt Nam Cộng hòa mới có 700 cỗ vấn Hoa Kỳ. Con số này tăng lên đến 16.000 năm 1963⁽¹¹⁵⁾. Từ năm 1965 Hoa Kỳ ô ạt đưa quân đội và quân đồng minh vào miền Nam Việt Nam thì hệ thống cỗ vấn cũng trở nên đông đúc hơn so với giai đoạn trước và xâm nhập sâu hơn vào trong mọi ngành, mọi cấp của Việt Nam Cộng hòa. Thời kỳ này, ngoài Phái bộ viện trợ và Đoàn Cố vấn quân sự (Military Assistance Advisory Group - MAAG) còn có các cơ quan mang tên CORDS (Civil Operations and Revolution Development Support) chỉ đạo bộ máy bình định của chính quyền Sài Gòn từ trung ương đến thôn xã; JUSPAO

⁽¹¹³⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 111.

⁽¹¹⁴⁾ *Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970*, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 32.

⁽¹¹⁵⁾ Douglas Dacy (1986), *Foreign aid, War and economic development. South Vietnam 1955 - 1975*, sđd, tr. 8.

(The Joint United States Public Affairs Office) chuyên chỉ đạo công tác tuyên truyền tâm lý chiến; SAAFO (Special Assistant to the Ambassador for Field Operations) văn phòng phụ tá đặc biệt của Đại sứ quán Mỹ về các hoạt động nông thôn. Trùm lên tất cả các cơ quan Mỹ ở miền Nam là Tòa Đại sứ Mỹ với gần 5.000 nhân viên. Ngày 31/3/1974 tổng số nhân viên Mỹ là 4.873 người (trong đó, số nhân viên công là 1.839⁽¹¹⁶⁾. Theo Đờ Lu xơ - Phó Giám đốc hằng thông tấn Mỹ AP thì “ở miền Nam Việt Nam không có một quận nào dù nhỏ đến đâu, xa xăm đến đâu mà người Mỹ không dòm ngó đến tới. Có 259 quận và ở quận nào cũng có cố vấn Mỹ⁽¹¹⁷⁾.”

Số lượng nhân viên Mỹ tăng lên khiến cho việc chi trả cung ứng hàng hóa tăng lên hàng chục lần. Khối lượng tiền lấy ở mục 44-11 trong Quỹ Đối giá không đủ. Do đó, Mỹ phải bò thêm đôla để đổi lấy bạc Sài Gòn với khối lượng ngày càng lớn. Năm 1965, số đôla được phía Mỹ đổi cho Ngân hàng Quốc gia để lấy bạc Sài Gòn là 73,3 triệu đôla. Chỉ một năm sau khi quân đội Mỹ và đồng minh vào Việt Nam, lượng đôla đổi ra tiền Sài Gòn đã tăng lên 404,0 triệu đôla và năm 1967 là 485,0 triệu đôla⁽¹¹⁸⁾. Tổng cộng 20 năm, Mỹ đã đổi cho Ngân hàng miền Nam là 3.482 triệu đôla Mỹ, bằng hơn một nửa tổng số các loại viện trợ kinh tế khác của Mỹ cho miền Nam.

Trong những năm cao điểm của chiến tranh, số bạc Sài Gòn đổi từ đôla nhiều gấp 2-3 lần số bạc rút từ Quỹ Đối giá.

⁽¹¹⁶⁾ Lê Khoa (1979), *Tình hình kinh tế miền Nam qua các chỉ tiêu thống kê 1955 - 1975*, Tài liệu tham khảo, tr. 27.

⁽¹¹⁷⁾ Dưới thời Việt Nam Cộng hòa “quận” là đơn vị hành chính cấp 2 sau cấp “tỉnh”. Cao Văn Lượng (1977), *Nhìn lại sự thất bại thảm hại của đế quốc Mỹ trong chính sách sử dụng tay sai ở miền Nam Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 177, tr. 8.

⁽¹¹⁸⁾ Lê Khoa, *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam*, tr. 11.

Điều đó có nghĩa là chiến tranh đã làm cho một số lượng lớn đồng chảy vào quỹ ngoại tệ sở hữu của chính quyền Sài Gòn. Đồng thời có một số lượng rất lớn tiền Sài Gòn được tung ra thị trường qua các cơ quan dân sự của Mỹ. Theo điều tra của Quỹ Tiền tệ Quốc tế tiến hành vào tháng 5/1968, tổng số giấy bạc Sài Gòn do Mỹ sử dụng là 50,5 tỷ SVN⁽¹¹⁹⁾. Điều này chứng tỏ có một khối lượng tiền rất lớn được người ngoại quốc chi tiêu trên đất miền Nam để mua hàng hóa và dịch vụ. Khối lượng tiền này nhiều năm bằng từ 20-30% tổng số lượng tiền phát hành của miền Nam. Ví dụ, năm 1968, tổng số bạc phát hành là 116 tỷ đồng Sài Gòn, thì phần phát hành đổi tiền cho Mỹ là 50 tỷ. Năm 1970, tỷ lệ này là 50/281. Năm 1971 là 100/383, năm 1972 là 134/543⁽¹²⁰⁾. Khối lượng tiền được đổi trên có ý nghĩa như viện trợ vì nó đem lại cho ngân sách của chính quyền Sài Gòn một lượng ngoại tệ lớn, bằng hơn nửa các loại viện trợ khác. Đặc biệt là việc đổi tiền lại được thực hiện theo hối suất chính thức, thấp hơn nhiều so với hối suất thực tế trên thị trường tự do và khoản chênh lệch đó là một khoản “thu nhập” lớn.

Các cố vấn Mỹ về mặt danh nghĩa chỉ là đưa ra những lời cố vấn và giúp đỡ cho các viên chức dân sự cũng như quân sự tại Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên thực tế những lời cố vấn của họ đã vượt qua giới hạn “cố vấn” mà trở thành mệnh lệnh, buộc các nhà chức trách và chính quyền của nước nhận viện trợ phải tuân theo. Trên thực tế, các chuyên viên Việt Nam chỉ còn biết thi hành các dự án của Hoa Kỳ. Mọi hoạt động của viên chức chính quyền Việt Nam Cộng hòa

⁽¹¹⁹⁾ Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế miền Nam*, sđd, tr. 786.

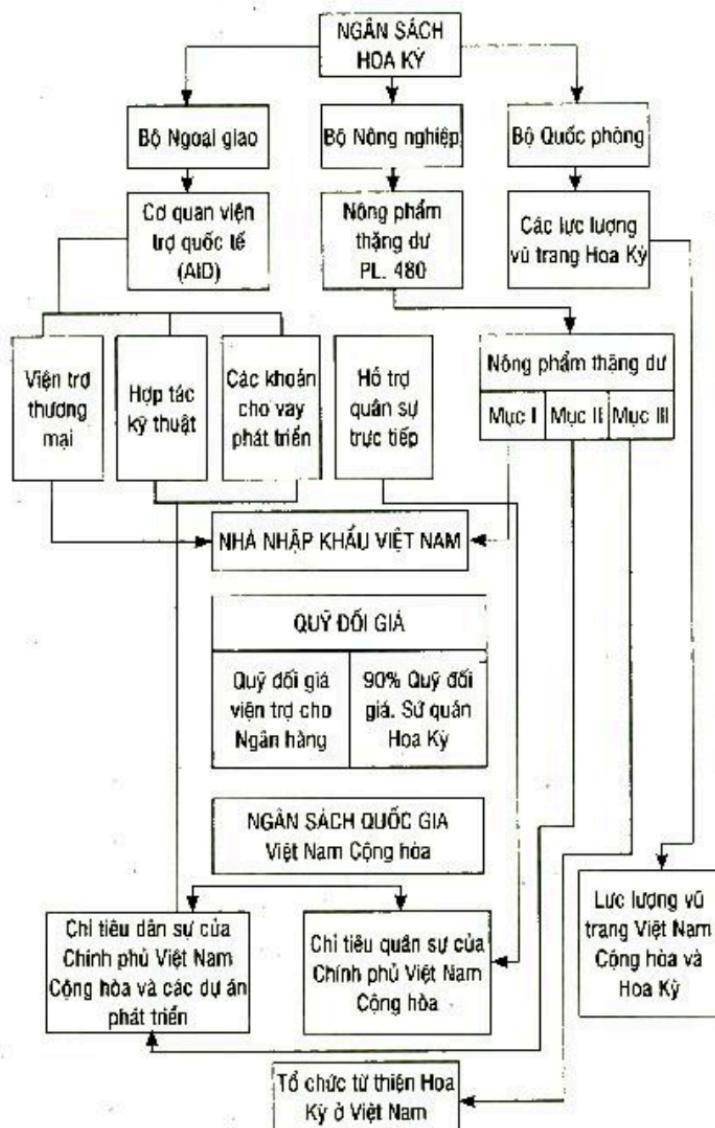
⁽¹²⁰⁾ *Niên giám thống kê Việt Nam 1972*, Sài Gòn, tr. 257.

đều bị theo dõi, còn nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa phát triển theo đường lối mà Hoa Kỳ định hướng.

Như vậy, sau những thất bại liên tiếp của quân đội Việt Nam Cộng hòa trên chiến trường cùng những xáo trộn trong nội bộ chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Hoa Kỳ đã buộc phải thay đổi các hình thái chiến lược chiến tranh, và tiếp tục chiến lược viện trợ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Thế nhưng thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam Cộng hòa lúc bấy giờ lại không thuận lợi để phát triển. Các cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam đã lần lượt làm thất bại các chiến lược chiến tranh của Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa, đồng thời gây ra những gánh nặng về kinh tế và làm chậm nhịp độ phát triển của nền kinh tế miền Nam Việt Nam. Trong khi đó, sự bất ổn định trong nền chính trị Việt Nam Cộng hòa đã hé lộ một thực tế là dù có được “tiếp máu” bằng viện trợ Mỹ, cả về kinh tế và quân sự thì quân đội Sài Gòn cũng không đủ sức trụ vững.

Trước tình trạng kinh tế suy thoái, các nguồn lực để phát triển kinh tế dần bị hủy hoại bởi chiến tranh, hoạt động kinh tế của miền Nam bắt đầu trở nên mất cân đối, trong đó nghiêm trọng nhất là vấn đề ngân sách... Phải đi lên như thế nào đây? Nền kinh tế sẽ phục vụ cho những ai, và phát triển theo những kế hoạch ngắn hạn, dài hạn nào? Đây là “bài toán” hóc búa đặt ra cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Đặc biệt, từ năm 1965, mức độ viện trợ của Mỹ tiếp tục tăng tỷ lệ thuận với cường độ chiến tranh. Đây sẽ là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp, mạnh mẽ đến đường hướng phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa, đến những chuyển biến cơ cấu của nền kinh tế đó trong giai đoạn tiếp sau của cuộc chiến.

Sơ đồ 1.1: Bộ máy tổ chức cơ quan viên trợ của Hoa Kỳ



Nguồn: *Tập đại cương của Nhà Ngân sách và Ngoại viện về viện trợ Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa từ 1954 - 1968*, Phòng Đề nghị Cộng hòa, Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr .11.

CHƯƠNG 2

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ HOA KỲ (1955 - 1975)

Viện trợ Hoa Kỳ trong giai đoạn 1955 - 1975 đã tác động đến mọi mặt đời sống xã hội và làm thay đổi nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa một cách sâu sắc, từ cơ cấu kinh tế nói chung cho đến các lĩnh vực cụ thể như nông nghiệp, công nghiệp và thương mại theo cả hai chiều hướng tích cực và hạn chế.

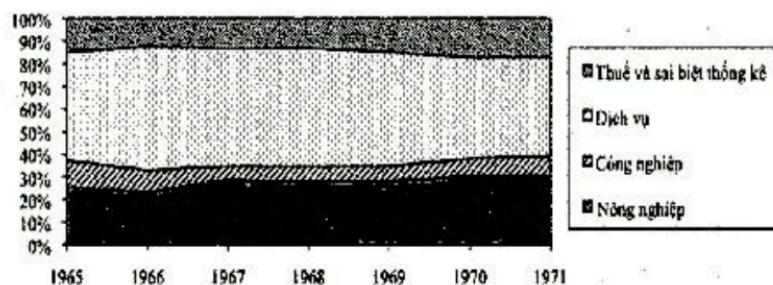
I. BIẾN ĐỔI CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM KINH TẾ

Cơ cấu của nền kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có liên quan hữu cơ tương đối ổn định hợp thành. Có nhiều loại cơ cấu kinh tế khác nhau như: cơ cấu theo ngành kinh tế - kỹ thuật, cơ cấu theo vùng, cơ cấu theo đơn vị hành chính lãnh thổ, cơ cấu theo thành phần kinh tế. Trong cơ cấu theo ngành kinh tế - kỹ thuật, trước hết cơ cấu theo công - nông nghiệp là quan trọng nhất⁽¹²¹⁾.

⁽¹²¹⁾ Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Tập 1, Hà Nội, tr. 610.

Nếu như trong giai đoạn 1954 - 1964, tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu tổng sản lượng quốc gia của Việt Nam Cộng hòa luôn trên 50% (năm 1955 là 62,5%; năm 1956 là 60,2%; năm 1963 là 53,4%)⁽¹²²⁾, thì sang giai đoạn 1965 - 1975, nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa tiếp tục chứng kiến sự chiếm ưu thế của lĩnh vực dịch vụ so với các lĩnh vực khác (trên dưới 50%). Trong khi đó tốc độ phát triển kinh tế bình quân là 1,4%/ năm⁽¹²³⁾. Nhiều kinh tế gia gọi cơ cấu này là cấu trúc “top-heavy”, tức là tỷ trọng của các ngành không sản xuất trực tiếp chiếm ưu thế hơn các ngành sản xuất trong cấu trúc kinh tế. Ví dụ như một nền kinh tế có giá trị khu vực dịch vụ chiếm khoảng trên 50% GDP thì được gọi là “top-heavy”⁽¹²⁴⁾.

Biểu đồ 2.1:
Tổng sản lượng quốc gia và các thành phần



Nguồn: Nguyen Anh Tuan (1987), *South Vietnam trial and experience: a challenge for development*, Athens, Ohio, tr. 245.

⁽¹²²⁾ Nguyen Anh Tuan, (1987), *South Viet Nam trial and experience, a challenge for development*, sđd, tr. 45.

⁽¹²³⁾⁻⁽¹²⁴⁾ Douglas C. Dacy (1986), *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975*, sđd, tr. XVI.

Theo như biêu đồ cho thấy biến chuyển của cơ cấu kinh tế Việt Nam Cộng hòa đã vận động theo hướng thành phần dịch vụ ngày càng trở nên chiếm ưu thế, chiếm quá nửa tổng sản lượng quốc gia vào các năm 1966, 1967, 1968 và 1969. Trong khi đó, yếu tố có tính chất sản xuất (nông nghiệp và công nghiệp) suy giảm từ 37,3% năm 1965 xuống còn 34,7% năm 1969. Và đến năm 1971 thì nó lại tăng nhẹ lên 39,2%.

Chính nhờ các nguồn hàng viện trợ của Hoa Kỳ và sự hiện diện của quân đội đồng minh mà khu vực dịch vụ đã phát triển rất nhanh so với thời kỳ trước. Trong đó, những ngành góp phần gia tăng tỷ trọng dịch vụ và đóng góp nhiều hơn trong tổng sản lượng quốc gia là những ngành thuộc nhà nước và các hoạt động thương mại như: cho thuê nhà, nhận thầu cho quân đội, thương mại, vận tải, bảo hiểm, ngân hàng, khai quan thuế, buôn hàng lậu, bán chợ trời, tắm hơi, phòng trà, quán rượu. Năm 1966, khu vực nhà nước chiếm 20% và hoạt động thương mại 11,8% tổng sản lượng quốc gia⁽¹²⁵⁾.

Số lượng người làm công chức cho các hãng thầu ngoại quốc như BRJ, Pacifico đã lên đến 138.617 người năm 1969. Ngoài con số kể trên, cũng theo ước tính của Bộ Lao động Việt Nam Cộng hòa, còn có khoảng 150.000 người sống bằng các nghề khác nhau liên quan đến người Hoa Kỳ. Trong số này có những nghề từ khi có người Mỹ vào mới phát sinh như snack-bar (quán rượu), steam-bath (tắm hơi), cho thuê building, thuê xe, đặc biệt là hoạt động buôn bán hàng P.X.

⁽¹²⁵⁾ Nguyen Anh Tuan (1987), *South Vietnam trial and experience: a challenge for development*, Athens, Ohio, tr. 245.

Theo tài liệu của Tòa Đô chánh Sài Gòn, số giấy phép được cấp đã mở steam-bath năm 1964 mới chỉ có 1 giấy phép, năm 1965 là 2 giấy phép, năm 1968 là 9 giấy, 1969 là 6 giấy phép. Về lĩnh vực xây dựng, cuối năm 1968 tại Sài Gòn có 17 cao ốc với 2.190 phòng.

Hàng PX (là viết tắt của Post Exchange) là ký hiệu chỉ cảng tin của Mỹ. PX khác với quân tiếp vụ của quân đội Sài Gòn ở chỗ nó có nhiều hàng hóa hơn. Cửa hàng PX được đặt ở tất cả những nơi có cơ quan Mỹ, các căn cứ quân sự của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa. Đặc điểm quan trọng nhất và có sức hấp dẫn nhất của PX là giá cả. Hàng ở PX được bán với giá đặc biệt, rất rẻ, chỉ bằng 1/2 hay 1/3 giá thị trường. Hàng hóa ở đây được cung cấp không theo nguyên tắc lợi ích thương mại vì Bộ Quốc phòng Mỹ có một ngân sách khá lớn để bù lỗ. Thực chất, đây là một hình thức trợ cấp cho binh lính Mỹ⁽¹²⁶⁾. Với quy chế nghiêm ngặt như thế nhưng hàng PX vẫn tràn ngập trên thị trường, trở thành một bộ phận hàng hóa quan trọng nhất ở miền Nam.

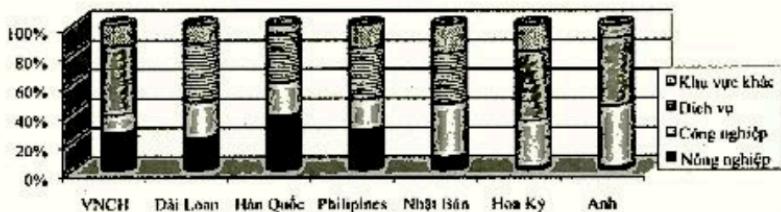
Thời kỳ này bên cạnh sự nở rộ của những loại hình dịch vụ do sự “thâm thấu” từ khu vực quân sự sang dân sự, nhưng cũng có những nghề đã có từ lâu ở Sài Gòn, nhờ có người Mỹ mới phát triển đặc biệt như cắt tóc, giặt là, giúp việc. Đồng thời lại có sự phát triển mạnh mẽ của những đại lý bán lẻ, những thương nhân buôn bán nhỏ và số lượng người môi giới cũng tăng lên nhanh chóng đến mức được coi là hiện tượng thường xuyên của nền kinh tế.

⁽¹²⁶⁾ Lê Quốc Đặng, *Cửa hàng PX miền Nam thời Mỹ ngụy*, Tạp chí Thị trường - Giá cả, số 1 năm 1990, tr. 19.

Nếu đem so sánh khu vực dịch vụ của Việt Nam Cộng hòa so với một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác ở châu Á, thì khu vực dịch vụ của Việt Nam Cộng hòa chiếm một tỷ lệ rất cao trong thành phần Tổng sản lượng quốc gia:

Biểu đồ 2.2:

So sánh thành phần Tổng sản lượng quốc gia của Việt Nam Cộng hòa với một số nước và khu vực khác năm 1965



Nguồn: Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb Cấp tiến, Sài Gòn, tr. 57.

Tiến sĩ Nguyễn Anh Tuấn - Thứ trưởng Bộ Tài chính dưới thời nội các Trần Văn Hương, khi phân tích về những thành tố kinh tế của Việt Nam Cộng hòa đã cho rằng cấu trúc kinh tế trên có nhiều nhược điểm. Theo ông trong sự phân bổ GNP của Việt Nam Cộng hòa có sự mất thăng bằng giữa các nhân tố kinh tế. Nhân tố nông nghiệp bao gồm các hoạt động trồng cây, ngư nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc chiếm khoảng 70% dân số, nhưng chỉ đóng góp khoảng 30% vào GNP. Nhân tố công nghiệp bao gồm hoạt động mỏ, phục vụ công cộng, sản xuất, xây dựng, chiếm khoảng 10% dân số và đóng góp xấp xỉ 10% vào GNP. Tuy nhiên yếu tố dầu vào của công nghiệp lại phụ thuộc nặng vào nhập khẩu và viện trợ nước ngoài. Nếu so với một số nước đang phát triển và vùng lãnh thổ cùng thời kỳ với Việt Nam Cộng hòa như Nam Hàn

(Hàn Quốc hiện nay), Đài Loan, Singapore, Philipines, tỷ trọng công nghiệp của các nước này thường chiếm khoảng 20-25% GNP. Cuối cùng là nhân tố thương mại và dịch vụ (bao gồm ngân hàng, tín dụng, hành chính công và quốc phòng) chiếm khoảng 30% dân số nhưng có đóng góp tới 60% GNP, một tỷ lệ cao so với các nước đang phát triển khác⁽¹²⁷⁾.

Cơ cấu GNP nói trên của Việt Nam Cộng hòa cho thấy những dấu hiệu không bình thường trong nền kinh tế. Theo tiến trình phát triển một cách thông thường, sự phát triển của ngành dịch vụ là một dấu hiệu tốt của nền kinh tế đang lên, nhưng đối với Việt Nam Cộng hòa thì lập luận trên chưa hẳn đã đúng. Nền dịch vụ của Việt Nam Cộng hòa phát triển không phải bắt nguồn từ sự phát triển công nghiệp và nông nghiệp mà do các hoạt động viện trợ của Hoa Kỳ, điều này đi ngược với lý thuyết phát triển⁽¹²⁸⁾. Ngành dịch vụ của Việt Nam Cộng hòa chỉ giữ tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế khi viện trợ Hoa Kỳ được duy trì. Thực tế đã cho thấy vào năm 1973, sau khi Hiệp định Paris được ký kết, Hoa Kỳ tiến hành rút quân khỏi miền Nam Việt Nam, nguồn viện trợ bị cắt giảm mạnh mẽ khiến cho nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa suy thoái. Điều đó đã chứng minh rằng mặc dù kinh tế Việt Nam Cộng hòa trong thời điểm này hoặc ở thời điểm khác có những chỉ báo cho sự tăng trưởng kinh tế nhưng đó hoàn toàn là nền kinh tế phát triển không bền vững.

⁽¹²⁷⁾ Nguyen Anh Tuan (1987), *South Viet Nam trial and experience, a challenge for development*, sđd, tr. 244.

⁽¹²⁸⁾ Theo Giáo sư kinh tế dưới thời Việt Nam Cộng hòa - Nguyễn Văn Ngôn, hoạt động dịch vụ chỉ có thể phát triển tốt trên cơ sở nông nghiệp và công nghiệp phát triển (Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 59).

Như vậy, trong bối cảnh gia tăng cường độ chiến tranh và viện trợ Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa từ năm 1955 - 1975, cơ cấu kinh tế của Việt Nam Cộng hòa có những biến động. Tính chất mâu thuẫn đối lập rõ rệt giữa những yếu tố kinh tế, khi yếu tố dịch vụ - thương mại vẫn chiếm tỷ trọng chủ đạo trong cơ cấu nền kinh tế. Nhưng qua phân tích cho thấy nền kinh tế đó mang đậm tính chất là nền kinh tế tiêu thụ hơn là nền kinh tế sản xuất, nền kinh tế đó vẫn chưa xây dựng được cho mình một nền móng vững chắc cho sự phát triển dài hạn trong tương lai. Dưới đây là tình hình một số ngành kinh tế cụ thể chịu sự tác động trực tiếp từ viện trợ Hoa Kỳ.

II. NÔNG NGHIỆP

Cùng với chiến tranh, chính sách phát triển nông nghiệp của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, chính sách ruộng đất của phía cách mạng, thì viện trợ Hoa Kỳ cũng là một trong những nhân tố chủ yếu tác động đến nền nông nghiệp miền Nam Việt Nam.

Viện trợ Mỹ cho nông nghiệp Việt Nam Cộng hòa chủ yếu dưới hai hình thức viện trợ dự án và viện trợ thương mại và nhắm vào các mục tiêu:

- Cho vay vốn và tư sản hóa nông dân: giúp nông tín cuộc, hợp tác xã nông nghiệp; giúp hoàn thành chương trình cải cách địa;

- Cung cấp phương tiện để tăng mức sản xuất: cung cấp chuyên viên nghiên cứu, cấp hạt giống, nông gia súc; trừ bệnh gia súc, cung cấp thuốc sát trùng; khảo sát mùa màng và tìm thị trường tiêu thụ nông phẩm; định diều;

- Huấn luyện nông dân; thành lập Trường quốc gia Nông-Lâm Súc; cung cấp các loại học bologna du học Hoa Kỳ và Đài Loan⁽¹²⁹⁾.

Đối với nguồn vốn từ hai loại hình viện trợ của Hoa Kỳ, theo tài liệu của Bộ Cải cách điền địa và Phát triển nông nghiệp cho biết thì phần viện trợ Hoa Kỳ cho Bộ Canh nông còn rất ít. Phần nhiều số ngân khoản viện trợ này dành trả tiền cho số chuyên viên mà Chính phủ Hoa Kỳ viện trợ, giúp đỡ. Và nếu đem so sánh ngân khoản và ngân sách quốc gia cấp cho Bộ Cải cách điền địa thì số viện trợ Hoa Kỳ chỉ đóng một phần nhỏ.

Tính từ năm 1955 đến năm 1961 phần viện trợ cho nông nghiệp là 15.802.000 đôla chiếm 8% trong tổng viện trợ chi cho các chương trình là 198.476.000 đôla⁽¹³⁰⁾. Từ năm 1962 đến 1965, tỷ trọng viện trợ trực tiếp cho nông nghiệp giảm xuống là 1.844.000 đôla, chiếm 1,43% (tổng là 128.131.000 đôla). Trong những năm 1970, 1971, số ngân khoản dành cho nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ thấp so với các ngành khác⁽¹³¹⁾.

Các nguồn viện trợ thương mại và viện trợ phát triển của Hoa Kỳ đã mang đến cho nông nghiệp Việt Nam Cộng hòa những biến đổi như sau:

^{(129), (130)} Diệp Kim Liên (1972), *Viện trợ Mỹ và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 50.

⁽¹³¹⁾ Nguyễn Long, *Phác trình về hiện tình lúa gạo*, Hồ sơ số 187a, Phòng Hội đồng Kinh tế xã hội, Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, tr. 146.

**Bảng 2.1: Ngân sách quốc gia phân phối
theo số ngoại vien (1970 - 1971)**

Đơn vị: 1.000VN\$

Bộ, cơ quan	Ngân khoản	
	1970	1971
Phủ Tổng thống	3.031.000	150.000
Bộ Chiêu hồi	1.170.000	915.000
Bộ Nội vụ	177.000	210.000
Bộ Giáo dục	171.000	1.206.000
Bộ Y tế	27.000	4.800.000
Bộ Canh nông	147.000	226.000

Nguồn : Diệp Kim Liên (1972), *Viện trợ Mỹ và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 52.

1. Chế độ sở hữu ruộng đất

Dưới sự cố vấn và viện trợ Hoa Kỳ, từ năm 1954 đến năm 1975 chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tiến hành hai cuộc cải cách ruộng đất lớn, tạo ra sự thay đổi đáng kể trong chế độ sở hữu ruộng đất ở miền Nam đó là: Cải cách điền địa dưới chính quyền Ngô Đình Diệm và Luật Người cày có ruộng của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Theo báo cáo của Ladejinsky - nhà nghiên cứu nông nghiệp Hoa Kỳ, chuyên gia cố vấn cho chương trình cải cách điền địa dưới chính quyền Ngô Đình Diệm, vào năm 1955, Việt Nam Cộng hòa có khoảng 1 triệu tá điền, trong đó có khoảng 60.000 tá điền ở khu vực phía Nam và 400.000 tá điền ở khu vực miền Trung⁽¹³²⁾. Quy mô sở hữu ruộng đất

⁽¹³²⁾ United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 4.

của hai vùng cũng khác nhau. Những điền chủ sở hữu hàng nghìn hécta ruộng đất thi khá phổ biến ở miền Nam, việc thuê mướn ruộng đất diễn ra trên diện rộng. Ở miền Trung, quy mô sở hữu nhỏ hơn. Trong khoảng 650.000 điền chủ, chưa đến 50 người sở hữu trên 100 hécta. Hầu hết các địa chủ chỉ sở hữu từ 5 đến 10 hécta, điều này cũng tương tự như chế độ địa chủ nhỏ thường gặp ở Nhật Bản, Hàn Quốc hay Đài Loan và ở một số nước Đông Nam Á⁽¹³³⁾.

Vấn đề cải cách ruộng đất đã được các chính quyền Việt Nam Cộng hòa đặt ra từ sớm. Dưới thời Ngô Đình Diệm vấn đề cải cách ruộng đất là một trong những nhiệm vụ hàng đầu. Chính vì vậy, ngay sau khi lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm đã ban hành Dự số 57 ngày 22/10/1956 để tái phân phối ruộng đất. Về phía Hoa Kỳ, trong suốt những năm 1954 - 1960, cải cách ruộng đất luôn là vấn đề ưu tiên. Chính vì vậy, chương trình cải cách điền địa của chính phủ Ngô Đình Diệm được thiết kế với sự trợ giúp của các cố vấn kinh tế Hoa Kỳ nhằm giúp chính phủ Diệm đạt được bốn mục tiêu xã hội, kinh tế và chính trị cơ bản:

- Sự ổn định về chính trị thông qua việc giảm sự bóc lột của địa chủ với nông dân và tạo ra một tầng lớp lớn những người điền chủ nhỏ;

- Phân phối lại thu nhập từ những người sở hữu đất giàu có sang cho những nông dân nghèo;

⁽¹³³⁾ United States Agency for International Development [1975], *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 4.

- Tăng sản lượng nông nghiệp bằng việc khuyến khích người nông dân đầu tư vào những kỹ thuật mới và cày cấy trên những mảnh ruộng bỏ hoang;
- Gia tăng sự đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp thông qua những địa chủ trước đây⁽¹³⁴⁾.

Để hỗ trợ cho việc thực hiện kế hoạch trên, những đội điều tra thực địa được thiết lập. Có thể nói, trong suốt những năm 1955 - 1960, khi nói đến sự giúp đỡ của Hoa Kỳ trong lĩnh vực nông nghiệp không thể không kể đến hai nhân vật - đóng vai trò là cố vấn cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa là Wolf Ladejinsk và Price Gittinger. Hoa Kỳ đã tài trợ cả về những thiết bị, dụng cụ cần thiết và chi trả cho nhân viên của những đội điều tra. Ngoài ra các khoản viện trợ không dự án cũng gián tiếp tài trợ cho một nửa số tiền mặt để đền bù cho những ruộng đất bị truất hưu.

Năm 1959, cơ quan phụ trách chương trình viện trợ Hoa Kỳ lúc bấy giờ là USOM (The United States Operation Mission) đã cấp cho chính quyền Sài Gòn 350 triệu \$VN để thực hiện chương trình này⁽¹³⁵⁾.

⁽¹³⁴⁾ United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 11.

⁽¹³⁵⁾ United States Agency for International Development (1975), *United States economic assistance to South Vietnam, 1954 - 1975*, Washington, D.C, C-1.

Bảng 2.2 : Sự trợ giúp của Hoa Kỳ trong chương trình cải cách điền địa năm 1960

	Sự trợ giúp đôla của Hoa Kỳ	Hỗ trợ của Quý Đối giá bằng đôla
Các chương trình tái phân phối ruộng đất	282.000	3.257.428
Các chương trình cải thiện tình trạng thuê mướn	4.582.000	6.794.285
Các chương trình phát triển ruộng đất	4.864.000	10.051.713

Nguồn : United States Agency for International Development (1975),
Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975,
 Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 12.

Cuối năm 1962, chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố chương trình Cải cách điền địa đã hoàn thành và khoảng 250 nghìn hecta đất đã được phân cho 115.381 nông dân⁽¹³⁶⁾. Tuy nhiên, nếu so với tổng số 2,5 - 3 triệu hecta đất canh tác và khoảng 7 triệu nông dân ở miền Nam thời điểm đó⁽¹³⁷⁾, thì tỷ lệ này ngay cả khi là chính xác, vẫn là rất khiêm tốn. Hơn thế nữa, mặc dù cải cách điền địa của chính phủ Ngô Đình Diệm đã phá vỡ quyền lực của những đại địa chủ ở đồng bằng sông Cửu Long nhưng việc truất hưu các đại điền chủ chưa sâu rộng, tình trạng thiếu ruộng của nông dân vẫn là hiện tượng phổ biến⁽¹³⁸⁾;

⁽¹³⁶⁾ Harvey H. Smith, Donald W. Bernier: *Aree handbook for South Vietnam*, U.S Government printing Offices, Washington D.C, 1967, tr. 323.

⁽¹³⁷⁾ Theo số liệu của Lê Khou: *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam 1955 - 1975 qua các chỉ tiêu thống kê*, Tài liệu tham khảo, 1979, tr. 132.

⁽¹³⁸⁾ Diện tích tối đa mà một chủ điền được giữ lại là 100 ha không kể 15 ha ruộng hương hỏa. Trong khi đó, quy định cho suất lưu trú ở Đài Loan là 3 ha và Nhật Bản là 10 ha (Theo Đinh Công Đắc: *Vấn đề cải cách điền địa và nếp sống tại nông thôn*, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, Niên khóa 1966 - 1970, tr. 38.)

việc cấp phát ruộng đất tiến hành chậm chạp⁽¹³⁹⁾, và đặc biệt là tạo ra sự mâu thuẫn và mất an ninh ở vùng Tây Nguyên. Theo đánh giá từ phía Hoa Kỳ thì: “*Dường như chương trình cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm không có ảnh hưởng lớn tới sự ổn định về chính trị. Chương trình này chỉ đóng vai trò nhỏ trong việc tái phân phối thu nhập, ảnh hưởng vừa phải đối với sản xuất nông nghiệp thông qua việc gia tăng diện tích trồng cây, nhưng có lẽ thành công lớn hơn là đã khuyễn khích những địa chủ giàu có đầu tư vào những hoạt động phi nông nghiệp*⁽¹⁴⁰⁾. ” Những hạn chế của chương trình này theo Hoa Kỳ đánh giá là vì chính quyền vẫn duy trì một mức độ sở hữu ruộng đất cao (100 hécta), chỉ có một tỷ lệ quá ít đất bị phân chia và quan hệ sản xuất phong kiến trong nông nghiệp giữa địa chủ và tá điền vẫn duy trì. Như vậy, những vấn đề cơ bản là nông dân và nông thôn miền Nam Việt Nam thì cuộc cải cách điền địa vẫn chưa giải quyết được.

Trong giai đoạn 1961 - 1965, do sự bất ổn định của tình hình chính trị và an ninh ở miền Nam Việt Nam, nên Hoa Kỳ cũng không cung cấp ngân khoản cho chương trình cải cách điền địa và do vậy cũng không có chuyên gia Hoa Kỳ nào tham gia vào chương trình này⁽¹⁴¹⁾. Thời điểm này đã diễn ra nhiều tranh luận về liệu việc phân phối ruộng đất cho những

⁽¹³⁹⁾ Chương trình cải cách điền địa chỉ được thực hiện thực sự trong khoảng thời gian từ năm 1958 - 1962 (tỷ lệ hoàn thành là 54%) và ngưng trệ hẳn từ năm 1963 - 1968 (tỷ lệ là 1%) (Theo Đinh Công Đắc, *Vấn đề cải cách điền địa và nếp sống tại nông thôn*, sđd, tr. 38.)

⁽¹⁴⁰⁾ United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975*, tr. 42.

⁽¹⁴¹⁾ United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975*, tr. 12.

người không có ruộng và ít ruộng có phải là một biện pháp quan trọng để giành được sự ủng hộ của người dân đối với chính quyền Việt Nam Cộng hòa? Cốt lõi của vấn đề này chính là quan điểm của người dân ở miền Nam đối với quyền sở hữu ruộng đất. Ngay cả chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã rất lúng túng di tìm đáp án cho câu hỏi “Cái gì là quan trọng trong vấn đề cải cách địa đai?”. Chính vì vậy, thời kỳ này, về phía Hoa Kỳ cũng ngừng mọi chương trình viện trợ cho chương trình “cải cách địa đai” ở miền Nam⁽¹⁴²⁾.

Bên cạnh chính sách ruộng đất do chính quyền Sài Gòn thực hiện ở vùng kiểm soát, trong vùng giải phóng, đặc biệt là vùng nông thôn miền Nam Việt Nam, đã có một diện tích không nhỏ ruộng đất được chính quyền cách mạng chia cho nông dân. Theo kết quả điều tra của viện Stanford Hoa Kỳ (Stanford Research Institute), 65% địa chủ vắng mặt được phỏng vấn nói rằng một lượng đáng kể diện tích ruộng của họ do Việt Minh kiểm soát vào năm 1954 và 80% địa chủ cho rằng có một bộ phận ruộng đất của họ bị Việt Minh chia lại⁽¹⁴³⁾. Cũng theo những tài liệu thu thập được của Sài Gòn, những kế hoạch cải cách ruộng đất mà chính quyền Việt Minh bắt đầu thi hành năm 1946, được Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tiếp tục thực hiện trong các giai đoạn sau đã xóa bỏ quyền thế của địa chủ trong những vùng do Mặt trận kiểm soát⁽¹⁴⁴⁾. Năm 1965 là năm phát triển cao nhất của vùng giải phóng.

⁽¹⁴²⁾ Bredo, W & Shreve, R (1968). *Land reform in Việt Nam: Development economics and agro - industries program*. California, Stanford research institute, 1968, tr. 743.

⁽¹⁴³⁾ Bredo, W & Shreve, R. (1968). *Land reform in Việt Nam: Development economics and agro - industries program*. California, Stanford research institute, 1968, tr. 27.

⁽¹⁴⁴⁾ Lâm Quang Huyên (2003). *Vấn đề ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 175.

Tính chung cả miền Nam thì hơn 4/5 đất đai là vùng giải phóng, bao gồm 10 triệu dân. Tính đến cuối năm 1965, theo báo cáo của các địa phương, nông dân đã được chia cấp 1.382.776 ha trên toàn miền Nam⁽¹⁴⁵⁾. Ở đồng bằng sông Cửu Long, vùng giải phóng lúc này đã lên tới 366 xã trên 799 xã. Đó là chưa kể đến những vùng tranh chấp rộng lớn chiếm khoảng 1.646.000 dân⁽¹⁴⁶⁾. Đồng thời đây cũng là năm mà thành quả cách mạng về ruộng đất phát triển cao nhất. Những thành quả của chính sách ruộng đất của Mặt trận Dân tộc giải phóng đã làm phá sản hoàn toàn chương trình “cải cách điền địa” của Mỹ - Diệm. Phần lớn những ruộng đất “truất hưu” của Dự 57, “ruộng đất Pháp kiều” là nằm trong vùng giải phóng, vùng tranh chấp và phần lớn là được phân phối lại hay nông dân đã làm chủ.

Trước những thắng lợi của Mặt trận Dân tộc giải phóng và để thực hiện tham vọng “giành trái tim và khối óc” của người nông dân trong cuộc chiến chống lại lực lượng cách mạng ở miền Nam, năm 1966, cơ quan viện trợ Hoa Kỳ (USAID) đã xem xét lại việc hỗ trợ cho chính quyền Sài Gòn về chuyên gia và tài chính trong lĩnh vực ruộng đất. Tháng 1/1967 một chương trình thí điểm được thực hiện ở An Giang do sự phối hợp giữa EARI (Engineer Agency for Resources Inventories - Cục Quản lý nguồn lực) và SRI (Studies Research Institutes - Viện Nghiên cứu Stanford) sử dụng phương pháp quan trắc thực địa để điều tra tình hình ruộng đất, với tổng kinh phí trong năm 1966, 1967 là 1.196.000 đôla⁽¹⁴⁷⁾.

⁽¹⁴⁵⁾ Lâm Quang Huyên (1997), *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 100.

⁽¹⁴⁶⁾ Võ Văn Sen, *Bài giảng “Vấn đề ruộng đất” ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam (1954 - 1975)*, Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 36.

⁽¹⁴⁷⁾ United States Agency for International Development (1975), *Lund reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 60.

Chỉ riêng hai năm 1966 - 1968 Mỹ đã viện trợ 2.778 triệu đôla cho những hoạt động “cải cách điền địa”⁽¹⁴⁸⁾.

**Bảng 2.3: Tình hình ruộng truất hữu theo Dụ 57
tính đến ngày 15/2/1968**

Tỉnh	Điền lịch đã truất hữu (ha)	Phần đã cấp bùn		Phần chưa cấp bùn có earth tac ở vùng				Phần chưa cấp bùn (ha)	Số chứng khoán	
		Điện tích (ha)	Nặng đen	An nhì (ha)	Bản an nhì (ha)	Mặt an nhì (ha)	Khu đất biệt		Phát ra	Còn đọng
An Giang	35.539	25.966	7.927		1.942	2.764	5.852	70	1.320	6.113
Ấn Huyện	35.820	19.946	7.280			661	1.741	14.472	155	7.127
Bạc Liêu	70.501	30.376	10.542		3.086	8.581		28.153	1.145	9.397
Bà Rịa	43.134	22.792	9.300	94	1.556	5.633	4.616	8.423	1.289	6.011
Châu Đốc	11.670	7.372	4.118			3.215		1.083	1.240	2.870
Cửu Trại Cát	48.434	21.989	9.359			8.941	597	16.907	378	8.953
Đinh Túng	13.044	8.563	5.730			1.807	278	2.396	1.779	3.951
Gò Công	4.285	3.802	2.298			412		71		2.298
Kiên Giang	43.553	20.710	9.565			6.300	7.971	5.572	631	7.934
Kiên Hòa	9.699	5.232	3.629	244	1.223	364	19	1.367	699	3.036
Kiên Phong	322.2	15.932	5.568	257	2.841	756		12.406	1.132	4.736
Kiên Tường	2.947	580	121			89	413	1.865	101	20
Long An	7.835	5.085	3.640		436	157		2.127	337	3.303
Phong Dịnh	29.828	13.030	9.366	405		7.412	171	3.810	920	8.357
Sa Đéc	4.304	2.168	1.576			431		1.705	593	963
Vĩnh Bình	33.052	22.976	13.921		2.240	3.034	102	4.730	794	13.127
Vĩnh Long	17.223	13.945	10.165			1.625	18	1.640	1.873	8.292
Tổng	442.085	245.533	113.415	1.000	13.954	52.472	21.776	10.7402	14.882	98.555

Nguồn: Tài liệu của Phụ Thủ tướng, Bộ Canh nông về thực hiện chương trình Người cày có ruộng tại các tỉnh năm 1968 - 1974, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phụ Thủ tướng, Hồ sơ số 28177, tr. 3.

⁽¹⁴⁸⁾ Võ Văn Sen, Bài giảng “Vấn đề ruộng đất” ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam (1954 - 1975), Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 42.

Năm 1969, Hoa Kỳ đã ủng hộ những nỗ lực của chính quyền Sài Gòn về vấn đề cải cách ruộng đất bằng việc chỉ định Cao Văn Thành làm Tổng trưởng Nông nghiệp và cải cách điền địa và Lê Thanh Anh làm trợ lý đặc biệt cho chương trình này. Hoa Kỳ ngày càng can thiệp sâu rộng vào chương trình này và cuối cùng phái đoàn của Hoa Kỳ được giao phó hỗ trợ một chương trình cải cách ruộng đất toàn diện của chính quyền Việt Nam Cộng hòa⁽¹⁴⁹⁾.

Tháng 3/1970, cùng với sự hỗ trợ về đôla của Hoa Kỳ, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã ký lệnh ban hành luật "Người cày có ruộng" với mong muốn tranh thủ được "trái tim", "khối óc" của người nông dân⁽¹⁵⁰⁾. Luật Người cày có ruộng gồm 6 chương, 22 điều, với những nội dung chủ yếu như: hữu sản hóa nông dân, tạo cơ hội thăng tiến đồng đều cho mọi nông dân; truất hưu có bồi thường ruộng đất không cho điền chủ trực canh và cấp phát "vô thường" cho nông dân; bãi bỏ chế độ tá canh và nạn trung gian bao tát; phân cấp công điền; các điền chủ được phép giữ lại 15 ha đang trực canh ở Nam Bộ, 5 ha ở Trung Bộ và 5 ha đất hương hỏa; địa chủ bị truất hưu được trả trước 20% tiền mặt, còn 80% trả bằng trái phiếu trong 8 năm với lãi suất 10%. Số diện tích bị truất hưu là trên 1.000.000 mẫu ruộng mua lại của các điền chủ

⁽¹⁴⁹⁾ United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 73.

⁽¹⁵⁰⁾ Luật quy định: địa chủ Nam Bộ được phép giữ tối đa 15 ha, địa chủ ở Trung Bộ được phép giữ tối đa là 5 ha. Số ruộng đất trên mức quy định sẽ bị "truất hưu" và được bồi thường bằng tiền. Số ruộng đất "truất hưu" sẽ được đem cấp không cho nông dân. Ở Nam Bộ, mỗi hộ tối đa được cấp 3 ha. Trung Bộ, mỗi hộ tối đa được cấp 1 ha (Luật "Người cày có ruộng" chỉ áp dụng với những ruộng đất trồng lúa, còn đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, ruộng đất của các tôn giáo thì không bị đụng đến.)

để phát cho 800.000 nông dân. Và trong công việc này chính phủ phải bỏ ra 178 tỷ \$VN⁽¹⁵¹⁾.

Luật Người cày có ruộng hướng vào ba mục tiêu chính: mục tiêu chính trị nhằm giành sự ủng hộ của người dân ở nông thôn để đổi đầu với “cộng sản”, mục tiêu kinh tế là muốn hưu sản hóa người nông dân và mục tiêu xã hội là để cải tạo xã hội, lấp đi những bất công trong xã hội.

Cá với Sài Gòn và Hoa Kỳ, Người cày có ruộng có những ý nghĩa quan trọng:

Thứ nhất, cải cách ruộng đất là một trong những vấn đề trọng yếu của chính sách kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ và Sài Gòn nhằm đạt đến mục tiêu cải tạo xã hội và chiến thắng lực lượng giải phóng. Tháng 8/1965, Đại sứ Mỹ Cabod Lodge sang miền Nam Việt Nam nhận chức lần thứ hai đã mang theo “Chương trình cải cách xã hội triệt đế”, trong đó Người cày có ruộng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm⁽¹⁵²⁾. Về phía Sài Gòn, ngày 18/1/1968 trong *Đại hội Cải cách ruộng đất toàn quốc*, Nguyễn Văn Thiệu đã khẳng định “trong nhiệm vụ tái thiết xã hội, cải cách ruộng đất là đương nhiên và được đặt lên hàng đầu”⁽¹⁵³⁾. Tại cuộc hội đàm với Tổng thống Hoa Kỳ Nixon, Cố vấn an ninh quốc gia Kissinger ngày 30/7/1969, Nguyễn Văn Thiệu cũng cho rằng “Việt Nam và Hoa Kỳ ngoài việc tăng cường trên mặt trận quân sự, phải

⁽¹⁵¹⁾ Bài nói chuyện của Tổng thống tại xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) trong buổi lễ cấp phát chứng khoán ngày 18/8/1970, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Đệ nhì Cộng hòa, Hồ sơ số 2568, tr. 53.

⁽¹⁵²⁾ Cao Văn Lương: *Chính sách ruộng đất của Mỹ - nguy*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 171, Hà Nội, năm 1976, tr. 83.

⁽¹⁵³⁾ Rosterman, Roy 1970: Land to the tiller in South Vietnam. *Asian Survey*, Vol 10. No 8. tr. 759.

mở rộng công cuộc bình định để tăng cường an ninh thông qua chương trình cải cách ruộng đất và những biện pháp khác nhằm thu phục người dân đi theo Việt Nam Cộng hòa”⁽¹⁵⁴⁾. Trong thông điệp đọc trước Lưỡng viện ngày 6/10/1969, Nguyễn Văn Thiệu tái cam kết “Chính phủ (Việt Nam Cộng hòa) sẽ tiếp tục mạnh mẽ hơn nữa những chương trình “hữu sản hóa” mà ta đã bắt đầu trong tinh thần của chính sách tự bản đại chúng. Công cuộc hữu sản hóa sẽ được thực thi đúng mức qua chương trình cải cách điền địa”⁽¹⁵⁵⁾. Như vậy, cả Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa đều nhận thấy luật Người cày có ruộng sẽ khởi đầu cho một “cuộc cách mạng xã hội” toàn diện tại nông thôn miền Nam, có “cách mạng xã hội” mới giải quyết được những vấn đề quan yếu của quốc gia, trong đó vấn đề kinh tế, tài chính, là bước đầu tiên của “công cuộc cách mạng” do Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thực hiện⁽¹⁵⁶⁾.

Thứ hai, “Người cày có ruộng” có vai trò lớn trong chiến lược quân sự của Việt Nam Cộng hòa. Những nhà cầm quyền chính trị của Việt Nam Cộng hòa muốn dùng chính sách Người cày có ruộng để loại lực lượng Quân Giải phóng ra khỏi hạ tầng cơ sở nông thôn⁽¹⁵⁷⁾. Nhận thức rõ tầm quan trọng của Người cày có ruộng, Hoa Kỳ rất hoan nghênh chương trình này. Hạ nghị sĩ Hoa Kỳ John E. Moss đã chào mừng kế hoạch cải cách điền địa của Việt Nam Cộng hòa và coi đó là đòn nặng đánh trúng đầu “Việt cộng”. Điều này khác với những năm 1960 - 1965, dưới thời của Tổng thống

⁽¹⁵⁴⁾ *Foreign Relations of The United States, Vietnam, 1969-1976, Volume VI.*

⁽¹⁵⁵⁾ Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, số 731, Sài Gòn, ngày 25/3/1971, tr. 6.

⁽¹⁵⁶⁾ Tuần san *Phòng Thương mại Công kỹ nghệ Sài Gòn*, số 647, Sài Gòn, ngày 3/4/1970, tr. 6.

⁽¹⁵⁷⁾ Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Sài Gòn, 1972, tr. 16.

Kennedy và Johnson, hầu như không có sự giúp đỡ về mặt cố vấn cũng như về tài chính cho Việt Nam Cộng hòa thực hiện chính sách ruộng đất⁽¹⁵⁸⁾.

Trong những năm sau đó Hoa Kỳ đã cử nhiều đoàn nghiên cứu sang miền Nam Việt Nam để phục vụ quá trình thực hiện chương trình này. Tại Hội nghị Midway (3/1970) hai vị nguyên thủ (Việt Nam Cộng hòa và Mỹ) chính thức nhìn nhận tầm quan trọng của cải cách điền địa, cho rằng sự kiện này đem lại an ninh nông thôn, đồng thời giúp binh sĩ Mỹ sớm hồi hương⁽¹⁵⁹⁾. Bức điện từ Đại sứ quán Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam cho Bộ Ngoại giao Mỹ (ngày 8/1/1971) tiếp tục khẳng định “chúng ta (Hoa Kỳ) nên ủng hộ mạnh mẽ trên tất cả mọi mặt của chiến lược Việt Nam hóa và các chương trình bình định nông thôn một cách có hiệu quả để khuyến khích đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện chương trình Người cày có ruộng của Việt Nam Cộng hòa - đó chính là mối quan tâm chính của Hoa Kỳ”⁽¹⁶⁰⁾. Theo ước tính, để hoàn thành chương trình Người cày có ruộng, chính phủ cần phải tiêu tốn khoảng 450 triệu đôla (tương đương 50% ngân sách quốc phòng của Việt Nam Cộng hòa⁽¹⁶¹⁾), thì Hoa Kỳ đã cung cấp 40 triệu đô viện trợ trực tiếp (đây là chưa kể những khoản viện trợ gián tiếp có thể đã nằm trong các chương trình viện trợ thường niên của Hoa Kỳ nhưng không được lưu cù the⁽¹⁶²⁾). Riêng con số 40 triệu đôla, tương đương ít nhất 10%

⁽¹⁵⁸⁾ Bredo, W & Shreve, R. 1968: *Land reform in Vietnam*, sđd, tr. 743.

⁽¹⁵⁹⁾ Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, tđđ, tr. 76.

⁽¹⁶⁰⁾ Foreign Relations of the United States, 1969-1976, Volume VI, Vietnam, January 1969 - July 1970.

⁽¹⁶¹⁾ K.W.Taylor (2015), *Voices from the Second Republic of South Vietnam (1967-1975)*, Cornell Southeast Asia Program Publication, tr. 106.

⁽¹⁶²⁾ Callison, C : *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sđd, tr. 335.

ngân sách dành cho Người cày có ruộng đã đủ cho thấy Hoa Kỳ rất coi trọng chương trình này.

Thứ ba, ngoài mục tiêu “cải cách” xã hội như đã nói, chính sách Người cày có ruộng cũng chính là một trong những con bài vận động tranh cử của Nguyễn Văn Thiệu vào nhiệm kỳ tiếp theo với lời hứa “cải tiến xã hội”⁽¹⁶³⁾. Theo cuộc điều tra của Callison ở 4 tỉnh Long An, Định Tường, Phong Dinh, An Giang để trả lời cho câu hỏi tại sao chính phủ tiến hành chương trình Người cày có ruộng, chỉ có 11% cho rằng chính phủ Sài Gòn muốn phát triển nông nghiệp để tăng sản xuất lương thực, trong khi 40% cho rằng Người cày có ruộng được thực hiện chủ yếu do mục đích chính trị muốn tranh giành lòng dân với Mặt trận Dân tộc giải phóng và trong cuộc bầu cử Tổng thống vào năm tiếp theo⁽¹⁶⁴⁾.

Có thể thấy rằng chương trình Người cày có ruộng có một vai trò quan trọng trong cuộc chiến đấu về quân sự và chính trị của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa với Mặt trận Dân tộc giải phóng, Sài Gòn thực hiện Người cày có ruộng để hướng đến phát triển xã hội và phục vụ cho mục tiêu chiến tranh.

Để cụ thể hóa Luật Người cày có ruộng, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã thực hiện một số biện pháp đáng chú ý sau:

- *Thứ nhất*, điền chủ có ruộng bị truất hưu sẽ được bồi thường căn cứ theo bảng kê điền sản truất hưu. Trị giá bồi thường bằng 2,5 lần hoa lợi hàng năm. Năng suất này tính theo năng suất trung bình của 5 năm gần nhất. Thể thức bồi thường theo quy tắc:

⁽¹⁶³⁾ Luật số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 đã định chính sách “Người cày có ruộng”. Hồ sơ số 24864, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 57-58.

⁽¹⁶⁴⁾ Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sđd, tr. 284.

+ 20% trị giá ruộng đất bị truất hưu trả bằng tiền mặt.

+ Số tiền còn lại trả trong 8 năm bằng trái phiếu quốc gia bảo đảm và hưởng lãi hàng năm 10%. Trái phiếu này có thể đem cầm, chuyên nhượng, giải tỏa các món nợ để trang trải thuê điền thô, hoặc mua cổ phần xí nghiệp hoặc quốc doanh (điều 9,10 chương III của luật)⁽¹⁶⁵⁾.

- Thứ hai, đối với ruộng đất ở Tây Nguyên, chính quyền tiến hành đo đạc, xác nhận quyền sở hữu trên đất định canh vốn có và cấp quyền sở hữu trên đất luân canh mà đồng bào Thượng đang canh tác.

Cách thức tiến hành đèn bù và mua lại ruộng đất địa chủ của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu rõ ràng thể hiện sự khác biệt về mặt tư duy trong việc giải quyết vấn đề xã hội so với chính quyền Ngô Đình Diệm trước đó.

Về nguồn kinh phí tài trợ cho chương trình này, viện trợ của USAID đã góp một lượng ngân khoản lớn để bồi thường cho chủ điền bị truất hưu trong chương trình “Người cày có ruộng”. Trong năm 1970, USAID/VN đã “tháo khoản” thêm 10 triệu đôla trong chương trình viện trợ thương mại (CIP) để lấy thêm tiền tài trợ cho công tác này. Trong tài khóa 1970 - 1971 USAID/VN đã tăng 30 triệu đôla trong chương trình viện trợ thương mại hóa CIP để tài trợ chương trình Người cày có ruộng⁽¹⁶⁶⁾. Ngoài ra, để giảm bớt phần nào ảnh hưởng lạm phát do việc bồi thường theo luật “Người cày có ruộng” gây ra, USAID đã dùng 25 triệu đôla tài trợ nhập cảng cho

⁽¹⁶⁵⁾ Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, tlđd, tr. 57.

⁽¹⁶⁶⁾ Diệp Kim Liên (1972), *Viện trợ Mỹ và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam*, tlđd, tr. 53.

chương trình Viện trợ Thương mại⁽¹⁶⁷⁾. Đến năm 1973, Hoa Kỳ cũng yêu cầu Quốc hội cấp thêm 15 triệu đôla cho chương trình này. Năm 1974, Hoa Kỳ cũng viện trợ cho Người cày có ruộng 15 triệu đôla năm ngoài chương trình viện trợ thương mại (CIP). Ngoài ra, USAID/VN cũng viện trợ cho chương trình này bằng hình thức viện trợ kỹ thuật thông qua các quỹ dự án đôla của Hoa Kỳ. Có thể nói, trong những năm định điểm triển khai Luật Người cày có ruộng (1971 - 1972), thì khoảng 80 - 90% tổng số tiền trong quỹ được chi cho mục tiêu này⁽¹⁶⁸⁾. Ngoài ra, Hoa Kỳ còn giúp Việt Nam Cộng hòa đào tạo những chuyên gia trong lĩnh vực cải cách ruộng đất. Có gần 115 thành viên tham gia chương trình được đào tạo ở Mỹ hoặc một số nước khác. Cán bộ của Hoa Kỳ trực tiếp tham gia chương trình này là 33 người, đóng vai trò cố vấn những chính sách lớn cũng như những khuyến cáo cho chương trình⁽¹⁶⁹⁾.

Về kết quả

Luật Người cày có ruộng cũng giống như nhiều cải cách ruộng đất khác, được tiến hành trước hết là do chiến lược chính trị của chính quyền Việt Nam Cộng hòa muốn chống lại lực lượng giải phóng. Tuy nhiên, về phương diện xã hội, Người cày có ruộng đã tạo ra một cuộc cách mạng kinh tế,

⁽¹⁶⁷⁾ Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1974, Hồ sơ số 27128, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 86.

⁽¹⁶⁸⁾ United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 75.

⁽¹⁶⁹⁾ United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975, tr. 76.

chính trị và xã hội ở miền Nam mà chủ yếu xoay quanh giải quyết mối quan hệ địa chủ - nông dân, địa chủ với chính quyền.

Giai cấp chịu tác động mạnh mẽ đầu tiên và trước hết trong Người cày có ruộng là giới địa chủ, tầng lớp vẫn còn tồn tại đồng đào trong xã hội nông thôn miền Nam nhưng đã dần bị suy giảm cho đến trước khi Người cày có ruộng được ban hành. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã không mạnh dạn thực hiện triệt để chương trình cải cách diền địa, không dám hy sinh nhiều quyền lợi của đại địa chủ, trong khi đó bản thân chính quyền Sài Gòn dưới thời Ngô Đình Diệm chính là địa chủ lớn nhất trong cả nước⁽¹⁷⁰⁾. Kết quả là đến năm 1967 mới chỉ có trên một nửa số ruộng được truất hưu và khoảng 15% số nông dân được cấp ruộng nhận được bằng khoán thật⁽¹⁷¹⁾.

Với con số gần 2.000 địa chủ ở miền Nam đến tại thời điểm tiến hành cải cách ruộng đất⁽¹⁷²⁾, những người lãnh đạo Việt Nam Cộng hòa đứng trước sự lựa chọn giữa việc tiếp tục duy trì địa vị của giới địa chủ ở miền Nam, cách mà các chính quyền trước đó đã làm, để tranh thủ sự ủng hộ của họ, hoặc phải “lấy lòng” người dân ở nông thôn, tranh thủ sự hậu thuẫn mạnh mẽ trong dân chúng, hy sinh quyền lợi của giới địa chủ. Điều 2 Chương I của Luật Người cày có ruộng quy định “truất hưu có bồi thường thỏa đáng những ruộng đất không do diền chủ trực canh để cấp phát vô thường cho nông dân”⁽¹⁷³⁾. Đây chính là điểm khác biệt căn bản với chương trình cải cách diền địa của Ngô Đình Diệm.

⁽¹⁷⁰⁾ Bredo, W & Shreve, R.: *Land reform in Vietnam: Development economics and agro-industries program*, sđd, tr. 187.

⁽¹⁷¹⁾ Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, số 680, Sài Gòn, ngày 2/4/1970, tr. 4.

⁽¹⁷²⁾ Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách diền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, tđđd, tr. 94.

⁽¹⁷³⁾ Luật số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 địn định “Chính sách Người cày có ruộng”, Hồ sơ số 24864, Phòng Phú Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 59.

Xét về khía cạnh phát triển, chủ trương bãi bỏ chế độ tá canh và nạn trung gian bao giờ sẽ giảm đi sự bất bình đẳng giữa những người có phương tiện sản xuất mà không trực tiếp sản xuất và những người trực tiếp sản xuất lại không có phương tiện sản xuất. Ở nông thôn sẽ không còn giai cấp nào ưu thế để áp chế một giai cấp khác, mỗi nông dân sẽ trở thành một tiểu điền chủ. Mặt khác, với diện tích để lại cho địa chủ 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung Bộ được cho là khá thích hợp với việc sử dụng máy móc và kinh doanh của tư sản nông thôn, nên đã khuyến khích nhiều người chuyển hướng sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều này đã tạo nên tầng lớp tư sản mới trong nông thôn có phần tích cực và tiến bộ, có lợi cho sự phát triển của sản xuất⁽¹⁷⁴⁾. Theo Niên giám Thống kê Việt Nam Cộng hòa, kể từ ngày tuyên bố chương trình Người cày có ruộng cho đến năm 1973 số diện tích cấp phát cho nông dân là 1.142.658 ha⁽¹⁷⁵⁾. Rõ ràng, so với Dự 57 của Ngô Đình Diệm, Luật Người cày có ruộng thực hiện được những tiền bộ đáng kể về phương diện xã hội và theo đánh giá của các cố vấn Mỹ, thì chế độ tá điền đã được xóa bỏ ở Việt Nam⁽¹⁷⁶⁾.

C¹⁷⁴) Lâm Quang Huyền: *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, sđd, tr. 148.

C¹⁷⁵) *Niên giám thống kê Việt Nam Cộng hòa*, tr. 119.

C¹⁷⁶) Trần Thị Bích Ngọc (1986). "Chủ nghĩa thực dân mới và vấn đề sở hữu ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long từ 1954 - 1975", Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2, tr. 31. Tuy nhiên, cũng có những ý kiến cho rằng, việc xé lẻ ruộng đất sẽ ảnh hưởng đến lối sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, hạn chế khả năng đầu tư trên quy mô lớn và cản trở việc đưa sản xuất nông nghiệp miền Nam đi vào con đường sản xuất lớn, có hiệu quả cao. Đồng thời cũng có những bằng chứng cho thấy chế độ tá canh và nạn trung gian bao giờ vẫn tồn tại đối với những ruộng lúa không thuộc phạm vi áp dụng của Luật 003/70.

Về vấn đề này có thể xem thêm quan điểm của Đặng Phong: *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 262; hay Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 98.

Trong mối quan hệ giữa địa chủ với chế độ chính quyền Sài Gòn, có ý kiến cho rằng chương trình Người cày có ruộng sẽ ảnh hưởng tới bệ đỡ chính trị của chính quyền, bởi việc tái phân ruộng đất hy sinh quá nhiều quyền tư hữu của địa chủ - giai cấp nền tảng của chế độ Sài Gòn - lực lượng vốn chống "Cộng" triệt để⁽¹⁷⁷⁾. Tuy nhiên, có một điều lạ là, ở miền Nam Việt Nam, khi Việt Nam Cộng hòa tiến hành chương trình Người cày có ruộng, về cơ bản là không vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của tầng lớp địa chủ - giai cấp được cho là đối tượng chịu sự tác động to lớn nhất của cuộc cải cách. Điều này có thể được lý giải bởi những lý do sau:

Trước hết, các biện pháp tiến hành trong Người cày có ruộng thực chất là tạo cho giới địa chủ miền Nam một sự lựa chọn. Họ không bị tước đoạt không ruộng đất mà chính phủ có bồi thường và mở cho họ một hướng sinh kế khác thông qua các khoản đền bù và hỗ trợ khác. Số tiền đền bù, lãi suất và thời gian bồi hoàn cũng nhiều, nhanh hơn so với quy định trong Dự 57 của thời Ngô Đình Diệm. Dưới thời Ngô Đình Diệm, 72% địa chủ vắng mặt không hài lòng với chính sách cải cách điền địa của chính quyền Ngô Đình Diệm do họ chỉ được nhận 10% tiền mặt và 90% bằng trái phiếu cho phần ruộng đất bị truất hưu, điều này là chưa thỏa đáng⁽¹⁷⁸⁾. Việc đền bù cho địa chủ bị truất hưu ruộng đất với mức 20% tiền mặt và 80% trả bằng trái phiếu được cho là hợp lý hơn so với chính sách đền bù của Ngô Đình Diệm. Có thể thấy, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã nắm được tâm lý của giới

⁽¹⁷⁷⁾ Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, tlđd, tr. 94.

⁽¹⁷⁸⁾ Bredo, W & Shreve, R.: *Land reform in Viet Nam: Development economics and agro-industries program*. California: Stanford research institute, tr. 749.

địa chủ lúc đó, do có một bộ phận địa chủ (chủ yếu là địa chủ lớn, sống ở thành thị) trong nhiều năm không có khả năng thu thuế ở những vùng nông thôn (có thể do chiến tranh, hoặc do chương trình cải cách ruộng đất của Mặt trận Dân tộc giải phóng) nên họ không quan tâm nhiều hoặc là ủng hộ chương trình Người cày có ruộng⁽¹⁷⁹⁾. Đối với những địa chủ ở vùng nông thôn trên thực tế quyền lực của họ cũng bị giảm đi nhiều do chính sách ruộng đất dưới thời Ngô Đình Diệm và của vùng giải phóng.

Với cách thức giải quyết vấn đề ruộng đất của địa chủ như trên không những chính quyền Sài Gòn không bị phản ứng quyết liệt từ phía địa chủ mà ngược lại còn tạo ra được một cơ sở giai cấp làm nền tảng cho chế độ thực dân mới của Mỹ, bao gồm tư sản mại bản, tư sản kinh doanh trong nông nghiệp, và một bộ phận trung nông lớp trên⁽¹⁸⁰⁾.

Để thi hành luật Người cày có ruộng, chính quyền Sài Gòn dự trù kinh phí là 181.933.623.000 đồng tiền Sài Gòn. Thực tế, trong 3 năm đầu thực thi luật, chính quyền Sài Gòn đã sử dụng hơn 30 tỷ để bồi thường cho điền chủ và công việc điều hành chung⁽¹⁸¹⁾. Ngân sách niên khóa 1970 cho chương trình Người cày có ruộng là 189,120 triệu, năm 1971 là 10,363 tỷ và năm 1972 là 20,311 tỷ⁽¹⁸²⁾, lần lượt chiếm 0,13%, 5,74% và 10,07% ngân sách quốc gia⁽¹⁸³⁾. Việc một số

⁽¹⁷⁹⁾ Theo điều tra của Viện Stanford (SRI) của Mỹ và Viện Nghiên cứu khoa học xã hội của chính quyền Sài Gòn, trong số 187 địa chủ chạy vào ở Sài Gòn và Long Xuyên thì: 15% vẫn còn thu tô đều, 25% thu được một phần tô và 60% không thu được tô hoặc ít khi thu được (Lâm Quang Huyền: *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, sđd, tr. 147).

⁽¹⁸⁰⁾ Lâm Quang Huyền: *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, sđd, tr. 60.

⁽¹⁸¹⁾⁽¹⁸²⁾ Hoàng Hữu Giang: *Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa*, tđd, tr. 101.

⁽¹⁸²⁾ Ngân sách này đã được cộng góp cả khoản viện trợ của Hoa Kỳ (Xem thêm Lê Khoa: *Tình hình kinh tế miền Nam 1955 - 1975*, Tài liệu tham khảo, 1979, tr. 80).

lượng tiền lớn được bung ra cho chương trình Người cày có ruộng như thế dễ dẫn đến nguy cơ lạm phát cho nền kinh tế. Tuy nhiên, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã tháo gỡ vấn đề trên bằng biện pháp sử dụng số tiền viện trợ từ chương trình Viện trợ thương mại của Hoa Kỳ. Trong năm đầu tiên thi hành luật, USAID đã cam kết viện trợ 10 triệu đôla năm 1970 và 25 triệu đôla năm 1971 trong quỹ nhập khẩu của chương trình Viện trợ thương mại⁽¹⁸⁴⁾. Số tiền viện trợ trên đảm bảo cho hoạt động bồi thường cho chương trình ít gây ra hay ít làm tăng thêm tình trạng lạm phát của nền kinh tế Sài Gòn.

Trong khi chính quyền Sài Gòn đã có những chủ trương tương đối phù hợp khi tiến hành Người cày có ruộng, đặc biệt là trong ứng xử với giai cấp địa chủ, thì quá trình thực thi trên thực tế lại có nhiều điều đáng để bàn. Những phản ứng và bất bình của giai cấp địa chủ ở miền Nam Việt Nam chủ yếu không phải do chủ trương và chính sách của nó, mà là do quy trình và thời gian triển khai của chương trình. Theo luật, chính quyền Sài Gòn cam kết sẽ bồi thường 20% tiền mặt giá trị cho những ruộng đất bị truất hưu, nhưng tình trạng tham nhũng là những nguyên nhân khiến cho số tiền bồi thường này không được đến tận tay địa chủ đúng lúc và nhanh gọn. Tham nhũng diễn ra trong quá trình phân loại ruộng đất (loại ruộng có hiệu quả sản xuất hay không), làm giấy tờ và những thủ tục đền bù ruộng đất. Theo điều tra của Callison, chỉ một số lượng không đáng kể địa chủ thường trú (resident landlords) được nhận tiền bồi thường. Trong số 133

^[184] Report to the Ambassador from the Director of the United States Agency for International Development Vietnam, 1970 & 1971, tr. 12.

địa chủ được phỏng vấn ở Long Bình Diền, chỉ có 18 người là đã nhận được tiền bồi thường cho đến thời điểm tháng 3 năm 1972⁽¹⁸⁵⁾. Theo tờ trình của “Nam Việt nông gia nghiệp đoàn” tới Thủ tướng Chính phủ về việc bồi thường ruộng bị truất hưu thì các thủ tục bồi thường phiền phức và tạo nhiều bất công xã hội⁽¹⁸⁶⁾. Các quan chức và nhân viên của USAID - cơ quan chịu trách nhiệm tài trợ cho chương trình Người cày có ruộng cũng được cho là có hành vi tham nhũng trong quá trình phân cấp ruộng đất và quy trình nộp hồ sơ xin cấp quyền sở hữu của nông dân. Không những thế, việc tham nhũng, thực hiện hành vi nhận đút lót, mua chuộc còn được diễn ra ở những cấp cao hơn trong quá trình đền bù đất địa chủ. Theo báo cáo của phía chính quyền Việt Nam Cộng hòa, việc tham nhũng đã lên tới 20-40% giá trị tiền đền bù⁽¹⁸⁷⁾.

Một vấn đề nữa là chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng không tính đến khả năng đồng tiền bị mất giá do thời cuộc chiến tranh và sự yếu kém của nền kinh tế⁽¹⁸⁸⁾. Với số tiền được nhận trên mỗi hecta ruộng đất vào năm 1970 thì nhiều địa chủ chấp nhận, tuy nhiên, càng về sau do mức độ lạm phát càng cao, đồng tiền bị mất giá thì số tiền đền bù mà địa chủ nhận được theo quy định của nhà nước đã không còn

⁽¹⁸⁵⁾ Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sđd, tr. 275.

⁽¹⁸⁶⁾ Tờ trình của “Nam Việt nông gia nghiệp đoàn” tới Thủ tướng Chính phủ về việc bồi thường ruộng bị truất hưu ngày 15 tháng 12 năm 1971 (Theo Nguyễn Văn Ngôn: *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb Cấp tiến, Sài Gòn, 1972, tr. 292-293).

⁽¹⁸⁷⁾ Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sđd, tr. 319.

⁽¹⁸⁸⁾ Năm 1968 tỷ giá đồng bạc Sài Gòn/USD chính thức là 118, ở chợ đen là 189, và tăng lên 393 vào năm 1970, 439 vào năm 1972 (Theo Đặng Phong: *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 393).

hợp lý⁽¹⁸⁹⁾. Nếu tính giá trị đất quy ra tiền đền bù trong năm 1970 là tương đối công bằng, thì sang đến năm 1972 nó lại trở nên quá thấp vì tiền đền bù được tính bằng 2,5 lần hoa lợi trung bình/ha nhưng đồng tiền Sài Gòn (piasters) năm 1970 là 480 SVN/giá lúa⁽¹⁹⁰⁾ thì vào năm 1972 bị giảm một nửa giá trị còn 1.000\$VN/giá lúa⁽¹⁹¹⁾.

Ngoài ra, 80% giá trị ruộng đất của địa chủ cho phần còn lại theo quy trình sẽ được đền bù bằng trái phiếu. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa hy vọng người được nhận trái phiếu này sẽ đầu tư mua cổ phần tại các xí nghiệp quốc doanh và tư - như một hình thức đầu tư lại giúp tăng vốn cho các xí nghiệp và thúc đẩy sản xuất phát triển, góp phần thực hiện một trong những mục tiêu của Người cày có ruộng là hướng địa chủ chuyển sang hướng kinh doanh mới, thúc đẩy nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong bối cảnh miền Nam Việt Nam thời điểm đó, cả Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn đều không tính đến những yếu tố tác động như chiến tranh hay bộ máy hành chính quan liêu đã khiến cho hiệu quả của mục tiêu trên bị hạn chế rất nhiều.

Luật Người cày có ruộng cũng chỉ quy định một cách tổng quát “Các trái phiếu có thể đem mua cổ phần các xí nghiệp tư hoặc quốc doanh”, ngoài ra không có một văn bản hướng dẫn điền chủ đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, nên nhiều điền chủ lín tiền bối thường về tiêu dùng (tuy có một số ít chuyên hướng sang hoạt động tại các ngân hàng nông thôn)

⁽¹⁸⁹⁾ Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sđd, tr. 275.

⁽¹⁹⁰⁾ “giá” là đơn vị đo lường lượng thóc (gao) được dùng phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long và là đơn vị đo thể tích chứ không phải khối lượng. 1 giá lương đương với 40 lit.

⁽¹⁹¹⁾ Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sđd, tr. 257.

và ít quan tâm đến hoạt động công nghiệp. Một phần được lý giải do bối cảnh chiến tranh làm gia tăng tính rủi ro trong quá trình đầu tư vốn vào xí nghiệp, khiến những điền chủ không dám dùng trái phiếu vào hoạt động kinh doanh. Mặt khác những xí nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ không muốn nhận các trái phiếu vì sẽ đọng lại một số vốn lâu năm không hoạt động được⁽¹⁹²⁾. Theo cuộc điều tra của Callison thì chỉ có 9/40 địa chủ nghĩ rằng họ có thể sử dụng trái phiếu để đèn bù này vào mục đích vay vốn ở ngân hàng. Tuy nhiên sau khi những người này hỏi các thông tin liên quan thì không ngân hàng nào chấp nhận các trái phiếu đèn bù ruộng đất cát⁽¹⁹³⁾.

Việc sử dụng tiền đèn bù vào hoạt động kinh doanh cũng chiếm tỷ lệ nhỏ. Trong 21 hộ được nhận tiền đèn bù, chỉ có 6 địa chủ là dùng tiền đèn bù đầu tư vào hoạt động kinh doanh thương mại, số còn lại là chi tiêu cho tiêu dùng, trả nợ và các lễ hội tôn giáo⁽¹⁹⁴⁾. Điều này khiến cho chính phủ rất khó huy động được vốn tư nhân vào việc thực hiện các chương trình sản xuất đại quy mô. Hiện tượng này cũng giống như kết quả thực hiện Dự 57 của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Theo Dự 57 các đại điền chủ, những người là đối tượng của cải cách điền địa có thể dùng trái phiếu bồi thường đầu tư vào các công ty quốc doanh hay hợp doanh nhưng mục tiêu đó đã thất bại. Trong 1.972 đại địa chủ có ruộng trát hữu thì mới chỉ có 18 người đầu tư vào công ty bông vải với số vốn khoảng 7 triệu (tỷ lệ 5%)⁽¹⁹⁵⁾.

⁽¹⁹²⁾ Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, số 696, Sài Gòn, ngày 23/7/1970, tr. 9.

⁽¹⁹³⁾ Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sđd, tr. 259.

⁽¹⁹⁴⁾ Callison, C: *Land to the tiller in the Mekong Delta*, sđd, tr. 257.

⁽¹⁹⁵⁾ Định Công Đắc: *Vấn đề cải cách điền địa và nếp sống tại nông thôn*, tđd, tr. 39.

**Bảng 2.4: Sử dụng tiền đền bù trong chương trình
Người cày có ruộng**

	Đã sử dụng quỹ		Kế hoạch sử dụng	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Đầu tư vào sản xuất	6	30	14	37
Đầu tư vào nhà cửa	3	15	4	11
Tiết kiệm	8	40	9	24
Chi tiêu cho mục đích tiêu dùng	11	55	15	39

Nguồn: Callison, C. 1983, *Land to the tiller in the Mekong Delta*, Center for South and Southeast Asia Studies University of California, Berkely, tr. 258.

*Vấn đề đất đai ở Tây Nguyên dưới ảnh hưởng của Luật
Người cày có ruộng:*

Luật Người cày có ruộng quy định không dung vào ruộng đất ở Tây Nguyên⁽¹⁹⁶⁾. Điều này khác hẳn với chính sách ruộng đất dưới thời Ngô Đình Diệm. Dưới chính quyền Ngô Đình Diệm, gắn liền với quá trình truất hưu đất đai chủ yếu thuộc các đồn điền lớn do người Pháp và điền chủ người Việt thân Pháp sở hữu ở Tây Nguyên, ruộng đất của các tộc người thiểu số Tây Nguyên được xếp vào khối "Công sản quốc gia," theo đó đồng bào thiểu số Tây Nguyên không có quyền sở hữu mà chỉ có quyền hưởng dụng, đồng thời chính quyền không cho phép sự chuyển nhượng, đổi chác đất đai⁽¹⁹⁷⁾.

⁽¹⁹⁶⁾ Khoản 9, Điều 5 của Luật Người cày có ruộng ghi rõ: Luật không áp dụng cho các loại ruộng đất như: Ruộng đất dành riêng cho các buôn, ấp đồng bào Thượng theo Sắc luật 033/67 và 034/67 (Luật số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 ấn định "Chính sách Người cày có ruộng", Hồ sơ số 24864, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 60).

⁽¹⁹⁷⁾ Nghị định 513a/ĐT/CCDD/ ngày 12/12/1958 của Thủ Tướng thống, Văn thư số 981/BTC/DC ngày 28/5/1959 của Bộ trưởng Tài chính (Về hoạt động của Hội đồng kinh tế xã hội năm 1970 - 1975, Hồ sơ số 187a, Phòng Hội đồng kinh tế xã hội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 207).

Chính sách đất đai mà chính quyền Ngô Đình Diệm áp dụng ở Tây Nguyên, trong khi cố gắng hạn chế sự bùng nổ của sở hữu tư nhân, lại đi ngược lại với truyền thống sở hữu đất đai của đồng bào Tây Nguyên ở 2 điểm: thứ nhất, chính quyền Ngô Đình Diệm đã áp đặt mô hình sở hữu nhà nước lên đất đai trong khu vực, qua đó phủ nhận quyền quản lý của các cộng đồng buôn làng đối với đất đai; Thứ hai, trong quá trình thực hiện các chính sách kinh tế và chính trị (chẳng hạn như chính sách Dinh diễn), chính quyền Ngô Đình Diệm đã không thể quản lý nổi dòng người di dân từ miền xuôi (chủ yếu là người Kinh) lên chiếm dụng đất đai của các cư dân bản địa, đặc biệt là các lanh thổ buôn làng bị bỏ hoang do tác động cưỡng bức của các cuộc dịnh diễn⁽¹⁹⁸⁾. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã không hiểu được rằng, đối với người Thượng, đất đai đã khai phá, dù là hiện canh hay bỏ hoang đều là quyền sở hữu của ông bà tổ tiên họ để lại và họ đương nhiên có quyền sở hữu⁽¹⁹⁹⁾. Sự yếu kém trong quản lý của chính quyền Sài Gòn đã đẩy những mâu thuẫn giữa đồng bào thiểu số bản địa với di dân người Kinh, cũng như giữa chính quyền của người thiểu số ở địa phương với chính phủ Sài Gòn ngày càng gay gắt, làm nảy sinh nhiều phong trào đấu tranh đòi quyền sở hữu đất đai như Bajaraka (1957 - 1958) và Fulro (1964 - 1969).

Rút kinh nghiệm từ những chính quyền đi trước, đặc biệt là chính quyền Ngô Đình Diệm, trong Luật Người cày

⁽¹⁹⁸⁾ Bredo, W & Shreve, R: *Land reform in Vietnam : Development economics and agro-industries program*, sđd, tr. 91.

⁽¹⁹⁹⁾ Xem Nguyễn Văn Nhật, "Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên trước ngày giải phóng", Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5.1994, tr. 9 và Bùi Minh Đạo, Vũ Dinh Lợi, Vũ Thị Hồng: *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 51.

có ruộng, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã sử dụng sách lược mềm dẻo hơn trong việc ứng xử đối với vùng đất Tây Nguyên, thực chất chính là sự tiếp nối chính sách ruộng đất đối với các tộc người thiểu số Tây Nguyên được thực hiện từ năm 1967⁽²⁰⁰⁾. Về cơ bản, trong quá trình tiến hành Người cày có ruộng, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu một mặt không áp dụng mô hình “hữu sản hóa” và phân cấp đất đai theo nguyên tắc thừa nhận sở hữu tư nhân ở vùng xuôi đối với Tây Nguyên, mặt khác chính thức thừa nhận trở lại quyền sở hữu đất đai cổ truyền theo cộng đồng buôn làng của các tộc người thiểu số.

Như vậy, cách thức ứng xử của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đối với đất đai ở Tây Nguyên trong quá trình thực thi Người cày có ruộng chủ yếu là nhằm tránh lặp lại những bất cập trong chính sách đất đai của các chính quyền tiền nhiệm. Quyết định không động chạm đến đất đai ở Tây Nguyên là một quyết định khá khôn ngoan của chính quyền Sài Gòn nhằm tránh tạo ra những bất ổn xã hội mà mô hình sở hữu tư nhân có thể gây ra ở khu vực này.

⁽²⁰⁰⁾ Từ năm 1967, Nguyễn Văn Thiệu đã từng bước công nhận quyền sở hữu của đồng bào Thượng trên phần đất đang định canh thông qua các Sắc lệnh và Nghị định như:

1. Sắc luật số 033/67 ngày 29/8/1967 ấn định quy chế những quyền lợi đặc biệt nhằm nâng đỡ đồng bào thiểu số trên căn bản ấn định tại các điều 2 và 24 Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa.
2. Sắc luật số 034/67 ngày 29/8/1967 xác nhận và cấp quyền sở hữu cho đồng bào Thượng.
3. Sắc lệnh số 076-SL/CCĐACN/ngày 15/7/1969 quy định thể thức kiền điền và quản thủ điền địa đất đồng bào Thượng.
4. Nghị định số 788-CCĐĐNN/HCTC.3 ngày 28/11/1969 ấn định diện tích tối đa đất luân canh được cấp quyền sở hữu cho mỗi gia đình Thượng (Hoàng Hữu Giang: Công cuộc cải cách điền địa tại Việt Nam Cộng hòa, sđd, tr. 63).

Nhìn chung, chính sách ruộng đất của chính quyền Việt Nam Cộng hòa về cơ bản đã xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất theo kiểu phong kiến ở miền Nam Việt Nam. Chế độ đại sở hữu - một trong những đặc trưng về tình hình chiếm hữu ruộng đất ở các tỉnh đồng bằng Nam Bộ đã bị tàn lụi và thay vào đó là chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất của những người tiêu nông. Tuy nhiên, trong khi khẩu hiệu "người cày có ruộng" chưa được tiến hành triệt để thì lại xuất hiện khuynh hướng tập trung ruộng đất vào trong tay các tầng lớp trên. Khuynh hướng này gắn liền với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp. Một số người làm ăn có lãi lại mua thêm máy móc, ruộng đất để mở rộng kinh doanh sản xuất hàng hóa. Bên cạnh đó, những người làm ăn thua lỗ phải bán ruộng đất mà mình được chia, bổ sung vào lực lượng lao động làm thuê. Chính những yếu tố này đã dẫn đến sự phân hóa mới trong tầng lớp cư dân nông nghiệp. Dù sao, so với thời Pháp thuộc thì mức độ tập trung ruộng đất của Nam Bộ thời kỳ này không cao. Và nếu xét về tổng số ruộng đất chiếm hữu thì phần lớn ruộng đất lại ở trong tay nông dân. Chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất của những người tiêu nông vẫn là phổ biến.

Sự chuyển biến về hình thức sở hữu ruộng đất có ý nghĩa tích cực đối với sự phát triển sản xuất nông nghiệp. Trước hết, lối kinh doanh ruộng đất theo kiểu phong kiến đã bị xóa bỏ, hoặc chỉ còn là tàn dư ở nơi này, nơi khác. Lực lượng sản xuất đã được giải phóng khỏi quan hệ sản xuất cũ. Đất đai phần lớn trở về với người trực tiếp sản xuất theo quy mô từng hộ gia đình. Sự thay đổi đó kích thích người nông dân tích cực sản xuất, tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp

phát triển. Trên cơ sở có ruộng đất, những người tiêu chủ mảnh dạn sử dụng máy móc nông nghiệp, sử dụng giống mới, thuốc trừ sâu, phân hóa học, vay thêm tiền của ngân hàng để đầu tư phát triển sản xuất. Chương trình Người cày có ruộng đã mang lại sự thay đổi trong phương thức canh tác, các kỹ thuật và biện pháp trồng cây. Theo tài liệu từ phía Hoa Kỳ thì chương trình này đã khuyến khích những điền chủ mới tăng cường đầu tư vào nông nghiệp, sản xuất nhiều hơn, làm việc chăm chỉ hơn những người tá điền. Những điền chủ mới này cũng mua sắm nhiều hàng hóa tiêu dùng hơn là những tá điền⁽²⁰¹⁾.

Sự biến đổi sâu sắc về hình thức sở hữu ruộng đất là cơ sở kinh tế để nông nghiệp chuyển sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa nhỏ có mối liên hệ hữu cơ với thế chế kinh tế miền Nam lúc bấy giờ, một thế chế đang chuyển động theo hướng tư bản chủ nghĩa.

2. Cơ giới hóa, canh tân hóa trong nông nghiệp

Mỹ và chính quyền Sài Gòn đẩy mạnh chính sách “cân tân hóa nông nghiệp”, trong đó hệ thống ngân hàng đóng vai trò cấp vốn để thực hiện. Với sự trợ giúp của cơ quan viện trợ Mỹ, chính quyền Sài Gòn đã đưa hàng loạt biện pháp kỹ thuật nông nghiệp vào nông thôn miền Nam: giống mới, tưới tiêu, máy móc, xăng dầu, cải tạo đường sá, mở mang hệ thống ché biến nông sản và tạo ra sự lưu thông hàng hóa.

Theo bản “Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế nông thôn” của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thì vẫn đề canh tân hóa

⁽²⁰¹⁾ United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975*, tr. 83.

nông nghiệp là một trong những chính sách được đặt ra cấp bách. Theo đó, cơ giới hóa để rút ngắn thời gian làm việc, hạ chi phí sản xuất, giảm giá nhân công và kịp thời vụ. Áp dụng kỹ thuật tiên tiến để nâng cao năng suất, chăn nuôi, đánh cá, chế biến nông sản, ngư sản, lâm sản. Xây dựng kiến trúc hạ tầng như công trình thủy nông, thiết lập các kho vựa, phòng lạnh tồn trữ, ngư cảng...; xây dựng các dinh chỉ để hỗ trợ công cuộc phát triển, cải thiện công việc tiếp tế cho đô thị, như chấn chỉnh và lập thêm các hiệp hội nông dân và các hợp tác xã ngư nghiệp⁽²⁰²⁾.

Trước hết, về mặt cơ sở hạ tầng, thông qua chương trình viện trợ dự án có tính chất dài hạn của USAID, Việt Nam Cộng hòa có được một số những cơ sở hạ tầng như: trường Nông Lâm Súc, Quốc gia Nông tin cuộc, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp, các cơ quan thống kê về nông nghiệp và cải cách điền địa⁽²⁰³⁾. Ngoài ra còn có những dự án có ảnh hưởng tức thời gồm những chương trình phát triển mùa màng như cải thiện hoa lợi và phẩm chất thực phẩm, phân phát hạt giống, thí nghiệm phân bón, nghiên cứu côn trùng, thêm vào đó còn có những chương trình thông tin, những buổi diễn trình, những thi điem nhằm phổ biến những kỹ thuật, các phương tiện canh tác mới.

Sự tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp, đặc biệt là việc cơ giới hóa nông nghiệp được đẩy mạnh. Trước đây, việc cơ giới hóa nông nghiệp rất hiếm, chỉ

⁽²⁰²⁾ Bộ Ngoại thương (1972), *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam*, Tập II, phần I, Chương II, tr. 108b.

⁽²⁰³⁾ Nguyễn Quý Toản (1971), *Một chính sách viện trợ thích hợp để phát triển nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Trường Cao đẳng quốc phòng, Sài Gòn, tr. 77.

có ở một số dinh điền, đồn điền cao su, trà, cà phê ở miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và ở một số nơi trên đồng bằng sông Cửu Long như An Giang, Phong Dinh⁽²⁰⁴⁾. Đến nửa cuối những năm 1960, với việc nhập khẩu máy móc nông nghiệp ngày càng nhiều, nền nông nghiệp miền Nam, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long mới bắt đầu được trang bị cơ khí và mới thực sự bước vào quá trình cơ giới hóa nông nghiệp. Nếu dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm, nông cơ rất ít, chỉ có ở một vài dinh điền và ở một vài nơi như An Giang có một số địa chủ, phú nông mua máy để cày thuê thì từ năm 1965 trở đi do nguồn viện trợ dồi dào miền Nam đã nhập khẩu ngày càng nhiều máy móc nông nghiệp, chủ yếu là máy kéo lớn, máy cày tay, máy bơm nước, máy xát lúa... Máy móc nông nghiệp chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài như Anh, Pháp, Tây Đức, Italia, Mỹ. Theo thống kê của Nha Nông cụ cơ giới Sài Gòn thì chỉ trong thời gian 1968 - 1970, miền Nam đã nhập cảng 4.907 máy kéo 4 bánh trên 30 mã lực, 860 máy xay lúa, 2.115 máy bơm⁽²⁰⁵⁾. Trong tổng số máy móc nông nghiệp của toàn miền Nam nói trên, hơn 70% là tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long. Năng lượng cơ khí bình quân trên 1 triệu ha ở đồng bằng sông Cửu Long lên tới 0,85 mã lực, gấp 2 lần mức bình quân trên toàn miền Nam. Ở một số địa phương thuộc đồng bằng sông Cửu Long, trình độ trang bị cơ khí trong nông nghiệp đạt mức cao hơn mức bình quân toàn vùng. An Giang là một trong những tỉnh có mức trang bị cơ khí cao nhất. Tính đến ngày giải phóng (1975), nông nghiệp An Giang đã được trang bị 2.000 máy kéo loại

⁽²⁰⁴⁾ Võ Văn Sen (2011). *Vấn đề ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam (1954 - 1975)*, sđd, tr. 226. Tỉnh Phong Dinh hiện nay thuộc địa phận của tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng.

⁽²⁰⁵⁾ Viện Quốc gia thống kê, *Nhiều giám thống kê 1972*, Sài Gòn.

30 mã lực trở lên, 1.500 máy xới, 33.000 máy bơm nước, 1.570 máy thuỷ lúa, 13.000 dàn cày, 984 dàn bừa, 46 máy xay xát với tổng công suất 41.000 tấn/năm. Với lượng máy móc đó, các khâu cày bừa, bơm nước, thuỷ lúa, xay xát cơ bản đã được cơ giới hóa⁽²⁰⁶⁾.

Tốc độ cơ giới hóa trong nông nghiệp tương đối nhanh. Trong những năm 1968, 1969 nông dân miền Nam mới bước đầu làm quen với phương pháp canh tác bằng cơ giới, nhưng vào năm 1970 mức cơ giới hóa trong nông nghiệp miền Nam đã đạt đến 0,2 - 0,25 CV/ha và diện tích đất canh tác có sử dụng cơ giới hóa đã đạt mức 50%⁽²⁰⁷⁾. Cho đến trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, mức cơ giới hóa trong nông nghiệp miền Nam đạt khoảng 0,3 - 0,4 CV/ha/năm. Riêng ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long, mức cơ giới hóa đã đạt đến 0,85 CV/ha/năm⁽²⁰⁸⁾. Có một số tỉnh, mức trang bị cơ khí đạt khá cao; chẳng hạn như ở tỉnh An Giang, tính đến ngày giải phóng (1975), nông nghiệp An Giang đã được trang bị: 2.000 chiếc máy kéo loại 30 mã lực trở lên, 1.500 máy xới, 33.000 máy bơm nước, 1.570 máy thuỷ lúa, 1.300 dàn cày, 984 dàn bừa, 46 máy xay xát với tổng công suất 41.000 tấn/năm⁽²⁰⁹⁾. Với số lượng máy móc đó, các khâu cày, bừa, bơm nước, thuỷ lúa, xay xát cơ bản đã được cơ giới hóa.

⁽²⁰⁶⁾ Trần Hữu Đính (1994). *Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giới cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969 - 1975)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội tr. 80.

⁽²⁰⁷⁾ CV được hiểu là viết tắt của hai từ Cheval Vapeur - tiếng Pháp, nghĩa là sức ngựa hay mã lực.

⁽²⁰⁸⁾ Võ Văn Sen (2005). *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, sđd, tr. 169-170.

⁽²⁰⁹⁾ Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, *Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 140.

Đặc biệt, với sự trợ giúp của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, những nhà nhập cảng dụng cụ nông trại đã thiết lập các trung tâm sửa chữa máy móc ở nông trại Cần Thơ và Đà Nẵng với những phu tùng thích hợp. Bình quân mỗi huyện có từ 5 - 10 cơ sở sửa chữa cơ khí lớn và khoảng vài chục cơ sở sửa chữa cơ khí nhỏ ở các xã, ấp. Ví dụ như huyện Cai Lậy (tỉnh Tiền Giang) có tới 12 cơ sở sửa chữa có khí lớn và 53 cơ sở sửa chữa cơ khí nhỏ⁽²¹⁰⁾. Hơn thế nữa, các hãng nhập khẩu và nhiều hội đoàn khuyến nông thường xuống tận nông thôn để tìm hiểu điều kiện tự nhiên, nhu cầu thực tế và sở trường của nông dân, hoặc cũng có thể bằng hình thức “ký giao kèo” với một hãng tư nhân nào đó của Hoa Kỳ để tiến hành nghiên cứu kỹ lưỡng nhu cầu thị trường. Từ đó, họ có thể lựa chọn và đặt hàng ngoại quốc để cung cấp những máy bơm thích hợp với điều kiện địa hình, với khả năng tài chính và kỹ năng sử dụng của nông dân. Đó là cách đưa kỹ thuật mới vào nông nghiệp theo cơ chế thị trường.

Chính sách “nhập càng nông - ngư cơ” và “nội hóa nông - ngư cơ” của chính quyền Việt Nam Cộng hòa có vai trò quan trọng, góp phần tạo tiền đề cho việc hình thành và phát triển kiểu quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp - nông thôn. Tuy nhiên, về mức độ hiệu quả của nó vẫn còn nhiều hạn chế. Theo bản đánh giá “Tình hình kinh tế năm 1972” của Việt Nam Cộng hòa thì “việc cơ khí hóa nền nông nghiệp Việt Nam hãy còn quá yếu kém”⁽²¹¹⁾. Mức độ cơ khí hóa

⁽²¹⁰⁾ Trần Hữu Định (1994), *Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giao cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969 - 1975)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 80.

⁽²¹¹⁾ *Tập tài liệu về tình hình kinh tế Việt Nam năm 1972 và triển vọng năm 1973*, Hồ sơ số 2730, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 39.

của ngành canh nông Việt Nam Cộng hòa là 0,2 mã lực/mẫu so với tỷ số 0,5 mã lực/mẫu của Đài Loan là vẫn còn thấp. Chương trình nhập cảng thương mại dành cho nông nghiệp khá khiêm tốn, không tới 1% tổng số ngân khoản viện trợ tài trợ nhập cảng⁽²¹²⁾. Quá trình cơ giới hóa ở miền Nam Việt Nam trong những năm 1965 - 1975 góp phần tạo ra sự chuyển biến trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là đã làm cho nông dân miền Nam thay đổi thực sự trong cách thức và quan niệm sản xuất.

Song song với việc đầy mạnh trang bị cơ khí, ở các tỉnh nông thôn Nam Bộ, nông dân còn sử dụng rộng rãi các loại giống mới, phân hoá học, thuốc trừ sâu. Trước năm 1965, các giống lúa được sử dụng ở miền Nam phần lớn là giống nội địa, năng suất không cao (bình quân chưa được 2 tấn/ha) và không ổn định. Để thực hiện thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, vấn đề cần thiết là phải thực hiện cuộc cách mạng về giống. Tiếp theo giống lúa Taithung 1 và Taithung 2 của Đài Loan được giới thiệu vào miền Nam từ trước, năm 1965 một số giống lúa mới đã được thử nghiệm. Năm đó, nhà nông học là Tôn Thất Trinh đã đem về miền Nam giống lúa IR8 để trồng thử. Đến năm 1967, nhà nông học Chu Tâm Luân lại đem về giống IR5 trồng thử một số nơi thuộc đồng bằng Nam Bộ⁽²¹³⁾. Kết quả rất khả quan, các giống lúa IR5, IR8, với năng suất cao, chu kỳ sinh trưởng ngắn đã được trồng thử nghiệm và nhân ra diện rộng, góp phần quan trọng đầy mạnh thâm canh, tăng vụ, tăng sản lượng lúa.

⁽²¹²⁾ Diệp Kim Liên (1972), *Viện trợ Mỹ và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam*, tldd, tr. 53.

⁽²¹³⁾ Đặng Phong (2004). *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, sđd, tr. 233.

Trong hai năm 1968 - 1969, 35.000 nông dân đã trồng được 44.000 mẫu loại lúa giống thân nông IR8 và IR5 có năng suất rất cao, năng suất trung bình 5 tấn/lúa/mẫu, sản xuất đã tăng đến 132.000 tấn/lúa. Do vậy, từ năm 1968, Bộ Canh nông Việt Nam Cộng hòa đã có kế hoạch phát triển đại trà giống lúa này.

Năm 1968, trong tờ trình của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ đã khen ngợi “sự lãnh đạo mạnh mẽ” của Bộ Kinh tế với thành quả xuất sắc tại Sài Gòn, cũng như ở cấp tỉnh trong công tác phát triển giống lúa mới này⁽²¹⁴⁾. Không thể phủ nhận những thành quả của chương trình lúa thân nông IR8 và IR5 đã mang lại cho nông nghiệp Việt Nam Cộng hòa. Mặc dù trong tình trạng chiến tranh Việt Nam Cộng hòa đã gia tăng sản lượng lúa gạo từ mức thiếu hụt 20% năm 1968 đến mức gần như tự túc⁽²¹⁵⁾.

Giống mới đem lại năng suất cao nhưng cũng kéo theo nhu cầu lớn về vật tư nông nghiệp, phân hóa học, thuốc trừ sâu. Phân bón hóa học thực ra đã được đưa vào miền Nam từ lâu và được nông dân chấp nhận sử dụng ngày càng nhiều vì những lợi ích của nó đối với cây trồng.

Trước năm 1954 tình hình sử dụng phân bón hóa học trên đồng ruộng miền Nam không cao, mức nhập cảng phân bón trung bình khoảng 25.000 tấn. Sau năm 1954, phân hóa học được người dân Nam Bộ sử dụng rộng rãi hơn. Trong nghiên cứu của James Henry (1958) khi khảo sát ở xã Khánh Hậu

⁽²¹⁴⁾ Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1974, Hồ sơ số 27128, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 6.

⁽²¹⁵⁾ Diệp Kim Liên (1972), *Viện trợ Mỹ và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam*, tr. 53.

(Long An) vào năm 1958 đã cho rằng nông dân ở đây rất tin tưởng vào phân hóa học và việc sử dụng phân bón rất phổ biến, ngay cả tá điền nghèo nhất cũng dùng phân hóa học⁽²¹⁶⁾. Số lượng phân bón tăng trung bình hàng năm từ 10.000 đến 15.000 tấn và đến năm 1958 mức nhập cảng phân bón là 80.932 tấn, và năm 1963 là 300.867 tấn⁽²¹⁷⁾.

Từ năm 1964 - 1965, USAID và chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã đặc biệt chú trọng việc đưa phân bón vào nông thôn miền Nam. Chính sách phân bón chủ yếu của chính quyền Việt Nam Cộng hòa là nhập cảng và trợ giá nhập cảng ở những thời điểm mà nguồn viện trợ dồi dào. Năm 1968, miền Nam nhập 230.000 tấn phân hóa học các loại, năm 1969 con số đó tăng lên tới 438.000 tấn và đến năm 1970 thì đạt 502.000 tấn⁽²¹⁸⁾. Tính đến năm 1972, bình quân hàng năm, miền Nam nhập tới 350.000 tấn phân các loại. Số lượng phân bón hàng năm tăng rõ rệt.

Tuy nhiên, việc nhập cảng và phân phối phân bón dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa tồn tại rất nhiều hạn chế và tiêu cực, như: do lệ thuộc vào việc “tháo khoán ngoại tệ” và “đầu thầu” nên nhiều khi phân về đến thì đã quá thời vụ, nông dân không dùng, phân phải giữ đến năm sau, có những năm út đọng nhiều, phân chảy làm hư kho, vựa; cũng vì lệ thuộc nhiều vào ngoại vien nên ở Hoa Kỳ có loại phân nào thì họ cung cấp loại phân đó, nhiều khi không hợp với nhu cầu

⁽²¹⁶⁾ James B. Hendry (1964), *The Small world of Khanh Hau*, Aldine Publishing Company, Chicago, tr. 107.

⁽²¹⁷⁾ Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, sđd, tr. 227.

⁽²¹⁸⁾ William J.C Logan (1971), *How deep is the green revolution in South Vietnam*, *Asian Survey*, Vol XV, No 4, p. 321-330.

sử dụng nên nông dân không dùng; thị trường phân bón Việt Nam Cộng hòa luôn bị lũng đoạn bởi khoảng trên 60 nhà nhập khẩu, trong đó có khoảng 5 công ty lớn có sự tiếp tay lũng đoạn theo kiểu bán “qua-ta” với một đường dây chằng chịt nối từ trong Ủy ban phân phối trung ương đến các tỉnh trưởng và các nhà nhập khẩu. Những nhà nhập cảng hay pha trộn “thời cơ” này hầu như thao túng toàn bộ hệ thống luật lệ về phân bón tại Việt Nam, chính họ điều khiển vẫn đề nhập cảng⁽²¹⁹⁾.

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng muốn “nội địa hóa phân bón” nhưng không có chính sách nào được hiện thực hóa, do đó hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu và ngoại vien; nhập khẩu và phân phối lại quá nhiều tiêu cực như trên. Do đó có thể nói, chính quyền Việt Nam Cộng hòa gần như bất lực trong việc điều hành thị trường phân bón, để xảy ra tình trạng mua bán lộn xộn, lên xuống về giá cả, thừa thiếu và khan hiếm thất thường. Hậu quả không chỉ hạn chế nền nông nghiệp, mà còn làm cho người nông dân “điêu đứng vì phân”⁽²²⁰⁾.

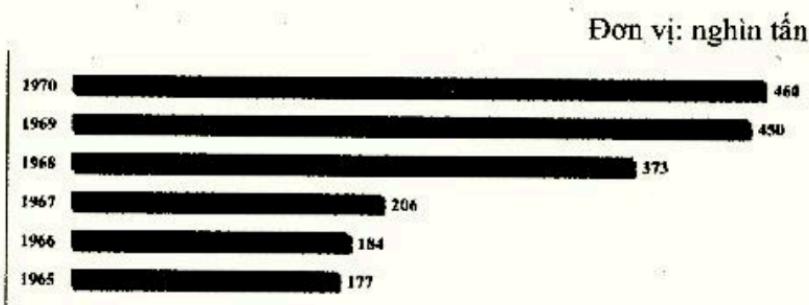
Mặc dù vậy, việc sử dụng phân bón trong nông nghiệp đã góp phần nâng cao năng suất ruộng lúa ở miền Nam. Từ năm 1969 khi chính quyền Nguyễn Văn Thiệu thực hiện Luật Người cày cỏ ruộng, đưa giống lúa Thần nông vào miền Nam, nên một lượng phân bón lớn được bán rẻ, thậm chí phát không cho nông dân nhằm khuếch trương ảnh hưởng,

⁽²¹⁹⁾ Tập tài liệu của Phó Thủ tướng, Bộ Canh nông về vấn đề phân bón, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phú Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, Hồ sơ số 28212, tr. 17.

⁽²²⁰⁾ Lê Định Trọng (2008), Tình hình kinh tế nông nghiệp miền Nam Việt Nam 1955 - 1975, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, tr. 45.

khuyến khích nông dân gia tăng sản xuất lúa gạo, thực chất đây chính là cuộc chiến giành đất, giành dân với lực lượng cách mạng.

**Biểu đồ 2.3: Tình hình phân bón ở miền Nam
từ năm 1965 đến năm 1970**



Nguồn: Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam*,
NXB Cấp Tiến, Sài Gòn, tr. 34.

Theo bảng số liệu, số lượng phân bón được sử dụng trong nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam có tăng qua các thời kỳ từ 177 nghìn tấn năm 1965 lên 460 nghìn tấn năm 1970. Tuy nhiên nếu so sánh với mức độ sử dụng phân bón tại một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản thì tỷ lệ sử dụng phân bón ở miền Nam Việt Nam vẫn còn thấp. Năm 1970 mức độ sử dụng phân bón tại Việt Nam Cộng hòa là 150kg/mẫu, trong khi đó Đài Loan là 310kg/mẫu, Hàn Quốc là 230kg/mẫu và Nhật Bản là 400kg/mẫu. Nếu so sánh với miền Bắc Việt Nam, lượng phân bón ở miền Nam so với miền Bắc hồi đó chỉ bằng 1/2. Hàng năm miền Nam nhập độ 30 - 40 vạn tấn phân. Ngoài số nhập cảng đó, không có nhà máy phân bón nào trong nước. Trong khi miền Bắc trong cùng thời kỳ có khoảng 70 - 80 vạn tấn phân hóa học hàng năm.

Việc sử dụng phân bón cùng với giống mới đã góp phần tạo nên sự biến đổi quan trọng về năng suất và sản lượng của cây trồng mà chủ yếu là lúa ở miền Nam Việt Nam. Sản ngạch lúa đã có sự biến động liên tục trong suốt những năm 1960 - 1973. Từ việc sản xuất 4,6 triệu tấn năm 1962 đã giảm xuống rõ rệt trong những năm 1966, 1967 (còn 4,3 triệu tấn). Tuy nhiên, với sự giúp đỡ của USAID việc tăng giá sản xuất trong những năm về sau có biến chuyển, năm 1971 đạt mức kỷ lục là hơn 6,3 triệu tấn⁽²²¹⁾.

Bảng 2.5: Tình hình sản xuất lúa gạo, nhập cảng và xuất cảng gạo 1960 - 1973

Mùa năm	Diện tích (Mẫu Tây)	Sản xuất lúa	Năm	Nhập cảng hay xuất cảng gạo
1960 - 1961	2.318.000	4.955.000	1961	155.700 xuất cảng
1961 - 1962	2.353.000	4.607.000	1962	86.370 xuất cảng
1962 - 1963	2.479.000	5.205.000	1963	338.480 xuất cảng
1963 - 1964	2.538.000	5.326.000	1964	48.000 xuất cảng
1964 - 1965	2.562.000	5.185.000	1965	271.000 nhập cảng
1965 - 1966	2.492.000	4.822.000	1966	434.000 nhập cảng
1966 - 1967	2.295.000	4.336.000	1967	749.000 nhập cảng
1967 - 1968	2.295.800	4.688.000	1968	500.000 nhập cảng
1968 - 1969	2.393.800	4.366.150	1969	419.916 nhập cảng
1969 - 1970	2.430.000	5.115.000	1970	780.229 nhập cảng
1970 - 1971	2.510.700	5.715.500	1971	399.227 nhập cảng
1971 - 1972	2.525.300	6.324.200	1972	320.278 nhập cảng
1972 - 1973	2.560.000	6.348.200	1973	370.000 nhập cảng

Nguồn: Nguyễn Long, *Phúc trình hiện tình lúa gạo*,
Hồ sơ số 187a, Phòng Hội đồng Kinh tế xã hội,
Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 138.

⁽²²¹⁾ Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1974, Hồ sơ số 27128, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 70.

Theo cơ quan kiểm tra sự kiện Mỹ thì vào năm 1972, ở những xã chính quyền Việt Nam Cộng hòa đầy mạnh chương trình Người cày có ruộng thì năng suất một mùa là 117 giá/ha và ruộng hai mùa là 302 giá/ha, ở những xã mà chương trình Người cày có ruộng chưa được đầy mạnh thì năng suất chỉ là 90 giá/ha ở những ruộng một mùa và 168 giá/ha ở những ruộng hai mùa, trong khi năm 1970 năng suất ở các nơi này gần giống nhau. Theo điều tra của Stuart Callison thì ở xã Khánh Hậu (Long An) sau hai năm thực thi "Luật Người cày có ruộng" sản lượng lúa gộp tăng 27%, nông sản hàng hóa bán ra tăng 141%⁽²²²⁾. Trong hai năm 1973 - 1974, tổng diện tích gieo trồng lúa của toàn miền Nam là 2.830,1 nghìn ha thì diện tích gieo trồng của Nam Bộ là 2.389,4 nghìn ha và diện tích gieo trồng của các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long là 2.206,3 nghìn ha (chiếm 78% diện tích gieo trồng toàn miền Nam). Cũng trong hai năm trên, sản ngạch lúa của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là 5.220,2 tấn (chiếm 86% sản ngạch của Nam Bộ và 74,3% sản ngạch lúa của toàn miền Nam). Trong các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long thì Ba Xuyên, Kiên Giang, Bạc Liêu, Phong Dinh là những tỉnh dẫn đầu về diện tích trồng lúa. Mùa vụ 1973 - 1974, tỉnh Ba Xuyên có 218 nghìn ha trồng lúa, tiếp đến là tỉnh Kiên Giang với diện tích trồng là 153 nghìn ha, tỉnh Bạc Liêu là 150 nghìn ha và Phong Dinh có 147 nghìn ha trồng lúa⁽²²³⁾. Về sản ngạch, Ba Xuyên là tỉnh dẫn đầu về sản ngạch lúa, đạt 630,7 tấn lúa; Định Tường là 449 tấn;

(222) Stuart Callison (1983), *Land-To-The-Tiller in the Mekong Delta: Economic, Social and Political Effect of Land Reform in Four Villages of South Vietnam*, Monographies N°23, Lanham-New York-London, University Press of America, XXV-391 p., tr. 434.

(223) Tổng hợp từ *Nhiều giám thống kê năm 1973* (Việt Nam Cộng hòa), Số liệu của chính quyền Sài Gòn, tr. 93 (Tỉnh đến năm 1973, đồng bằng sông Cửu Long gồm 18 tỉnh).

Long An là 410,8 tấn. Về năng suất, trong mùa vụ 1973 - 1974, đối với năng suất của lúa Thủy nông thì ba tỉnh An Giang, An Xuyên, Bạc Liêu đều đạt 4.000 tấn/ha. Tỉnh Châu Đốc đạt 4.517 tấn/ha. Đối với giống lúa địa phương, tỉnh Long An dẫn đầu về năng suất, đạt 2.769 tấn/ha, tỉnh An Xuyên là 2.670 tấn/ha⁽²²⁴⁾.

Trong công tác thủy nông: Cho đến năm 1965, với chương trình thủy nông đại quy mô, tổng kinh phí là 206 triệu VN\$ đem nước tới cho 39.000 ha ruộng với 38 đập và đào 34 con kênh, đặt 30 máy bơm nước trên toàn miền Nam, đồng bằng sông Cửu Long cũng đạt được những thành tích đáng kể như hệ thống kênh Khánh Hậu (Long An) đã đem nước tưới cho 1.000 ha ruộng, hệ thống kênh mương Phong Phú (Phong Dinh) đem nước tới cho 3.000 ha ruộng, thí điểm bơm nước Kiên Tân (Kiên Giang) đã đem nước tưới cho 1.000 ha, kênh Cái Sắn (Kiên Giang) cũng đem nước tưới cho 4.000 ha ruộng, kênh Sơn Mã (Kiên Hòa) đem nước tưới cho 2.000 ha ruộng⁽²²⁵⁾.

Cho đến năm 1975 ở đồng bằng sông Cửu Long mới có một số kênh trực chính: kênh Vĩnh Tế, Ba Thê, Tri Tôn, Cái Sắn, Ô Môi, Xà No, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp (vùng hữu sông Hậu). Các kênh Sở Hạ - Cái Cò, Đồng Tiền - Lagrange, Tháp Mười - Nguyễn Văn Tiệp, kênh Trà Cú (vùng tả sông Tiền). Một số kênh nối sông Tiền và sông Hậu: kênh Sáng,

⁽²²⁴⁾ Tổng hợp từ *Nhiên giám thống kê năm 1973* (Việt Nam Cộng hòa), Số liệu của chính quyền Sài Gòn, tr. 93.

⁽²²⁵⁾ *Tập tài liệu năm 1966 của các Bộ Công Kỹ nghệ, Giao thông vận tải, Công chánh, Xây dựng nông thôn, Cảnh nông và cơ quan trực thuộc Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Tổng bộ văn hóa xã hội, Hồ sơ số 184.*

kênh Thần Nông, kênh Lấp Vò, kênh Măng Thít (vùng giữa hai sông). Nhìn chung các kênh trực đã được xây dựng từ lâu, chủ yếu để giao thông thủy. Hệ thống kênh nganh phát triển rất ít, trừ vùng Tân Hiệp (Kiên Giang) và một số vùng có nước ngọt kênh rạch tự nhiên phát triển nhưng chưa đủ. Vùng ảnh hưởng lũ chưa có kênh ngang. Hệ thống cống ngăn mặn giữ ngọt hầu như chưa có⁽²²⁶⁾.

Một số dự án thủy lợi đã được nghiên cứu ở mức độ tiềm khả thi như dự án Tân An - Gò Công vùng Giồng Trôm - Ba Tri (Bến Tre). Đáng kể nhất là quy hoạch chỉ đạo đồng bằng sông Cửu Long của đoàn Hà Lan vào năm 1974. Tất cả nghiên cứu trên, sau năm 1975 tiếp tục bổ sung hoàn chỉnh, một số dự án tiền phong: Hương Mỹ, Tâm Phương, Tân An.

Nhờ trang bị kỹ thuật phân bón hóa học, giống mới... và có đầu óc kinh doanh, nhạy bén với thị trường, từ đầu những năm 1970, trung nông đồng bằng sông Cửu Long đã bắt đầu thay đổi tập quán sản xuất, xuất hiện nhiều hướng sản xuất - kinh doanh nông nghiệp. Hướng thứ nhất là chuyên ruộng đất từ canh tác một vụ sang làm hai vụ. Ví dụ như An Giang, một vùng canh tác rộng lớn từ sông Tiền, kéo dài từ Tân Châu tới Mỹ Lương - Cù Lao Giêng, trước đây chỉ trồng một vụ lúa, nay đã tăng lên hai vụ. Tính chung toàn đồng bằng sông Cửu Long đến năm 1973 đã có 31% diện tích làm trong hai vụ trong tổng số diện tích trồng lúa. Hướng thứ hai là dùng máy kéo có công suất lớn đi vào các vùng sâu mở đất, khai hoang trên quy mô lớn. Ở An Giang, nhiều hộ đưa máy kéo vào

⁽²²⁶⁾ Lê Sâm (1996), *Thủy nông ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Nông nghiệp, tr. 72.

tứ giác Long Xuyên phá rừng, mở tới 300-400ha, thu hoạch mỗi năm hàng trăm tấn lúa⁽²²⁷⁾.

Có thể nói, chương trình phát triển nông thôn với chính sách “canh tân hóa nông nghiệp”, nông thôn miền Nam đã biến đổi sâu sắc và phức tạp. Một mặt, với những biện pháp đầy mạnh chiến tranh, tiến hành “bình định” nông thôn một cách tàn bạo, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã là cho nền sản xuất nông nghiệp bị sút kém và ruộng đất bị xáo trộn; nhưng mặt khác những tác động của chương trình phát triển nông thôn bao gồm việc thực hiện cải cách diền địa và đầy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn, về khách quan đã tạo điều kiện cho nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa phát triển.

3. Tín dụng nông nghiệp

Tín dụng nông nghiệp thường được coi như đường mạch trọng yếu cho việc phát triển nông nghiệp, là cơ sở để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, canh tân cơ sở chế biến và chuyển đổi cơ cấu mậu dịch nông sản. Chính vì thế tín dụng nông nghiệp và phát triển nông thôn là một vấn đề được cả chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ đặc biệt quan tâm.

Ở Việt Nam, dưới thời thực dân Pháp, Ngân hàng Đông Dương cho vay nông nghiệp bắt đầu từ năm 1875, gọi là “cho vay làm mùa” (*Credit de campagne*) với cách thức cho vay là “cho vay có cầm cố hoa lợi trên đồng ruộng” (*prêt sur cession*

⁽²²⁷⁾ Trần Hữu Định (1994), *Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giao cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969 - 1975)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 113.

de récolte)⁽²²⁸⁾ - một hình thức “mua bán lúa non”. Mặt khác, Ngân hàng Đông Dương chỉ cho vay không quá 1/3 giá trị ước tính của số hoa lợi sắp đến mùa gặt và trực tiếp đứng ra bán số hoa lợi gặt được để thu hồi ngay toàn bộ số nợ đã cho vay. Đối tượng được vay chủ yếu là địa chủ người Pháp và địa chủ người bản xứ và đa phần là loại tín dụng ngắn hạn, cốt để thu lãi chứ không phải để nâng đỡ sản xuất nông nghiệp của người bản xứ.

Bên cạnh Ngân hàng Đông Dương dưới thời Pháp thuộc, tín dụng nông nghiệp còn bị chi phối bởi nạn cho vay nặng lãi truyền thống và các cơ quan chuyên nghiệp của châu Âu⁽²²⁹⁾. Ngoài ra, còn có một số cơ quan cung cấp tín dụng nông nghiệp khác như Hội Canh nông tương tế ngân quỹ (1912 - 1933) gọi tắt là SICAM⁽²³⁰⁾, Nông khố ngân quỹ tinh cuộc (1932 - 1940) gọi tắt là OICAM, Nông khố và tiểu công nghệ ngân hàng quỹ tinh cuộc (1940 - 1942) gọi tắt là OICAAM, Bình dân ngân hàng quỹ tinh cuộc (1942 - 1949) gọi tắt là OCP. Mục đích của những hội này là cung cấp vốn trong những điều kiện càng kốn kém càng tốt, bằng cách tăng diện tích ruộng đất của người vay. Trong thực tế, các tổ chức này có lợi chủ yếu cho các chủ đất lớn. Các chủ đất nhỏ được vay với điều kiện nộp các chứng khoán ruộng đất với lãi suất

⁽²²⁸⁾ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1976), *Lịch sử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 1951 - 1976 (Sơ thảo)*, Tập II, Tổ Nghiên cứu lịch sử ngân hàng, Lưu tại Viện Kinh tế Việt Nam.

⁽²²⁹⁾ Jean Pierre Aumiphin (1994) *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, tr. 200.

⁽²³⁰⁾ Năm 1933, có tới 14 ngân hàng nông nghiệp được mở, trong đó 6 cho Bắc Kỳ, 4 cho Trung Kỳ và 4 cho Campuchia. Con số các khoản vay đã từ 3.400 năm 1928 lên 22.600 năm 1929.

12%⁽²³¹⁾. Năm 1952, “Nha quốc gia tín dụng hợp tác canh nông và công nghệ” được thành lập nhằm cung cấp tín dụng cho hoạt động nông nghiệp, công nghiệp và tiêu công nghệ. Các cơ quan trên được cho là hoạt động không hiệu quả vì không có chính sách tín dụng rõ rệt và thích hợp, chỉ nhằm phục vụ giới tư bản mẫu quốc và một thiểu số tư bản bành trướng thuộc giai cấp thống trị⁽²³²⁾.

Kể từ năm 1955, miền Nam Việt Nam luôn chịu áp lực nặng nề của cuộc chiến tranh. Đối với các vùng nông thôn, nông nghiệp, chính quyền Sài Gòn tăng cường can thiệp vào các làng xã bằng việc thành lập các “Khu trù mập”, “Áp chiến lược” để khống chế các vùng nông thôn, gây xáo trộn trong cơ cấu làng xã cổ truyền. Trong giai đoạn đầu dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa, chưa có một ngân hàng đặc thù phục vụ riêng cho hoạt động nông tín, tuy nhiên chính quyền đã cho thiết lập những cơ sở chuyên cung cấp tín dụng cho nông nghiệp để hỗ trợ chương trình cải cách địa chính của chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 25/4/1955, cơ quan *Nông tín bình dân* được thiết lập với nhiệm vụ cho vay làm mùa và cho vay trung hạn. Cho vay làm mùa là cho vay ngắn hạn với lãi suất 12% năm, thời hạn hoàn trả là sau mỗi vụ mùa. Cho vay trung hạn với kỳ hạn tối đa là 5 năm, lãi suất 6%/năm. Ngoài ra, cơ quan Nông tín bình dân còn cho vay bằng hiện vật như trâu, bò và cấp phát không những nông cụ do Quỹ Việt trợ

⁽²³¹⁾ Jean Pierre Aumiphin (1994) *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859 - 1939)*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, tr. 201.

⁽²³²⁾ Lê Văn Thùy, *Ngân hàng Phát triển nông nghiệp*, Ký hiệu LVHC. 892-893, tr. 6.

Hoa Kỳ cung cấp. Tính đến ngày 31/12/1956 cơ quan Nông tín bình dân đã cho vay gần 184 triệu VN\$⁽²³³⁾.

Tuy nhiên, *Nha Quốc gia tín dụng* được thành lập từ thời kỳ trước và tổ chức Nông tín bình dân hoạt động cũng không hiệu quả vì thiếu một chính sách tín dụng rõ rệt, thiếu cơ sở tổ chức địa phương nên hoạt động cầm chừng. Nha Bình dân nông nghiệp tín dụng không có một cơ sở nào ở địa phương; Nha Quốc gia tín dụng hợp tác chỉ có 5 nông quỹ cấp tỉnh ở Gia Định, Mỹ Tho, Cần Thơ, Nha Trang, Hà Đông nhằm mục đích tuyên truyền chính trị hơn là phát triển kinh tế và cải thiện dân sinh, chủ yếu để đối phó với chính sách ruộng đất của Việt Minh⁽²³⁴⁾.

Mặc dù có những chương trình tín dụng trên, nhưng hoạt động nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam vẫn khá trì trệ. Một trong những lý do của sự trì trệ đó, ngoài nguyên nhân chiến tranh là do sự thiếu hụt nguồn cung tín dụng nông nghiệp nông thôn. Chính quyền Sài Gòn đã nỗ lực xử lý vấn đề này thông qua Sắc lệnh ngày 1/4/1957, thành lập *Quốc gia Nông tín cuộc* (gọi tắt là NACO) với hai mục tiêu chính. Thứ nhất là cung cấp các khoản vay để nâng cao năng suất của sản xuất nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu này, có hai hình thức cho vay được áp dụng nhưng với điều kiện là người vay phải có vật thế chấp. Với khoản tín dụng trung hạn (dưới 1 năm) mức lãi suất là 12%/năm. Với khoản tín dụng dài hạn (hơn 1 năm), mức lãi suất là 8%/năm. Số tiền được vay dao động

⁽²³³⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 261.

⁽²³⁴⁾ Lê Văn Thúy, *Ngân hàng Phát triển nông nghiệp*, LVHC 892-893, tr. 6.

từ 5.000 tới 20.000 VN\$.⁽²³⁵⁾ Thứ hai, chương trình tín dụng của Quốc gia Nông tín cuộc cũng tài trợ các khoản vay nhỏ từ 1.000 đến 5.000 VN\$ cho những "nông dân nghèo"- những người không có tài sản thế chấp với mức lãi suất cho vay là 10%/năm⁽²³⁶⁾. Cho đến tháng 12/1964 thì Quốc gia Nông tín cuộc đã có một mạng lưới rộng rãi với 40 chi nhánh liên tỉnh, 17 chi nhánh liên quận và 34 chi nhánh cấp quận. Vốn thành lập của Quốc gia Nông tín cuộc là 893 nghìn VN\$, trong đó 628 nghìn VN\$ là do viện trợ Mỹ dài hạn⁽²³⁷⁾.

Làng Khánh Hậu (Long An) ở đồng bằng sông Cửu Long là một trường hợp mà tín dụng nông nghiệp do NACO cấp phát có ảnh hưởng sâu rộng. Những chương trình ban đầu cấp phát năm 1956 bao gồm khoản tín dụng nông nghiệp trong vòng 4 năm cho việc mua trâu bò, các khoản tín dụng nông nghiệp thời hạn 1 năm được cấp phát lần đầu vào giữa năm 1956. Có 21 nông dân được cho vay mức hạn 4 năm với số vay là 3.500 VN\$ mỗi người. Trong đó có 36 nông dân trên tổng số 100 người nộp đơn vay, được chấp nhận vay mức từ 500 VN\$ tới 2.000 VN\$.⁽²³⁸⁾

⁽²³⁵⁾ Robert L. Sansom (1970), *The economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*, Cambridge, Massachusetts, London, England, The M.I.T press, tr. 112.

⁽²³⁶⁾ Tuy nhiên, các thủ tục để có được một khoản vay của NACO khá phức tạp và tạo điều kiện cho các hành động thiên vị, không minh bạch trong việc cấp vốn. Những ứng viên được xem xét phải trong danh sách được lập bởi trưởng thôn/ấp hay làng xã và được tổng trưởng cung cấp như giám đốc của NACO thông qua. Điều này để nhằm chọn lọc được những ứng viên "có đủ tư cách đạo đức", liệu đó có phải là "Việt cộng" hay có họ hàng hay canh dinh đến Việt cộng không.

⁽²³⁷⁾ Smith H.H., Bernier D.W. (1967), *Area handbook for South Vietnam*, US Government printing Office, Washington D.C. tr. 404.

⁽²³⁸⁾ James B. Hendry (1964), *The Small world of Khanh Hau*, Aldine Publishing Company, Chicago, tr. 223.

Ở làng Long Bình Điền (tỉnh Mỹ Tho) - địa bàn dưới sự kiểm soát của chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ sau phong trào Đồng Khởi, thì có thể thấy được mức độ thành công của chương trình này. Ở đây có 22 nông dân nhận được khoản vay từ NACO (chiếm 44%). Ở làng Thân Cửu Nghĩa (Mỹ Tho), nơi chính quyền Việt Nam Cộng hòa không thể kiểm soát được thì cho đến tháng 11/1966, chỉ có 2,9% số dân nhận được khoản vay từ NACO.

**Bảng 2.6: Các khoản cho vay của chính phủ
ở Long Bình Điền**

	Mức độ cho vay			Tổng
	Những người chủ đất		Tá điền	
	Dưới 5000 VN\$	Hơn 5000 VN\$	Dưới 5000 VN\$	
Số lượng người được nhận	4	9	9	22
Tổng tiền VN\$	11,000	151,600	42,000	204,600
% của các khoản vay	5.4	74.3	20.3	100

Nguồn: Robert L. Sansom (1970), *The economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*, Cambridge, Massachusetts, London, England, The M.I.T press, tr. 112.

Theo bảng trên cho thấy: 79,7% các khoản vay được cấp cho 13 trên tổng số 27 chủ đất ở Long Bình Điền. Ngược lại, trong tổng số 23 tá điền thì có 9 người nhận được các khoản vay, chiếm 1/5 tổng số quỹ. Kết quả này cũng không đáng ngạc nhiên vì những người có tài sản thế chấp sẽ nhận được phần vay lớn hơn.

Nhìn chung, theo nhận định của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thì Quốc gia Nông tín cuộc “chưa bao giờ trở thành một phần quan trọng trong hệ thống tín dụng nông nghiệp ở Nam Việt Nam”⁽²³⁹⁾. Cơ quan này chủ yếu tài trợ cho các chủ đồn điền cao su, Quốc gia Nông tín cuộc tài trợ cho một dự án lên tới 318 nghìn VN\$ cấp cho 26 chủ đồn điền Việt Nam và 10 chủ đồn điền Pháp⁽²⁴⁰⁾. Tuy nhiên đến năm 1961 thì dự án này cũng bị hủy bỏ. Ngay cả ở thời kỳ đỉnh cao nhất, cơ quan này cũng chỉ cho vay hơn 1 tỷ VN\$/năm nhưng đến năm 1965 thì tổng số cho vay trong năm cũng chỉ có 150 triệu VN\$. Theo điều tra của nhiều phái đoàn trong và ngoài nước tại đồng bằng sông Cửu Long, số tiền cho vay của các cơ quan ngân hàng chỉ chiếm 5-7% tổng số vốn cần vay của nông dân. Đại bộ phận số tiền nông dân vay là của những người cho vay nặng lãi, vay của địa chủ, vay của bà con, bạn bè và chơi hụi.

Trong thời kỳ 1965 - 1970, để “tranh thủ trái tim khói óc” của nông dân, thực hiện chương trình “phát triển xã hội”, mở đường cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa đẩy mạnh sự xâm nhập kinh tế thực dân kiểu mới vào vùng nông thôn của miền Nam, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Để thực hiện mục tiêu trên, một trong những biện pháp mà Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn áp dụng là chú ý tới hoạt động

⁽²³⁹⁾ Bộ Ngoại thương (1971) *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam Việt Nam 10 sau chiến tranh của Mỹ - nguy*, Tài liệu dịch, Lưu hành nội bộ, tr. 152.

⁽²⁴⁰⁾ Smith H.H., Bernier D.W. (1967), *Area handbook for South Vietnam, US Government printing Office*, Washington D.C, tr. 404.

tín dụng nông nghiệp để hỗ trợ cho chương trình Người cày có ruộng, nhập khẩu máy móc nông nghiệp và thực hiện quá trình cơ giới hóa nông nghiệp.

Nhận thức được những hạn chế của mô hình Quốc gia Nông tín cuộc, nhiều nhà kinh tế miền Nam khi đó đã cho rằng cần phải phát triển định chế ngân hàng như là một yếu tố nòng cốt cho sự phát triển cát cánh của nông thôn miền Nam⁽²⁴¹⁾. Chính vì thế, từ cuối những năm 1960, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã tăng cường hai thể chế tài chính cung cấp tín dụng chủ yếu cho nông dân miền Nam là *Ngân hàng Phát triển nông nghiệp* và thành lập mạng lưới các *ngân hàng nông thôn*.

Bằng Sắc lệnh số 27 ngày 31/1/1967 *Ngân hàng Phát triển nông nghiệp* (viết tắt là ADBVN) được thành lập với số vốn của chính phủ là 200 triệu VN\$. Ngân hàng này còn nhận được một khoản hỗ trợ lớn (1 tỷ VN\$) của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) để hỗ trợ các tổ chức nông dân vay tiền để nhập cảng và phân phối phân bón, thuốc sát trùng, máy móc và dụng cụ nông nghiệp. Ngoài ra USAID cũng ký một bản Thỏa hiệp án với Ngân hàng Phát triển nông nghiệp để cấp 210 triệu VN\$ phục vụ cho chương trình sản xuất lúa Thủ nông, đài thọ về lương bổng và huấn luyện nhân viên phục vụ chương trình⁽²⁴²⁾.

⁽²⁴¹⁾ Một trường hợp tiêu biểu theo quan điểm này là ông Nguyễn Văn Hảo - Giáo sư kinh tế, nguyên Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển nông nghiệp (Nguyễn Văn Tuấn, *Ngân hàng nông thôn*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, Ký hiệu 0277-278, tr. 45).

⁽²⁴²⁾ Trần Văn Chấn (1972), *Tài trợ tín dụng cho nông thôn Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, tr. 69.

Ngân hàng Phát triển nông nghiệp có hai khu vực cho vay chính: Cho vay bằng tín dụng của ngân hàng trên cơ sở tài sản đảm bảo và cho vay bằng các dự án được hỗ trợ bởi các chương trình của chính phủ. Chẳng hạn năm 1970, ADBVN đã cho vay 6,71 tỷ thuộc các dự án được hỗ trợ của chính phủ gồm 15 chương trình, như Chương trình lúa Thần nông, Chương trình yểm trợ cải cách địa, Chương trình cơ giới hóa nông nghiệp, Chương trình tăng giá sản xuất, Chương trình chăn nuôi heo gà, Chương trình bình định và xây dựng nông thôn, chương trình nông tín hướng dẫn, Chương trình Đức mã⁽²⁴³⁾... Tuy nhiên, nếu truy nguyên nguồn gốc của số ngân khoản 6,71 tỷ \$VN cấp phát trên thì hơn 80% là thuộc vốn của chính quyền Sài Gòn và viện trợ nước ngoài, phần vốn riêng của ngân hàng và tiền ký gửi của người dân vào việc cấp phát tín dụng chỉ chiếm 15%. Điều đó càng khẳng định mặc dù đã thoát thai khỏi vỏ bọc là Quốc gia Nông tín cuộc nhưng Ngân hàng Phát triển nông nghiệp vẫn là một phương tiện của chính phủ để thực hiện các chính sách “Canh tân hóa nông nghiệp” và “Bình định nông thôn” - vốn hỗ trợ cho cuộc chiến giành “trái tim và khối óc” của người nông dân.

Về đặc điểm, phần lớn nguồn tín dụng do ADBVN cấp có tính chất ngắn hạn (dưới 18 tháng) chiếm 97,55%, trong khi tín dụng dài hạn (trên 5 năm) và trung hạn (từ 2 đến 5 năm) chỉ chiếm 0,02% và 2,43%. Trong đó ngành trồng trọt nhận được lượng tín dụng lớn nhất: 71,37%, tiếp đến

⁽²⁴³⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 267.

là ngành chăn nuôi: 12,72%. Ngành ngư nghiệp, mậu dịch nông phẩm và tiểu công nghệ chỉ nhận được lượng tín dụng hạn chế⁽²⁴⁴⁾. Như vậy, tình hình cấp tín dụng của ADBVN cũng giống như một số các ngân hàng khác là chỉ tập trung vào các khoản vay mang tính ngắn hạn. Đây là một trong những hạn chế của loại hình nông tín này. Theo Phiếu trình về Tổ chức ngân hàng nông thôn của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp cho biết: có sự cách biệt lớn giữa nhu cầu tín dụng nông nghiệp và hệ thống cung cấp tín dụng: các hợp tác xã nông nghiệp và hiệp hội nông dân xuất hiện đã nhiều năm qua, nhưng vẫn chưa tạo thành một nguồn cung cấp tín dụng thích hợp cho nông dân. Các ngân hàng thương mại chỉ dành cho nông nghiệp khoảng 1% tổng số phát vay, và trong tỷ lệ 1/100 ấy lại chỉ cho vay về thương mại hóa. Ngân hàng Phát triển nông nghiệp mới thành lập để thay thế Quốc gia Nông tín cuộc, cung cấp chính về phương diện tín dụng nông nghiệp nhưng lại không đủ vốn để có thể đáp ứng nhu cầu tín dụng nông nghiệp của toàn miền Nam⁽²⁴⁵⁾.

Từ năm 1970, nguồn nông tín còn được hỗ trợ thêm bởi một kênh tín dụng quan trọng là mạng lưới các ngân hàng nông thôn tư nhân. Vốn thành lập Ngân hàng nông thôn được ấn định tối thiểu là 20 triệu VN\$, trong đó có sự tham gia góp vốn của Quỹ Phát triển. Quỹ này được thiết lập do thỏa

⁽²⁴⁴⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd tr. 269.

⁽²⁴⁵⁾ *Tập tài liệu của Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2958.

hiệp thư ký giữa Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và cơ quan USAID, trong đó USAID tài trợ 150 triệu VN\$ và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa tài trợ 150 triệu VN\$. Như vậy, tổng số vốn của Quỹ lên tới 300 triệu VN\$⁽²⁴⁶⁾. Về mặt số lượng, năm 1970, mới chỉ có 4 ngân hàng nông thôn khai trương hoạt động tại Đức Tu (Biên Hòa), Thốt Nốt (Châu Đốc), Cửu Long (An Giang) và Mỹ Xuyên (Ba Xuyên, gồm Sóc Trăng và Bạc Liêu). Tuy nhiên đến cuối năm 1973 đã có 60 ngân hàng nông thôn hoạt động trên khắp lãnh thổ miền Nam Việt Nam, thậm chí hệ thống ngân hàng nông thôn còn có mặt ở những vùng sâu vùng xa.

Sự thành lập của mạng lưới các ngân hàng nông thôn trên toàn miền Nam đã đánh dấu một bước tiến mới trong chính sách nông tín của chính quyền Sài Gòn. Chính phủ giờ đây không còn độc quyền trong việc cấp tín dụng nông nghiệp nông thôn nữa, mà các thành phần tư bản tư nhân đã có thể tự lập lên các ngân hàng nông thôn phù hợp với đặc thù của địa phương mình và thực hiện kinh doanh cấp vốn. Người nông dân có nhiều cơ hội để tiếp cận với các nguồn tín dụng không chỉ từ chính phủ mà còn từ hệ thống ngân hàng tư nhân.

Ngoài Ngân hàng Phát triển nông nghiệp và các ngân hàng nông thôn, nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp còn có sự tham gia của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, tín dụng cấp phát nông nghiệp của các ngân hàng này hầu như không đáng kể. Trong tổng số vốn đầu tư vào các ngành kinh tế, các

⁽²⁴⁶⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 272.

ngân hàng thương mại chỉ dành cho hoạt động nông nghiệp khoảng 6% và chủ yếu là những khoản tiền ứng trước cho khách hàng trong việc mua nông sản phẩm. Theo Trần Như Long (1976) các ngân hàng thương mại ở Việt Nam Cộng hòa chỉ muốn cấp tín dụng cho các nông trường/nông trang lớn. Họ tập trung hoạt động của mình vào các trung tâm đô thị và rất miễn cưỡng phải mở rộng hoạt động xuống những vùng nông thôn và giới hạn tín dụng của mình cho hoạt động nông nghiệp⁽²⁴⁷⁾.

* Về kết quả đạt được:

Những khoản tín dụng nông nghiệp thông qua mạng lưới Ngân hàng Phát triển nông nghiệp và các ngân hàng nông thôn với sự góp vốn của Hoa Kỳ đã hỗ trợ việc đầu tư sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho nhiều người hoạt động trong các ngành nông, lâm, ngư mục, tiểu công nghệ đều có thể hưởng thụ dịch vụ của ngân hàng. Nông dân sử dụng tín dụng nông nghiệp để đầu tư vào máy móc hiện đại và công cụ, phân bón, giống mới và nhiều nhu yếu cần thiết khác nhằm cải thiện trực tiếp và gián tiếp năng suất nông nghiệp⁽²⁴⁸⁾.

Đầu năm 1969, để thực hiện chương trình của Bộ Canh nông phải gia tăng tín dụng cho nông dân, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp đã đề ra chương trình hoạt động 4.110 triệu đồng, nhưng sau đó chỉ sử dụng được số khoản là 3.057 triệu cho các mục đích:

⁽²⁴⁷⁾ Trần Như Long (1976). *Capital needs in the agriculture of South Vietnam*, Dissertation, University of Florida, tr. 49.

⁽²⁴⁸⁾ Lê Văn Thùy, *Ngân hàng Phát triển nông nghiệp*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, Ký hiệu LVHC 892-893, tr. 10.

- Cho vay cơ giới hóa nông nghiệp: 200 triệu VN\$
- Cho vay tăng gia sản xuất ngư nghiệp: 100 triệu VN\$
- Cho vay về nông tín hướng dẫn: 190 triệu VN\$
- Cho vay về xây dựng nông thôn: 185 triệu VN\$
- Cho vay chăn nuôi heo gà: 210 triệu VN\$
- Cho vay phân phối phân bón: 800 triệu VN\$
- Cho vay sản xuất lúa Thần nông: 210 triệu VN\$
- Cho vay phát triển thân chủ mới: 300 triệu VN\$
- Cho vay phát triển các tổ chức nông ngư dân: 100 triệu VN\$
- Cho vay yểm trợ cải cách điền địa: 100 triệu VN\$
- Chương trình 15 triệu Đức Mã: 212 triệu VN\$
- Tín dụng ngân hàng: 450 triệu VN\$.

Trong công văn mật của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển nông nghiệp gửi các ông Tổng trưởng cải cách điền địa và canh nông cũng như Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển nông nghiệp ngày 25/7/1969 đã đề nghị lên Thủ tướng 3 điểm:

- Hạn chế các nghiệp vụ cho vay trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, nghĩa là “tín dụng ngân hàng” và phải hướng nhiều hơn nữa về nghiệp vụ cho vay để sản xuất nông nghiệp.
- Đẩy mạnh hoạt động nông tín tại hạ tầng cơ sở sản xuất, để cho nông dân càng nhiều càng tốt thụ hưởng nông tín. Đẩy mạnh cho hữu hiệu “tín dụng đặc biệt”

dành cho các chương trình của chính phủ, nhất là chương trình cải cách điền địa mạnh mẽ mà chính phủ đang thực hiện⁽²⁴⁹⁾.

Theo tài liệu của Sở Thống kê và Kinh tế nông nghiệp, thì trong năm 1969, diện tích trồng lúa là 2.430.000 mẫu tây, và sản lượng là 5.115.000 tấn lúa, so với năm 1968 canh tác 2.393.000 mẫu (hơn 37.000 mẫu) và sản lượng là 4.366.150 tấn (hơn 748.850 tấn)⁽²⁵⁰⁾. Ngoài ra, năm 1970, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp phát vay 6,715 tỷ VNS giúp nông dân mua 809.802 tấn phân bón; 1.712 máy cày; 3.437 máy bơm; 201 máy xay lúa, 1.525 thủy động cơ, 1613 dàn lưới, 16.451 tay lưới⁽²⁵¹⁾. Các khoản hỗ trợ đã góp phần thực hiện chính sách “cân bằng hóa nông nghiệp” hỗ trợ cho người dân có phương tiện canh tác. Các khoản tín dụng nông nghiệp đã giúp cho nông dân cải thiện kỹ thuật canh tác, đồng thời nó đem lại nhiều thuận lợi hơn cho phát triển nông nghiệp như: thiết lập đường sá, cầu cống, tạo thuận lợi cho việc chuyên chở nông phẩm đi đến thị trường tiêu thụ, khuyến khích nông dân tăng gia sản xuất.

Do tác động của những yếu tố tư bản chủ nghĩa, nông thôn miền Nam, điển hình là nông thôn đồng bằng Nam Bộ đã

⁽²⁴⁹⁾ Tập tài liệu của Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2958.

⁽²⁵⁰⁾ Phúc trình hoạt động năm 1967- 1972 của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp, Hồ sơ số 25853, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 49.

⁽²⁵¹⁾ Phúc trình hoạt động năm 1967- 1972 của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp, Hồ sơ số 25853, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 65.

có sự phối kết hợp giữa nông nghiệp với công nghiệp, thương nghiệp và tín dụng. Hoạt động kinh tế phi nông nghiệp phát triển khá mạnh ở nông thôn đồng bằng Nam Bộ. Bộ mặt các vùng nông thôn thay đổi do sự xuất hiện các xưởng sửa chữa cơ khí, các trụ sở của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp và Ngân hàng Nông thôn, hệ thống đại lý, cửa hàng để cung cấp vật tư nông nghiệp (máy móc, giống mới, thuốc trừ sâu, phân hóa học, xăng dầu...) và để bao mua các sản phẩm nông nghiệp. Theo tài liệu của Ban Nông nghiệp Trung ương, cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ở huyện Cai Lậy, có hai cơ sở sửa chữa cơ khí lớn và rất nhiều xưởng sửa chữa cơ khí nhỏ ở khắp các xã, ấp, có hệ thống buôn bán xăng dầu khá điển hình với 9 cơ sở bán xăng, mỗi nơi có máy đóng xăng và có bể chứa khoảng 275.000 lít; có 14 đại lý trung gian phân phối phân bón, mỗi đại lý có kho chứa từ 500 đến 700 tấn và có xe vận tải riêng cùng khoảng 100 cửa hàng bán lẻ phân bón trong huyện; có một mạng lưới thu mua chế biến nông sản với 181 nhà máy xay xát khắp các xã, ấp, có xã có đến 26 nhà máy như xã Bình Phú⁽²⁵²⁾.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đã đạt được, tính hạn chế của nó vẫn còn rất lớn. Năm 1964, tổng số viện trợ theo dự án là 52,7 triệu đôla. Trong đó phần dành cho Bộ Cải tiến nông thôn chỉ có 1,22 triệu đôla (hơn 2%). Năm 1972 tỷ lệ đó là 4 triệu đôla trong 72 triệu đôla (khoảng 3%). Dù công tác tín dụng nông nghiệp của hệ thống ngân hàng có nhiều tiến bộ so với quỹ Nông tín cuộc nhưng nhìn chung vẫn chưa

⁽²⁵²⁾ Võ Văn Sen (2005). *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, sđd, tr. 233.

đáp ứng đủ yêu cầu của tín dụng nông thôn. Trong năm 1971, khoản tín dụng nông nghiệp do ADBVN và các ngân hàng nông nghiệp tư cấp tăng 13% năm 1967⁽²⁵³⁾, tuy vậy theo tính toán của ADBVN thì ngân hàng này mới chi phục vụ cho khoảng 10% tổng nhu cầu tín dụng⁽²⁵⁴⁾. Toàn bộ các cơ quan cung cấp tín dụng thuộc chính phủ (Ngân hàng Phát triển nông nghiệp, Ngân hàng thương mại, Hợp tác xã, Hiệp hội nông dân) chỉ cung cấp 6 tỷ VNS cho ngành sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, chỉ riêng về sản xuất lúa, chưa nói đến cho vay về cải cách địa và thương mại hóa nông ngư phẩm, con số ước lượng khiêm tốn nhất về nhu cầu tín dụng hàng năm cũng đến 30 tỷ bạc. Điều này cho thấy nguồn cung cấp tín dụng nông nghiệp tại Việt Nam Cộng hòa quá eo hẹp⁽²⁵⁵⁾. Hơn thế nữa, dù cho mức tín dụng được cấp phát tăng qua các thời kỳ, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng cơ cấu tín dụng nông thôn.

Một hạn chế nữa là, đại đa số tín dụng cấp phát là ngắn hạn, trong khi tín dụng trung và dài hạn chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ: tín dụng ngắn hạn trung bình chiếm 95%, trung hạn trung bình

⁽²⁵³⁾ US Agency for International Development (1975). *United States economic assistance to South Vietnam 1954 - 1975*. Vietnam Terminal report. PN-AAX-017. Washington. Volume I. tr. 79

⁽²⁵⁴⁾ *Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974*, Hồ sơ số 2958, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 396.

⁽²⁵⁵⁾ Trong năm 1972, ADBVN cho 202.714 nông dân vay, con số này tăng lên 328.961 người năm 1973 (tăng 62%), trong khi số nông dân của cả miền Nam ước tính là 2 triệu (*Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2958).

là 3% và dài hạn trung bình là 2%. Vấn đề này gây ra nhiều trở ngại cho sự tăng giá sản xuất⁽²⁵⁶⁾.

Theo Phiếu trình Mật-Thượng khẩn số 693-BCCĐDCN/VPM ngày 17/7/1969 của Tổng trưởng Cải cách điền địa và Canh nông lên Thủ tướng Chính phủ về vấn đề nông tin và Ngân hàng Phát triển nông nghiệp thì Ngân hàng Phát triển nông nghiệp đã hoạt động như một ngân hàng thương mại, chủ yếu cấp phát tín dụng cho các khách hàng trong trường hợp có bảo đảm chắc chắn. Những nghiệp vụ cho vay của ngân hàng chỉ hướng tới lĩnh vực thương mại, do vậy những khách hàng hưởng thụ “tín dụng ngân hàng” này không phải là nông dân⁽²⁵⁷⁾. Bản phúc trình cũng chỉ ra các thành phần tín dụng được cấp như sau:

- Tín dụng từ vốn của ngân hàng: với điều kiện có bảo đảm hay tài sản thế chấp (chủ yếu là cho các lái buôn ở thủ đô vay): 86,79%.
- Nông tin hướng dẫn (chương trình được tài trợ bởi ngoại vien): 1,80%.
- Tín dụng đặc biệt (là tín dụng được cấp phát theo các chương trình được tài trợ bởi chính phủ): chiếm 11,41%⁽²⁵⁸⁾.

Như vậy, rõ ràng tín dụng ngân hàng cấp chủ yếu cho những trường hợp có điều kiện bảo đảm (88,79%), chủ

⁽²⁵⁶⁾ *Đề phúc trình của Phó Thủ tướng Trần Văn Đôn về kết quả thanh tra các chương trình phát triển Quốc gia năm 1974*, Hồ sơ số 1536, Phòng Phủ Tổng thống Đề nghị Công hòa (1967 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 42.

^{(257) (258)} *Tập tài liệu của Phó Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2958.

không phải là cho những đối tượng mà không cần đảm bảo như trong báo cáo của ADBVN. Theo kế hoạch hoạt động, vốn của chính phủ (tín dụng đặc biệt) về mặt lý thuyết được cấp cho những người nghèo - những người không có tài sản thế chấp, còn vốn của ADBVN (tín dụng ngân hàng) thì cấp cho những cá nhân, công ty có tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, trên thực tế, các khoản tín dụng đặc biệt do chính phủ tài trợ đã được cấp phát kèm theo các tài sản thế chấp lấy từ các quỹ tín dụng của ngân sách chính phủ và ngân sách viện trợ⁽²⁵⁹⁾.

Kết quả là hiệu quả của những chính sách nông tín mang lại cho nông dân không nhiều. Nguồn tín dụng một lần nữa lại quay lại những người có tài sản, có đất trong tay và họ sử dụng nguồn tín dụng từ ngân hàng để kinh doanh cho người nông dân vay lại. Thậm chí, đối tượng được nhận một trong những khoản vay lớn nhất của chính phủ là một người chủ sở hữu hoặc một nhà cho vay lớn trong các tổ chức hội. Lý do là chỉ những người chủ sở hữu mới có đất để làm vật thế chấp. Họ nhận các khoản tiền cho vay từ chính phủ (từ các ngân hàng) và biến chúng trở thành những khoản vay cá nhân với lãi suất dưới 1% và cho vay lại ở mức lãi suất thị trường là 3-5%⁽²⁶⁰⁾.

⁽²⁵⁹⁾ Tran Nhu Long (1976), *Capital needs in the agriculture of South Vietnam*, Dissertation, University of Florida, tr. 60.

⁽²⁶⁰⁾ Mức lãi suất ban đầu mà ADBVN đặt ra cho các khoản vay ngắn hạn (dưới 18 tháng) là 12%/năm và 6-8%/năm với các khoản vay trung và dài hạn (trên 18 tháng tới 5 năm). Trường hợp cho vay để kinh doanh thương mại thường là ngắn hạn 3 tháng, 6 tháng hoặc 9 tháng thì lãi suất từ 10-11%/năm, cộng thêm hoa hồng mỗi quý là 0,25%. Mức lãi suất từ ngân hàng không cạnh tranh nổi với lãi suất từ các khoản vay từ họ hàng, người thân, bạn bè và hụi. (Xem thêm Phạm Thị Hồng Hà (2016), "Chương trình tín dụng nông nghiệp thông qua hệ thống ngân hàng ở miền Nam Việt Nam (1955 - 1975)", Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (9), tr. 54).

Trong Thông tư số 17/TĐ/NH/2 của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển nông nghiệp gửi các giám đốc Ngân hàng Phát triển nông nghiệp ngày 16/4/1970 đã nhận định về hiệu quả của chương trình cho vay mài dịch lúa gạo và cho vay gửi lúa như sau: “Trung ương nhận thấy từ trước tới nay, việc cho vay mài dịch lúa gạo thường khi không thực sự giúp đỡ trực tiếp cho nông dân cũng như cho tiêu thụ. Về phương diện thương mại hóa, việc tài trợ vốn thường khi chỉ giúp cho thương gia có thêm phương tiện mua lúa non, hoặc dùng tiền vay để dự trữ lúa và chờ bán với giá cao”⁽²⁶¹⁾. Hơn nữa, các ngân hàng Phát triển nông nghiệp và các ngân hàng nông thôn cũng chỉ “giới hạn về các nghiệp vụ liên quan đến nông nghiệp, chỉ tham gia vào một số nghiệp vụ như thu mua lúa gạo, xuất cảng nông sản, nhập cảng nhập lượng nông nghiệp”⁽²⁶²⁾. Chính vì thế Bộ Cải cách điền địa và Canh nông đã kết luận về hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp như sau: “tin dụng ngân hàng của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp chưa hướng đến sản xuất nông nghiệp”⁽²⁶³⁾.

⁽²⁶¹⁾ Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2958.

⁽²⁶²⁾ Tài liệu khảo cứu về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông doanh và Ngân hàng Nông thôn năm 1972, Hồ sơ số 2955, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

⁽²⁶³⁾ Tập tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2958.

Chương trình viện trợ nông phẩm, viện trợ dự án và những khoản đóng góp, trợ cấp vốn của Hoa Kỳ vào hoạt động nông tín đã góp phần làm nên những biến đổi trong nền kinh tế nông nghiệp miền Nam, nhưng những biến đổi đó mới chỉ đạt ở mức độ để hình thành những nhân tố cơ bản cho sự khởi đầu một thời kỳ phát triển năng động hơn: một nền nông nghiệp hàng hóa lấy sở hữu ruộng đất quy mô nhỏ và hộ gia đình làm đơn vị kinh tế chủ yếu, một sự tiếp cận bước đầu với tiến bộ khoa học kỹ thuật, loại bỏ dần phong thức canh tác lạc hậu cổ truyền; những biến đổi này góp phần khẳng định rõ phương hướng phát triển tư bản chủ nghĩa của nền nông nghiệp miền Nam.

Cùng với những biến đổi tích cực, những viện trợ của Hoa Kỳ đã có tác dụng tiêu cực đến nền kinh tế nông nghiệp, mà trực tiếp là đời sống của nông dân. Chương trình Thực phẩm cho Tự do (Food for Peace) giúp miền Nam chống lại sự khan hiếm một số mặt hàng thực phẩm cần thiết như gạo, bắp... do hậu quả của chiến tranh gây ra. Tuy nhiên nó lại đã tạo ra sự cạnh tranh đối với những mặt hàng nông phẩm trong nước vì giá nông phẩm từ Hoa Kỳ đưa sang với giá rất thấp, người dân phải bỏ tiền ra mua nông phẩm viện trợ. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp nội địa không được chú trọng và trở nên sa sút. Trong năm 1973, sản xuất nông nghiệp giảm sút 21%⁽²⁶⁴⁾. Do vậy viện trợ nông phẩm đã làm tê liệt mọi sức kích thích đối với việc cải tạo và phát triển sản xuất nông nghiệp về kỹ thuật cũng như về quan hệ sản xuất.

⁽²⁶⁴⁾ Đặng Phong (1991), 21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam, sđd, tr. 129.

Một số báo chí Sài Gòn thời kỳ đó cũng đã đưa tin về hậu quả của Chương trình viện trợ nông phẩm, tiêu biểu như báo *Công Luận Sài Gòn* ngày 1/9/1968 đã viết “Người Việt Nam sẽ sa vào một tấm thảm kịch, đó là thảm kịch không thể tự nuôi sống mình được. Chỉ trông vào hàng hóa, lúa gạo nhập càng, thì sợ có ngày vì cái ăn, cái mặc mà phải sa vào cảnh tự sát của một quốc gia”⁽²⁶⁵⁾.

Về tổng quan mà nói, kinh tế nông nghiệp miền Nam nói chung, vùng đồng bằng Nam Bộ nói riêng đã có sự tiến bộ và phát triển hơn so với thực dân Pháp, tuy nhiên, nó vẫn là một nền nông nghiệp lệ thuộc vào Mỹ. Viện trợ Hoa Kỳ đã góp phần quan trọng trong việc thiết lập nhiều cơ sở sản xuất và nhà máy, đồng thời cung cấp phần lớn máy móc, phân bón, giống lúa, thuốc trừ sâu, xăng dầu cho vùng này, tạo ra những biến đổi quan trọng tạo tiền đề cho tiến trình sau này.

III. CÔNG NGHIỆP

Trong giai đoạn 1954 - 1964, với bản *Kế hoạch ngũ niên* lần thứ I (1957 - 1962), chính quyền Việt Nam Cộng hòa đưa ra định hướng phát triển công nghiệp và bắt đầu triển khai chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và đặc biệt tìm cách nâng đỡ chương trình này. Từ năm 1965 trở đi mức độ chiến tranh ngày càng ác liệt, Hoa Kỳ tiến hành viện trợ ở các mặt hàng tiêu dùng trực tiếp để Việt Nam Cộng hòa có thể bán ngay ra thị trường, lấy tiền đưa vào Quỹ Đổi giá để chi cho hoạt động quân sự. Chủ trương hạn chế hàng ngoại

⁽²⁶⁵⁾ Đặng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, sđd, tr. 133.

hóa, khuyến khích hàng nội hóa trước đây đã bị gác bỏ. Nền công nghiệp từ đó bị chuyển sang một hướng khác: những ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho hoạt động chiến tranh có điều kiện phát triển, tiêu biểu cho những ngành này là: công nghệ thực phẩm, đồ hộp, thuốc lá, bia, công nghiệp luyện kim - là những ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp cho chiến tranh.

1. Vốn đầu tư cho công nghiệp

Trong lĩnh vực công nghiệp, Hoa Kỳ chủ yếu cung cấp vốn cho các dự án công nghiệp thông qua Quỹ Tái thiết và các ngân hàng phát triển công nghiệp. Sau sự kiện Tết Mậu Thân, nhiều cơ sở công nghiệp bị tàn phá, trong khi đó, ngành công nghiệp lại phải đổi mới với nhiều vấn đề lớn như sự bế tắc về tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ do chính sách chống lạm phát của chính phủ và sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài. Để đáp ứng nhu cầu của giới kinh doanh công nghiệp, chính phủ đã tái định hướng lại chính sách phát triển công nghiệp, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu nội địa và công nghiệp định hướng xuất khẩu, hỗ trợ nông nghiệp được khuyến khích phát triển bằng các biện pháp tín dụng ưu tiên⁽²⁶⁶⁾.

Bằng Sắc Lệnh số 121-CT/CL ngày 19/4/1968, chính quyền Sài Gòn thành lập một cơ quan tài trợ đặc biệt gọi là “Quỹ Tái thiết”. Nhiệm vụ của Quỹ này là cung cấp tín dụng

⁽²⁶⁶⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á chau v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

cho những cơ sở kinh tế bị tàn phá của chiến tranh. Quỹ Tái thiết được đặt dưới sự quản lý của Trung tâm Khuếch trương kỹ nghệ. Điều kiện tài trợ của Quỹ Tái thiết có phần rộng rãi hơn so với các cơ quan tài trợ trước đây: thời hạn hoàn trả vốn tối đa 10 năm, lãi suất cho vay 4%/năm. Kể từ khi thành lập, Quỹ Tái thiết đã tài trợ như sau: năm 1968 là 1,3 tỷ, 1969 là 0,87 tỷ.⁽²⁶⁷⁾

Tiếp đó, bằng việc ban hành Sắc lệnh 045-SK/KT ngày 3-5-1971, Trung tâm Khuếch trương kỹ nghệ đổi tên thành Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam (viết tắt là IDBV) với nhiệm vụ chính là thúc đẩy các hoạt động sản xuất công nghiệp ở miền Nam. Đây là một ngân hàng công, với nguồn vốn chủ yếu đến từ chính phủ với vốn khởi điểm là 0,4 tỷ \$VN⁽²⁶⁸⁾. Ngoài ra, ngân hàng còn được Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cấp cho 1.048 triệu VNS và 10 triệu đôla của viện trợ Mỹ thuộc Quỹ Tái thiết các cơ sở sản xuất do Ngân hàng Quốc gia quản lý⁽²⁶⁹⁾. Ngoài ra, để tăng cường tính hiệu quả trong việc cho các xí nghiệp công nghiệp vay vốn, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ đã gửi các chuyên viên cố vấn tới Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ và cung cấp ngoại tệ để ngân hàng này hoạt động cấp vốn cho các ngành công nghiệp⁽²⁷⁰⁾.

⁽²⁶⁷⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 331.

⁽²⁶⁸⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 14.

⁽²⁶⁹⁾ Trịnh Nhạc Phi (1972), *Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 18.

⁽²⁷⁰⁾ Thuyết trình của ông Khương Hữu Điều - Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ (Trong Việt Nam Thông tấn xã, số 7573, ngày 9/12/1971), Hồ sơ số 3558, Phòng Phú thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 62.

Việc hỗ trợ tín dụng của Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ cho các dự án được ưu tiên theo thứ tự như sau:

- Ưu tiên 1: Kỹ nghệ chế biến nguyên liệu trong nước để xuất cảng
- Ưu tiên 2: Các kỹ nghệ yểm trợ nông nghiệp
- Ưu tiên 3: Các dự án thay thế hàng nhập có giá trị phụ trội cao
- Ưu tiên 4: Có khả năng thâm dụng nhân công.

Thông thường ngân hàng cho các doanh nghiệp vay đến 80% trị giá máy móc và 50% trị giá cơ xưởng. Trong vài trường hợp đặc biệt, đối với những dự án có tầm ảnh hưởng sâu rộng, hoặc tùy theo điều kiện ngân quỹ và các khoản trợ cấp dành cho ngân hàng để cấp tín dụng phát triển, doanh nghiệp vay tối 100% trị giá máy móc và 75% trị giá cơ xưởng. Ngân hàng đã áp dụng chính sách cho vay với lãi suất ở mức thấp nhất, và lãi suất căn cứ trên: lãi suất hiện hành ở miền Nam; nguồn lực của ngân hàng; nguồn lực của chính phủ và các cơ quan tín dụng quốc nội cũng như quốc tế cung cấp cho ngân hàng⁽²⁷¹⁾. Mức lãi suất áp dụng năm 1972 là từ 12-15%/năm, tùy mức độ ưu tiên của dự án.

Trong năm 1972, guồng máy hoạt động cung cấp tín dụng của IDBV được tổ chức lại. Mỗi dự án vay tiền của khách hàng được một đoàn tín dụng của ngân hàng do một

⁽²⁷¹⁾ Hồ sơ về hoạt động của Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam năm 1971 - 1975, Hồ sơ số 3098, Phòng Ngân hàng Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

giám đốc tín dụng trực tiếp đảm trách. Cách thức tài trợ là: đoàn tín dụng sẽ cùng với khách hàng nghiên cứu sự khả thi của dự án. Khi dự án đã chứng minh tính khả thi và khách hàng được ngân hàng tài trợ để thực hiện dự án, đoàn tín dụng sẽ thường xuyên theo dõi để vừa giúp đỡ về kỹ thuật sản xuất và quản trị, vừa bảo đảm khả năng hoàn trả của khách hàng.

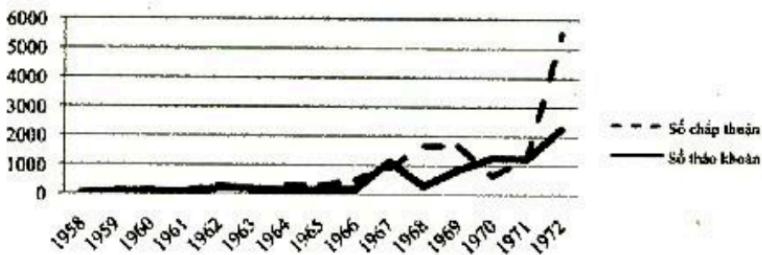
Với sự cải cách này, trong năm 1972, IDBV đã cam kết tài trợ cho 70 dự án vay trung hạn với tổng số tín dụng là 5,519 tỷ đồng VNS gấp 4,5 lần tổng tín dụng trong năm 1971. Số tín dụng do IDBV cấp phát chiếm 63,5% tổng số tín dụng trung và dài hạn cho công nghiệp⁽²⁷²⁾. Cho đến ngày 30/12/1974 tổng số cho vay của IDBV là 11,5 tỷ VNS, trong đó, lĩnh vực được ưu tiên cấp vốn là những ngành công nghiệp mang tính sản xuất chiếm 7,4 tỷ VNS (64,4%). Ngành công nghiệp dệt nhện được lượng hỗ trợ lớn nhất của IDBV chiếm 26,5% vào tháng 9/1974; trong khi đó các ngành công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp như công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp luyện kim dù nhận được số lượng vay ít hơn từ IDBV nhưng có chiều hướng gia tăng qua các năm⁽²⁷³⁾.

Dưới đây là bảng tổng hợp số tín dụng do Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam cấp từ năm 1958 đến năm 1972:

⁽²⁷²⁾ Hồ sơ về hoạt động của Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam năm 1971 - 1975, Hồ sơ số 3098, Phòng Ngân hàng Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

⁽²⁷³⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

**Biểu đồ 2.4: Tín dụng do Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ
Việt Nam tài trợ từ năm 1958 - 1972**



Nguồn: *Hồ sơ về hoạt động của Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ Việt Nam năm 1971 - 1975*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 3098.

Hoàn cảnh chiến tranh đã ảnh hưởng lớn đến sự phân bổ các khoản vay của các ngân hàng. IDBV phân bổ nguồn vốn vay theo khu vực hành chính chủ yếu ở 4 vùng chiến thuật và Khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Biên Hòa và Gia Định (chiếm gần 90%)⁽²⁷⁴⁾. Khu vực này được cho là vùng an ninh hơn các vùng khác. Sự đảm bảo tốt về cơ sở hạ tầng ở khu công nghiệp Biên Hòa và sự thiết lập các kênh buôn bán và tập trung lao động ở Sài Gòn đã tạo nên sự tập trung trong công nghiệp. Vùng nông thôn là nơi có mức độ chiến tranh diễn ra thường xuyên nên nhận được ít các khoản vay phát triển công nghiệp.

Như vậy, đối với sản xuất công nghiệp, hoạt động tín dụng ngân hàng đã ngày càng trở nên vô cùng quan trọng trong việc cung cấp vốn cho quá trình sản xuất, cung cấp tư bản tiền tệ cho các xí nghiệp và công ty tồn tại và phát triển.

⁽²⁷⁴⁾ *Hồ sơ về hoạt động của Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam năm 1971 - 1975*, Hồ sơ số 3098, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Khi cuộc chiến tranh ngày càng ác liệt và mở rộng ra các đô thị, ngành công nghiệp đã bị ảnh hưởng nặng nề. Sự kiện Tết Mậu Thân năm 1968 đã phá hủy nhiều cơ sở công nghiệp tập trung ở các khu công nghiệp Biên Hòa và Sài Gòn. Tuy nhiên, dưới sự hỗ trợ về mặt tài chính của Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ, nhiều công ty vừa và nhỏ vẫn được thành lập. Trong những năm 1963 - 1973, tín dụng từ Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam (IDBV) đã cải thiện tình hình việc làm ở miền Nam Việt Nam thông qua việc cung cấp tài chính để tạo ra 18.000 công việc (tương đương 15% tổng nhân công hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp), tiết kiệm và thu về khoảng 62.5 triệu đôla trong trao đổi ngoại tệ qua các dự án được tài trợ⁽²⁷⁵⁾.

Ngoài ra, tín dụng công nghiệp còn ảnh hưởng tới việc nâng cao các nghiệp vụ kinh doanh và duy trì tính năng động của môi trường đầu tư của Việt Nam Cộng hòa, thậm chí trong các giai đoạn khó khăn nhất về chính trị và kinh tế. Những nguồn vốn trung hạn đã trở thành đòn bẩy để thực hiện việc phát triển kinh tế. Ngành công nghiệp giai đoạn này cũng ghi nhận bằng sự phát triển và mở rộng hệ thống khu công nghiệp và khu chế xuất. Điều này đã tạo ra sự kết nối hơn giữa công nghiệp và nông nghiệp so với thời kỳ trước và cũng đánh dấu quá trình tích tụ và tập trung tư bản với những yếu tố kỹ thuật và dây chuyền sản xuất hiện đại. Tuy nhiên, theo đánh giá của Thứ trưởng Công kỹ nghệ của Việt Nam

⁽²⁷⁵⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Cộng hòa Phạm Minh Dưỡng thi “những xí nghiệp này thuộc loại chế biến, không có giá trị kinh tế lớn lao, hoàn toàn lệ thuộc và sự cung cấp nguyên liệu ngoại quốc, làm tổn kém rất nhiều ngoại tệ”⁽²⁷⁶⁾. Ngoài ra, mặc dù nhận được những khoản đầu tư nhất định từ các ngân hàng nhưng tình hình hoạt động của các xí nghiệp công (thuộc chính phủ) không được khả quan lắm⁽²⁷⁷⁾.

Vấn đề đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp:

Trong quá trình thực hiện các chiến lược chiến tranh ở Việt Nam, Hoa Kỳ đã giúp đỡ chính quyền Việt Nam Cộng hòa xây dựng hệ thống giao thông vận tải thủy bộ, hàng không, các phi cảng, hải cảng tối tân, khá hiện đại. Mặc dù những cơ sở hạ tầng này phục vụ chiến tranh là chính song cũng có tác dụng thúc đẩy công nghiệp, đặc biệt tạo ra nền tảng hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Từ năm 1965, Hoa Kỳ đã chi hơn 2 tỷ đôla để hiện đại hóa giao thông vận tải và hạ tầng kỹ thuật. Với ngân khoản viện trợ quân sự Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa đã thiết lập được 20.225 km đường, tính trung bình cứ 100 km² lãnh thổ có 11,93 km đường, cứ mỗi km đường cho 7,51 người, chia ra:

- 3.778 km quốc lộ
- 2.593 km liên tỉnh lộ

⁽²⁷⁶⁾ *Nghiên cứu đường lối phát triển công kỹ nghệ Việt Nam do ông Phạm Minh Dưỡng soạn thảo năm 1969*, Hồ sơ số 2378, Phòng Đề nghị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 6.

⁽²⁷⁷⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 342.

- 13.884 km tinh lộ, hương lộ
- Ngoài ra còn hệ thống cầu, cống⁽²⁷⁸⁾.

Thời kỳ này Việt Nam Cộng hòa có tới 5 hải cảng lớn với kích thước có thể tiếp đón các tàu biển quốc tế lớn, trong đó đặc biệt là cảng Cam Ranh được Hải quân Hoa Kỳ thiết lập từ năm 1965 với chi phí dự trù trên 700 triệu đôla, là một trong những cảng lớn nhất Đông Nam Á thời bấy giờ. Cam Ranh còn được thiết lập với một hệ thống dẫn dầu từ tàu lên, cùng một hệ thống điện nước cho toàn khu vực, với các tiện nghi tối tân khác về bốc dỡ và tồn trữ. Ngoài ra, ở Việt Nam Cộng hòa mỗi một tỉnh ít nhất đều có một phi trường, trong đó các phi trường Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Phan Rang, Tân Sơn Nhất có thể tiếp đón các phi cơ, phản lực lớn⁽²⁷⁹⁾.

Có thể nói những căn cứ quân sự của đồng minh và Hoa Kỳ với những trang bị như hệ thống giao thông, các tiện nghi điện nước, nhà cửa, rất thuận tiện cho Việt Nam Cộng hòa xây dựng làm những cơ sở sản xuất. Đặc biệt trong giai đoạn 1965 - 1975 nhiều khu công nghiệp tiếp tục được khởi công xây dựng như: Cam Ranh (1968), khu Tây Đô (Cần Thơ, 1968), khu Đà Nẵng (1971), khu Long Bình (gần Biên Hòa) (1974), khu Tân Mai (sát thị trấn Biên Hòa) (1974)⁽²⁸⁰⁾.

⁽²⁷⁸⁾ Phạm Công Minh (1972), *Ảnh hưởng của chiến tranh đối với công kỹ nghệ*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 28.

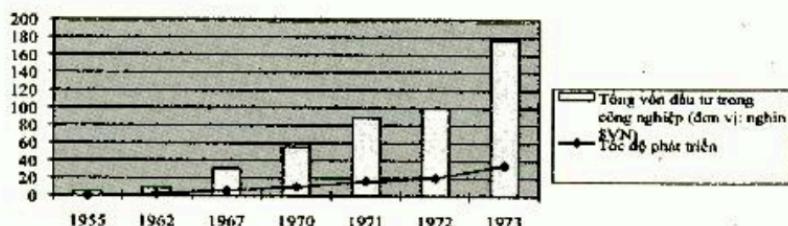
⁽²⁷⁹⁾ Phạm Công Minh (1972), *Ảnh hưởng của chiến tranh đối với công kỹ nghệ*, tlđd, tr. 29.

⁽²⁸⁰⁾ *Phát triển kinh tế vùng Sài Gòn và phụ cận năm 1972 - 1975*, Hồ sơ số 28279, Phòng Đệ nhì Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 37.

Về kết quả:

Từ những khoản hỗ trợ của chính phủ và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, vấn đề đầu tư của chính quyền Sài Gòn vào các ngành công nghiệp có sự gia tăng đáng kể, vai trò của những cơ quan tài trợ đầu tư nhà nước như Ngân hàng Việt Nam Thương tín, Trung tâm Khuếch trương kỹ nghệ (sau là Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ - IDBV) bắt đầu có hiệu quả rõ rệt với việc mở các cơ sở kinh tế trong nước. Từ năm 1965, chiến tranh đòi hỏi Mỹ tăng viện trợ kinh tế cho chính quyền Sài Gòn. Việc cấp vốn và tài trợ cho các chương trình đầu tư có thêm nhiều thuận lợi. Đặc biệt từ năm 1967, chính quyền ban hành *Luật Đầu tư* trong đó quy định đảm bảo vĩnh viễn không quốc hữu hóa, đảm bảo chuyển toàn bộ số lãi về nước không hạn chế. Chính phủ còn quy định một số lĩnh vực, một số ngành và một số dự án được xếp vào diện ưu tiên: đó là các xí nghiệp sản xuất công nghiệp, xây dựng các cơ sở hạ tầng như điện, nước, đường sá, bệnh viện, giao thông vận tải thủy và bộ⁽²⁸¹⁾...

**Biểu đồ 2.5:
Tốc độ phát triển vốn đầu tư công nghiệp**



Nguồn: *Tạp chí Chấn hưng kinh tế*, Sài Gòn, số 815 ngày 7/3/1974.

⁽²⁸¹⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam 1955 - 1975*, tr. 323.

Tuy nhiên, theo như các nhà phân tích thì mặc dù tốc độ đầu tư tăng cao nhưng số vốn đầu tư vào công nghiệp so với tổng sản phẩm quốc gia hàng năm chỉ bằng 2,5% - 3%. Sự gia tăng trên còn chưa tương xứng với mức độ phát triển cần thiết cho một quốc gia đang phát triển. Có thể theo dõi bảng so sánh dưới đây sẽ thấy được tỷ lệ đầu tư vào công nghiệp của một số quốc gia trên thế giới:

**Bảng 2.7: Tỷ lệ đầu tư vào công nghiệp
của một số quốc gia**

Quốc gia	Tỷ lệ đầu tư vào công nghiệp (%)
Kế hoạch 5 năm lần thứ 3 của Ấn Độ (1961 - 1966)	24,5
Kế hoạch 5 năm lần thứ 2 của Pakistan (1960 - 1965)	18,9
Kế hoạch 10 năm của Sri Lanka (1959 - 1965)	17

Nguồn: *Tuần san Phòng Thương mại Công nghệ Sài Gòn*, số 738, ngày 19/5/1972, tr. 17.

Vào năm 1971, tổng số tín dụng cấp phát cho hoạt động kỹ nghệ là 22.380,9 triệu \$VN (trong đó các Ngân hàng Thương mại cấp 20.148,7 triệu \$VN; các Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ Việt Nam cấp 1.239,2 triệu SVN; Công ty Kinh doanh Kỹ nghệ (SOFIDIV) cấp 993,0 triệu \$VN). Như vậy, tỷ lệ đầu tư vào kỹ nghệ chỉ chiếm khoảng 5,4% trong khi con số lý thuyết để có thể phát triển đúng mức phải là từ 10% đến 15%.

Hoạt động đầu tư của Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam (IDBV) tập trung vào việc phổ biến tài liệu hoạt động

kỹ nghệ, khuyến khích đầu tư, thủ tục kinh doanh để hướng dẫn cho các công kỹ nghệ gia, tổ chức các buổi hội thảo về các đề tài liên quan đến hiện trạng và các biện pháp phát triển các ngành công nghiệp tại miền Nam Việt Nam. IDBV còn dùng nguồn vốn của mình vào đầu tư kinh doanh - tham gia đóng góp cổ phần trong các xí nghiệp hỗn hợp. Tuy nhiên IDBV giới hạn sự tham gia của mình ở mức tối đa đóng góp 20% cổ phiếu của các công ty được trợ giúp hoặc các nhóm xí nghiệp. Nó có thể tham gia Hội đồng quản trị của công ty với vai trò quản lý trực tiếp. IDBV nắm giữ cổ phần của 3 công ty lớn với tổng giá trị là 0,026 tỷ VN\$. Trong đó cổ phần lớn nhất nằm ở Công ty SONADEZI với số cổ phần là 0,02 tỷ VN\$, chiếm 50%. Công ty này phát triển ở khu công nghiệp Biên Hòa, Cần Thơ, Đà Nẵng, tuy nhiên, vị thế tài chính của nó vẫn còn yếu. Các đầu tư khác của ngân hàng tập trung vào Công nghiệp Bông Việt Nam (SICOVIAN) năm 1956 và Công ty Phân bón năm 1973. Sự đầu tư của IDBV ở hai công ty trên là khá ít (0,01 tỷ VN\$)⁽²⁸²⁾. Đặc biệt, khi các xí nghiệp hoạt động điều hòa và phát đạt, chính sách của IDBV bán lại cổ phần của mình cho công chúng và do đó nhượng lại doanh nghiệp cho tư nhân⁽²⁸³⁾.

Cùng với Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (IDEBANK) cũng tham gia đóng

⁽²⁸²⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

⁽²⁸³⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

góp cổ phần trong các công ty tư nhân như: Công ty Lọc dầu Việt Nam, Việt Nam Ông thép công ty, Việt Nam Kỹ nghệ nông cơ, Công ty đường Bình Dương, Công ty Ông thủy tinh, Sofigaz, Sovisel. Từ năm 1971, IDEBANK đã có cổ phần trong 8 công ty với tổng số vốn là 14 tỷ VN\$. Ngoài ra, IDEBANK đã chấp thuận các khoản vay lên tới 7 tỷ VN\$ cho 49 dự án trong năm 1973, so với 27 dự án trị giá 3.2 tỷ VN\$ trong năm 1972⁽²⁸⁴⁾. Có thể nói IDEBANK là một trong những ví dụ điển hình cho mô hình kết hợp giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp trở thành tập đoàn tư bản lũng đoạn tài chính trong và ngoài nước.

Bên cạnh các ngân hàng trong nước, ngân hàng nước ngoài cũng tham gia vào việc góp vốn cổ phần để thành lập các công ty. Năm 1962, *Banque Francaise de l'Asie* (Ngân hàng Pháp Á) tham gia vào việc thành lập “Công ty tài trợ phát triển công nghiệp Việt Nam - SOFIDIV” và chiếm một số vốn khá lớn của công ty này⁽²⁸⁵⁾. Đầu tư nhiều nhất vẫn là 3 ngân hàng lớn của Mỹ là Bank of America (1970), The Chase Manhattan Bank (1966), City Bank (1972)⁽²⁸⁶⁾. Tính đến ngày 30/4/1974, các ngân hàng này đã chuyển tiền lời về Mỹ như sau: The Chase Manhattan chuyển 562.111 triệu đôla,

⁽²⁸⁴⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr: 9.

⁽²⁸⁵⁾ Nguyễn Thu, Hệ thống tổ chức tín dụng ngân hàng miền Nam Việt Nam hiện nay và đổi mới của ta trong giai đoạn Chính phủ Liên hiệp Dân tộc Dân chủ sắp tới, Tư liệu, tr: 38.

⁽²⁸⁶⁾ Lê Khoa (1979), Tình hình kinh tế miền Nam qua các chỉ tiêu thống kê 1955 - 1975, Tài liệu tham khảo, tr: 56.

Bank of America chuyển 507.970 triệu đôla, First National City Bank chuyển 282.110 đôla⁽²⁸⁷⁾.

Nhờ có viện trợ, tổng chỉ số sản xuất kỹ nghệ đã tăng dần qua các năm. Nếu lấy mốc năm 1962 là 100, năm 1965 chỉ số sản xuất kỹ nghệ là 158, năm 1967 tăng lên 189,8 và năm 1970 là 219,4. Tuy nhiên, mức tăng trên lại chủ yếu từ những ngành công nghiệp dùng nguyên liệu nhập cảng phần lớn đã chế biến tại nước ngoài. Những ngành công nghiệp này đa số rất yếu kém về hiệu năng và chỉ có thể tồn tại nhờ những mối lợi đặc biệt do sự tăng giá nguyên liệu, lãi suất thấp và hàng rào bảo vệ quá cao đem lại. Nhìn chung trong giai đoạn này, mặc dù chính quyền Sài Gòn tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các chương trình đầu tư, nhưng do tình hình chiến tranh, tư bản ngoại quốc lần lượt rút vốn về, tư bản trong nước cũng không muốn đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất và cơ sở hạ tầng vì thời gian thu hồi vốn lâu và luôn bị đe dọa bởi tình hình chiến tranh, hoạt động đầu tư chưa cao và cũng tập trung chủ yếu vào các ngân hàng quốc doanh.

2. **Những tiến bộ kỹ thuật và quá trình tích tụ, tập trung sản xuất trong công nghiệp miền Nam**

Tiến bộ kỹ thuật trước hết được thể hiện ở việc cải tiến công cụ lao động, trong đó cơ khí hóa là xu hướng cốt lõi nhất. Bằng nguồn viện trợ kinh tế, Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã cho nhập máy móc công nghiệp, tạo nên sự phát triển của các cơ sở vật chất kỹ thuật trong công nghiệp. Trị giá máy móc nhập cảng giai đoạn 1965 - 1972 gấp 2,7 lần

⁽²⁸⁷⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam 1955 - 1975*, tr. 339.

giai đoạn 1957 - 1964 (259,6 triệu lên 712,8 triệu đôla)⁽²⁸⁸⁾. Nhờ vậy, một số ngành công nghiệp đã được trang bị các dây chuyền chuyên môn hóa sản xuất với công suất lớn, các quy trình công nghệ hiện đại như quy trình ép dầu, làm bột, sản xuất đồ hộp, dệt vải, lắp ráp, chế tạo nông ngư cơ, như nhà máy lắp ráp chế tạo nông ngư cơ Vinapro, Vikyno. Quá trình cơ khí hóa, tự động hóa đã đem lại năng suất lao động cao hơn hẳn lao động thủ công nên đầu những năm 70, các xí nghiệp đại công nghiệp có xu hướng mở rộng máy móc, trang thiết bị hơn là mở rộng quy mô thuê mướn nhân công.

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản, tập trung lao động trong công nghiệp được tiếp tục đẩy mạnh. Số xí nghiệp quy mô lớn, thuê mướn nhiều lao động, vốn đầu tư lớn có tỷ lệ tăng cao hơn so với các xí nghiệp quy mô nhỏ. Dần dần đã xuất hiện việc tập trung tư bản vào tay các nghiệp đoàn, các tập đoàn tư bản và việc xuất hiện một số tổ chức độc quyền trong một số ngành công nghiệp. Nền kinh tế miền Nam thời kỳ này đã có nhiều cơ xưởng mới với những ngành nghề công nghiệp khác nhau như kỹ nghệ đóng tàu, plastics, thuốc tẩy, máy phát điện, dây điện, vật dụng xây cất, máy cày và máy diesel, xay bột, chế tạo thực phẩm cho gia súc và máy cán thép đã bắt đầu hoạt động. Năm 1973 với sự mở rộng và xây dựng nhiều cơ xưởng, đã nâng tổng số lên hơn 8.000 cơ sở công nghiệp, 1.687 công ty thương mại, 420 công ty dịch vụ, 795 công ty xuất khẩu⁽²⁸⁹⁾.

⁽²⁸⁸⁾ Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, sđd, tr. 104.

⁽²⁸⁹⁾ Lâm Quang Huyên (1991), *Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 11.

**Bảng 2.8: Phân bố xí nghiệp sản xuất công nghiệp
ở miền Nam năm 1973**

Phân bố công nghiệp	Số xí nghiệp (cái)	Tỷ lệ (%)
1. Vùng Sài Gòn - Chợ Lớn	1.500	60
2. Vùng Gia Định - Biên Hòa	600	20
3. Các tỉnh Nam Bộ	300	10
4. Các tỉnh Trung Bộ	300	10
Cộng	3.000	100

Nguồn: Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, Sài Gòn, số 330, năm 1973.

Ngoài việc tập trung sản xuất trong các xí nghiệp lớn, công nghiệp miền Nam còn có xu hướng tập trung hình thành những khu công nghiệp.

+ Thành phố Sài Gòn là trung tâm công nghiệp lớn nhất miền Nam.

+ Cụm công nghiệp Sài Gòn - Biên Hòa tập trung đến 80% năng lực sản xuất công nghiệp, lệ thuộc nặng nề vào nước ngoài về nguyên liệu, phụ tùng thay thế, máy móc, thiết bị.

+ Khu công nghiệp Long Bình với các ngành công nghiệp nhẹ. Khu công nghiệp Đà Nẵng chủ yếu sản xuất các sản xuất các sản phẩm ô xi, axitlen, gạch bông, vật liệu xây dựng, dầu ăn, xi măng, dệt, chất dẻo... Một số ngành tiêu, thủ công nghiệp cũng phát triển và có truyền thống như: dệt, đóng tàu, lưới đánh cá, thủ công mỹ nghệ.

+ Khu công nghiệp Cần Thơ với các ngành lương thực chế biến, ép dầu, đường, giấy, thức ăn cho gia súc.

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản này đã tạo cho nền kinh tế có xu hướng chuyên môn hóa, từ đó thu hút và tập trung về thành phố một lực lượng chất xám đáng kể. Với sự hiện diện đông đảo của lực lượng Hoa Kỳ và đồng minh ở miền Nam Việt Nam đã tạo ra một khu vực hoạt động được gọi là “Khu vực Hoa Kỳ”, đã thu dụng, huấn luyện và đào tạo một số lớn nhân công kỹ thuật chuyên môn về: kế toán động cơ, xây cất, cơ khí, điện. Đồng thời một số lượng hơn một triệu quân nhân trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa, nhờ sự huấn luyện chuyên môn đã là một nguồn nhân sự quan trọng trong công cuộc phát triển công nghiệp. Theo đánh giá của Bộ Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa, tính đến năm 1973 số người có chuyên môn trong quân đội lên đến 175.904 người dù mọi ngành và mọi trình độ (bộ binh 20%, địa phương quân 10%, hải quân 62%, không quân 65%). Tính đến tháng 6/1967 tổng số người Việt trong khu vực Hoa Kỳ là 127.418 người, trong số đó 6,45% là chuyên viên kỹ thuật và 41,04% là công nhân chuyên môn và bán chuyên môn; đỉnh điểm là năm 1969 có 160.000 người⁽²⁹⁰⁾. Số người Việt này đông hơn chuyên viên và công nhân chuyên môn và bán chuyên môn người Mỹ và nước khác. Từ năm 1970 với sự rút quân của quân đội Hoa Kỳ và sự cắt giảm các nguồn viện trợ, số lượng công nhân làm ở cơ sở của Mỹ cũng giảm, năm 1971 còn 100.000 người, đến tháng 12 năm 1970 chỉ còn 10.000 người⁽²⁹¹⁾.

⁽²⁹⁰⁾ Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, Sài Gòn, số 887, ngày 21/3/1974.

⁽²⁹¹⁾ Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, Sài Gòn, số 888, ngày 28/3/1974.

Dội ngũ chuyên viên công nhân kỹ thuật ở miền Nam đã phát triển nhanh chóng về số lượng và chất lượng. Đó là đội ngũ lao động có kỹ thuật, biết áp dụng những tiến bộ kỹ thuật hiện đại, có năng suất lao động cao, có tay nghề chuyên môn sâu và nhiều kinh nghiệm trong sản xuất dây chuyền tự động hóa. Trong những năm 1960 và đầu những năm 1970, lực lượng chuyên viên có trình độ kỹ thuật cao và lực lượng công nhân chuyên môn được huấn luyện khá chu đáo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất đã phát triển khá nhanh. Nếu so với năm 1955 thì riêng số người được Bộ Lao động huấn luyện trong năm 1970 đã tăng lên 36 lần. Chi phí Bộ Lao động dành cho việc huấn luyện vào năm 1972 là 4.000 đồng/người, bằng 1/5 Đài Loan. Ngoài Bộ Lao động, Bộ Quốc phòng, các hãng tàu ngoại quốc và cơ sở của quân đội Mỹ cũng tham gia huấn luyện. Riêng hãng tàu RMK tính đến năm 1973 đã đào tạo khoảng 150.000 công nhân người Việt, từ nghiệp vụ lái xe đến người thao chương trình điện toán.

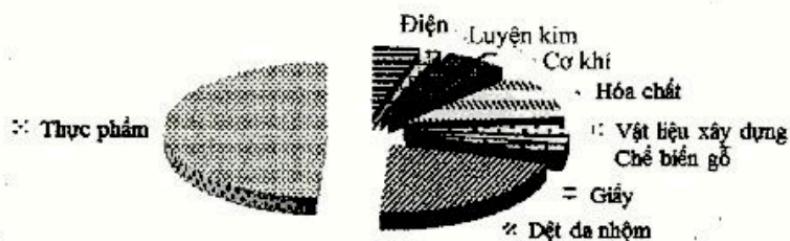
3. Sự chuyển biến trong cơ cấu ngành công nghiệp

Nếu trước năm 1965 là giai đoạn thiết lập và đặt nền móng cho nền công nghiệp của Việt Nam Cộng hòa thì từ năm 1967 đến năm 1970 là giai đoạn đánh dấu sự phát triển cao nhất và phân hóa mạnh của nền công nghiệp⁽²⁹²⁾.

⁽²⁹²⁾ Lê Khoa (1979), *Tình hình kinh tế miền Nam qua các chỉ tiêu thống kê 1955 - 1975*, Tài liệu tham khảo, tr. 198.

**Biểu đồ 2.6: Tỷ trọng của các ngành công nghiệp
trong tổng giá trị sản lượng năm 1973**

Đơn vị: %



Nguồn: Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 295.

Trước năm 1965 nền công nghiệp Việt Nam Cộng hòa có khuynh hướng vừa phát triển các ngành công nghiệp sử dụng tài nguyên nội địa (cao su, than đá, thủy điện Đa Nhim, xi măng Hà Tiên, nước suối Vĩnh Hảo...) để có thể “tự lực”, lại có thể đẩy mạnh các ngành công nghiệp có mục đích làm tăng giá trị nguyên liệu nhập khẩu (như dệt, dược, giấy...). Vốn đầu tư cũng tập trung vào các ngành dệt (Vimytex, Dacotex...) chế tạo dược phẩm, hóa chất căn bản (Namyco, Vicaco) Fibrociment, plastic⁽²⁹³⁾...

Tuy nhiên, từ năm 1965 trở đi mức độ chiến tranh ngày càng ác liệt, cùng với việc tham chiến của quân đồng minh, Hoa Kỳ tiến hành viện trợ ồ ạt các mặt hàng tiêu dùng trực tiếp, mục tiêu là cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa có thể bán ngay ra thị trường, lấy tiền đưa vào Quỹ Đối giá để

⁽²⁹³⁾ Lê Khoa [1979], *Tình hình kinh tế miền Nam qua các chỉ tiêu thống kê 1955 - 1975*, sđd, tr. 198.

chi cho hoạt động quân sự. Chủ trương hạn chế hàng ngoại hóa, khuyến khích hàng nội hóa trước đây đã bị gác bỏ. Nền công nghiệp từ đó bị chuyển sang một hướng khác: những ngành công nghiệp phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp cho hoạt động chiến tranh có điều kiện phát triển. Tiêu biểu cho những ngành này là: công nghệ thực phẩm, đồ hộp, thuốc lá, bia, công nghiệp luyện kim. Trong đó chỉ số sản xuất các kỹ nghệ chế biến và kỹ nghệ thực phẩm nhiều hơn cả: kỹ nghệ bột tăng 117%, kỹ nghệ thực phẩm 8,7%, kỹ nghệ đồ uống 7,6%, kỹ nghệ plastic 24%⁽²⁹⁴⁾. Những ngành khác do không cạnh tranh nổi với hàng ngoại quốc một cách tràn lan nên suy giảm dần như xi măng, cao su, dệt.

Nhóm công nghiệp thực phẩm, đồ uống là những ngành không chỉ phục vụ nhu cầu của người dân miền Nam mà còn phục vụ nhu cầu của quân đội nước ngoài có sự phát triển và tiêu thụ rất nhanh. Ngành chế biến thực phẩm trong đó có sữa, chế biến bánh kẹo. Sản lượng thuốc lá đã chế biến tăng lên được dùng để cung cấp cho quân đội Sài Gòn theo hệ thống “quân tiếp vụ”, do đó, việc tiêu thụ tương đối ổn định. Riêng ngành thực phẩm, nước uống, thuốc lá đã chiếm khoảng 90% giá trị sản lượng công nghiệp trong năm 1970⁽²⁹⁵⁾.

⁽²⁹⁴⁾ Nguyễn Quý Toản (1971), *Một chính sách viễn trợ thích hợp để phát triển nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Sài Gòn, tr. 79.

⁽²⁹⁵⁾ Tuần san phòng Thương mại công kỹ nghệ Sài Gòn, số 717, ngày 12/11/1967.

**Bảng 2.9: Những ngành công nghiệp
có tốc độ phát triển mạnh**

	Năm 1958	Năm 1967
Bia và nước có hơi	812.000 hl	2.108.000 hl
Thuốc lá	3.400 tấn	12.400 tấn
Đồ hộp	2.800.000 hộp	4.767.000 hộp

Nguồn: Lê Khoa (1979), *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam 1955 - 1975 qua các chỉ tiêu thống kê*, Tài liệu tham khảo.

Ngành công nghiệp đồ hộp có thêm cơ sở chế biến sữa đặc đóng hộp. Trước năm 1965, sữa đóng hộp tiêu dùng ở miền Nam phải nhập khẩu hoàn toàn. Sau đó, chương trình “viện trợ nông phẩm” của Mỹ đưa vào miền Nam một số lượng lớn sữa bột làm cho việc tiêu dùng sữa trở thành việc hàng ngày, đặc biệt ở thành phố. Trên cơ sở thị trường được mở rộng và dựa vào nguồn nguyên liệu là sữa bột viện trợ, ngành chế biến sữa đặc ở miền Nam đã ra đời.

Cùng với nhóm ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, công nghiệp điện là ngành phát triển mạnh nhất trong toàn bộ ngành công nghiệp miền Nam. Do có một số nhà máy mới được khánh thành như nhà máy điện Trà Nóc ở Cần Thơ, một số nhà máy đã mở rộng công suất như Thủ Đức, một số nhà máy thủy điện như Đa Nhim được tái thiết, thiết lập 3 trạm biến điện tại Long An, Mỹ Tho, Phan Rang. Tổng công suất điện từ 573.000 kwh năm 1971 lên tới 812.000 kwh năm 1973. Sản lượng điện đã tăng từ 1,34 tỷ kwh lên 1,94 tỷ kwh trong thời gian đó. Có thể nói, từ khi vào miền Nam, Hoa Kỳ

rất chú trọng đến ngành điện lực. Năm 1965 ở miền Nam đã xây dựng một lò điện nguyên tử với công suất 250 kw gồm một máy phát tia X 280 kw, máy đo phóng xạ và nhiều dụng cụ khác do Viện Nghiên cứu nguyên tử quốc tế cung cấp và hãng General Atomic và Kaiser Engineers and Constructors của Mỹ thực hiện⁽²⁹⁶⁾. Riêng ngành luyện kim lại có những ý kiến khác nhau trong việc đánh giá sự phát triển của ngành này trong cơ cấu nền công nghiệp. Đặng Phong (2004) cho rằng ngành “luyện kim” của Việt Nam Cộng hòa có một bước thăng hoa kỳ lạ, đến năm 1967 số vốn đầu tư đã tăng gấp 4 lần so với năm 1957 (từ 486 triệu lên 1.834 triệu), số lượng cơ sở sản xuất luyện kim với số vốn đầu tư 3.542 triệu có 110 cơ sở, với giá trị sản lượng là 6.112 triệu đồng⁽²⁹⁷⁾. Đặng Phong đã dựa trên sự gia tăng về số vốn đầu tư cũng như số lượng cơ sở sản xuất của hai ngành cơ khí và kim khí để đưa ra kết luận trên. Trong khi đó, Võ Văn Sen (2005) thì khẳng định, trong cơ cấu công nghiệp chênh biến ở miền Nam thời kỳ 1954 - 1975, ngành công nghiệp luyện kim cơ bản là một trong những ngành phát triển chậm nhất, do là vì cho đến năm 1973 ngành công nghiệp này chiếm 2,62% vốn đầu tư và 1,43% giá trị thương vụ thực hiện trong năm. Tuy nhiên, có một điều không thể phủ nhận là chiến tranh đã sản xuất ra một lượng nguyên liệu rất dồi dào cho các xí nghiệp luyện kim. Theo một bản tường trình của Ngân hàng Sài Gòn trả lời Quỹ Tiền tệ quốc tế thì khoảng các năm 1965 - 1966,

⁽²⁹⁶⁾ Phạm Thành Tâm (2003), *Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở miền Nam Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội, tr. 95.

⁽²⁹⁷⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế Việt Nam 1955 - 1975*, sđd, tr. 856.

số sắt vụn thu được từ đồ phế thải của quân đội đã lên đến 200 nghìn tấn⁽²⁹⁸⁾. Những đống sắt vụn này đã phục vụ rất tốt cho các ngành luyện cán kim loại, các cơ sở chế tạo, sửa chữa máy móc hay đúc kim loại⁽²⁹⁹⁾...

Những ngành công nghiệp “vấp” phải những hàng nhập khẩu thì không những không thể phát triển, mà còn suy thoái nghiêm trọng, trong đó phải kể đến nhóm ngành công nghiệp dệt. Nhóm ngành này sa sút một phần do tác động của chiến tranh nhưng nguyên nhân chủ yếu là do Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã cho nhập một số lượng lớn vải các loại vào thị trường miền Nam, cạnh tranh ác liệt với vải dệt tại nội địa⁽³⁰⁰⁾. Hơn thế nữa, Mỹ lại quy định không được dùng bông viện trợ để dệt vải xuất khẩu. Nếu vi phạm quy định đó nhà kinh doanh ngành dệt sẽ bị cơ quan viện trợ Mỹ trừng phạt như cắt viện trợ bông, hoặc ít nhất phải bồi thường cho Mỹ số bông đã dùng để làm hàng xuất khẩu. Như vậy, công nghiệp dệt ở Việt Nam Cộng hòa bị lệ thuộc vào nguồn nguyên liệu ngoại nhập. Mặt khác, hàng dệt làm ra vẫn chịu sự cạnh tranh ác liệt của hàng nước ngoài ngay chính trên thị trường nội địa và về mặt chất lượng thì vẫn còn thua xa sản phẩm của Đài Loan, Nhật Bản, Anh, Đức.

⁽²⁹⁸⁾ Đặng Phong (2005), *Kinh tế Việt Nam 1955 - 1975*, Tập II, sđd, tr. 856.

⁽²⁹⁹⁾ Từ năm 1968 một số sắt vụn, đồ quân dụng phế thải đã được các xí nghiệp ngoại quốc mua lại. Số lượng này rất lớn từ 2.801 tấn trị giá 127.795 đôla vào năm 1966 đã lên đến 15.027 tấn trị giá 825.504 đôla vào năm 1971. (Huỳnh Đình Ái (1973), *Ngoại thương trong nền kinh tế Việt Nam*, Luận văn cao học Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 55).

⁽³⁰⁰⁾ Năm 1967, số lượng vải nhập vào thị trường miền Nam là 14.000 tấn (gấp 5 lần so với năm 1965).

Ngành lắp ráp máy trước kia đã chế tạo được 30% bộ phận rời, thì giai đoạn này ngành lắp ráp xe máy, xe tay ga, radio... cũng phải ngưng hoạt động chế tạo bộ phận rời và ráp vì các sản phẩm cùng loại đã được nhập cảng nguyên chiếc.

Như vậy, dưới viện trợ Hoa Kỳ, công nghiệp miền Nam Việt Nam có phát triển với một số ngành có năng lực sản xuất khá lớn, trang thiết bị và dây chuyền công nghệ hiện đại, có khả năng sản xuất ra những mặt hàng có chất lượng cao nhưng tình hình sản xuất lại không ổn định, cơ cấu ngành mất cân đối, phụ thuộc nặng nề vào viện trợ Mỹ. Chính sách nhập cảng ôn át nội địa khiến cho các nhà kỹ nghệ ở miền Nam Việt Nam khó cạnh tranh nổi và bắt buộc một số kỹ nghệ trung và nhỏ phá sản.Thêm vào đó, đa số các ngành công nghiệp chỉ thực hiện khâu chót của quá trình sản xuất một sản phẩm hoàn chỉnh, mất cân đối về cơ cấu ngành, cơ cấu phân bố theo vùng lãnh thổ. Công nghiệp miền Nam Việt Nam nhìn chung còn nhỏ bé so với nền công nghiệp của Hàn Quốc, Đài Loan - những nước và vùng lãnh thổ cùng nhận sự viện trợ của Hoa Kỳ.

IV. THƯƠNG MẠI

Hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng hòa chịu ảnh hưởng chủ yếu từ chương trình viện trợ kinh tế và chịu sự chi phối của phái bộ viện trợ Hoa Kỳ. Phái bộ viện trợ kinh tế USAID gần như là tổ chức chính phủ của miền Nam, có quyền phân phối, sử dụng, điều hòa, vận chuyển, kiểm soát toàn bộ quỹ hàng hóa viện trợ thương mại hóa, viện trợ nông phẩm. Đối với hàng hóa nhập bằng ngoại tệ sở hữu của chính quyền Sài Gòn, USAID cũng nắm quyền chi phối

thông qua đại diện của mình trong “Ủy ban kinh tế hỗn hợp Việt - Mỹ”⁽³⁰¹⁾. Chính sự lệ thuộc này đã chi phối mức độ phát triển, quy mô phát triển, chức năng và cơ cấu các ngành nội - ngoại thương.

Tính sôi động của hoạt động thương nghiệp Việt Nam Cộng hòa bắt đầu từ cuối những năm 50, đầu những năm 60, gắn liền với sự gia tăng của viện trợ thương mại. Sang giai đoạn 1965 - 1975 hoạt động thương nghiệp tiếp tục có chiều hướng tăng trưởng mạnh. Trong giai đoạn này chính quyền Sài Gòn đã đề ra chủ trương nhập cảng ồ ạt, cố gắng tận dụng ngoại vien, gia tăng ngân khoản viện trợ, “đơn giản hóa” các thủ tục và thể thức hành nghề nhập cảng, cũng như những thể thức buôn bán để thương trường được hoàn toàn tự do cạnh tranh. Đặc biệt năm 1971, chính quyền Sài Gòn đã tiến hành biện pháp *Cải cách kinh tế mùa Thu* năm 1971. Trong đó, chính phủ ban hành chính sách giải tỏa nhập cảng, cải cách thuế vụ, thi hành thể thức nhập cảng tự do, hướng nhập cảng vào việc hỗ trợ sản xuất và xuất cảng, điều hòa nhập cảng trên cơ sở giá cả và cung cầu, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đặc biệt đối với chương trình nhập cảng viện trợ Mỹ, cho phép các ngân hàng tư nhân đóng vai trò trung gian trong nhập cảng... Những chính sách này đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động thương mại ở Việt Nam Cộng hòa.

1. Ngoại thương

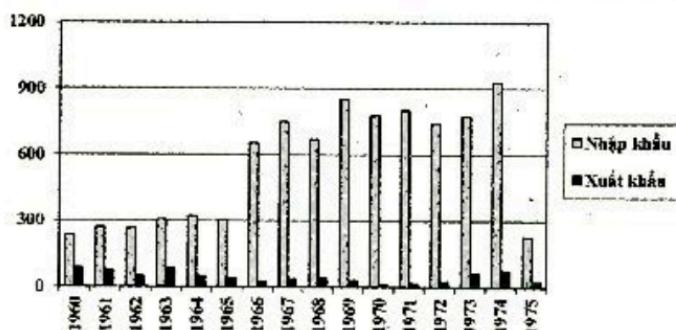
Ngoại thương được đặc trưng bởi mối quan hệ giữa hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Viện trợ Mỹ đã trang trải cho

⁽³⁰¹⁾ Đây là tổ chức chi phối nguồn hàng hóa nhập bằng “ngoại tệ sở hữu” của chính quyền Sài Gòn, thành lập năm 1966.

chương trình nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa - một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế ngoại thương. Năm 1960, tỷ lệ nhập cảng từ Hoa Kỳ chiếm khoảng 25% tổng số nhập cảng của Sài Gòn. Đến năm 1965 con số này tăng lên gần 50%. Theo Tiến sĩ Nguyễn Văn Hảo - Phó Thủ tướng đặc trách kinh tế dưới thời Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn 1956 - 1960, giá trị xuất cảng chỉ đủ cho 108 ngày nhập cảng; giai đoạn 1960 - 1964, xuất cảng chỉ bù cho 80 ngày. Giai đoạn 1965 - 1968, giá trị một năm xuất cảng chỉ bù được cho 32 ngày nhập cảng. Giai đoạn 1969 - 1970 giá trị xuất cảng trong một năm chỉ bằng 10 ngày nhập cảng. Riêng năm 1970 tỷ lệ này là 1 năm xuất cho 6 ngày nhập⁽³⁰²⁾. Những con số trên đã nói lên tính chất nhập siêu trầm trọng của tình hình ngoại thương miền Nam Việt Nam.

Biểu đồ 2.7: Kim ngạch xuất nhập khẩu miền Nam

Đơn vị: triệu đôla



* Năm 1975 chỉ tính 4 tháng đầu năm

Nguồn: Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 343.

⁽³⁰²⁾ Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế - tài chính Việt Nam từ năm 1955-1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 17.

Có thể nói, cán cân xuất nhập khẩu trên của miền Nam Việt Nam đã bộc lộ ngành ngoại thương của miền Nam chủ yếu là nhập khẩu. Nhập khẩu luôn tăng cao, tình trạng nhập siêu nặng diễn ra phổ biến qua các năm. Nhập khẩu đã trở thành nguồn sống chủ yếu của nền kinh tế miền Nam.

* *Nhập khẩu:*

Hầu hết việc nhập khẩu ở Việt Nam Cộng hòa chủ yếu được tiến hành qua hai chương trình: Chương trình viện trợ thương mại và chương trình ngoại tệ sở hữu mà chính phủ thu được từ việc xuất cảng sản phẩm và từ dịch vụ đối bắc (tiền Việt Nam Cộng hòa) cho quân đội đồng minh. Chương trình viện trợ thương mại đã mở ra cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ những cơ hội tiêu thụ hàng hóa thông qua những thủ tục, quy trình và luật lệ mà theo Đặng Phong (2004) là khá phức tạp, lắt léo, đòi hỏi nhà nhập khẩu và nước nhận viện trợ phải tuân thủ một cách chặt chẽ⁽³⁰³⁾.

Sau khi được Quốc hội phê chuẩn, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Washington (USAID/W) thông qua các kênh ngân hàng trả tiền cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ (hoặc đôi khi là các nhà xuất khẩu ngoại quốc) về hàng hóa được sản xuất bằng đôla Mỹ. Sau đó hàng hóa này được vận chuyển cho các nhà nhập khẩu Việt Nam Cộng hòa. Các nhà nhập khẩu Việt Nam trả bằng tiền miền Nam cho hàng hóa được nhận. Khoản tiền này sẽ được chuyển vào Ngân hàng Quốc gia trong chương mục Quỹ Đối giá (Counterpart Funds).

⁽³⁰³⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr: 158.

Tiền trong Quỹ Đổi giá được sử dụng cho các dự án, các chương trình phát triển do cả hai chính phủ (Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa) cùng thỏa thuận⁽³⁰⁴⁾.

Việc nhập cảng hàng hóa, nguyên liệu và dụng cụ trong chương trình CIP phải tuân theo thủ tục riêng của USAID:

- Quy tắc thứ nhất, đơn xin ngân khoản của các nhà nhập cảng sau khi nộp cho Nha Viện trợ thương mại sẽ được chuyển cho Phái đoàn viện trợ kinh tế Hoa Kỳ để xem xét tính phù hợp với chương trình viện trợ của Hoa Kỳ tại Việt Nam⁽³⁰⁵⁾.

- Quy tắc thứ hai quy định về xuất xứ hàng nhập cảng. Trước năm 1960, Việt Nam có thể sử dụng ngoại tệ (thu được từ viện trợ thương mại) để nhập cảng hàng hóa từ bất cứ quốc gia nào trong "Thế giới tự do". Từ 15/3/1966 Quy tắc P.D-31 được thiết lập, theo đó, Việt Nam Cộng hòa chỉ còn được phép nhập cảng hàng hóa từ các quốc gia và vùng lãnh thổ sau đây: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Philippines, Maroc, Tunisie⁽³⁰⁶⁾. Quy định này đã góp phần gia tăng số hàng nhập cảng của Việt Nam Cộng hòa có nguồn gốc từ Hoa Kỳ: từ 42,7% tổng số nhập cảng vào năm 1960 lên đến 63% vào năm 1962 và khoảng 80-90% vào những năm cuối thập niên 60.

⁽³⁰⁴⁾ Phúc trình của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Việt Nam (USAID/VN) cho Đại sứ Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Thủ tướng, Hồ sơ số 27128, tr. 45.

⁽³⁰⁵⁾ Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, Sài Gòn, số 38 năm 1957, tr. 21.

⁽³⁰⁶⁾ Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, tr. 23.

- Quy tắc thứ ba liên quan đến cước phí chuyên chở. Nếu như trước năm 1965 cước phí hàng viện trợ được chia làm hai phần: 50% phí tồn do USAID/W trả, 50% do Chính phủ Việt Nam Cộng hòa trả và được tự chọn tàu chuyên chở, thì từ năm 1965 Việt Nam phải trả tất cả phí tồn và hàng hóa phải được chở trên tàu Mỹ (nếu kinh phí chuyên chở bằng tàu Mỹ vượt quá phí chở bằng tàu chuyên chở khác thì Mỹ sẽ tài trợ phần phụ trội đó và các phí chuyên chở được tính trừ vào ngân khoản viện trợ)⁽³⁰⁷⁾. Ngoài ra các chương trình, dự án viện trợ Hoa Kỳ đều do các hãng thầu của Mỹ thực hiện và khiến cho số lời chuyên về Mỹ lên đến 40% số viện trợ⁽³⁰⁷⁾. Hoa Kỳ cũng thực hiện quyền bảo hộ hàng hóa bằng cách áp dụng thuế phân xuất quân bình đánh vào hàng nhập cảng của nước hay công ty ngoại quốc nào bán giá rẻ hơn hàng Mỹ. Đặc biệt, trong vấn đề thời gian tiêu thụ, hàng hóa nhập cảng thương mại và trực dụng phải được đưa ra ngoài thương cảng trong vòng 90 ngày. Nếu quá 90 ngày chưa bán hết hàng thì không được phép nộp đơn xin nhập cảng. Hàng phải sử dụng hết trong thời hạn 360 ngày kể từ ngày tàu cập bến⁽³⁰⁸⁾. Hàng hóa trong khuôn khổ viện trợ của Hoa Kỳ không được “để y nguyên” xuất cảng lại mà bắt buộc phải tiêu thụ tại Việt Nam⁽³⁰⁹⁾. Biện pháp này nhằm đảm bảo tiêu thụ nhanh

⁽³⁰⁷⁾, ⁽³⁰⁷⁾ Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, tđd, tr. 23.

⁽³⁰⁸⁾ Dương Hồng Hoa, *Chế độ ngoại thương Việt Nam sau các biện pháp cải cách năm 1971*, sđd, tr. 45.

⁽³⁰⁹⁾ Lam Sơn, L& Tấn Lợi, *Vấn đề viện trợ thương mại hóa ở Việt Nam*, tr. 61.

số hàng nhập cảng từ Hoa Kỳ, từ đó tạo thêm tiền để nộp vào Quỹ Đổi giá.

Có thể nói những thủ tục và điều kiện nhập cảng hàng hóa rất phức tạp đã thể hiện rõ ý đồ của Hoa Kỳ muốn tìm cách gia tăng dung lượng mậu dịch giữa Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ, nhưng lại gây ra những khó khăn cho các nhà nhập cảng Việt Nam. Trong trường hợp này, Việt Nam Cộng hòa không tự lựa chọn được những sản phẩm nhập khẩu phù hợp với nhu cầu quốc gia, việc lựa chọn thị trường nhập khẩu cũng bị hạn chế, đó là chưa nói đến những nhà nhập cảng phải trả phí tồn cao hơn do việc chuyên chờ hàng hóa bằng tàu Mỹ. Đây chính là chính sách mở rộng thị trường cho tư bản Mỹ, biến miền Nam Việt Nam thành một thị trường tiêu thụ hàng Mỹ.

Như vậy, dù được tài trợ bằng chương trình viện trợ thương mại hay ngoại tệ sở hữu, nhập cảng của miền Nam cũng chỉ là do một hình thức viện trợ và hoàn toàn phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Tất cả mọi nguồn tài trợ nhập cảng đều do Hoa Kỳ cung cấp tới 100%⁽³¹⁰⁾. Không có viện trợ Mỹ, không có nhập cảng thì kinh tế Việt Nam Cộng hòa không có lối thoát.

Nếu so sánh về nguồn gốc tài trợ cho hoạt động nhập cảng của Việt Nam Cộng hòa thì ta có bảng sau:

⁽³¹⁰⁾ Huỳnh Đình Ái (1973), *Ngoại thương trong nền kinh tế Việt Nam*, Luận văn cao học Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 27.

Bảng 2.10: Nguồn gốc tài trợ nhập cảng

Đơn vị: triệu đôla

Năm	Nhập cảng	Tài trợ nhập cảng			
		Ngoại việt		Ngoại tệ sở hữu	
		Triệu đôla	Tỷ lệ	Triệu đôla	Tỷ lệ
Trung bình					
1956 - 1964	266,2	207	78,0	54,3	19,8
1965 - 1968	610,3	365	61,3	215	41,4
1969 - 1970	816,0	402	49,2	310	50,3
1971	802,7	399,7	49,1	396,4	49,2
1972	733	457,1	62,8	269,9	36,4

Nguồn: Ngân hàng Quốc gia Việt Nam Cộng hòa (Dẫn theo Huỳnh Đinh Ái (1973), *Ngoại thương trong nền kinh tế Việt Nam*, Luận văn cao học Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 28)

Theo như bảng số liệu trên, trong các năm từ 1956 đến năm 1964, viện trợ tài trợ cho nhập cảng (thuộc hai chương trình CIP và PL 480) đã cung cấp tới 78% trị giá hàng nhập cảng trong khi tổng số viện trợ chi ở mức độ là 200 triệu đôla. Sang đến giai đoạn sau, phần nhập cảng bằng ngoại việt có giảm đi so với phần nhập cảng bằng ngoại tệ sở hữu. Tỷ lệ ngoại tệ sở hữu tài trợ nhập cảng tăng từ 19,8% (giai đoạn 1956 - 1964) lên 50,3% (trong giai đoạn 1969 - 1970). Điều này không phải là kinh tế Việt Nam Cộng hòa đã có xu hướng tự lực, tự cường, bởi vì số ngoại tệ sở hữu của Việt Nam Cộng hòa có được do từ một phần lớn thông qua dịch vụ “đổi bạc” (đổi tiền Sài Gòn), còn phần ngoại tệ thu được từ xuất

cảng là không đáng kể⁽³¹²⁾. Sang đến năm 1972, số ngoại tệ sở hữu dùng để tài trợ nhập cảng giảm sút còn 36,4% vì hoạt động “đồi bạc” của quân đội đồng minh đã không còn đồi dào như những năm 1965 - 1970. Để bù đắp sự giảm sút này, phần do ngoại viện tài trợ gia tăng lên đến 62,8%.

Đặc điểm nổi bật nhất trong lĩnh vực nhập cảng giai đoạn 1965 - 1975 là số lượng hàng hóa nhập cảng gia tăng mạnh từ năm 1966. Với số viện trợ đồi dào của Hoa Kỳ và với sự hiện diện của quân đội đồng minh, trong những năm 1966 - 1970, Việt Nam Cộng hòa đã nhập càng ồ ạt tất cả các loại hàng hóa, kể cả những hàng hóa có tính chất xa xỉ phẩm. Quy mô nhập cảng đã tăng rất nhanh từ 2.376 triệu đôla (1956 - 1964) lên 7.549 triệu đôla (1965 - 4/1975)⁽³¹³⁾. Năm 1975 ở miền Nam có tới 759 công ty xuất nhập cảng hoạt động trong nhiều nhóm sản phẩm khác nhau⁽³¹⁴⁾. Nhu cầu bù lấp những thiếu hụt trong ngân sách, ổn định thị trường, đối phó với áp lực lạm phát đã đè nặng trên nền kinh tế đã khiến cho Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thực hiện chính sách nhập cảng tối đa hàng viện trợ nước ngoài.

Trong cơ cấu hàng nhập, Hoa Kỳ giành quyền quyết định và chi phối loại hàng và lượng hàng sẽ được nhập hàng năm. Nhìn vào các mặt hàng của chương trình CIP sẽ thấy hàng tiêu dùng và xa xỉ phẩm (consumer goods) chiếm tỷ trọng lớn hơn so với hàng nguyên liệu đầu vào (hay gọi là

⁽³¹²⁾ Huỳnh Đình Ái (1973), *Ngoại thương trong nền kinh tế Việt Nam*, tlđd, tr. 29.

⁽³¹³⁾ Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, sđd, tr. 173.

⁽³¹⁴⁾ Huỳnh Đình Ái (1973), *Ngoại thương trong nền kinh tế Việt Nam*, tlđd, tr. 21.

hàng hóa cơ bản - capital goods). Năm 1971, giá trị nhập các sản phẩm tiêu thụ là 486.6 triệu đôla, trong khi đó giá trị nhập khẩu những yếu tố sản xuất như máy móc trang bị dụng cụ sản xuất chỉ chiếm một tỷ lệ trung bình là 105.7 triệu đôla⁽³¹⁵⁾. Nhận rõ sự bất cập này, đã có nhiều thời điểm Việt Nam Cộng hòa yêu cầu Hoa Kỳ viện trợ nhiều hàng hóa mang tính chất cơ bản nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của kinh tế thay vì loại hàng hóa mang tính chất tiêu thụ. Tuy nhiên, Hoa Kỳ lại không chấp thuận yêu cầu này vì mục tiêu chính của chương trình là phải tạo ra tiền bẩn địa để chi trả cho các chi phí quân sự, và do vậy dạng hàng hóa viện trợ phải bán được ở Việt Nam để lấy tiền Sài Gòn⁽³¹⁶⁾.

Trước năm 1965 không xuất hiện mặt hàng lúa gạo nhưng sau năm 1965 thì lúa gạo là đầu bàng của nhập khẩu. Sau lúa gạo, mặt hàng máy móc, xe cộ cũng được nhập với số lượng lớn. Tuy nhiên đó là những máy móc, xe cộ không phục vụ cho sản xuất công nghiệp mà cho sinh hoạt như xe gắn máy, xe hơi, máy phát điện. Trong giai đoạn 1964 - 1969 số xe du lịch nhập càng đắt bằng 80% số xe nhập cảng trong suốt 10 năm trước. Năm 1966 số xe gắn máy được nhập gấp năm so với năm 1963⁽³¹⁷⁾. Việc nhập càng xe gắn máy,

⁽³¹⁵⁾ Nguyễn Quý Toản (1971), *Một chính sách viện trợ thích hợp để phát triển nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Trường Cao đẳng quốc phòng, Sài Gòn, tr. 66

⁽³¹⁶⁾ Memorandum From the Assistant Secretary of State for Far Eastern Affairs (Robertson) to the Under Secretary of State (Hoover), FRUS, 1955 - 1957, Vol I, Vietnam, Doc.277.

⁽³¹⁷⁾ Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Bảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 32.

xe du lịch gia tăng mạnh đến nỗi nhiều người ngoại quốc tới Việt Nam đã đặt cho thành phố Sài Gòn tên là *thành phố Honda* (Honda Ville) và một vài người còn gọi nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế Honda⁽³¹⁸⁾. Ngày 3/8/1967, tờ báo *Wall Street Journal* đã đưa tin, trong buổi điều trần trước Ủy ban kiểm tra của Thượng viện, Cơ quan viện trợ quốc tế Hoa Kỳ (USAID) đã báo cáo có hơn 60.000 tấn thuốc kháng sinh được các công ty Mỹ bán cho các nhà nhập khẩu Việt Nam dưới chương trình Viện trợ thương mại (CIP). Con số này đủ để chữa cho khoảng gấp 9 lần dân số Việt Nam Cộng hòa tại thời điểm đó là 16 triệu dân⁽³¹⁹⁾.

Xét về nguồn gốc hàng nhập khẩu ở miền Nam, hàng có nguồn gốc từ Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn so với hàng hóa từ các nước khác. Trước năm 1961, hàng hóa có nguồn gốc từ Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 25%. Từ tháng 1/1961, AID tập trung vào việc tối đa hóa việc mua hàng có xuất xứ từ Hoa Kỳ và tuyên bố hàng hóa của 19 nước phát triển (bao gồm cả Nhật, Pháp và một số đối thủ cạnh tranh với Hoa Kỳ trên thị trường Việt Nam) không đủ tiêu chuẩn là các nguồn hàng được AID tài trợ để viện trợ cho các nước⁽³²⁰⁾. Đến năm 1966 nhập khẩu từ Hoa Kỳ chiếm vai trò quan trọng nhất khoảng 40,8%, số nhập khẩu từ Nhật chiếm 15,1%, Pháp chiếm 4,9%⁽³²¹⁾. Hơn thế nữa, nhờ có chính sách áp dụng hối suất

⁽³¹⁸⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 82.

⁽³¹⁹⁾ Staff reporter (1967). "Agency's charges of Drug-firm Kickbacks to South Vietnam importers are denied," *Wall street Journal* Aug. 3.1967: pg.8.

⁽³²⁰⁾ World Trade Information Service (1961). *Market for US products in Vietnam*. Washington, US government Printing Office, tr.1.

⁽³²¹⁾ Niên giám thống kê Việt Nam năm 1972, tr. 201.

thấp giữa đôla và đồng tiền miền Nam đã khuyến khích các nhà nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa nhập nhiều hàng hóa Mỹ. Theo các nhà kinh tế Sài Gòn nhận định đây là một hình thức “chuyển hướng thương gia”: từ việc nhập khẩu đa dạng các loại hàng từ các nước, thương gia sẽ nhập hàng Mỹ nhiều hơn và giảm bớt nhập hàng hóa các nước khác⁽³²²⁾, từ đó, kích thích sự phát triển của các công ty sản xuất ở Hoa Kỳ - một hình thức của chủ nghĩa tư bản kiều mới.

Thông qua chương trình viện trợ thương mại (CIP), Sài Gòn đã trở thành thị trường tiêu thụ giàu tiềm năng của các hàng thuốc lá, xăng dầu, dược phẩm của Hoa Kỳ và một số nước được Mỹ cho phép xuất hàng vào thị trường miền Nam như Nhật, Pháp, Hàn Quốc... Năm 1960, giá trị thuốc lá được bán ở Việt Nam Cộng hòa lên tới 3.1 triệu đôla và tăng lên 4.5 triệu đôla năm 1961⁽³²³⁾. Các sản phẩm về dầu hỏa ở miền Nam được quản lý bởi hai công ty Hoa Kỳ và một công ty Anh, trong đó Hoa Kỳ đóng vai trò là nhà cung cấp dầu nhòn quan trọng nhất. Giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa cũng đã có những ký kết và đàm phán liên quan đến việc thành lập một nhà máy lọc dầu với công suất 22,000 thùng/ngày trị giá 16 triệu đôla và thành lập các công ty Esso và Shell ở miền Nam. Chương trình CIP cũng giúp các nhà sản xuất Hoa Kỳ giành được thị trường dược phẩm ở miền Nam Việt Nam. Trong bản báo cáo hàng năm, sự đóng góp của dược phẩm Hoa Kỳ vào thị trường nhập khẩu ở Sài Gòn từ 28%

⁽³²²⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb Cấp tiến, tr. 204.

⁽³²³⁾ World Trade Information Service (1961), *Market for US products in Vietnam*, Washington, US government Printing Office, tr. 8.

năm 1960 lên 47% năm 1961, trong khi đó con số này của Pháp lại giảm từ 46% xuống 28% cùng thời kỳ. Từ năm 1959, Hoa Kỳ trở thành nhà cung cấp lớn các loại xe ba bánh, xe buýt, các loại khung gầm ô tô, máy bay, máy kéo, xe chở hàng⁽³²⁴⁾...

Với những quy tắc trên, Hoa Kỳ đã đảm bảo cho các nhà sản xuất hay công ty tư bản Hoa Kỳ gần như được độc quyền tại thị trường miền Nam để bán hàng không những với số lượng lớn mà còn rất nhanh chóng - điều có ý nghĩa lớn lao trong nền kinh tế tư bản vốn đòi hỏi khả năng quay vòng vốn nhanh. Khác với tính chất của chủ nghĩa thực dân cũ là vơ vét nguyên liệu và tài nguyên của nước thuộc địa, xương sống của chủ nghĩa thực dân là xuất cảng hàng hóa để chuyển ra tiền và tạo mọi điều kiện để bán hàng hóa, cuối cùng - là sản phẩm tiêu dùng tại nước nhận viện trợ. Loại viện trợ chỉ thực hiện bằng hàng hóa và dịch vụ này đã giúp gia tăng dung lượng mậu dịch giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa. Rõ ràng viện trợ là phương thuốc kích thích lợi nhuận và gia tăng sản xuất của các công ty tư bản Hoa Kỳ.

Mặc dù Việt Nam Cộng hòa không phải chi trả ngoại tệ cho hoạt động mua bán trên. Tuy nhiên, trong chương trình này, chính quyền Sài Gòn không nhận được viện trợ trực tiếp bằng đôla từ Hoa Kỳ mà chỉ nhận được khoản đổi giá bằng tiền Sài Gòn cùng hàng hóa và dịch vụ. Hơn thế nữa, những điều kiện và quy tắc được áp đặt trong CIP như là hình thức “kiểm soát lỏng” đã giúp Hoa Kỳ không để lọt đôla vào nước

⁽³²⁴⁾ World Trade Information Service (1961), *Market for US products in Vietnam*. Washington, US government Printing Office, tr. 9-11.

nhận viện trợ mà qua đó còn có thể giữ và kiểm soát đồng đôla ở lại chính quốc. Như vậy, chi cần viện trợ thương mại mà Hoa Kỳ đã đạt được rất nhiều mục tiêu, còn chính quyền Sài Gòn đã mất đi quyền độc lập, tự chủ với đồng tiền của mình, sự phụ thuộc về kinh tế không tránh khỏi những lạm thuỷt về mặt chính trị.

Nhận định của giới hữu trách của chính quyền Sài Gòn cho ta thấy được hiệu quả của chính sách nhập khẩu như sau:

"Nhập càng gia tăng để cung cấp cho kinh tế Việt Nam những gì? Dụng cụ sản xuất? Máy móc trang bị? Thực phẩm hay hàng biến chế? Nhập càng trong 15 năm qua đã để lại cho ta những gì khả dĩ sử dụng được cho công cuộc phát triển nay mai? Câu trả lời thật là bi đát. Chúng ta chẳng có gì nhiều để sử dụng cho lĩnh vực sản xuất vì một phần lớn hàng hóa nhập càng đều chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nhất thời"⁽³²⁵⁾."

Bất chấp những tác động tiêu cực của việc nhập siêu mang lại, chính quyền Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ vẫn khuyến khích các nhà nhập khẩu nhập tối đa lượng hàng hóa vào miền Nam vì lý do sau:

Thứ nhất, viện trợ thương mại giúp chính quyền Việt Nam Cộng hòa tạo lập cơ sở và xây dựng sự ủng hộ của các階層 trong xã hội, đặc biệt là sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu cho chính quyền ở các đô thị, hay nói cách khác là CIP giúp chính quyền Sài Gòn "mua quyền lực chính trị"⁽³²⁶⁾.

⁽³²⁵⁾ Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 32.

⁽³²⁶⁾ George McT.Kahn (1987), *Intervention: How America became involved in Vietnam*, Anchor Press, tr. 86.

Tầng lớp trung lưu là những nhà nhập khẩu “con cưng” của chính quyền, họ được phép kinh doanh với nhiều độc quyền lớn như độc quyền nhập khẩu, độc quyền vay tiền ngân hàng và độc quyền về giá cả hàng hóa nhập khẩu, nhất là với những thị trường khan hiếm hàng hóa. Việc hối suất nhập khẩu bằng đôla thường thấp hơn hối suất trên thị trường tạo cơ hội nhà nhập cảng có thể thu thêm những khoản lợi khác từ sự chênh lệch đó. Với mức lời trung bình từ 20% đến 30% trị giá hàng hóa cập bến (C.I.F), hàng năm các nhà nhập khẩu có thể thu một số lời không lồ từ 102 triệu đôla đến 153 triệu đôla, trung bình mỗi nhà nhập khẩu có thể nhận được từ 102.000 đôla đến 153.000 đôla (tính trung bình có 1.000 nhà nhập khẩu)⁽³²⁷⁾. George McT. Kahin (1987) đã cho rằng với những đặc quyền được Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn thừa nhận, các nhà nhập khẩu Sài Gòn sử dụng đồng đôla với tỷ giá ưu tiên nhập khẩu hàng hóa, đã tạo ra “lòng trung thành” của họ với chính quyền và giúp chính quyền giữ những thắng lợi về mặt chính trị với cộng sản⁽³²⁸⁾.

Thứ hai, viện trợ thương mại tạo ra bộ phận quan trọng trong nguồn thu ngân sách của chính quyền Sài Gòn. Những ưu đãi về tỷ giá với chương trình CIP kết hợp với chính sách khuyến khích nhập khẩu của chính quyền Sài Gòn từ năm 1965 đã làm cho hoạt động nhập khẩu ngày càng thêm tấp nập. Điều này đồng nghĩa với việc nguồn thu trong Quỹ Đối giá ngày một tăng.

⁽³²⁷⁾ Võ Văn Sen (2005). *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, Nxb Đại học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, 180.

⁽³²⁸⁾ George McT. Kahin (1987). *Intervention- How America became involved in Vietnam*, sđd, tr. 86.

Quỹ Đổi giá là một chương mục lập ra ở ngân khố, trong đó phần thu là sự chuyển ngân của các cơ quan viện trợ nước ngoài vào chương mục Viện trợ Mỹ tại Ngân hàng Quốc gia nhằm mục đích giúp đỡ chính phủ bù đắp mặt bằng ngân sách⁽³²⁹⁾. Tiền trong Quỹ Đổi giá phần lớn là do sự đóng góp của các nhà nhập khẩu Sài Gòn bằng tiền Việt Nam. Khoảng 70% thu nhập trong Quỹ là từ chương trình CIP. Số tiền này tương đương với số đôla đã cấp cho họ để nhập cảng hàng hóa viện trợ Mỹ. Trong năm 1957, các khoản chi từ Quỹ Đổi giá giúp bù đắp các khoản thâm hụt tiền mặt của chính phủ và giúp giảm nợ chính phủ tương ứng với 2,5 tỷ đồng miền Nam.Thêm vào đó, vì lượng nhập khẩu lại quá lớn, cho nên các khoản thu của quỹ này vượt khoản chi là 567 triệu⁽³³⁰⁾. Chính quyền Sài Gòn có thể sử dụng số tiền này để chi tiêu cho các hoạt động quốc phòng, an ninh, chính trị và xã hội. Tuy nhiên, các kinh tế gia Sài Gòn nhận định phần lớn số tiền trong Quỹ Đổi giá được dùng cho ngân sách quốc phòng hơn là đầu tư vào những dự án để thúc đẩy kinh tế⁽³³¹⁾. Tính đến cuối năm 1964, số tiền trong Quỹ Đổi giá là 64.578 triệu, dùng vào:

⁽³²⁹⁾ Nguyễn Quốc Khánh, *Ngoại viễn và phát triển kinh tế Việt Nam*, LVTN, Học viện Quốc gia hành chính, Niên khóa 1969 - 1971, tr. 71.

⁽³³⁰⁾ Nguyen Anh Tuan (1987). *South Vietnam trial and experience a challenge for development*, Athens, Ohio, tr. 332.

⁽³³¹⁾ Nguyễn Quốc Khánh, *Ngoại viễn và phát triển kinh tế Việt Nam*, LVTN, Học viện Quốc gia hành chính, Niên khóa 1969 - 1971, tr. 72 và Set Lacords (2006), *Cold war mandarin Ngo Dinh Diem and the origins of America's war in Vietnam 1950 - 1963*, Rowman & Littlefield publishers, INC, tr. 100.

Bảng 2.11: Tình hình sử dụng Quỹ Đổi giá

Ngân sách chiến tranh	53.370 (82%)
Dự án kinh tế và kỹ thuật	6871 (10%)
Chương trình tỵ nạn công sản	2289 (3%)
Quỹ ủy trị	518
Khác	1.430

Nguồn: Hồ Thới Sang, *Kinh tế Việt Nam: quá khứ và tương lai*,
Niên khóa 1973 - 1974, tr. 153.

Tuy tài khoản trong Quỹ là quyền sở hữu của chính quyền Sài Gòn, nhưng việc chuẩn chi lại phải qua cơ quan USAID. Chính quyền Sài Gòn muốn sử dụng tiền trong Quỹ thì các nhà nhập cảng phải bán hết hàng. Như vậy, Hoa Kỳ vừa kiểm soát tỷ giá đồng Việt Nam lại vừa nắm quyền quyết chi tiền trong Quỹ Đổi giá, điều này đã ảnh hưởng lớn tới chủ quyền tiền tệ của Việt Nam Cộng hòa.

Chương trình CIP được mệnh danh là “trọng tâm của những nỗ lực viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ”⁽³³²⁾ trong hơn hai thập kỷ đã xâm nhập vào thể chế chính trị - kinh tế, gây ảnh hưởng tiền tệ và đóng vai trò quyết định trong guồng máy tài trợ chiến tranh Việt Nam. Hoa Kỳ đã giúp gây dựng ngân sách chiến tranh cho Việt Nam Cộng hòa không phải bằng biện pháp sản xuất, không phải bằng cấp tiền trực tiếp mà bằng hàng hóa thương mại tung ra thị trường. Người Sài Gòn chính là người tiêu thụ những hàng hóa nhập khẩu đó. Khoản tiền mà nhà nhập khẩu Việt Nam thu được từ việc bán hàng phải nộp một phần vào Ngân hàng Quốc gia Sài Gòn

⁽³³²⁾ Set Lacours (2006), *Cold war mandarin Ngo Dinh Diem and the origins of America's war in Vietnam 1950 - 1963*, Rowman & Littlefield publishers, INC, tr. 99.

lại được dùng để chi phần lớn cho hoạt động chiến phí của Mỹ ở Việt Nam. Như vậy, thực chất Hoa Kỳ không gánh toàn bộ chiến phí mà có cả sự đóng góp của người dân Sài Gòn vào cuộc chiến tranh.

* Xuất khẩu

Nếu như trong giai đoạn 1954 - 1964, chính quyền Sài Gòn chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu, thì từ năm 1965, chính sách này bị gác lại và thay thế bằng khẩu hiệu: “nhập khẩu để sống và trường tồn”, lấy nguồn lợi từ nhập khẩu để nuôi ngân sách và bộ máy kinh tế. Chính vì thế, đối nghịch với tình trạng nhập khẩu, xuất khẩu giai đoạn này bước sang thời kỳ “thoi thóp” và suy thoái mạnh.

Trái ngược với chính sách ưu tiên cấp tín dụng cho nhập khẩu, thì với xuất khẩu, cho đến những năm 1972, 1973, ở Việt Nam Cộng hòa vẫn chưa có một định chế nào chuyên phụ trách việc cấp tín dụng cho hoạt động xuất khẩu. Tín dụng cho lĩnh vực xuất khẩu chủ yếu được cung cấp bởi các ngân hàng thương mại và *Trung tâm Khuếch trương xuất cảng* (viết tắt là EPC). Từ năm 1964 đến năm 1971 cơ quan này không có một kế hoạch, một chương trình hay biện pháp nào để thực hiện được vai trò trên⁽³³³⁾. *Trung tâm Khuếch trương xuất cảng* cũng không phải là một định chế tài chính đơn thuần. Bên cạnh việc cung cấp tín dụng ngắn hạn cho các hoạt động xuất khẩu, Trung tâm còn có nhiệm vụ hướng dẫn các hoạt động sản xuất, nghiên cứu thị trường và cung cấp

⁽³³³⁾ Phạm Thành Tâm (2004), *Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở miền Nam Việt Nam*, sđd, tr. 120.

các thông tin dụng cho xuất khẩu⁽³³⁴⁾. Năm 1970, Trung tâm này đã cấp 50 triệu VN\$ tín dụng cho xuất khẩu, năm 1971 là 70 triệu để xuất khẩu các mặt hàng như gỗ, gốm, sản phẩm thủ công, quế, gạo, nước mắm. Ngoài ra có hai dự án cũng nhận được vốn tài trợ của ngân hàng thương mại là xuất khẩu dây đồng và đồ bông sợi với số tiền là 50 triệu VN\$⁽³³⁵⁾. Như vậy, tín dụng của các ngân hàng thương mại cho hoạt động nhập khẩu chiếm một tỷ trọng rất nhỏ. Điều này dẫn đến những thiếu hụt về mặt tín dụng và hạn chế khả năng phát triển của lĩnh vực xuất khẩu.

Trong giai đoạn 1955 - 1963 giá trị xuất cảng đạt mức cao nhất là 89 triệu đôla thì sang đến những năm 1965 - 1975 qua con số thống kê cho thấy ngành xuất cảng đã giảm sút trầm trọng. Năm 1966 trị giá xuất cảng 1966 là 27,6 triệu đôla, giảm 59,6 triệu đôla so với năm 1960, năm 1968 xuất cảng chỉ đạt 11,7 triệu đôla, năm 1970 là 11,5 triệu đôla⁽³³⁶⁾. Điều này đã phản ánh một cách trung thực đặc tính quá bấp bênh, không ổn định của xuất cảng Việt Nam⁽³³⁷⁾.

Về thành phần xuất cảng chính của giai đoạn 1965 - 1975 có hai ngành tiêu biểu là cao su và hải sản. Năm 1965

⁽³³⁴⁾ Research and Development Department-National Economic Development Fund, *A new approach to export financing in Vietnam*, Asian Community Library 451-5620, tr. 13.

⁽³³⁵⁾ Research and Development Department-National Economic Development Fund, *A new approach to export financing in Vietnam*, Asian Community Library 451-5620, tr. 16.

⁽³³⁶⁾ Tài liệu: *Một vấn đề kinh tế ưu tiên khuếch trương xuất cảng*, Việt tần xã, số 7474, ngày 10/12/1971, Hồ sơ số 3558, Phòng Phủ thủ tướng, Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 72.

⁽³³⁷⁾ *Triển vọng xuất cảng của Việt Nam Cộng hòa*, TIL/1976, Khối nghiên cứu và phát triển-Qủy Phát triển kinh tế quốc gia, tr. 8.

giá trị cao su xuất khẩu đạt 0,8 triệu đôla, đến năm 1974 tăng lên 27,8 triệu đôla. Gạo không còn là nguồn xuất khẩu chủ lực của Việt Nam Cộng hòa, trong khi đó cao su lại trong tình trạng sụt giá (năm 1965 giá trị xuất khẩu của cao su là 26,1 triệu đôla, giảm xuống còn 14,3 triệu đôla năm 1974)⁽³³⁸⁾.

Trung tâm Khuếch trương xuất cảng Việt Nam Cộng hòa đã không thể so sánh với một tổ chức thương đương nào của ngoại quốc, chẳng hạn như KOTRA (Korea Trade Promotion Corporation) của Hàn Quốc được thành lập năm 1962 có vai trò xúc tiến thương mại quốc gia. Đây một cơ quan có kế hoạch, có chương trình và có đầy đủ phương tiện để thực hiện chương trình đề ra⁽³³⁹⁾. Theo sự nhận định của Khối nghiên cứu và Phát triển cho biết, “Trung tâm Khuếch trương xuất cảng” hoạt động chưa năng suất và hiệu quả. Thay vì tìm thị trường để đổi chiếu với tiềm năng sản xuất trong nước, sau đó lập kế hoạch sản xuất và tiếp thị, và khâu cuối cùng là sản xuất, thì cơ chế xuất cảng của miền Nam có khuynh hướng ngược lại, sản xuất trước rồi mới lập hệ thống tiếp thị và tìm thị trường sau. Đó là mặt hạn chế của nền ngoại thương Việt Nam Cộng hòa.

Ngoài ra, trong giai đoạn này Việt Nam Cộng hòa cũng có quan hệ buôn bán với một số nước và vùng lãnh thổ trong khu vực và trên thế giới. Trong khu vực châu Á, sau Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc thì khả năng xuất cảng của Indonesia, Thái Lan, Ấn Độ vào miền Nam cũng tương

⁽³³⁸⁾ Đăng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, sđd, tr. 354.

⁽³³⁹⁾ Tài liệu: Một vấn đề kinh tế ưu tiên khuếch trương xuất cảng, Việt tần xã, số 7474, ngày 10/12/1971, Hồ sơ số 3558, Phòng Phú Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 5.

đối lớn. Các nước này xuất cảng sang miền Nam chủ yếu là lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, phục vụ cho công tác hậu cần của quân đội Mỹ, và một số nguyên liệu cho công nghiệp dệt vải, bao bì... của miền Nam. Cơ cấu mặt hàng nhập cảng của miền Nam so với các nước này chủ yếu nhằm tăng cường tiềm lực hậu cần cho quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn, một vấn đề mà sau năm 1964 trở về sau nền kinh tế Sài Gòn không thể đáp ứng đủ.

Như vậy, bằng con đường ngoại thương, hàng hóa nước ngoài, nhất là hàng hóa Mỹ đã tràn ngập thị trường miền Nam, một mặt nó tạo ra một "lỗ thủng thương mại" ngày càng lớn trong kim ngạch xuất nhập khẩu: nhập cảng quá nhiều và sản xuất quá kém. Nhưng mặt khác ngoại thương cũng mang lại nguồn thu nhập ngân sách lớn nhất cho quốc gia qua các loại thuế đánh vào hàng hóa nhập cảng⁽³⁴⁰⁾. Ngoại thương đã trở thành bộ phận quyết định của nền thương mại Việt Nam, mang lại nguồn sống cho nền kinh tế Sài Gòn.

Trong ngoại thương, mặc dù Chính phủ Việt Nam Cộng hòa có chú ý đến việc đưa ra chính sách khuyến khích xuất khẩu, cùng với việc đề ra những khẩu hiệu như: "Nước mạnh nhờ sản xuất, dân giàu nhờ xuất cảng"⁽³⁴¹⁾, "xuất cảng là động lực để khuếch trương kỹ nghệ"⁽³⁴²⁾ hay "nỗ lực để tự túc và xuất cảng"⁽³⁴³⁾... khiến chúng ta tưởng như là chính phủ

⁽³⁴⁰⁾ Các loại thuế thu được từ xuất nhập cảng bình quân mỗi năm chiếm một nửa số thu ngân sách. Trong tổng số tài nguyên thuế khóa, những loại thuế gián thu luôn đóng góp tới 86-87% của tổng số, thuế nhập nội chiếm tới gần 60%, trong khi thuế nội địa chỉ thu được ở mức 40%.

⁽³⁴¹⁾ *Tuần san Phòng Thương mại Công kỹ nghệ Sài Gòn*, ngày 26/5/1972, số 739, tr. 7.

⁽³⁴²⁾ *Tuần san Phòng Thương mại Công kỹ nghệ Sài Gòn*, ngày 12/5/1972, số 737, tr. 12.

⁽³⁴³⁾ *Tuần san Phòng Thương mại Công kỹ nghệ Sài Gòn*, ngày 17/11/1972, số 761, tr. 16.

rất quan tâm đến xuất cảng, nhưng trên thực tế Việt Nam Cộng hòa chỉ quan tâm đến hoạt động nhập cảng mà thôi.

2. Nội thương

Việc viện trợ ô ạt các mặt hàng tiêu dùng được chế tạo sẵn ở nước ngoài đã tạo ra sự náo nhiệt của thị trường nội thương. Ngành nội thương miền Nam ngày càng phát triển, tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn. Giai đoạn 1960 - 1969, tổng số hàng hóa tiêu thụ trên thị trường trị giá đạt khoảng 700 triệu đôla. Đồng thời số giấy phép đăng ký của các thương gia làm ăn lớn cũng tăng dần từ 18.615 năm 1963 đến 27.749 năm 1968⁽³⁴⁴⁾, năm 1974 là 366.000 giấy phép⁽³⁴⁵⁾. Điều này cho thấy lưu lượng hàng hóa và quy mô thương mại ngày càng lớn của toàn miền. Từ những cơ sở buôn bán nhỏ, quy mô sử dụng lao động ít, doanh số thấp, đầu năm 1970 có 1.687 công ty thương mại, trong đó có tới 60 công ty đạt doanh số trên 1 tỷ đồng miền Nam. Đến năm 1970 - 1971, ở miền Nam có khoảng 200.000 hiệu buôn sỉ và lẻ⁽³⁴⁶⁾.

Thị trường nội thương trong thời kỳ này có sự tham gia của một chủ thể đặc biệt là *quân đội*. Với hơn 2 triệu quân nhân,

⁽³⁴⁴⁾ Võ Xuân Đường (1970), *Văn đề nội thương và phát triển kinh tế tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 82.

⁽³⁴⁵⁾ Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, sđd, tr. 173.

⁽³⁴⁶⁾ Theo số liệu điều tra công kỹ nghệ và thương mại toàn miền Nam của chính quyền Sài Gòn thì năm 1960 ở miền Nam ngành thương nghiệp có khoảng 85.000 cơ sở và thu hút khoảng 200.000 lao động, trong đó số lao động thường xuyên chỉ trên 33.000 người. Số cơ sở có quy mô sử dụng ít lao động chiếm tỷ lệ lớn: 32% cơ sở có 1 lao động, 38% cơ sở có 2 lao động, chỉ có khoảng 0,8% cơ sở thương nghiệp là có trên 10 lao động và 3% cơ sở có doanh thu trên 1 triệu đồng miền Nam hàng năm (Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, sđd, tr. 171-172.)

được trả lương hậu, tiêu xài, cộng với vợ con và gia đình họ, như vậy là có khoảng ít nhất 5 triệu người liên quan đến khu vực quân sự đã tham gia thị trường với cả 2 tư cách: người bán và người mua. Là người bán, binh lính Mỹ có hàng ở trong các cảng-tin Mỹ (hay còn gọi là các Post Exchange - PX), binh lính Sài Gòn thì có hàng tiếp vụ.

Như đã trình bày trong phần trên, hàng PX là một hình thức cảng-tin dành riêng cho quân đội Mỹ và các nước đồng minh. Vì là cửa hàng của quân đội Mỹ, nên hàng hóa trong các PX cũng rất phong phú như ở chính nước Mỹ. Hơn thế nữa, hàng hóa PX lại tốt, hầu hết hàng để bán cho người Mỹ nên đều là những sản phẩm cao cấp, giá rẻ hơn nhiều so với thị trường⁽³⁴⁷⁾. Tuy nhiên, hàng hóa từ các PX đã tạo ra sự náo nhiệt nhưng lại rất lộn xộn của mạng lưới nội thương. Bằng nhiều con đường khác nhau, lính Mỹ đã “tuồn” hàng PX ra ngoài thị trường để bán. Những người Việt Nam lấy chồng Mỹ hoặc lấy chồng phục vụ trong quân đội của các nước đồng minh như Hàn Quốc, Philippines... thường là những đầu mối để buôn hàng PX. Họ chính là những nhà cung cấp hàng hóa sôi động nhất của thị trường miền Nam. Những vụ buôn lậu hàng PX là một hiện tượng thường xuyên của nền kinh tế Sài Gòn lúc bấy giờ. Điều này đã khiến Chính phủ Việt Nam Cộng hòa rất khó có thể kiểm soát hoạt động buôn bán này⁽³⁴⁸⁾.

⁽³⁴⁷⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, sđd, tr. 206.

⁽³⁴⁸⁾ Từ năm 1969 chính quyền Sài Gòn đã liên tục ra các chiến dịch “bài trừ hàng lậu thuế PX” tại các đô thị lớn như Sài Gòn và Đà Nẵng. Tại Sài Gòn có 5 điểm huân bán hàng PX Mỹ, đáng chú ý là chợ Kim Biên, đường Huỳnh Thúc Kháng, Tôn Thất Đạm, Nguyễn Huệ và Nguyễn Thông. Ủy ban Bài trừ huân lậu hàng tiếp liệu Hoa Kỳ đã thông báo kết quả chiến dịch bài trừ huân lậu hàng PX Mỹ trong tháng 10 và 11 năm 1970 là 1.161.855 \$00 (*Bài trừ huân lậu ngoại tệ và hàng hóa Mỹ năm 1969 - 1971*, Hồ sơ số 25155, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 205).

Trong công văn số 8763 ngày 20/6/1969 của Bộ Tài chính gửi ông Đồng lý Văn phòng Phủ Thủ tướng về công tác bài trừ hàng lậu thuế PX tại Sài Gòn và Đà Nẵng có ghi như sau: "Hàng hóa PX hiện có bán khắp trên thị trường. Tuy phần nào có tác dụng tiếp tế, nhất là về thực phẩm, ngoài hệ thống nhập cảng chính thức, nhưng sự mua bán công khai hàng này đã gây tai hại là làm ngưng trệ hoạt động của các nhà nhập cảng, nhà buôn chân chính, và dĩ nhiên là ảnh hưởng không tốt về phương diện kinh tế và tài chính⁽³⁴⁹⁾." Hàng PX tràn vào thị trường với nồng độ cao và lan nhanh như một bệnh dịch, biến miền Nam trở thành thị trường khổng lồ, bóp nghẹt sản xuất nội địa. Theo sự đánh giá của nhà kinh tế Đặng Phong thì hoạt động thương nghiệp này là sự mua bán vòng vèo, sự mua đi bán lại. Nếu đứng trên quan điểm khoa học tổ chức và quản lý mà xét thì những kênh chuyền dịch như vậy là rất không hợp lý⁽³⁵⁰⁾. Nhà nghiên cứu Lê Quốc Đặng (1990) cũng nhận xét: "Có những sự giàu có đưa dân tộc đến phồn vinh, hạnh phúc. Có những sự giàu có và tiêu xài sang trọng đưa một xã hội đến nô lệ, mất mát và mục ruỗng, PX là một bài học lịch sử về vấn đề này⁽³⁵¹⁾."

Sự sầm uất của hoạt động thương nghiệp tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn. Nền thương nghiệp tư bản ở miền Nam trong giai đoạn này còn tiếp tục được xây dựng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, mà chủ yếu là tập trung ở những đô thị lớn. Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ,

⁽³⁴⁹⁾ Bài trừ buôn lậu ngoại tệ và hàng hóa Mỹ năm 1969 - 1971, Hồ sơ số 25155, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 1.

⁽³⁵⁰⁾ Đặng Phong (2004), Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975, sđd, tr. 363.

⁽³⁵¹⁾ Lê Quốc Đặng, Chợ hàng PX miền Nam thời Mỹ ngụy, Tập chí Thị trường giá cả, số 1 năm 1990, tr. 20.

Đà Nẵng... là những trung tâm đô thị lớn, tại đó tập trung những cơ sở thương mại như chợ, hiệu buôn, thậm chí còn xuất hiện cả những trung tâm thương nghiệp hiện đại với những giá trị thương vụ rất cao như Charner, Passage, Eden, Saigon Departo, Crystal Palace. Về phương diện kinh tế, các trung tâm thương mại đã đóng một vai trò quan trọng. Đó là các trung tâm phân phối các sản phẩm đặc dụng và trường hạn cho hầu hết dân thành phố và nông thôn.

Sài Gòn - Chợ Lớn được mệnh danh là con tim của cơ thể nội thương Việt Nam Cộng hòa với hệ thống chợ quy mô, các khu thương mại sầm uất và có kỹ thuật thương mại khá tân tiến. Đến năm 1975 riêng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn đã có đến 125 chợ, được xây dựng khá tốt với nhiều gian hàng cố định, tiến hành cả bán sỉ (bán buôn) và bán lẻ^[352]. Căn cứ vào một vài số lượng thực phẩm điển hình sau đây chúng ta sẽ thấy thị trường này quan trọng đến mức nào: gạo từ miền Tây về Sài Gòn năm 1967: 293.587 tấn; rau Đà Lạt về trung bình 1 ngày: 200 tấn; cá các nơi chở về chợ Trần Quốc Toản: 60 - 90 tấn; bột mì nhập cảng trị giá: 742 triệu đôla; đường và kẹo nhập cảng trị giá: 469 triệu đôla.

Sự chuyên môn hóa trong nội thương đã xuất hiện trong một số lĩnh vực. Điển hình như: Hợp tác xã Lê Lợi phân phối xe đạp, hợp tác xã Nguyễn Huệ phân phối hàng vải, hợp tác xã Hưng Đạo phân phối Radio, hợp tác xã Trương Thanh phân phối đồ điện. Đồng thời tính cạnh tranh trong thị trường nội thương cũng rất cao.

[352] Võ Xuân Đường (1970), *Vấn đề nội thương và phát triển kinh tế tại Việt Nam*, tr. 52

Từ yêu cầu phát triển của nền kinh tế hàng hóa, ở miền Nam nói chung cũng như đồng bằng sông Cửu Long nói riêng đã hình thành một mạng lưới thương nghiệp khá chật chẽ và đồng đáo. Sản xuất nông nghiệp và lưu thông phân phối trở thành một chu kỳ khép kín, tác động và hỗ trợ lẫn nhau một cách mạnh mẽ. Giai cấp tư sản, đặc biệt là tư sản mại bản ở thành thị thông qua tầng lớp thương nhân đồng đáo, thông qua hệ thống ngân hàng - tín dụng, các hợp tác xã, các đại lý xăng dầu, phân bón, phụ tùng máy móc... và thông qua mạng lưới kinh doanh lúa gạo từ "Phủ Tổng thống" xuống quận, xã, ấp để tác động mạnh mẽ vào quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm nông nghiệp. Theo cuộc điều tra của hãng Simulmatics (Hãng nghiên cứu về hệ thống phân phối thương mại những chế phẩm nông nghiệp ở miền đồng bằng sông Cửu Long) năm 1968 tại miền châu thổ sông Cửu Long đã cho thấy sự cạnh tranh gắt gao trên thị trường chế phẩm trang bị nông nghiệp như thủy động cơ, phân bón, hạt giống.

Hệ thống chợ, cửa hàng, xí nghiệp thương mại tại khu vực đô thị càng ngày càng phát triển và giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp và phân phối cho người tiêu thụ các loại hàng hóa. Từ đô thị, hàng hóa nhập càng được chuyên dần tới các chợ ở nông thôn, sau đó từ nông thôn hàng hóa lại được vận chuyển ngược về các thành phố cho người dân đô thị tiêu thụ. Mạng lưới này tạo ra hệ thống "chân rết" trong thương nghiệp, giúp hàng hóa có thể tỏa rộng khắp nơi mà bàn thân nhà sản xuất cũng không phải trực tiếp lo đến khâu tiêu thụ. Như vậy trong thương nghiệp đã có sự nối liền giữa sản xuất, lưu thông và phân phối.

Trong một nghiên cứu “Về việc phân phối vật tư nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long năm 1968” của Tập đoàn Simulmatics, Cambridge, Massachusetts theo hợp đồng của Văn phòng Kinh tế của Phái bộ Mỹ tại Việt Nam thực hiện vào tháng 1 năm 1968, cho thấy có những sự cạnh tranh sôi động trong thị trường kinh doanh các vật tư và dịch vụ nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. Việc buôn bán các động cơ điện, các động cơ chạy xăng nở rộ từ năm 1962 từ khắp các thị trấn, thị tứ về các huyện và các làng xã. Theo những thương nhân, những cửa hàng sửa chữa máy móc đều có sẵn ở các làng và các ấp. Các nhà buôn bán động cơ motor ở các tỉnh có nhiều sự lựa chọn khi họ trở thành những nhà bán lẻ, họ mua động cơ từ những nhà buôn ở thành phố ở Sài Gòn/Chợ Lớn với giá tốt nhất, hoặc thậm chí mua trực tiếp từ nhà xuất khẩu, sau đó về các tỉnh, thậm chí là làng, xã để bán chúng. Điều này cho thấy có một mức độ cạnh tranh về giá trong mặt hàng động cơ motor. Nếu các nhà buôn bán lẻ có vốn thì những người này thích mua động cơ trực tiếp từ các nhà nhập khẩu để tránh việc làm giá từ các nhà buôn lớn. Tuy nhiên, do những nhà buôn lớn đã trả trước 30% tiền cho giấy phép nhập khẩu, nên họ có nhiều cơ hội thuận lợi hơn các nhà buôn nhỏ khi mua hàng từ các nhà nhập khẩu⁽³⁵³⁾.

Thị trường buôn bán phân bón ở Sài Gòn cũng khá sầm uất và có sự cạnh tranh mạnh mẽ. Trong năm 1967 có nhiều xe ba gác hay xà lan lớn chở gạo và nhiều hàng hóa tới Sài Gòn và sau đó lại thu mua và chở phân bón về các vùng nông thôn. Điều này tạo ra sự mở rộng của các đại lý phân bón, họ

⁽³⁵³⁾ A Study of Commercial Distribution of Agricultural inputs in the Mekong Delta of Vietnam, Simulmatics, Cambridge, Massachusetts. 1968. tr 52-61.

là những người sở hữu các thuyền nhỏ và bán vừa kết hợp bán phân bón cùng với các hàng hóa khác, và cả những người bán rong trên những thuyền tam bản dọc các kênh. Phân bón cũng chủ yếu được bán với số lượng nhỏ (đơn vị đo lường là kilogram). Do vậy, các đại lý bán lẻ phân bón có nhiều cơ hội để bán với lợi nhuận đáng kể vì họ không phải đi quá xa để lấy hàng. Nhưng ngược lại, các nhà bán lẻ cho biết, khi nông dân nhận ra việc vào thành phố mua được phân bón với giá rẻ hơn thì họ sẽ không chọn việc mua phân bón ở các địa điểm bán lẻ nữa⁽³⁵⁴⁾...

Nếu nói về chủ thể chính của hoạt động nội thương, giai cấp tư sản mại bản, trước hết là tư sản mại bản người Hoa nắm độc quyền 100% bán sỉ, trên 50% bán lẻ, gần 90% xuất, nhập cảng⁽³⁵⁵⁾. Họ tập trung ở Chợ Lớn nhưng có hệ thống chân rết xuống tận các thị xã, và nông thôn, vừa khống chế, vừa kích thích và kiểm soát luôn nhịp độ sản xuất. Trong những năm 1970 đã hình thành những nhà tư sản mại bản kinh doanh “cỡ lớn” trong lĩnh vực nông nghiệp như “vua lúa gạo” Mã Hỷ, “vua nông cụ” Lưu Trung, “vua xăng dầu” Lý Hớn... Mã Hỷ đã nắm giữ một mạng lưới thu mua lúa gạo từ các tỉnh miền Tây Nam Bộ đến Ninh Thuận và quản lý hàng chục nhà máy xay xát ở khắp các tỉnh miền Tây Nam Bộ. “Vua nông cụ” Lưu Trung cầm đầu những công ty mua bán nông cụ cỡ lớn như công ty Trường Pháp, công ty Đông Nam Á và hãng Hakico, làm chủ nhà máy sản xuất nông cụ ở

⁽³⁵⁴⁾ A Study of Commercial Distribution of Agricultural Inputs in the Mekong Delta of Vietnam, Simulmatics, Cambridge, Massachusetts. 1968, tr. 64.

⁽³⁵⁵⁾ Trần Hữu Định (1994). Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969 - 1975), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 91.

Bà Quẹo và nhiều cửa hàng bán nông cụ. Ông ta có một dãy nhà kho gồm 12 cơ sở với hơn 100 mặt hàng, chủ yếu là thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp⁽³⁵⁶⁾.

Chính những tác động của chính sách kinh tế, chính sách ruộng đất (hữu sản hóa, canh tân hóa, bồi thường cho địa chủ) đã thúc đẩy khuynh hướng kinh doanh ngoài nông nghiệp trong nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển nhiều hơn trước: địa chủ, phú nông, trung nông lớp trên... được thu hút kinh doanh công thương nghiệp ngày càng nhiều. Trong thời kỳ này trong nông thôn xuất hiện thêm rất nhiều tiệm may quần áo, tiệm bán xăng nhớt, xưởng sửa chữa cơ khí, sửa chữa đồng hồ, cửa hàng tạp hóa, tiệm bán thuốc tây, tiệm kim hoàn. Hàng hóa tồn trữ và bày bán, phương tiện giao thông vận tải (xe gắn máy, xe lam, ghe máy...) cũng ngày càng gia tăng. Theo cơ quan điều tra sự kiện Mỹ thì vào năm 1970 có đến 20% nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long kinh doanh ngoài nông nghiệp, trong số đó có khoảng 15% có cơ sở khá lớn, có thu nhập gấp 10 lần thu nhập của người buôn bán nhỏ⁽³⁵⁷⁾. Đặc biệt, tại những nơi dịch dày mạnh “bình định” thì hoạt động kinh doanh ngoài nông nghiệp phát triển mạnh hơn nơi ít “bình định”. Đoàn khảo sát của cơ quan kiểm tra sự kiện Mỹ (CDC) ở đồng bằng sông Cửu Long năm 1972 cho biết, trung bình ở xã “sinh động” có 5 cơ sở kỹ nghệ của tư nhân (không kể những hoạt động thủ công nghiệp như rèn, đương lác...), ở xã

⁽³⁵⁶⁾ Trần Hữu Định (1994), *Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969 - 1975)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 92.

⁽³⁵⁷⁾ Võ Văn Sen, *Bài giảng “Vấn đề ruộng đất” ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam (1954 - 1975)*, Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 576.

“ứ động” chỉ có nhà máy xay lúa thì xâ “sinh động” có nhiều cơ sở kỹ nghệ khác nhau, kể cả nhà máy nước đá, xưởng đóng ghe tam bản...⁽³⁵⁸⁾

Trong một chừng mực nhất định, thông qua những hoạt động buôn bán có phần “mở” - thực hiện theo quy luật “cầu nuôi sống cung”, người mua quyết định cuộc sống của người bán, cho nên hệ thống nội thương của miền Nam đã chưa đựng trong nó một yếu tố năng động. Đó là những phương pháp và phong cách của thương nghiệp mà trong cơ chế thị trường hiện nay vẫn còn những tác dụng nhất định. Tuy nhiên, thị trường nội thương ở miền Nam Việt Nam có một sự bất cân đối. Thị trường tập trung chủ yếu tại các đô thị, và trong đô thị lại tập trung ở một số thành phố đông dân, có hải cảng, có các khu kỹ nghệ. Ngược lại, các tỉnh cao nguyên và vùng nông thôn do ảnh hưởng chiến tranh nên thị trường bị thu hẹp. Điều đó đã dẫn đến một sự mất thăng bằng trong cơ cấu nội thương ngày càng trầm trọng.

Ngoài ra, mặc dù lượng hàng nhập ngày một tăng làm cho số lượng hàng hóa lưu thông nhiều, nhưng hàng hóa đó nặng về nhập cảng, nên nội thương không đóng vai trò thúc đẩy sản xuất mà ngày càng làm cho thị trường phụ thuộc vào hàng hóa ngoại lai. Những người đã thực sự tiêu thụ là những người có tiền, có lương bổng tại các đô thị, còn đa số nông dân vì lợi tức kém, nên khả năng tiêu thụ thấp. Đó là những lý do để khẳng định, nội thương chỉ phát triển tạm thời, có bề mặt mà không có bề sâu, chỉ thực sự có lợi cho

⁽³⁵⁸⁾ Võ Văn Sen, *Bài giảng “Vấn đề ruộng đất” ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam (1954 - 1975)*, Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 76.

một số thiêu sống mà bất lợi cho nhiều người. Từ những năm 1970, khi ngoại viện bị cắt giảm, giá cả gia tăng, hàng hóa khan hiếm, đã làm cho những người có thu nhập thấp bị ảnh hưởng mạnh. Nền nội thương Việt Nam Cộng hòa không đủ sức giữ được mức độ gia tăng vật giá vì sự xáo trộn này bắt nguồn từ một nguyên nhân cơ cấu là thiếu sản xuất.

V. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Cho đến trước ngày giải phóng miền Nam, dưới ánh hưởng của viện trợ Hoa Kỳ và tác động của cuộc chiến tranh, ở miền Nam Việt Nam hệ thống ngân hàng đã được thiết lập với cấu trúc gồm hai cấp: ngân hàng trung ương và các ngân hàng thương mại với các loại hình sở hữu: ngân hàng công, tư, công - tư hỗn hợp, bao gồm cả ngân hàng nội địa và ngân hàng tư bản nước ngoài. Theo kết quả thống kê của Đoàn công tác của Ngân hàng Nhà nước Trung ương vào miền Nam Việt Nam sau ngày giải phóng thì dưới chính quyền cũ (chính quyền Việt Nam Cộng hòa), tại thành phố Sài Gòn có 1 ngân hàng trung ương và 34 ngân hàng thương mại với hơn 80 chi nhánh⁽³⁵⁹⁾.

Một trong những lý do cho sự ra đời của hệ thống ngân hàng Việt Nam Cộng hòa là nhu cầu tiếp nhận nguồn hàng viện trợ từ phía Hoa Kỳ. Trước năm 1954, tư bản Pháp và người Hoa thao túng và lũng đoạn hoạt động ngoại thương ở miền Nam, đặc biệt là hoạt động nhập khẩu hàng hóa

⁽³⁵⁹⁾ Báo cáo của Đoàn cán bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sơ kết đợt công tác tại Ngân hàng Quốc gia ở miền Nam Việt Nam năm 1976, Hồ sơ số 3892, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 1. (Tuy nhiên, trên thực tế trước đó đã có 2 ngân hàng bị rút giấy phép hoạt động là Tín Nghĩa Ngân hàng và Nam Việt Ngân hàng).

viện trợ của Hoa Kỳ. Hơn thế nữa, các ngân hàng của Pháp cũng đứng ra đảm trách giao dịch hàng hóa viện trợ Mỹ cho Đông Dương. Chính vì thế, từ năm 1954, nhu cầu thiết lập một hệ thống ngân hàng của chính quyền Sài Gòn để tiếp nhận trực tiếp nguồn viện trợ của Hoa Kỳ và tạo các điều kiện thuận lợi cho giới kinh doanh của người Việt cạnh tranh với giới kinh doanh của người Hoa đã trở thành một yêu cầu bức thiết như trong tài liệu của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã chỉ rõ:

Hiện nay Việt Nam (Cộng hòa) được sự viện trợ của Mỹ quốc. Nhưng những sự viện trợ ấy phải đi qua ngân hàng ngoại quốc. Nếu ngân hàng Quốc dân Việt Nam được thành lập, thì nước Việt Nam nhận được sự viện trợ Mỹ quốc dễ dàng hơn. Sự thu xuất đó do ngân hàng quốc dân Việt Nam đảm nhận⁽³⁶⁰⁾.

Rõ ràng, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cần một ngân hàng là đại diện trực tiếp đón nhận nguồn viện trợ của Hoa Kỳ và để phát hành một đồng tiền mới thay thế đồng bạc Đông Dương trong giao dịch ngoại thương. Trong phương án thiết lập ngân hàng quốc dân của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã phân tích tầm quan trọng của việc thành lập một ngân hàng quốc dân đối với nền kinh tế:

Nếu có ngân hàng thì sau này khi Việt Nam (Cộng hòa) gia nhập Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có thể mượn tiền ở ngân hàng này để kiến thiết công nghiệp và thương nghiệp. Về việc thương mại đối ngoại, các thương gia sẽ được ngân hàng quốc dân giúp đỡ. Ngân hàng quốc dân Việt Nam sẽ

⁽³⁶⁰⁾ Hồ sơ tổ chức và điều hành Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1953 - 1967, Hồ sơ số 5670, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

đảm nhận và bảo đảm sự hồi đoái của thương gia, cũng như cố gắng giúp đỡ sự phát triển của công thương nghiệp⁽³⁶¹⁾.

1. Ngân hàng quốc doanh

a. Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (Ngân hàng Quốc gia) - Ngân hàng trung ương của chính quyền Sài Gòn

Ngày 31/12/1954, bằng Dự số 48 của Thủ tướng Ngô Đình Diệm, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam - ngân hàng trung ương của chính thể Quốc gia Việt Nam được thành lập, đánh dấu mốc mở đầu của lịch sử ngân hàng và tiền tệ của chính quyền Sài Gòn và chấm dứt hệ thống phát hành của Ngân hàng Đông Dương⁽³⁶²⁾. Đa số các chuyên viên được giao phó trọng trách thiết lập ngân hàng trung ương mới này là người được Hoa Kỳ tuyển lựa trong số các nhân viên của Cục Dự trữ Liên bang ở New York - là ngân hàng lớn nhất trong 12 Ngân hàng Dự trữ Liên bang của Hoa Kỳ⁽³⁶³⁾.

Về mặt tổ chức:

Theo như Dự 48, Ngân hàng Quốc gia được điều khiển, quản trị và giám sát bởi 3 thực thể cùng có trách nhiệm:

⁽³⁶¹⁾ Hồ sơ tổ chức và điều hành Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1953 - 1967, Hồ sơ số 5670, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

⁽³⁶²⁾ Theo đó, Viện Phát hành chung ngừng hoạt động sau ngày 31/12/1954; các cơ sở cùng những tài sản (động sản và bất động sản) trên lãnh thổ quốc gia nào phải giao lại cho cơ quan phát hành của quốc gia đó. Ông Cusin, Chủ tịch Hội đồng quản trị Viện Phát hành liên quốc đã trao lại thẩm quyền cho hai ông Dương Tấn Tài và Vũ Quốc Thúc, Thống đốc và Phó Thống đốc Ngân hàng Quốc gia (*Hồ sơ tổ chức và điều hành Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1953 - 1967*, Hồ sơ số 5670, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 66.)

⁽³⁶³⁾ 12 ngân hàng Dự trữ Liên bang của Hoa Kỳ cùng với các chi nhánh và Hội đồng Thống đốc Ngân hàng tại Washington họp thành hệ thống Ngân hàng trung ương tại Hoa Kỳ (Richard W. Lindhom, *Vốn để tiền tệ ngân hàng và khuếch trương kinh tế*, tr. 107).

thứ nhất là Thống đốc, thứ hai là Hội đồng quản trị và thứ ba là Giám sát viên (Điều 4)⁽³⁶⁴⁾. Các thành viên trong Hội đồng quản trị đều do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, gồm nhiều nhân viên chuyên về kinh tế và tài chính. Hội đồng quản trị họp thường kỳ và bất thường, thảo luận và quyết định chủ yếu những vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ (Điều 17 đến Điều 25). Hội đồng quản trị có quyền quyết định về tất cả các vấn đề quan trọng liên quan tới sự hoạt động của Ngân hàng Quốc gia. Nhờ vậy mà những chính sách tiền tệ và tín dụng của Ngân hàng Quốc gia được thảo luận và giải quyết mau chóng. Richard W.Lindholm (1958) đã so sánh cách thức tổ chức của Ngân hàng Quốc gia tương đối giống với cách thức tổ chức Ngân hàng trung ương (Cục Dự trữ Liên bang) của Hoa Kỳ. Hội đồng Thống đốc Ngân hàng Mỹ có quyền hành tương tự như Thống đốc và Ủy ban giám đốc tại miền Nam Việt Nam. Hội đồng Thống đốc Ngân hàng Mỹ do Tổng thống Mỹ bổ nhiệm với sự thỏa thuận của Thượng nghị viện. Đạo luật căn bản thành lập Ngân hàng Trung ương Hoa Kỳ cũng cho Quốc hội quyền kiểm soát hoạt động của ngân hàng⁽³⁶⁵⁾.

Một số hoạt động của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam:

Dưới sự bảo trợ của Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa gia nhập Quỹ Tiền tệ quốc tế và Ngân hàng Thế giới và chấp nhận chế độ tỷ giá hối đoái được xây dựng trên cơ sở chế độ kim bản vị: đồng đôla Mỹ và gắn với vàng. Mọi hoạt động quản lý tiền tệ của Ngân hàng Quốc gia từ hối đoái, dự trữ vàng, ngoại tệ đều bị chi phối và kiểm soát của Hoa Kỳ.

⁽³⁶⁴⁾ Hồ sơ tổ chức và điều hành Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1953 - 1967, Hồ sơ số 5670, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 67.

⁽³⁶⁵⁾ Richard W.Lindholm, *Vấn đề tiền tệ ngân hàng và khuếch trương kinh tế*, Sài Gòn, tr. 107.

- Trong việc quản lý nguồn ngoại tệ: Từ năm 1965, với sự xuất hiện của đồng đảo lính Mỹ và quân đồng minh ở miền Nam Việt Nam, kinh tế Sài Gòn bị căng thẳng bởi nguồn ngoại tệ do người Mỹ mang lại, việc lưu hành đồng đôla trở nên phổ biến trong nền kinh tế. Số lượng 600.000 quân đồng Mỹ mang lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng (vì họ phải bỏ ngoại tệ để mua bạc SVN để tiêu ở miền Nam). Số ngoại tệ này chia làm 3 phần: một phần do Mỹ chính thức bán cho Việt Nam Cộng hòa để đổi lấy bạc Việt Nam Cộng hòa cho lính Mỹ, số ngoại tệ này được coi như đôla sở hữu của Việt Nam Cộng hòa; Một phần nữa được quân Mỹ đổi lén lút cho giới buôn lậu, giới này dùng để mua hàng ở ở cảng-tín Mỹ (Post Exchange). Số ngoại tệ này tuy không được thống kê chính thức, song cũng làm tăng thêm số cung hàng hóa tại Việt Nam Cộng hòa; phần thứ ba được chuyển lậu ra ngoại quốc: đây là những ngoại tệ bị mất hẵn⁽³⁶⁶⁾.

Hậu quả của việc chi tiêu của quân đội Mỹ ở miền Nam đã dẫn đến tình trạng đôla hóa nền kinh tế, đồng thời với nạn đôla chợ đen khiến tỷ giá đôla trên thị trường chợ đen tăng vọt đến 130 VN\$ vào năm 1964 và đến tháng 2 năm 1965 tăng lên 140 VN\$⁽³⁶⁷⁾. Linh Mỹ thường không thích bán đôla

⁽³⁶⁶⁾ Thực tế cho thấy các cơ hội để vận chuyển lậu ở Việt Nam Cộng hòa có khá nhiều con đường. Việt Nam Cộng hòa có nhiều sân bay, nhưng chỉ sân bay Tân Sơn Nhất được coi là biên giới quan thuế, có nhân viên quan thuế khám xét, còn các sân bay khác thì tự do. Qua Tân Sơn Nhất, có phòng khách danh dự, cũng không bao giờ nhân viên quan thuế tới khám xét. Qua các hải cảng, nhất là đối với các tàu chiến đồng minh, không có việc lục soát các tàu, ngay việc di chuyển tàu chưa chắc Việt Nam Cộng hòa đã nắm được. (*Tập chứng chỉ ký thác định kỳ vô danh của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1970*, Hồ sơ số 1007, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 16.)

⁽³⁶⁷⁾ Tài liệu do chuyên gia kinh tế Huỳnh Bửu Sơn, người từng làm trong Vụ Phát hành của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam (Cộng hòa) cung cấp trong cuộc gặp gỡ tại văn phòng làm việc ngày 11/5/2015, Thành phố Hồ Chí Minh.

cho ngân hàng mà thích tiêu trực tiếp hoặc bán đôla trên thị trường đen. Theo báo cáo của chính quyền Sài Gòn thì số cung ngoại tệ chủ yếu trên thị trường “chợ đen” trong những năm 60 là do quân nhân ngoại quốc ở miền Nam Việt Nam, chiếm 70%⁽³⁶⁸⁾. Điều này làm ảnh hưởng đến chủ quyền tiền tệ của Việt Nam Cộng hòa, làm giá cả gia tăng, tình trạng chuyển ngân lậu ngoại tệ cũng gia tăng và làm mất đi một nguồn ngoại tệ quan trọng cho dự trữ ngoại tệ của quốc gia. Tình hình này khiến cho việc quản lý nguồn ngoại tệ trở nên hết sức khó khăn. Trong biên bản đề *Tối mật* về phiên họp ngày 5/7/1965 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia đã nhận định về tình hình tiền tệ của Việt Nam Cộng hòa và cho rằng số ngoại tệ mà quân nhân Mỹ chi tiêu trên thị trường miền Nam đã được thu hút trực tiếp vào thị trường đen. Giá hối suất trên thị trường lúc đó là 1 đôla = 73,50 VN\$, tuy nhiên, hối suất ở Hồng Kông là 1 đôla = 130 đến 140 VN\$. Do vậy, cả một hệ thống trung gian đã được tổ chức sâu rộng để buôn bán đôla gần như công khai⁽³⁶⁹⁾.

Để chấm dứt tình trạng nói trên, ngày 24/8/1965, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã ký với Hoa Kỳ một Thỏa hiệp áp dụng từ ngày 31/8/1965 quy định:

Phát hành *Chứng chỉ thanh toán quân đội* (Military Payment Certificate - viết tắt là MPC), hay còn gọi là đôla đỏ, có thời hạn cho viên chức và quân đội Mỹ đang làm việc

⁽³⁶⁸⁾ Hồ sơ v/v nhập khẩu, mua, bán vàng và thiết lập Quỹ Điều hoà thị trường vàng năm 1965 - 1966, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 855, tr. 55.

⁽³⁶⁹⁾ Tờ trình của Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia Việt Nam về vấn đề cải tiến tiền tệ năm 1965, Hồ sơ số 455, Phòng Ủy ban lãnh đạo quốc gia (1965 - 1967), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

tại Việt Nam, thay thế cho đồng đôla chính thức (còn gọi là đôla xanh). MPC chỉ có thể mua hàng trong các cảng-tin Mỹ (PX), các kho hàng của quân đội Mỹ hay đổi lấy bạc Việt Nam Cộng hòa qua trung gian của cán bộ giải ngân của Hoa Kỳ (US Disbursing Officer). Mọi sự lưu hành MPC giữa tư nhân ở ngoài đều tuyệt đối cấm chỉ⁽³⁷⁰⁾, trong đó có các quy định: cấm viên chức Mỹ và quân đội Mỹ mang vào và sử dụng tại Việt Nam Cộng hòa đồng đôla xanh; quân đội Mỹ còn lập những điểm đổi tiền, đổi MPC ra đồng Việt Nam Cộng hòa, và cung cấp cho Chính phủ Việt Nam Cộng hòa các số liệu liên quan đến số lượng đôla Mỹ mà viên chức Mỹ bán cho Quỹ Đặc biệt và về số lượng MPC lưu hành.

Tiếp đó, ngày 31/8/1965 chính phủ Sài Gòn ban hành Sắc lệnh số 010/65 cho thành lập tại Ngân hàng Quốc gia một Quỹ Đặc biệt, do Ủy ban Quản trị đặc biệt quản lý. Ủy ban này do Thống đốc Ngân hàng Quốc gia làm Chủ tịch, ngoài ra có các ủy viên là đại diện Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính, Tổng giám đốc ngân sách và ngoại vien, Tổng Giám đốc Sở Hồi đoái. Quỹ Đặc biệt được Ngân hàng Quốc gia ứng trước 1 tỷ VN\$ để mua đôla đỏ (MPC). Số tiền này được chuyển cho US Disbursing Officer tại các đơn vị quân đội Mỹ để đổi lấy đôla đỏ. Số đôla đỏ thu được lại giao về cho Quỹ Đặc biệt, coi là ngoại tệ sở hữu của chính quyền Sài Gòn. Với quyền sở hữu đôla đỏ đó, chính phủ Sài Gòn được phía Mỹ định kỳ chuyển đổi lại, và đưa vào một tài khoản bằng đôla Mỹ thực sự, dưới hình thức chi phiếu của ngân khố Mỹ. Chi phiếu này khi chi tiêu phải thông qua ngân khố Mỹ, tức là chỉ có

⁽³⁷⁰⁾ Hồ sơ v/v nhập khẩu, mua, bán vàng và thiết lập Quỹ Điều hoà thị trường vàng năm 1965 - 1966, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 855, tr. 56.

thể mua được những thứ hàng này, vào thời hạn nào, khối lượng bao nhiêu, chuyên chở bằng phương tiện gì... sau khi đã được chuẩn y của ngân khố Mỹ⁽³⁷¹⁾.

Vào những thời kỳ cao điểm của chiến tranh, mỗi năm số lượng quân đội Mỹ và các quân đội đồng minh tung ra trên thị trường miền Nam khoảng 5 tỷ đôla dưới hình thức đồng đôla Mỹ. Số tiền này lớn hơn tổng số hàng nhập khẩu của miền Nam, và lớn gần bằng tổng số viện trợ Mỹ cho miền Nam trong suốt 20 năm⁽³⁷²⁾.

- Trong vấn đề dự trữ ngoại tệ của Việt Nam Cộng hòa cũng chịu nhiều sức ép từ phía Hoa Kỳ. Ngoài việc dự trữ đồng đôla Mỹ, Ngân hàng Quốc gia còn dự trữ một số ngoại tệ mạnh khác như đồng bảng Anh hoặc đồng francs Pháp, tuy nhiên chỉ ở mức vừa đủ để cung ứng cho các nhu cầu.

**Bảng 2.12: Tình hình dự trữ ngoại tệ
của Việt Nam Cộng hòa trong một số năm**

Ngoại tệ	1966	1967	1968
Đôla Mỹ	260,221	287,942	244,839 (99,88%)
Bảng Anh	6,473	5,389	0,142 (0,06%)
Francs Pháp	7,697	7,867	0,021 (0,01%)
Mác Đức	0,253	0,034	0,130 (0,05%)
Francs Thụy Sĩ	0,019	-	-
Đôla Mã Lai	0,002	0,031	-
Tổng	274,665	301,263	245,132 (100%)

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 441, tr. 108.

Theo bảng số liệu cho thấy, dự trữ ngoại tệ của Việt Nam Cộng hòa chủ yếu bằng đồng đôla Mỹ với tổng số dao động

^{(371), (372)} Đặng Phong (2005). *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, tập II (1955 - 1975), Nxb Khoa học xã hội, tr. 791.

từ 250 triệu đôla đến 350 triệu đôla⁽³⁷³⁾. Tuy nhiên, Chính phủ Mỹ không muốn miền Nam dự trữ quá nhiều ngoại tệ. Một trong những lý do chính là muốn xoa dịu phản ứng của Quốc hội Mỹ trước đề nghị tăng viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa. Vì vậy từ năm 1966, Hoa Kỳ đã yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa chỉ giữ ngoại tệ sở hữu trong hạn mức 250 triệu đôla. Số ngoại tệ nói trên được gửi tại các ngân hàng Mỹ như First National City Bank, Wells Fargo hay Chase Manhattan Bank. Một phần nhỏ số ngoại tệ được sử dụng để mua trái phiếu kho bạc Mỹ (Treasury bond). Như vậy, Ngân hàng Quốc gia đã làm nhiệm vụ ký gửi số ngoại tệ trên tại những ngân hàng có uy tín nhất và gửi ở nhiều ngân hàng để giảm bớt tính rủi ro.

Vào tháng 5/1975, nghĩa là ngay sau khi nước Việt Nam được thống nhất, Chính phủ Mỹ đã ra lệnh phong tỏa các tài khoản ngoại tệ của Việt Nam Cộng hòa dựa trên đạo luật cấm vận. Mãi cho đến năm 1994, khi cấm vận được giải tỏa, các ngân hàng Mỹ mới giao lại số ngoại tệ này cho Chính phủ Việt Nam sau khi khâu trừ số tài sản bị tịch thu ở miền Nam.

b. Các ngân hàng phát triển

Nhằm hỗ trợ cho cuộc chiến tranh và đầu tư của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, Hoa Kỳ đã hỗ trợ chính quyền Sài Gòn xây dựng hệ thống các ngân hàng phát triển, chuyên trách cung cấp tín dụng cho nông nghiệp và công nghiệp nhằm tạo vốn và cơ sở cần thiết cho việc sản xuất, phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh.

⁽³⁷³⁾ Theo số liệu của Nguyễn Văn Ngôn (1972) thì cuối năm 1965, dự trữ vàng và ngoại tệ chỉ có 185 triệu đôla, đến năm 1966 tăng lên 323 triệu đôla và thời điểm cao nhất là năm 1968 với mức dự trữ là 363 triệu đôla. (Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb Cấp tiến, Sài Gòn, tr. 101.)

Trong lĩnh vực nông nghiệp: từ năm 1967, để chuẩn bị cho một chương trình cải cách ruộng đất mới của chính phủ, một trong những vấn đề trọng yếu trong chính sách kinh tế - xã hội của chính quyền Sài Gòn để tranh giành ảnh hưởng với Mặt trận Dân tộc giải phóng, đồng thời trên cơ sở nhận thức được những hạn chế của mô hình Quốc gia Nông tín cuộc trước đây, nhiều nhà kinh tế miền Nam đã cho rằng cần phải phát triển định chế ngân hàng như là một yếu tố nòng cốt cho sự phát triển cát cánh của nông thôn miền Nam. Bằng Sắc lệnh số 27 ngày 31/1/1967 Ngân hàng Phát triển nông nghiệp (viết tắt là ADBVN) được thành lập với số vốn của Chính phủ là 200 triệu VN\$. Ngoài ra ngân hàng này còn nhận được một khoản hỗ trợ lớn (1 tỷ VN\$) của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) để hỗ trợ các tổ chức nông dân vay tiền để nhập cảng và phân phối phân bón, thuốc sát trùng, máy móc và dụng cụ nông nghiệp. Sau đó, USAID cũng ký một bản Thỏa hiệp án với Ngân hàng Phát triển nông nghiệp để cấp 210 triệu VN\$ phục vụ cho chương trình sản xuất lúa Thần Nông, đài thọ về lương bông và huấn luyện nhân viên phục vụ chương trình⁽³⁷⁴⁾.

Trong lĩnh vực công nghiệp: sau sự kiện Tết Mậu Thân, nhiều cơ sở công nghiệp bị tàn phá, trong khi đó, ngành công nghiệp lại phải đổi mới với nhiều vấn đề lớn như sự bế tắc về tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ do chính sách chống lạm phát của chính phủ và sự cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài. Để đáp ứng nhu cầu của giới kinh doanh công nghiệp, chính phủ đã tái định hướng lại chính sách

⁽³⁷⁴⁾ Trần Văn Chấn (1972), *Tài trợ tín dụng cho nông thôn Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, tr. 69.

phát triển công nghiệp, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu nội địa và công nghiệp định hướng xuất khẩu, hỗ trợ nông nghiệp được khuyến khích phát triển bằng các biện pháp tín dụng ưu tiên⁽³⁷⁵⁾. Bằng việc ban hành Sắc lệnh 045-SK/KT ngày 3/5/1971, Trung tâm Khuếch trương kỹ nghệ đổi tên thành Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam (viết tắt là IDBV) với nhiệm vụ chính là thúc đẩy các hoạt động sản xuất công nghiệp ở miền Nam. Đây là một ngân hàng công, với nguồn vốn chủ yếu đến từ chính phủ với vốn khởi điểm là 0,4 tỷ \$VN⁽³⁷⁶⁾. Ngoài ra, ngân hàng còn được Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cấp cho 1.048 triệu VN\$ và 10 triệu đôla của viện trợ Mỹ thuộc Quỹ Tái thiết các cơ sở sản xuất do Ngân hàng Quốc gia quản lý⁽³⁷⁷⁾.

Đặc biệt, để tăng cường tín dụng cho các ngành kinh tế, ngày 28/2/1972 bằng Sắc lệnh số 022/SL-TC của Thủ tướng Chính phủ, đã cho thành lập "Quỹ Phát triển kinh tế quốc gia" nhằm mục đích phát động và hỗ trợ sự phát triển toàn diện của kinh tế trong lĩnh vực canh nông, công nghiệp và dịch vụ thông qua việc phối hợp cấp phát tín dụng trung và dài hạn⁽³⁷⁸⁾. Vốn sơ khởi của quỹ là 10 tỷ VN\$ trích từ Quỹ Đổi giá viện trợ Hoa Kỳ. Ngân hàng Quốc gia có nhiệm vụ

⁽³⁷⁵⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

⁽³⁷⁶⁾ Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 14.

⁽³⁷⁷⁾ Trịnh Nhạc Phi (1972), Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 18.

⁽³⁷⁸⁾ Hồ sơ v/v thành lập Quỹ Phát triển kinh tế Quốc gia năm 1971 - 1972, Hồ sơ số 1104, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

tổ chức và điều hành “Quỹ Phát triển”. Thủ trưởng Ngân hàng Quốc gia là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Quỹ. Sự tài trợ của Quỹ này qua hai thể thức: (1) các ngân hàng hay cơ quan tín dụng tài trợ các dự án, rồi đem các dự án tới Quỹ để xin tái tài trợ; (2) Quỹ sẽ cấp một khoản tín dụng cho các ngân hàng rồi các tổ chức này tài trợ những dự án phù hợp với tiêu chuẩn của Quỹ⁽³⁷⁹⁾. Sau 3 năm phát triển, Quỹ này đã cung cấp tín dụng cho các định chế trung gian để các định chế này tài trợ các dự án phát triển với ngạch số gần 30 tỷ VN\$, trong đó 29,03 tỷ là tín dụng phát triển, 0,88 tỷ là tín dụng tái thiết, chủ yếu tài trợ cho các ngành chế biến thực phẩm, giấy, ăn loát, chế biến đồ dùng bằng kim loại và hóa học và một số ngành về nông nghiệp⁽³⁸⁰⁾. Về phân bố, tín dụng của Quỹ phân bố trên khắp lãnh thổ miền Nam, tập trung vào vùng Sài Gòn, Gia Định (chiếm 61%)⁽³⁸¹⁾. Các ngân hàng đã được Quỹ Phát triển cấp tín dụng bao gồm cả các ngân hàng phát triển, ngân hàng thương mại của Việt Nam Cộng hòa và ngân hàng thương mại của nước ngoài ở miền Nam Việt Nam.

Bên cạnh Quỹ Phát triển kinh tế quốc gia, ngày 5/3/1975 Hội đồng quản trị của Ngân hàng Quốc gia còn cho phép Ngân hàng Quốc gia góp vốn vào *Quỹ Bảo đảm tín dụng* với ngạch số đóng góp là 300 triệu VN\$. Quỹ này có tính chất như một công ty “có mục đích hỗ trợ và góp phần vào việc

⁽³⁷⁹⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 365.

⁽³⁸⁰⁾ Tài liệu của Quỹ Phát triển Kinh tế Quốc gia về thể lệ tài trợ và thành tích hoạt động của Quỹ Phát triển năm 1975, Hồ sơ số 1585, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 27-29.

⁽³⁸¹⁾ Tài liệu của Quỹ Phát triển Kinh tế Quốc gia về thể lệ tài trợ và thành tích hoạt động của Quỹ Phát triển năm 1975, Hồ sơ số 1585, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 29.

đẩy mạnh xuất cảng và sản xuất trong mọi lĩnh vực công kỹ nghệ và nông nghiệp⁽³⁸²⁾. Vốn của Quỹ Bảo đảm được ấn định là 1 tỷ VN\$, chia ra 10.000 cổ phần mệnh giá 100.000 VN\$, do sự đóng góp của một số cơ quan công lập, công ty bảo hiểm và ngân hàng thương mại⁽³⁸³⁾. Tuy nhiên, do thời gian hoạt động của Quỹ quá ngắn cho nên sự đóng góp của Quỹ đối với nền kinh tế miền Nam cũng không nhiều.

Như vậy có thể thấy, các định chế tín dụng ngân hàng thuộc sở hữu của chính phủ được lập ra có sự tham gia hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp của Hoa Kỳ dưới các hình thức khác nhau: góp vốn và hỗ trợ đào tạo nhân viên. Hoa Kỳ đã can thiệp sâu vào các ngành sản xuất cơ bản của nền kinh tế miền Nam Việt Nam.

2. Ngân hàng tư nhân

Sự phát triển của hệ thống ngân hàng tư nhân giai đoạn này bắt nguồn từ những mối lợi lớn mà chính sách viện trợ của Hoa Kỳ mang lại cho miền Nam Việt Nam, đó là kinh doanh hàng nhập khẩu và dịch vụ thu đổi tiền của binh lính trên chiến trường miền Nam.

Về tình hình chung, trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến năm 1975, các ngân hàng tư nhân ở miền Nam Việt Nam không chỉ gia tăng về mặt số lượng mà còn cả về thành phần quốc tịch của ngân hàng. Cho đến năm 1967, tổng số ngân hàng

⁽³⁸²⁾ Tập biên bản các phiên họp Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1975, Hồ sơ số 28657, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 70.

⁽³⁸³⁾ Tập biên bản các phiên họp Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1975, Hồ sơ số 28657, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 71.

nội địa và nước ngoài ở miền Nam là 20⁽³⁸⁴⁾. Tuy nhiên, chỉ 5 năm sau, đến năm 1972 ở miền Nam Việt Nam đã có thêm 18 ngân hàng mới được thành lập, nâng tổng số lên 32 ngân hàng. Nếu tính theo tỷ lệ, số lượng ngân hàng từ năm 1965 đến năm 1972 tăng 211%, trong đó số ngân hàng của chính phủ là 4 ngân hàng, số ngân hàng tư nhân là 28 (trong đó ngân hàng tư nhân của người Việt là 14, và ngân hàng nước ngoài là 14)⁽³⁸⁵⁾. Trong thời gian từ năm 1973 đến tháng 4/1975, Hoa Kỳ rút quân về nước, lượng viện trợ bị cắt giảm dần, số ngân hàng mới thành lập không nhiều (2 ngân hàng) tương đương với số ngân hàng bị rút giấy phép hoạt động nên tổng số ngân hàng thương mại ở miền Nam tính đến năm 1975 vẫn là 32 ngân hàng⁽³⁸⁶⁾.

Bên cạnh việc mở rộng các ngân hàng, hệ thống chi nhánh của các ngân hàng cũng phát triển mạnh mẽ, không chỉ tập trung ở trung tâm Sài Gòn - Chợ Lớn mà còn mở rộng ra các thị trấn, thị tứ trên toàn miền Nam, kể cả vùng nông thôn. Đặc biệt trong năm 1973, có 33 chi nhánh ngân hàng thương mại được cấp giấy phép thành lập và 39 chi nhánh

⁽³⁸⁴⁾ Nếu so sánh mật độ ngân hàng ở miền Nam Việt Nam trên tổng số dân vào năm 1967, thì bình quân mỗi chi nhánh ngân hàng phục vụ cho 440.000 dân (đứng sau Philippines, Thái Lan và Đài Loan). Về tương quan trụ sở ngân hàng của mỗi nước, thì Đài Loan có 306 trụ sở, Hàn Quốc là 236, trong khi Việt Nam Cộng hòa chỉ có 37 trụ sở [Joint Development Group (1967) *The postwar development of Republic of Vietnam policy and program*. New York - Washington - London, Preager Publisher, tr. 41].

⁽³⁸⁵⁾ *Số liệu thống kê tình hình kinh tế, tài chính, ngân hàng, giáo dục, văn hóa, y tế của miền Nam Việt Nam từ năm 1972*, Hồ sơ số 495, Phòng Phú Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 36.

⁽³⁸⁶⁾ Số ngân hàng thành lập mới gồm Trung Nam ngân hàng thành lập tháng 2/1974, Ngân hàng Nông doanh Việt Nam thành lập vào tháng 9/1974. Số ngân hàng bị rút giấy phép là Tín Nghĩa Ngân hàng và Nam Việt Ngân hàng.

ngân hàng thương mại đã được khai trương hoạt động, trong đó 12 chi nhánh trong vùng Sài Gòn - Gia Định và 27 tại các tỉnh. Đồng thời trong năm 1973, 36 ngân hàng nông thôn cũng được cấp giấy phép thành lập và 25 ngân hàng đã đi vào hoạt động⁽³⁸⁷⁾.

Dưới đây là tình hình cụ thể hệ thống ngân hàng tư nhân:

Ngân hàng tư nhân của người Việt

Nếu như ở giai đoạn 1954 - 1965 không có ngân hàng tư nhân nào của người Việt được thành lập mới, thì sang giai đoạn 1965 - 1975, trong tổng số 32 ngân hàng đã có 14 ngân hàng tư của người Việt Nam⁽³⁸⁸⁾. Đặc biệt thời kỳ này đã xuất hiện một mạng lưới các ngân hàng nông thôn phát triển đến các quận ở miền Nam chuyên trách tín dụng cho nông thôn.

- Hệ thống ngân hàng nông thôn

Cho đến cuối thập kỷ 60, tại vùng giải phóng, công cuộc cải cách ruộng đất ở miền Nam Việt Nam nói chung cũng như đồng bằng sông Cửu Long nói riêng là do Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam thực hiện và có hiệu quả cao. Chính nhờ việc thực hiện cải cách ruộng đất ở các vùng giải phóng, Mặt trận đã tranh thủ được sự ủng hộ to lớn của nông dân⁽³⁸⁹⁾. Tại các vùng Mỹ - Thiệu kiêm soát, đại bộ phận nông dân

⁽³⁸⁷⁾ Phúc trình thường niên năm 1973 của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2040, Phòng Bộ Tài chính, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 41.

⁽³⁸⁸⁾ Đặng Phong (2005), Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000, tập II, tr. 931.

⁽³⁸⁹⁾ Theo kết quả điều tra của Viện nghiên cứu Stanford, Hoa Kỳ thì vào năm 1968, ở Nam Bộ trong tổng số 229.259 ha ruộng đất mà chính quyền Diệm mua lại cho Pháp kiều thi có 125.725 ha được canh tác, trong đó có chừng 77.018 ha là "nằm trong vùng Việt Cộng kiểm soát, số này được phân phối lại cho tá điền địa phương sử dụng" (Stanford Research Institute (1968), Land reform in Vietnam, Menlo Park California, USA, tr. 94.)

vẫn thiếu ruộng hoặc không có ruộng đất. Quan hệ địa chủ - tá điền và chế độ ta canh đã quá lạc hậu, vẫn tồn tại ở vùng Mỹ - Thiệu kiểm soát như một quan hệ chủ đạo ở nông thôn⁽³⁹⁰⁾.

Mặc dù giai đoạn này ở miền Nam Việt Nam đã có một định chế tài chính là Ngân hàng Phát triển nông nghiệp chuyên cung cấp tín dụng cho nông thôn, nhưng do nhu cầu nông tin vẫn khá lớn, đặc biệt để chuẩn bị cho một chương trình cải cách ruộng đất lớn của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, từ năm 1969, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp đã tích cực ủng hộ và xúc tiến việc thành lập thêm một thể chế cung cấp tín dụng cho hoạt động nông nghiệp đó là thành lập mạng lưới các ngân hàng nông thôn⁽³⁹¹⁾. Chủ trương này cũng nằm trong chính sách phát triển hóa kinh tế và tiền tệ hóa nông thôn của chính phủ.

Về mặt quản trị, Ngân hàng nông thôn do một Ban Quản trị điều hành từ 5 đến 11 người, do đại hội các cổ đông bầu

⁽³⁹⁰⁾ Bredo, W. (1968), *Land reform in Vietnam*, Menlo Park California, USA, tr. 139, tr. 34.

⁽³⁹¹⁾ Theo Phiếu trình về tổ chức ngân hàng nông thôn của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp thì có ba lý do chính đưa đến sự thành lập một hệ thống ngân hàng nông thôn ở Việt Nam Cộng hòa: (1) Các ngân hàng thương mại chỉ dành cho nông nghiệp một phần nhỏ của tổng số phát vay, và trong tỷ lệ 1/100 ấy chỉ cho vay về thương mại hóa. (2) Ngân hàng Phát triển nông nghiệp dù được thành lập trước đó 2 năm, đóng vai trò nòng cốt trong việc tài trợ nông nghiệp, nhưng lại không đủ vốn để có thể đáp ứng nhu cầu tín dụng nông nghiệp của toàn quốc. (3) Toàn bộ cơ cấu tín dụng của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp và ngân hàng thương mại cũng như Hợp tác xã hay Hiệp hội nông dân chỉ cung cấp 6 tỷ VN\$/năm cho ngành sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó riêng về sản xuất lúa, chưa tính cho vay về cải cách đền địa và thương mại hóa nông ngư phẩm, con số trích lương khiêm tốn nhất về nhu cầu tín dụng hàng năm cũng khoảng 30 tỷ VN\$ (*Tập tài liệu của Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2958.)

lên, nhiệm kỳ là 1 năm. Các quản trị viên phải là cỗ đồng, có quốc tịch Việt Nam. Ngân hàng nông thôn được kiểm soát một cách chặt chẽ trên phương thức kiểm tra định kỳ và chịu sự kiểm soát của: Ngân hàng Quốc gia, Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển nông nghiệp⁽³⁹²⁾.

Về tính chất, ngân hàng nông thôn là ngân hàng tư, do tư nhân đứng ra góp vốn thành lập, hoạt động theo đơn vị *quận* để thúc đẩy sự phát triển nông thôn bằng cách cung cấp vốn ngắn hạn cho nông ngư dân và tiểu doanh nhân. Chính phủ đóng góp số vốn dưới hình thức cổ phần⁽³⁹³⁾. Vốn thành lập Ngân hàng nông thôn được áp định tối thiểu là 20 triệu VN\$, trong đó có sự tham gia góp vốn của *Quỹ Phát triển*. Quỹ này được thiết lập do thỏa hiệp thư ký giữa Chính phủ Việt Nam Cộng hòa và cơ quan USAID, trong đó USAID tài trợ 150 triệu VN\$ và Chính phủ Việt Nam Cộng hòa tài trợ 150 triệu VN\$. Như vậy, tổng số vốn của Quỹ lên tới 300 triệu VN\$⁽³⁹⁴⁾.

Về mặt số lượng, năm 1970 mới chỉ có 4 ngân hàng nông thôn khai trương hoạt động tại Đức Tu (Biên Hòa), Thốt Nốt (Châu Đốc), Cửu Long (An Giang) và Mỹ Xuyên (Ba Xuyên, gồm Sóc Trăng và Bạc Liêu). Tuy nhiên đến cuối năm 1973 đã có 60 ngân hàng nông thôn hoạt động trên khắp lãnh thổ miền Nam Việt Nam, thậm chí hệ thống ngân hàng nông thôn còn có mặt ở những vùng sâu vùng xa.

⁽³⁹²⁾ Trần Văn Chấn (1972), *Tài trợ tín dụng cho nông thôn Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 80-81.

⁽³⁹³⁾ *Tập tài liệu của Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 2958.

⁽³⁹⁴⁾ Nguyễn Văn Ngôn, *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 272.

Sự thành lập của mạng lưới các ngân hàng nông thôn trên toàn miền Nam đã đánh dấu một bước tiến mới trong chính sách nông tín của chính quyền Sài Gòn. Chính phủ giờ đây không còn độc quyền trong việc cấp tín dụng nông nghiệp nông thôn nữa, mà các thành phần tư bản tư nhân đã có thể tự lập nên các ngân hàng nông thôn phù hợp với đặc thù của địa phương mình và thực hiện kinh doanh cấp vốn. Người nông dân có nhiều cơ hội để tiếp cận với các nguồn tín dụng không chỉ từ chính phủ mà còn từ hệ thống ngân hàng tư nhân.

- Hệ thống ngân hàng người Hoa

Nếu nói đến hệ thống tư nhân ở miền Nam Việt Nam không thể không đề cập đến hệ thống ngân hàng của người Hoa (hay người Việt gốc Hoa). Từ năm 1956, khi chính phủ Ngô Đình Diệm ra các quy định nhằm phá vỡ hệ thống thương mại của người Hoa để lấy lại chủ quyền kinh tế cho người Việt thì hầu hết người Hoa đã nhập tịch Việt⁽³⁹⁵⁾. Vì thế hệ thống kinh tế người Hoa vẫn được bảo toàn và còn phát triển dưới danh nghĩa tư sản mại bản người Việt gốc Hoa.

Cho đến trước năm 1975, người Hoa vẫn nắm quyền kiểm soát đối với nền kinh tế, đặc biệt là 3 lĩnh vực quan trọng: sản xuất, phân phối và tín dụng. Đến cuối năm 1974, người Hoa kiểm soát hơn 80% các cơ sở sản xuất của các ngành công nghiệp thực phẩm, dệt may, hóa chất, luyện kim,

⁽³⁹⁵⁾ Tư sản mại bản ngoại quốc tại miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 3369, Phòng Nội thương, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 23.

điện... và gần như đạt được độc quyền thương mại: 100% bán buôn, hơn 50% bán lẻ và 90% xuất nhập khẩu⁽³⁹⁶⁾.

Trong số những ngân hàng của người Việt, có 7 ngân hàng có vốn của người Hoa, đó là: Nam Đô ngân hàng, Đông Phương ngân hàng, Viễn Đông ngân hàng, Đồng Nai ngân hàng, Nam Hải ngân hàng, Sài Gòn tín dụng và Đại Nam ngân hàng. Các ngân hàng này cùng với 3 ngân hàng của Đài Loan đã thu hút 1/6 tổng số ký thác và cho vay khoảng 1/6 số tín dụng thương mại⁽³⁹⁷⁾. Chính nhờ hệ thống ngân hàng này, người Hoa được hưởng đa số tín dụng cấp phát. Người Hoa vay được 80% tổng số tín dụng thương mại cấp phát trong nước. Trong lĩnh vực tín dụng phát triển (trung và dài hạn), người Hoa cũng được hưởng gần 60% tổng số tín dụng cấp phát⁽³⁹⁸⁾.

Năm 1972, tổng số tín dụng được cấp phát là 7,6 tỷ, trong này có 4,3 tỷ (56%) được cấp phát cho các xí nghiệp người Hoa. Qua năm 1973, các xí nghiệp này được hưởng 9,6 tỷ trên tổng số 16,9 tỷ (57%). Trong 8 tháng đầu năm 1974, trên tổng số 20 tỷ có 11,5 tỷ (58,%) được cấp phát cho các xí nghiệp này⁽³⁹⁹⁾. Nếu xét về vị trí ngân hàng, người Hoa vẫn đứng sau tư bản Việt Nam. Nhưng lý do chính là có Việt Nam Thương tin. Nếu loại bỏ ảnh hưởng của Việt Nam Thương tin, tất cả các ngân hàng Việt Nam còn lại cũng chỉ quan trọng bằng hệ thống ngân hàng của người Hoa⁽⁴⁰⁰⁾.

⁽³⁹⁶⁾ Evans G., Rowley K. (1984), *Red Brotherhood at War - Indochina since the Fall of Saigon*, London: Verso, p.53.

^{(397), (397), (398), (399)} *Tư sản mại bản ngoại quốc tại miền Nam Việt Nam*, Hồ sơ số 3369, Phòng Nội thương, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tr. 19.

Ngân hàng tư nhân nước ngoài

Cho đến trước năm 1965, ở miền Nam Việt Nam đã có 12 ngân hàng tư nhân. Đa phần các ngân hàng này được thành lập dưới thời Pháp thuộc (9 ngân hàng). Sự gia tăng các ngân hàng tư nhân chi tập trung vào các ngân hàng ngoại quốc, với sự thành lập thêm của 3 ngân hàng là: Ngân hàng Pháp Á (*Banque Francaise de l'Asie*) thành lập ngày 12/12/1955, Vọng Các ngân hàng (*The Bangkok Bank*) thành lập năm 1961 và Đông Kinh ngân hàng (*The Bank of Tokyo*) thành lập năm 1962⁽⁴⁰¹⁾.

Trong những năm 1965 - 1975 kinh tế miền Nam ghi nhận sự đầu tư mạnh của tư bản Mỹ vào miền Nam Việt Nam, trong đó có ngành ngân hàng. Tư bản Mỹ thời kỳ này tham gia mạnh mẽ vào lĩnh vực ngân hàng vì hai lý do: *Thứ nhất*, từ năm 1965, khi quân đội Hoa Kỳ trực tiếp tham gia vào chiến tranh Việt Nam, họ được Chính phủ Hoa Kỳ trả lương và tìm cách chuyển ngân về cho gia đình ở Mỹ. Luật pháp Mỹ đảm bảo cho người lính Mỹ được chuyển tiền về nhà. Những người thân nhân của họ cũng có nhu cầu gửi tiền cho họ thông qua các nhà tư sản hoặc các chủ ngân hàng⁽⁴⁰²⁾. *Thứ hai*, người Mỹ lo sợ sự phá hoại về mặt tài chính của tư bản Pháp ở miền Nam Việt Nam. Thượng nghị sĩ Paul H. Douglas (bang Illinois) đã phát biểu trước Thượng nghị viện Mỹ:

⁽⁴⁰¹⁾ *Bank of Tokyo* làm nghiệp vụ vụ chủ yếu phục vụ cho các hàng buôn và công ty Nhật Bản kinh doanh tại miền Nam Việt Nam, đặc biệt là để làm hậu cần cho quân đội Mỹ, phục vụ và bao thầu các dịch vụ cho quân Mỹ (Theo Nguyễn Thu (1970), *Hệ thống tổ chức tín dụng ngân hàng miền Nam Việt Nam hiện nay và đối sách của ta trong giai đoạn Chính phủ Liên hiệp Dân tộc dân chủ sắp tới*, Tài liệu sự tầm, tr. 48).

⁽⁴⁰²⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, sđd, tr. 202.

"Nên thành lập những chi nhánh ngân hàng Mỹ tại miền Nam Việt Nam để chặn De Gaulle phá hoại về mặt tài chính những nơi đã có nửa triệu quân Mỹ và Mỹ đã phải chi hàng năm 30 tỷ đôla"..."Những cơ sở ngân hàng ở miền Nam đang bị Ngân hàng Đông Dương của Pháp kiểm soát và nếu chỉ có 5% số tiền 10,5 tỷ đôla chi phí ở đó chạy vào Banque Đông Dương thì 500 triệu đôla sẽ được đưa sang Pháp và De Gaulle có thể dùng tiền đó để rút vàng của Mỹ, Pháp đã rút 800 triệu đôla vàng thật của Mỹ và đang lây mỗi tháng 30 triệu đôla⁽⁴⁰³⁾."

Theo giới phân tích kinh tế Mỹ thì cần phải thành lập các chi điểm ngân hàng Mỹ ở miền Nam Việt Nam và tất cả những giao dịch về đôla phải thông qua các chi điểm ở ngân hàng Mỹ. Có như vậy Mỹ mới có thể giám sát việc chảy máu vàng.

Từ những lý do trên, các ngân hàng của Mỹ đã lần lượt ra đời ở miền Nam Việt Nam. Ngân hàng *The Chase Manhattan Bank* thành lập tại New York (31/3/1955) do hai ngân hàng *Bank of the Manhattan Company* và *The Chase National Bank of the City* kết hợp lại với số vốn là 500 triệu đôla và số dự trữ là 900 triệu đôla. Ngân hàng này thành lập chi nhánh tại Sài Gòn theo quyết định số 498 BTC/TN ngày 5/3/1966 của chính quyền Sài Gòn.

Ngân hàng thứ hai của Mỹ là *Bank of America* (viết tắt là BOA) thành lập ở Sài Gòn theo quyết định số 498/BTC-TN ngày 5/3/1966 với số vốn là 178 triệu đôla (tính đến ngày

⁽⁴⁰³⁾ Nguyễn Thu (1970), *Hệ thống tổ chức tín dụng ngân hàng miền Nam Việt Nam hiện nay và đổi mới của ta trong giai đoạn Chính phủ Liên hiệp Dân tộc dân chủ sáp nhập*, Tài liệu sự kiện, tr. 42.

30/6/1967). Đây là ngân hàng lớn nhất thế giới tư bản chủ nghĩa với các chi nhánh ở khắp các nước trên thế giới. Ở đâu có Bank of America thì ngân hàng này sẽ chi phối mạnh các hoạt động kinh tế. Nghiệp vụ chính Bank of America ở miền Nam Việt Nam là chuyên về các nghiệp vụ chuyển ngân cho binh lính và dân sự Mỹ ở miền Nam Việt Nam, cung cấp các dịch vụ thương mại với những nhà kinh doanh bản xứ và đặc biệt là “giúp đỡ các ngân hàng Nam Việt Nam bằng cách đóng vai trò là ngân hàng của các ngân hàng”⁽⁴⁰⁴⁾.

Đến năm 1972, ngân hàng thứ ba của Mỹ là *The First National City Bank* cũng được thành lập. Ngân hàng này có khuynh hướng đẩy mạnh hoạt động xuất cảng và tài trợ phát triển tại miền Nam.

Trong giai đoạn này, bên cạnh việc Hoa Kỳ gửi quân tham gia chiến đấu trên chiến trường miền Nam, Hàn Quốc cũng gửi quân sang miền Nam Việt Nam với số lượng chỉ đứng thứ hai sau Hoa Kỳ (gần 50.000 quân). Do vậy, để phục vụ cho nhu cầu chuyển đổi tiền cho quân đội Hàn Quốc ở miền Nam và công nhân viên Hàn Quốc đang làm thuê trong các căn cứ quân sự của Mỹ, ngân hàng *Bank of Korean* của Hàn Quốc cũng mở một chi nhánh ở miền Nam Việt Nam theo quyết định số 539/BTC/TN ngày 11/3/1966 của Bộ Tài chính⁽⁴⁰⁵⁾. Sự góp mặt của đông đảo các ngân hàng tư doanh, quốc doanh, ngân hàng nội địa và ngân hàng nước ngoài đã

⁽⁴⁰⁴⁾ Nguyễn Thu (1970), *Hệ thống tổ chức tín dụng ngân hàng miền Nam Việt Nam hiện nay và đối sách của ta trong giai đoạn Chính phủ Liên hiệp Dân tộc dân chủ sắp tới*, Tài liệu sự tầm, tr. 43.

⁽⁴⁰⁵⁾ Nguyễn Thu (1970), *Hệ thống tổ chức tín dụng ngân hàng miền Nam Việt Nam hiện nay và đối sách của ta trong giai đoạn Chính phủ Liên hiệp Dân tộc dân chủ sắp tới*, Tài liệu sự tầm, tr. 57.

tạo ra sự náo nhiệt và sôi động trong hoạt động tài chính và giao dịch thương mại ở miền Nam Việt Nam.

- *Về tình hình hoạt động của các ngân hàng thương mại:*

Đại đa số các tổ chức ngân hàng trên chủ yếu kinh doanh thương mại. Trong thương mại thì chủ yếu cấp vốn xuất nhập cảng cho thương nhân.

Như đã phân tích, chính sách viện trợ thương mại của Hoa Kỳ cho miền Nam Việt Nam không áp dụng cơ chế viện trợ thẳng hay trực tiếp bằng tiền, cơ chế viện trợ thương mại gắn chặt với hoạt động nhập khẩu của Sài Gòn và qua sự trung gian của hệ thống các ngân hàng trong và ngoài nước, trong đó các ngân hàng thương mại Việt Nam Cộng hòa là một trong những mắt xích trọng yếu.

Dưới thời Việt Nam Cộng hòa, hoạt động chính của ngân hàng thương mại là nhận tiền ký thác và cho vay vốn dưới các hình thức như chiết khấu thương phiếu, đứng nhận cam kết trong giao dịch, đứng bảo lãnh, thừa nhận thương phiếu⁽⁴⁰⁶⁾. Như vậy, tín dụng là một trong hai nghiệp vụ chính của ngân hàng. Tuy nhiên, trong bối cảnh chiến tranh, các ngân hàng có xu hướng dè dặt trong việc cấp tín dụng, nhất là tín dụng dài hạn và tín dụng có đòn bảo ở những vùng chiến tranh đe dọa⁽⁴⁰⁷⁾. Trái lại, một trong những lĩnh vực được ưu tiên cấp vốn của ngân hàng là hoạt động nhập khẩu.

Ngay từ những năm đầu của chế độ Việt Nam Cộng hòa, theo như đánh giá của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) nhu cầu lớn nhất về tiền trên thị trường Sài Gòn

⁽⁴⁰⁶⁾ Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, số 18, tr. 3.

⁽⁴⁰⁷⁾ Thế Nhân, "Tương quan giữa ngoại thương, hải doái và ngân hàng", Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, Sài Gòn, số 638, ngày 30/10/1969, tr. 12.

thời gian này là tiền cắp cho tín dụng nhập khẩu⁽⁴⁰⁸⁾. Trên thực tế, các ngân hàng thương mại ưu tiên cắp vốn cho hoạt động này vì đây là những thương vụ mang lại nhiều lợi nhuận, có thể hoàn tất trong khoảng thời gian ngắn, đảm bảo sự thu hồi vốn nhanh, đặc biệt ít gặp rủi ro về chiến tranh hơn so với các lĩnh vực khác⁽⁴⁰⁹⁾. Mỗi nghiệp vụ thương mại, từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc chỉ khoảng 6 tháng, 8 tháng hoặc 1 năm. Thời gian cấp tín dụng đã ngắn, việc thu hồi có nhiều đảm bảo mà tiền lãi cùng các lệ phí do các ngân hàng được hưởng tương đối cao hơn các nghiệp vụ dài hạn. Đối với các nghiệp vụ nhập cảng, chẳng những ngân hàng hưởng tiền lãi trên phần tín dụng, mà còn được hưởng nhiều khoản lệ phí khác như: chi phí chuyển giao giấy phép nhập cảng, chi phí liên lạc, hoa hồng về di chuyển hoặc gia hạn thương phiếu⁽⁴¹⁰⁾. Với mức lời trung bình từ 20% đến 30% trị giá hàng hóa cập bến (C.I.F), hàng năm các nhà nhập khẩu có thể thu một số lời không lồ từ 102 triệu đôla đến 153 triệu đôla, trung bình mỗi nhà nhập khẩu có thể nhận được từ 102.000 đôla đến 153.000 đôla⁽⁴¹¹⁾. Số tiền ngân hàng thu được từ việc mở Tín dụng thư là sẽ được coi là khoản ký gửi hoạt kỳ, không phải trả lãi, nhưng lại coi như ký gửi định kỳ để hưởng tỷ lệ cho

⁽⁴⁰⁸⁾ *Tập tài liệu về vai trò trung gian của Ngân hàng Quốc gia trong giao dịch chứng khoán với vấn đề viện trợ thương mại Mỹ năm 1955 - 1957*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (1955 - 1975), Hồ sơ số 1813.

⁽⁴⁰⁹⁾ *Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Hồ sơ số 2415, tr. 15.

⁽⁴¹⁰⁾ Thế Nhân, "Tương quan giữa ngoại thương, hối đoái và ngân hàng", Tạp chí Chấn hưng kinh tế, Sài Gòn, số 638, ngày 30/10/1969, tr. 12.

⁽⁴¹¹⁾ Võ Văn Sen (2005). *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, Nxb Đại học Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, tr. 180.

vay > 55%/ký gửi định kỳ. Cho đến ngày 20/6/1973, số tiền thu được từ dự kim mở tín dụng của toàn thể hệ thống ngân hàng thương mại là 11 tỷ 123 triệu VN\$⁽⁴¹²⁾. Đặc biệt, một trong những điều kiện để ngân hàng nhận tài trợ vốn cho nhập cảng là nhà nhập cảng phải mua bảo hiểm tại một hãng bảo hiểm do ngân hàng chỉ định. Thời kỳ này, mỗi ngân hàng thương mại thường có một hãng bảo hiểm do ngân hàng đó bỏ vốn đầu tư. Cho tới năm 1973, có khoảng 40 hãng bảo hiểm tại miền Nam Việt Nam. Phí bảo hiểm thông thường là 0,5% (hoặc 0,2%) cộng với 2% bảo hiểm rủi ro chiến tranh tính trên tổng số hàng hóa nhập cảng. Trong khi đó bình quân mỗi năm nhập 800 triệu đôla. Do vậy, các hãng bảo hiểm đã thu được những bảo phí không lồ hàng chục tỷ bạc mỗi năm⁽⁴¹³⁾.

Lãi suất mà ngân hàng thương mại áp dụng để cho các thương gia vay là từ 10-13,8%. Theo đánh giá của Bộ Kinh tế, đây là mức lãi suất thấp so với lãi suất mà ngân hàng áp dụng với các nghiệp vụ khác⁽⁴¹⁴⁾. Điều này cho thấy sự ưu tiên của ngân hàng đối với những người hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nhập khẩu.

Trong quy trình này, việc ngân hàng thương mại chấp nhận cấp giấy phép nhập khẩu đồng nghĩa với việc ứng trước cho nhà nhập khẩu một khoản vay. Vì thế ngân hàng phải chịu trách nhiệm về mặt tài chính đối với toàn bộ công việc

⁽⁴¹²⁾, ⁽⁴¹²⁾ Vũ Tài Mạnh (1973), "Đóng góp của các ngân hàng thương mại vào việc khuếch trương xuất cảng, đầu tư - tài trợ và dịch vụ", Tạp chí Chấn hưng kinh tế (859), Sài Gòn, tr. 8.

⁽⁴¹³⁾ Bộ Kinh tế (1970), "Điều chỉnh lãi suất ngân hàng", Nguyệt san Quản trị kinh doanh, Sài Gòn, số 5, tháng 10/1970, tr. 10.

kinh doanh này⁽⁴¹⁵⁾. Năm 1969, giá trị giấy phép nhập khẩu dưới chương trình viện trợ Hoa Kỳ là 307,8 triệu đôla, tăng lên là 336,1 triệu đôla năm 1970, và 325 triệu đôla năm 1972⁽⁴¹⁶⁾. Năm 1973 giá trị giấy phép nhập khẩu là 263 triệu đôla, trong đó giá trị giấy phép nhập khẩu từ Hoa Kỳ là 176,428 nghìn đôla (chiếm 67,3%), Singapore là 65,229 nghìn đôla (chiếm 24,9%), Đài Loan là 8,779 nghìn đôla (3,3%), Hàn Quốc là 6,838 nghìn đôla (chiếm 2,6%)⁽⁴¹⁷⁾.

Bên cạnh việc cấp tín dụng, ngân hàng thương mại là trung gian cấp ngoại tệ cho nhà nhập khẩu trong giao dịch thương mại quốc tế. Trong hoàn cảnh chiến tranh, chính quyền Việt Nam Cộng hòa quy định nguồn ngoại tệ phải được quản lý bởi chính phủ. Theo Điều 2 Sắc luật số 017-Slu của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương quy định “Các thể nhân hoặc pháp nhân nào sở hữu hay tàng trữ trên lãnh thổ Việt Nam (miền Nam), bất luận với tư cách nào, giấy bạc ngoại quốc, chi phiếu, tín dụng thư, thương phiếu, hối phiếu và mọi chứng khoán trái quyền khác, hoạt kỳ hay đáo kỳ, ghi bằng ngoại tệ, đều phải ký thác hoặc đăng ký những dụng cụ chi phó nói trên tại trung gian được Ủy viên Tài chánh thừa nhận.” Điều 25 của Sắc luật này cũng ghi rõ: “Các nghiệp vụ chuyên ngân ngoại tệ và thanh toán giữa Việt Nam và

⁽⁴¹⁵⁾ C/POB/CIP/ADCCA (1970), *Vietnam Commercial Import Program Operating Procedures*, Texas Tech University: The Vietnam center and archive, tr. 2.

⁽⁴¹⁶⁾ Tài liệu của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam trả lời các câu hỏi của Quỹ Tiền tệ quốc tế năm 1972, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia, Hồ sơ số 1148, tr. 178.

⁽⁴¹⁷⁾ Bảng kê điện tín của Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn về giấy phép nhập cảng được Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cấp năm 1973, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) (1955 - 1975), Hồ sơ số 779.

ngoại quốc đều phải thực hiện qua các trung gian ngân hàng được Bộ Tài chính thừa nhận."

Theo quy trình viện trợ thương mại, ngân hàng thương mại Sài Gòn không trực tiếp làm nhiệm vụ thu đổi ngoại tệ cho nhà nhập khẩu, và cũng không thanh toán trực tiếp với ngân hàng ủy quyền bên ngoại quốc, nhưng lại đóng vai trò là chìa khóa trong việc cung cấp ngoại tệ trong thương mại quốc tế. Không có Tín dụng thư của ngân hàng thương mại Sài Gòn gửi sang cho Ngân hàng ủy quyền ngoại quốc, nhà sản xuất sẽ không xuất hàng. Đặc biệt theo chế độ "Dự khoản nhập cảng" (ban hành dưới Nghị định Liên bộ số 242 ngày 7/6/1971, sửa đổi và điều chỉnh bởi Nghị định Liên bộ số 494 ngày 15/11/1971) thì Bộ Kinh tế và Ngân hàng Quốc gia chỉ còn giữ vai trò hậu kiểm - tức là kiểm tra tín dụng thư và hóa đơn⁽⁴¹⁸⁾. Ngược lại, vai trò của ngân hàng trung gian (ngân hàng thương mại) trở nên quan trọng hơn trong quá trình giao thương. Nó phải liên đới, chịu trách nhiệm với nhà nhập cảng để đền bù cho Ngân hàng Quốc gia trong trường hợp số ngoại tệ sử dụng bất hợp pháp. Do vậy, hoạt động giao dịch ngày một tăng, lượng hàng hóa vào miền Nam ngày một nhiều càng khẳng định uy tín của ngân hàng thương mại Sài Gòn với ngân hàng quốc tế.

Để đẩy nhanh tốc độ các giao dịch thương mại, ngoài việc cấp tín dụng, giúp thương gia mở tài khoản và lập những giấy tờ cần thiết, ngân hàng thương mại còn đóng vai trò rất quan trọng về mặt an ninh tài chính trong các nghiệp vụ

⁽⁴¹⁸⁾ Huỳnh Đinh Ái (1973), *Ngoại thương trong nền kinh tế Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 15.

thương mại đường dài thông qua cơ chế Tín dụng thư. Trong giao dịch ngoại thương, việc người mua và người bán cách xa nhau không gian tạo ra những rủi ro cho việc thanh toán. Đặc biệt, chu trình vận tải hàng hóa bằng đường biển có thể đòi hỏi một thời gian khá lâu, cần khoảng 1 đến 2 tháng người mua mới nhận được hàng để bán, thu hồi số tiền đã bù ra. Theo Nguyễn Văn Dương thì điều này đã để đọng một số vốn lớn - một điều tối kỵ trong nghề thương mại⁽⁴¹⁹⁾. Đó là chưa tính đến thời giá tiền tệ quốc gia có thể bị thay đổi và điều kiện chiến tranh khiến nhiều chuyến hàng không kịp cập bến đúng hạn, vì thế dẫn đến chuyện: người bán ngại xuất hàng khi chưa có tiền, người mua ngại trả tiền khi chưa nhận hàng.

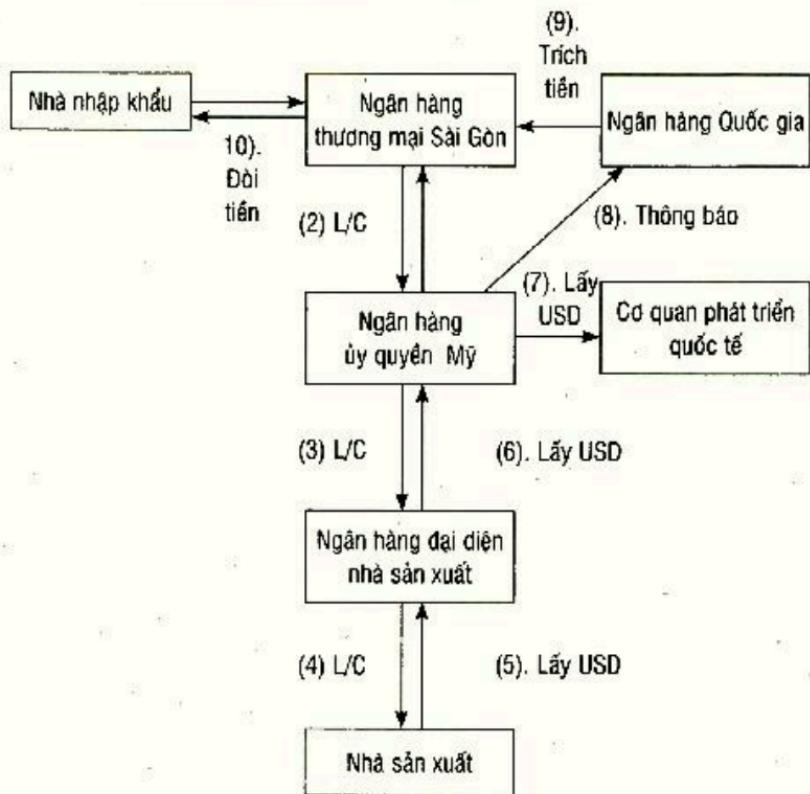
Để giải quyết vấn đề trên, các ngân hàng thương mại ở Sài Gòn và ngân hàng chỉ định tại nơi bán hàng đã thực hiện cơ chế "Tín dụng thư" (Letter of credit)⁽⁴²⁰⁾, hay còn gọi là L/C. Có thể sơ đồ hóa quy trình viện trợ thương mại sử dụng cơ chế Tín dụng thư như ở trang sau.

Theo sơ đồ, để nhập cảng hàng hóa từ nước ngoài về qua chương trình viện trợ thương mại cần đến 4 kênh ngân hàng với 3 loại tín dụng thư: tại Việt Nam có Ngân hàng Quốc gia, ngân hàng thương mại, còn tại Mỹ là ngân hàng ủy quyền chi trả, ngân hàng đại diện của nhà sản xuất. Ba loại tín dụng thư gồm: Tín dụng thư của ngân hàng thương mại Sài Gòn gửi cho ngân hàng ủy quyền bên Mỹ. Lúc này

⁽⁴¹⁹⁾ Nguyễn Văn Dương (1966), "Kỹ thuật tín dụng áp khoán hay là phương pháp tài chính quốc tế", Tuần san Phòng Thương mại công kỹ nghệ Sài Gòn, số 199 (28/4/1961), tr. 9.

⁽⁴²⁰⁾ Hay còn gọi là "Tín dụng áp khoán"- Theo ngôn ngữ tài chính của Việt Nam Cộng hòa.

Sơ đồ 2.1: Quy trình viện trợ thương mại với sự tham gia của các ngân hàng trong và ngoài nước



các ngân hàng thương mại Sài Gòn phải lấy uy tín của nó với ngân hàng ủy quyền bên Mỹ để đứng ra bảo lãnh thanh toán cho người nhập khẩu - đây thực chất là một dạng gián tiếp cung cấp tín dụng cho ngân hàng ủy quyền Mỹ; Tín dụng thứ hai là của ngân hàng ủy quyền gửi ngân hàng đại diện nhà sản xuất; Loại Tín dụng thứ ba là của ngân hàng đại diện gửi cho nhà sản xuất mà căn cứ vào đó nhà sản xuất mới tiến hành xuất hàng.

Cơ chế này đã đảm bảo tương đối hài hòa lợi ích và sự an toàn cho cả bên mua và bên bán: Người bán được trả tiền ngay sau khi giao hàng cho nhà chuyên chở. Người mua được ứng trước một khoản vay và yên tâm trong việc trả tiền hàng. Ngân hàng của người mua cũng như ngân hàng đại diện của người bán đều thi hành được giao dịch thương mại có hoa hồng mà không phải xuất tiền ra cho vay. Sự tín nhiệm chỉ đặt trên chữ ký giữa hai ngân hàng và giữa ngân hàng với khách hàng. Việc thực hiện giao dịch thông qua cơ chế Tín dụng thư chứng tỏ Việt Nam Cộng hòa đã tiếp cận với những chuẩn mực trong thanh toán quốc tế. Cơ chế này đã tạo ra những cơ sở vật chất an ninh về mặt tài chính để dòng hàng hóa lưu thông nhanh chóng, an toàn và đầy nhanh tốc độ quay vòng hay chu trình của chương trình nhập cảng.

Bảng 2.13: Tổng giá trị Tín dụng thư đã mở tại các ngân hàng hàng thương mại trong năm 1972 - 1973

Đơn vị: Nghìn đôla

1972						1973						
T7	T8	T9	T10	T11	T12	T1	T2	T3	T4	T5	T6	Tổng
16,811	22,244	19,730	21,917	26,006	25,565	22,377	26,731	21,829	22,615	24,314	28,851	261,474

Nguồn: Bảng kê điện tin của Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn về giấy phép nhập cảng được Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cấp năm 1973

Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) (1955 - 1975), Hồ sơ số 779.

Theo bảng thống kê trên, tổng giá trị tín dụng thư được mở trong hai năm 1972 - 1973 có sự gia tăng đáng kể qua các tháng, đỉnh điểm là tháng 6/1972 đạt mức 28,851 nghìn đôla.

Có thể thấy sự gia tăng hàng hóa ở miền Nam Việt Nam trong những 1960 - 1970 bắt nguồn từ chính sách viện trợ của Hoa Kỳ cho Sài Gòn. Tuy thế, nên dù với hình thức viện trợ nào, Hoa Kỳ đã không đưa thẳng hàng sang Sài Gòn hay viện trợ trực tiếp bằng đôla cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Thay vào đó, Hoa Kỳ bắt Sài Gòn phải đăng ký lượng nhập hàng và chứng minh nguồn gốc tài chính của nhà nhập khẩu. Điều này khiến cho quy trình nhập trái qua nhiều rào cản phức tạp và cần đến một hệ thống ngân hàng trung gian. Tuy nhiên, việc các ngân hàng thương mại còn sử dụng cơ chế Tín dụng thư - một thể thức tín dụng rất thịnh hành và giúp nhiều cho nền thương mại quốc tế trong thời điểm bấy giờ đã giải tỏa những lo lắng quan ngại trong giao dịch đường dài, đảm bảo cơ chế có lợi cho cả người mua và người bán, giúp hai bên không những có thể giao dịch với nhau mà còn giao dịch với lượng giá trị lớn. Nhờ có hệ thống ngân hàng, lần đầu tiên giới nhập cảng, thương gia Việt Nam biết đến và được quyền giao thương với ngoại quốc - nhất là những nước thuộc khối dùng đôla Mỹ.

- *Về hiệu quả của hệ thống ngân hàng:*

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam với những quyền lực và khả năng khống chế lớn về mặt tiền tệ và các hoạt động nghiệp vụ ngân hàng như nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, tích trữ vàng bạc và phát hành giấy bạc, kiểm soát ngoại hối và cho các ngân hàng khác vay, đã có sức ảnh hưởng đến không chỉ hệ thống ngân hàng mà toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, thực chất Ngân hàng Quốc gia cũng lệ thuộc hoàn toàn vào Mỹ, lệ thuộc vào Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ. Nền kinh tế Sài Gòn muôn tồn tại, viện trợ phải được “bơm” vào guồng máy tài chính

Sài Gòn một cách dồi dào và liên tục. Nguồn viện trợ này giúp cho Việt Nam Cộng hòa duy trì ngân sách chiến tranh, ổn định ngân sách quốc gia, kiến thiết và phát triển trên các lĩnh vực kinh tế xã hội. Khi nguồn viện trợ bị cắt giảm đột ngột thì tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng bị ngừng. Mặc dù có nhiều thời điểm, Ngân hàng Quốc gia muốn thoát khỏi ảnh hưởng và kiềm tỏa của Mỹ bằng cách tăng lượng dự trữ ngoại tệ hay gửi ngoại tệ ở các ngân hàng ngoài ngân hàng của Mỹ, tuy nhiên đều không thể thực hiện được do bị Hoa Kỳ không chép về viện trợ.

Về mặt doanh thu, với sự thành lập thêm nhiều ngân hàng và chi nhánh ngân hàng mới đã đón nhận được nhiều lượng ký gửi của người dân, nhờ đó các ngân hàng đã cho vay với số lượng ngày càng nhiều, tích lũy số lãi hàng năm ngày càng cao. Trong quá trình hoạt động, hệ thống ngân hàng thương mại thu lãi thông qua khoản chênh lệch giữa lãi suất ký gửi và lãi suất tín dụng cung cấp. Số doanh lợi do ngân hàng thương mại thu hoạch từ nghiệp vụ tín dụng chiếm tỷ lệ lớn từ 25 - 60%/năm⁽⁴²¹⁾. Hệ thống ngân hàng thương mại làm nhiệm vụ "vay" của một bộ phận dân chúng đến gửi tiền rồi đem cho các cơ sở kinh doanh, sản xuất, dịch vụ vay lại với lãi suất cao hơn để có lãi cho bản thân. Ngân hàng nào có nhiều chi nhánh, thu được nhiều tiền ký gửi, nhất là loại ký gửi hoạt kỳ thì sẽ thu được lợi nhuận nhiều hơn. Theo Giáo sư kinh tế Nguyễn Văn Ngôn, tổng số lãi ròng của hệ thống ngân hàng, sau khi đã khấu trừ khoán thuế, đã tăng từ 491,3 triệu năm 1966 lên tới 1.896,2 triệu năm 1970. So với mức

⁽⁴²¹⁾ Diệp Văn Cẩm [1969], *Sự phát triển của ngân hàng thương mại tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, tr. 35.

vốn, tỷ lệ lãi thuần tịnh của hệ thống ngân hàng lên tới 25% năm 1969, 21% năm 1970⁽⁴²²⁾. thậm chí đã có nhận xét rằng “*Ngoài nghề buôn lậu và bán chợ đen thì ngân hàng là nghề có nhiều lời nhất*”⁽⁴²³⁾.

- *Về các dịch vụ mà hệ thống ngân hàng cung cấp:*

Trong khoảng đầu thập niên 1970, đã có một vài ngân hàng mờ quầy giao dịch phục vụ khách hàng theo mô hình *drive-in service*, tức là khách hàng có thể lái xe đến tận quầy giao dịch của ngân hàng và làm thủ tục linh tiền mà không cần phải xuống xe. Việc thanh toán bằng Séc cá nhân rất phổ biến, đặc biệt tại các đô thị lớn⁽⁴²⁴⁾. Một trong những đổi mới của hệ thống ngân hàng ở miền Nam là vào năm 1972 là thẻ tín dụng (*Carte de Crédit*) được tung vào thị trường - mở màn cho một thời kỳ mới ở Việt Nam. Mặc dù lúc đó Ngân hàng Quốc gia không ủng hộ việc phát hành thẻ tín dụng do tình trạng lạm phát của nền kinh tế “*thẻ tín dụng được xem cũng tốt như những thẻ tiêu thụ nên không được Ngân hàng Quốc gia khuyến khích dưới tình trạng lạm phát như hiện nay*”⁽⁴²⁵⁾.

Do toàn bộ nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường quốc tế, nên thị trường tiền tệ ở miền Nam là một thị trường rất năng động. Các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cả người dân đều khá quen với thị trường tiền tệ. Nhờ ngân hàng thương mại phát hành tiền bút toán, làm dễ dàng những giao

⁽⁴²²⁾ Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, sđd, tr. 77.

⁽⁴²³⁾ Diệp Văn Cẩm (1969), *Sự phát triển của ngân hàng thương mại tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, tr. 35.

⁽⁴²⁴⁾ Tài liệu do chuyên gia kinh tế Huỳnh Bửu Sơn cung cấp trong cuộc phỏng vấn tại văn phòng làm việc, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26/7/2016.

⁽⁴²⁵⁾ Lý Nhân (2007), *Tỷ phú Nguyễn Tấn Đời*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 115.

dịch thương mại, đồng thời giúp cân bằng khôi tiền tệ và thực trạng kinh tế⁽⁴²⁶⁾. Mặt khác, giao dịch giữa các thương gia, nhờ có ngân hàng thương mại, không phải dùng đến tiền mặt vừa bất tiện, vừa dễ bị trộm cướp mà chỉ dùng những chi phiếu của ngân hàng. Trong năm 1968, số lượng chi phiếu trao đổi tại Sở Giao hoán lên đến 1.759.239 tờ với tổng số tiền là 373.510 triệu VN\$, nghĩa là nhờ ngân hàng mà số tiền không lò trên được các thương gia sử dụng không phải nhờ đến tiền mặt để thanh toán cho nhau⁽⁴²⁷⁾.

Hệ thống ngân hàng đã sử dụng hệ thống máy tính điện tử IBM 360/20, do vậy đã hỗ trợ hiệu quả hoạt động liên hệ điện toán⁽⁴²⁸⁾. Theo Tiến sĩ Vũ Minh Khương từ Trường Chính sách công Lý Quang Diệu, Singapore, đưa ra trong cuộc phỏng vấn với BBC ngày 25/4 thì “hệ thống IBM hiện đại lúc đó còn đắt lại, duy trì hàng chục năm mà vẫn còn giúp cho miền Bắc rất nhiều, từ xây dựng thủy điện Sông Đà, tới tuyển sinh và quản lý hoàn toàn hệ thống điện lực ở miền Nam, rất hiệu quả⁽⁴²⁹⁾.”

Theo quan điểm của ông Lữ Minh Châu, nguyên Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời kỳ 1986 - 1989, nguyên Phó ban Tài chính đặc biệt của Trung ương Cục (và đã từng làm việc tại một ngân hàng thương mại tại Sài Gòn trong thời kỳ chống Mỹ) thì về kỹ thuật

^{(426), (426)} Diệp Văn Cẩm (1969), *Sự phát triển của ngân hàng thương mại tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, tr. 43.

⁽⁴²⁷⁾ Phúc trình chung kết quả và những buổi thảo luận với các giám đốc trong ngân hàng của Ngân hàng quốc gia Việt Nam năm 1975, Hồ sơ số 354, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 290.

⁽⁴²⁸⁾ Vũ Minh Khương (2015), “Sai lầm khi coi thường “thành quả” Việt Nam Cộng hòa”, http://www.bbc.com/vietnamese/vietnam/2015/04/150425_vietnam_opportunity_lost.

quản lý, miền Nam có những chuyển biến đáng kể: thiết bị máy móc và công nghệ đã được hiện đại hóa. Hệ thống tổ chức quản lý và các phương tiện dịch vụ của các ngân hàng đều được cải tiến theo phương thức tiên tiến của các nước tư bản. Từ cuối thập niên 1960, các ngân hàng đã dùng đến máy tính IBM. Những nguyên tắc về giao tiếp, thông tin, chuyển ngân, chứng từ... cũng đã có nhiều thay đổi, khác xa thời Pháp⁽⁴³⁰⁾.

Ông Phạm Kim Ngọc, Tổng trưởng kinh tế Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1969 - 1972, từng làm việc tại ngân hàng Việt Nam Thương tín cũng khẳng định, dù trong bối cảnh bất an ninh của chiến tranh nhưng hệ thống ngân hàng đã sử dụng hệ thống đo lường IBM trong giao dịch thương mại⁽⁴³¹⁾. Như vậy, mặc dù trong bối cảnh chiến tranh, nhưng hệ thống ngân hàng ở miền Nam đã có sự phát triển về nghiệp vụ, đã xây dựng được một hệ thống ngân hàng thương mại có trình độ chuyên môn cao, sử dụng công nghệ ngân hàng tương đối hiện đại và có sự gắn bó khắng khít với đời sống kinh tế và dân cư.

Như vậy, trong suốt thời kỳ 1954 - 1975, đặc biệt từ năm 1965, nhân tố viện trợ Mỹ và chiến tranh là những tác nhân quan trọng bậc nhất tới quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng miền Nam. Hệ thống ngân hàng là sản phẩm của viện trợ Mỹ và của chiến tranh nên góp phần phục vụ quá trình can thiệp và điều hành chiến tranh của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

⁽⁴³⁰⁾ Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, tr. 931.

⁽⁴³¹⁾ Phỏng vấn ông Phạm Kim Ngọc - nguyên Tổng trưởng Kinh tế của Việt Nam Cộng hòa thời kỳ 1969 - 1973 tại nhà riêng ngày 10/5/2015, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hệ thống ngân hàng miền Nam Việt Nam được tổ chức và thành lập với sự hỗ trợ về mặt cố vấn và tài chính của Hoa Kỳ. Sự ra đời của Ngân hàng Quốc gia với tư cách là ngân hàng trung ương của chính quyền Sài Gòn với sự cố vấn của Hoa Kỳ, đã mở ra thời kỳ mới của lịch sử ngân hàng và tiền tệ ở miền Nam Việt Nam: từ đây miền Nam đã có thể tiếp nhận và quản lý trực tiếp nguồn viện trợ của Mỹ mà không phải thông qua các nước khác. Hệ thống ngân hàng ở miền Nam đã trực tiếp ảnh hưởng đến các giới kinh doanh trong nước và dần dần thay thế vai trò hệ thống ngân hàng thuộc địa Pháp. Đồng tiền miền Nam đã từng bước thoát khỏi sự lệ thuộc và ảnh hưởng của liên minh tiền tệ Pháp, tuy nhiên lại gắn chặt với đồng đôla Mỹ và bắt đầu quá trình phụ thuộc vào kinh tế Mỹ.

Trong suốt thời kỳ 1954 - 1975, Hoa Kỳ gây ảnh hưởng và sức ép hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp tới nền kinh tế miền Nam Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Trong giai đoạn đầu, Hoa Kỳ chủ yếu can thiệp vào hệ thống ngân hàng một cách gián tiếp thông qua các khoản viện trợ kinh tế, chủ yếu là viện trợ thương mại. Sang tới giai đoạn sau, Hoa Kỳ trực tiếp tham gia góp vốn thành lập các ngân hàng và quỹ tín dụng như: Ngân hàng Phát triển nông nghiệp, Ngân hàng Nông thôn, Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam, Quỹ Tái thiết và Phát triển... Bên cạnh đó, Hoa Kỳ còn sử dụng tiền trong Quỹ Đổi giá viện trợ Mỹ, là quỹ đồng sở hữu của Hoa Kỳ và chính quyền Sài Gòn có nguồn kinh phí

chủ yếu từ chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ⁽⁴³²⁾, để cấp vốn cho các ngân hàng hoạt động. Đặc biệt, từ năm 1965 trở đi, khối lượng viện trợ của Hoa Kỳ tăng lên nhanh chóng, hệ thống và tổ chức ngân hàng và tín dụng thương mại được xây dựng phát triển mạnh. Mỹ và các nước đồng minh mở hàng loạt các ngân hàng thương mại kinh doanh dịch vụ xuất nhập cảng hàng viện trợ Mỹ - là những hàng hóa phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ của quân đội và tầng lớp dân ở miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, trong hệ thống ngân hàng giai đoạn sau đã xuất hiện thêm các ngân hàng phục vụ nhu cầu chuyển tiền và đổi tiền của lính Mỹ và đồng minh. Như vậy, hệ thống ngân hàng thương mại tập trung thống nhất vào kinh doanh hàng viện trợ Mỹ, quay theo quỹ đạo của viện trợ Mỹ, kinh tế và tài chính Mỹ.

⁽⁴³²⁾ Tiền thu được từ viện trợ thương mại của Hoa Kỳ vào Quỹ Đối giá được thông qua cơ chế sau: Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ & Washington (USAID/W) thông qua các kênh ngân hàng trả tiền cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ (hoặc đôi khi là các nhà xuất khẩu ngoại quốc) về hàng hóa được sản xuất bằng đôla Mỹ. Sau đó hàng hóa này được vận chuyển cho các nhà nhập khẩu Việt Nam Cộng hòa. Các nhà nhập khẩu miền Nam trả bằng tiền miền Nam (\$VN) cho hàng hóa được nhận. Khoản tiền này sẽ được chuyển vào Ngân hàng Quốc gia trong chương mục Quỹ Đối giá (Counterpart Funds). Tiền trong Quỹ Đối giá được sử dụng cho các dự án, các chương trình phát triển do cả hai chính phủ (Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa) cùng thỏa thuận (*Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1974*, Hồ sơ số 27128, Phòng Phú Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 45.)

CHƯƠNG 3

NHẬN XÉT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ HOA KỲ ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA, SO SÁNH TRƯỜNG HỢP HÀN QUỐC

I. VIỆN TRỢ HOA KỲ ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA - VAI TRÒ VÀ HIỆU LỤY

1. Bù trừ phí tổn chiến tranh cho ngân sách và kiềm chế lạm phát

Trong những năm 1955 - 1960, ngân sách của Việt Nam Cộng hòa khá ổn định, phần lớn là dư. Cán cân thu chi hầu như là quân bình, chỉ có vài năm thiếu hụt, nhưng không đáng kể.

Tuy nhiên, từ năm 1965, áp lực chiến tranh ngày càng gia tăng, ngân sách của chính quyền Sài Gòn luôn bị thiếu hụt nghiêm trọng do nhu cầu chi tiêu vượt quá khả năng sản xuất và nhu cầu chi cho quốc phòng ngày càng lớn. Trên thực tế, ngân sách của Việt Nam Cộng hòa trung bình chi cho mục đích quốc phòng trong thời kỳ 1965 - 1975 thường xuyên

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ HOA KỲ (1955 - 1975)

chiếm trên 50% trong tổng chi⁽⁴³³⁾. Để bù đắp sự thiếu hụt, viện trợ quân sự của Hoa Kỳ đã phải tăng liên tục nhằm duy trì hệ thống cố vấn quân sự Mỹ và bổ sung các phương tiện chiến tranh.

Bảng 3.1: Cân đối thu chi ngân sách

Đơn vị: tỷ \$VN

Năm	Tổng chi ngân sách	Tổng thu ngân sách	Quyết toán
1955	10,7	10,9	+0,2
1956	12,2	12,8	+0,6
1957	14,8	15,7	+0,9
1958	13,7	14,0	+0,3
1959	14,2	14,2	+0,0
1960	15,1	14,0	-1,1

Nguồn: Nguyễn Anh Tuấn (1968),
Chánh sách tiền tệ Việt Nam, Sài Gòn, tr. 131.

Bảng 3.2: Ngân sách và ngoại vien 1966 - 1969

Đơn vị: tỷ \$VN

Năm	Số thực chi	Số thực thu	Tài nguyên	Viện trợ	Thiếu hụt
1966	56,5	34,8	22,1 (63%)	12,7 (37%)	22,7
1967	79,6	59,9	39,6 (66%)	20,3 (34%)	19,7
1968	110,3	74,6	52,9 (71%)	21,7 (29%)	35,7
1969	136,5	87,1	72,4 (83%)	14,7 (17%)	49,5

Nguồn: Phạm Thành Tâm (2003), *Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở miền Nam Việt Nam*, LATS, Hà Nội, tr. 42.

⁽⁴³³⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, sđd, tr. 370.

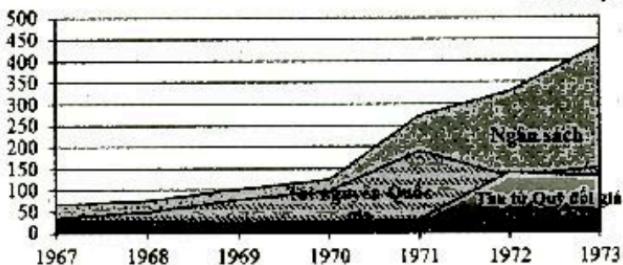
Qua bảng thống kê ngân sách và viện trợ, ta thấy phần đóng góp của viện trợ Hoa Kỳ chiếm từ 17% đến 37% trong tổng cơ cấu viện trợ. Nếu tính theo giá trị tuyệt đối, khoản viện trợ này tăng từ 12,7 tỷ (1966) lên 14,7 tỷ \$VN (1968). Như vậy số viện trợ Hoa Kỳ trong ngân sách Việt Nam Cộng không phải là nhỏ, nó đã góp phần bù lấp các khoản bồi chi về chi phí quân sự và các khoản chi phí cần thiết khác mà các nguồn lực trong nước không đáp ứng được.

Cơ chế tài trợ cho ngân sách Việt Nam Cộng hòa cũng tương tự như một số nước được Hoa Kỳ viện trợ, được thực hiện qua một trung tâm thanh toán gọi là *Quỹ Đối giá* (hay *Quỹ Đối tác*)⁽⁴³⁴⁾. Đây thực chất là một quỹ đồng sở hữu, đồng quản trị, một bên là chính phủ bản địa, nhưng không có quyền quyết định việc sử dụng, bên cấp tiền là Mỹ thì không sử dụng hoặc chỉ sử dụng một phần nhất định, nhưng quản lý toàn bộ việc sử dụng⁽⁴³⁵⁾. Có thể xem xét tỷ trọng của Quỹ Đối giá trong ngân sách chính quyền Sài Gòn theo sơ đồ dưới đây:

Biểu đồ 3.1:

Quỹ Đối giá và nguồn ngân sách quốc gia (1967 - 1973)

Đơn vị: tỷ \$VN



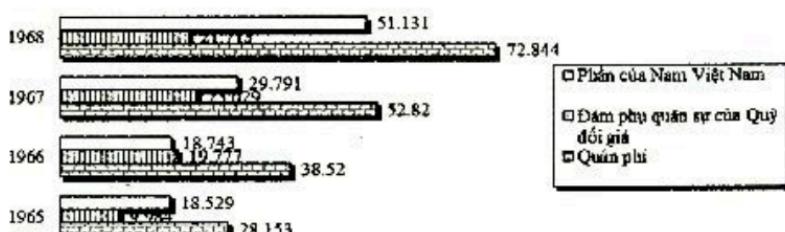
Nguồn: Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 173.

⁽⁴³⁴⁾ Tiếng Anh viết là Counterpart Fund

⁽⁴³⁵⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, sđd, tr. 172.

Như vậy, những nguồn thu từ Quỹ Đổi giá đã giúp tài trợ phần lớn ngân sách của Việt Nam Cộng hòa, tính trung bình khoảng trên 30% trong những năm 1965 - 1968. Nếu xem xét vai trò của Quỹ Đổi giá với ngân sách quốc phòng của chính phủ Sài Gòn thì thấy nó còn chiếm một tỷ lệ cao hơn nữa.

Biểu đồ 3.2:
Thống kê quân phí và số đạm phụ quân sự của Quỹ Đổi giá
Đơn vị: triệu \$VN



Nguồn: Đăng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam thời kỳ 1954 - 1975*,
Nxb Khoa học xã hội, tr. 174.

Cùng với vai trò bù đắp thiếu hụt về tài chính và lấp đầy khoảng trống trong cân cân chi tiêu của quốc gia, viện trợ Hoa Kỳ còn góp phần ổn định tiền tệ, giá cả và làm giảm lạm phát - một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất của kinh tế miền Nam giai đoạn này.

* Trong việc kiềm chế lạm phát:

Lạm phát được hiểu đơn giản là sự tăng lên theo thời gian của mức giá chung của nền kinh tế. Việc tăng chi trong ngân sách là nguyên nhân chính của nạn lạm phát bắt đầu vào năm 1960 - 1961 và trở nên trầm trọng vào năm 1964 ở miền Nam. Trong vòng 10 năm nói trên, giá bán lẻ ở Sài Gòn đã

tăng 650%⁽⁴³⁶⁾. Nhưng vấn đề đặt ra cho chính phủ Sài Gòn từ năm 1965 không chỉ có vậy. Sự hiện diện của nửa triệu lính Mỹ và đồng minh cùng những nhu cầu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ của binh lính đã đặt ra những vấn đề kinh tế lớn. Họ có tiền đôla và cần đổi ra tiền Việt Nam Cộng hòa để chi tiêu. Tỷ giá chợ đen của đồng bạc Việt Nam tăng lên nhanh chóng ở các vùng có quân đội đồng minh trú đóng và lên xuống bất thường tùy theo mức độ tiêu pha ngoại tệ của các quân nhân⁽⁴³⁷⁾. Do đó, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã phải in thêm nhiều tiền để đáp ứng yêu cầu chi tiêu lớn này (hình thành dịch vụ đổi bạc). Việc tạo thêm khối lượng tiền lớn đã đẩy con số lạm phát lên cao⁽⁴³⁸⁾.

Từ năm 1969, kế hoạch *Việt Nam hoá chiến tranh* của Mỹ đã tạo một gánh nặng tài chính rất lớn đối với ngân sách của chính quyền Sài Gòn, khiến mức khiếm hụt ngân sách lên đến trên 50 tỷ đồng trong năm 1969, tình hình giá cả lại tiếp tục gia tăng nghiêm trọng, ngoại tệ dự trữ có chiều hướng giảm do việc Mỹ bắt đầu rút quân. Nạn hối suất chợ đen thấy xuất hiện phổ biến quanh các trại binh lớn như Biên Hòa, Vũng Tàu, Đà Nẵng, Chu Lai, Quy Nhơn⁽⁴³⁹⁾. Tại những nơi này, ngoài sự mua bán, trao đổi của đồng đôla (tiền xanh),

⁽⁴³⁶⁾ Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1974, Hồ sơ số 27128, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 76.

⁽⁴³⁷⁾ Ví dụ, năm 1968 tỷ giá đồng bạc Sài Gòn/USD chính thức là 118 thì ở chợ đen là 189, và tăng lên 393 vào năm 1970, 439 vào năm 1972.

⁽⁴³⁸⁾ Áp lực lạm phát năm 1965 là 20,2 tỷ \$VN tăng gần 4 lần so với năm 1964. Đến năm 1968 áp lực lạm phát đã gia tăng tới mức cao nhất là 41,86 tỷ đến năm 1970 giảm xuống còn 22,1 tỷ [Nguyễn Văn Ngôn (1972), Kinh tế Việt Nam Cộng hòa, sđd, tr. 116.]

⁽⁴³⁹⁾ Tạp chí Chấn hưng kinh tế, số 728, Sài Gòn, ngày 4/3/1971, tr. 30-31.

con buôn còn mua lại những chứng chỉ chi phó của quân đội (gọi tắt là MPC - Military Payment Certificate) hay là *đồng đô la đỏ*⁽⁴⁴⁰⁾ hay lệnh chuyển ngân dành cho binh sĩ Hoa Kỳ (Money order). Có thể thấy, tỷ giá trên thị trường chợ đen vẫn là điều luôn có ở bất cứ xã hội nào. Tuy nhiên, theo như *Tuyên ngôn và Thông điệp* của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ngày 17/11/1971 thì “chế độ hối đoái phức tạp đã làm hao hụt tài nguyên quốc gia, khuyến khích sự gian lận trong ngoại tệ và đào tẩu tư bản ra ngoài quốc⁽⁴⁴¹⁾”.

Trước tình hình đó, Hoa Kỳ kiểm soát nạn lạm phát bằng việc hạn chế sử dụng chứng chỉ MPC để mua hàng ở các hệ thống quân tiếp vụ (PX). Do vậy nạn chợ đen ở các căn cứ Hoa Kỳ đã giảm rất nhiều. Chỉ số giá cả các mặt hàng giai đoạn 1965 - 1970 đã tăng trung bình trên 30% mỗi năm. Trong đó năm 1966 tỷ lệ giá cả đã tăng lên tới mức cao nhất là 61%⁽⁴⁴²⁾, đến năm 1970 chính phủ mới kiểm soát được nạn lạm phát và trong năm 1971 giá cả không lên tới 15%⁽⁴⁴³⁾.

Chương trình viện trợ của Mỹ còn nhằm tạo ra những “lá chắn” tự động để chống lạm phát thông qua thủ tục viện trợ thương mại tạo ra một chu kỳ luân chuyển tiền tệ khép kín. Quy trình đã phân tích ở Chương II và có thể sơ đồ hóa như sau:

⁽⁴⁴⁰⁾ MPC là “chứng chỉ chi phó” hoặc “quân tệ”, người miền Nam hay gọi là đồng đô. Nó có mệnh giá hoàn toàn giống đồng xanh (đồng chính thức). Nhưng khác với đồng đồng xanh: về nguyên tắc, đồng đôla đỏ không được lưu thông tự do trên thị trường trong nước, càng không thể mua bán được ở nước ngoài. Nó chỉ được lưu thông theo những kênh quy định.

⁽⁴⁴¹⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, sđd, tr. 390.

⁽⁴⁴²⁾ Tạp chí Chấn hưng kinh tế, số 781, Sài Gòn, ngày 9/5/1972, tr. 8.

⁽⁴⁴³⁾ *Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1974*, Hồ sơ số 27128, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 76.



Trước hết các hàng hóa thương mại nhập cảng do tiền viện trợ Mỹ sẽ được bán cho các nhà nhập cảng Sài Gòn thông qua các ngân hàng, số tiền thu được sẽ đưa vào Quỹ Đổi giá ở miền Nam, còn Chính phủ Mỹ có nhiệm vụ trả tiền đôla cho các nhà xuất cảng tại Mỹ và các nước thứ ba, khi nào có lệnh giải ngân của chính quyền Mỹ thì số tiền Sài Gòn ở Quỹ Đổi giá mới được xuất ra, do đó đã hạn chế được sự bùng nổ của sức mua xã hội để tranh nguy cơ lạm phát. Trong *Tờ trình của Giám đốc USAID* tại Việt Nam cho Tòa Đại sứ Hoa Kỳ ngày 1/1/1972 đã ghi rõ “Với phí tồn vào khoảng 4,3 tỷ đôla về viện trợ kinh tế, kể cả 1 tỷ đôla về “Thực phẩm vì hòa bình”, USAID đã giúp bảo tồn cho nền kinh tế Việt Nam được nguyên vẹn qua 10 năm chiến tranh (1961 - 1971), hạn chế những hậu quả lạm phát⁽⁴⁴⁴⁾.”

Ngoài ra, những hoạt động đổi tiền của Hoa Kỳ, từ đôla lấy tiền Sài Gòn để chi trả cho những người làm việc trong cơ quan của Mỹ, các nhà thầu Việt Nam và nước ngoài trong việc cung ứng những hàng hóa và dịch vụ cho các cơ quan dân sự Mỹ cũng có tác dụng hạn chế lạm phát. Xét về ý nghĩa kinh tế thì hoạt động này mang ý nghĩa viện trợ vì nó đã đem lại

⁽⁴⁴⁴⁾ Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa 1968 - 1974, Hồ sơ số 27128, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

cho ngân sách chính quyền Sài Gòn lượng ngoại tệ lớn⁽⁴⁴⁵⁾. Số ngoại tệ đó đã được sử dụng để nhập khẩu hàng hóa và tung ra bán cho nên nó có tác dụng giảm bớt cường độ lạm phát.

Bảng 3.3: Viện trợ cho Việt Nam và hoạt động của Quỹ Đối giá

Đơn vị: tỷ VN\$

	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973
CIP	20.3	12.0	19.4	20.7	31.7	63.7	76.9
PL.480	18.0	16.3	10.8	14.3	27.5	37.4	70.7
Tổng Quỹ Đối giá	38.3	28.3	30.2	35.0	59.2	101.1	147.6

Nguồn: *Tập tài liệu của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam trả lời các câu hỏi của Quỹ Tiền tệ Quốc tế năm 1974*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia, Hồ sơ số 1481, tr. 761.

Như vậy, viện trợ Hoa Kỳ đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế - tài chính của Việt Nam Cộng hòa. Nếu không có khoản viện trợ của Hoa Kỳ thì áp lực lạm phát sẽ không thể kim hãm và nền kinh tế không thể đứng vững. Viện trợ Hoa Kỳ đã tạo ra sự thăng bằng, ổn định tạm thời cho thị trường miền Nam, dù chỉ là ngắn hạn.

2. Nguồn ngoại tệ từ viện trợ Mỹ cho nhập cảng hàng hóa và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế

Như đã phân tích, một trong những đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa giai đoạn này là nền kinh tế

⁽⁴⁴⁵⁾ Năm 1965, lượng đôla Hoa Kỳ đem ra đổi cho chính quyền Sài Gòn là 73,3 triệu đôla, năm 1969 là 417 triệu đôla, năm 1971 tăng lên đỉnh điểm 478,4 triệu đôla (Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, tr. 192). Điều đó để hiểu là sau khi đổi bạc, hàng tỷ đôla đã được chuyển sang tay chính quyền Sài Gòn, coi như ngoại tệ sở hữu.

không ổn định, nguồn lực của đất nước bị chiến tranh làm cho tê liệt, guồng máy sản xuất gần như bị đình trệ. Thế nhưng, viện trợ nói chung và viện trợ Hoa Kỳ nói riêng đã cung cấp những cơ sở cho Sài Gòn nhập cảng những vật phẩm và hàng hóa cần thiết cho đời sống xã hội miền Nam, nhiều đến mức mà Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương Việt Nam Cộng hòa phải thốt lên: "Chúng ta nhiều ngoại tệ quá, rồi đây không biết làm gì nữa!"⁽⁴⁴⁶⁾

Nhờ có viện trợ Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng hòa có thể duy trì chương trình nhập cảng hàng hóa tiêu thụ và nguyên liệu cùng dụng cụ trang bị trên quy mô lớn. Chỉ trong vòng hai năm sau khi lính Mỹ vào miền Nam Việt Nam, hàng hóa ngoại quốc đã tràn ngập thị trường Việt Nam. Chưa bao giờ trong lịch sử Việt Nam Cộng hòa hàng hóa lại trở nên dễ mua và hấp dẫn như những năm 1966, 1967. Nhập cảng của Việt Nam Cộng hòa được tài trợ bằng hai nguồn chính: thứ nhất là ngoại vien do Hoa Kỳ đảm nhiệm (chiếm 95%) và thứ hai là dự trữ ngoại tệ quốc gia. Cho nên mặc dù trong tình trạng cán cân thương mại mất cân bằng thường xuyên, chính phủ Sài Gòn vẫn có đủ ngoại tệ để nhập cảng nhu yếu phẩm, máy móc hoặc dụng cụ trang bị đáp ứng phần nào nhu cầu của nền kinh tế. Có thể nói đây là ưu điểm quan trọng nhất của chương trình Viện trợ thương mại, nó đã đóng góp một phần đáng kể lượng cung hàng hóa trên thị trường. Nhờ vậy, thị trường đã tương đối điều hòa, giá cả được ổn định. Yếu tố nhập cảng đã tạo nên đặc trưng của nền kinh tế Việt Nam

⁽⁴⁴⁶⁾ Tạp chí *Bách khoa*, Sài Gòn, số 228 ngày 1/7/1966, tr. 78.

Cộng hòa: một nền kinh tế tiêu thụ. Martin Woollacott (1975) trên tạp chí *The Washington Post* (Mỹ) đã nhận xét về xã hội miền Nam lúc đó là xã hội tiêu dùng:

“Sài Gòn không phải là trung tâm của các hoạt động kinh tế sản xuất... Sài Gòn là trung tâm của binh lính, quan chức, nhân viên dân sự và những người hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Hầu hết những đối tượng này được Mỹ trả tiền cho theo những cách trực tiếp hoặc gián tiếp⁽⁴⁴⁷⁾”.

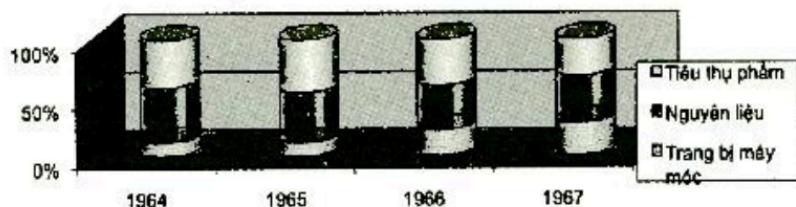
Xét cho cùng, đường lối nhập cảng của Việt Nam Cộng hòa không phải nhằm phát triển kinh tế mà để ổn định tình hình, ổn định giá cả, chống lạm phát. Chính quyền đã nhằm vào mục tiêu duy nhất là làm sao “hấp thụ” hết số ngoại tệ dồi dào bằng mọi cách đúng như khẩu hiệu thường được nhắc đến ở Sài Gòn thời kỳ này “nhập khẩu để sống và trường tồn”.

Tuy nhiên, viện trợ thương mại hạn chế việc nhập cảng máy móc, dụng cụ, trang bị cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Các nhà nhập cảng luôn muốn nhập những loại hàng dễ tiêu thụ, có thể mau chóng thu hồi lại số vốn đã đóng vào Quỹ Đổi giá để sử dụng cho thương vụ kế tiếp. Do đó, họ không muốn nhập càng máy móc, dụng cụ trang bị - những loại sản phẩm tuy mang lại lợi ích lâu dài nhưng thời gian thu hồi vốn lâu so với các loại sản phẩm tiêu thụ trực tiếp như xa xỉ phẩm. Hơn thế nữa, chính quyền Sài Gòn cũng khuyến khích họ nhập những mặt hàng này vì sẽ được mau chóng gia tăng số tiền trong Quỹ Đổi giá. Điều này đã tạo ra

⁽⁴⁴⁷⁾ Martin Woollacott (1975), “Time running out on South Vietnam's Consumer Society”, *The Washington Post* (1877 - 1995), p.A18.

một khuynh hướng nhập cảng bằng ngoại tệ viện trợ nặng về tiêu thụ phẩm, được chứng minh qua thống kê dưới đây:

Biểu đồ 3.3: Tỷ trọng hàng hóa trong viện trợ thương mại (1964 - 1967)



Nguồn: Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970, Luận văn tốt nghiệp*, Học Viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn, tr. 40.

Nhìn vào sơ đồ trên thì ta sẽ thấy, tỷ trọng hàng hóa thuộc về các loại trang bị máy móc chiếm tỷ trọng nhỏ nhất so với các mặt hàng nguyên liệu và tiêu thụ phẩm (năm 1964 chiếm 8%, đến năm 1967 tăng lên 18%). Việc nhập khẩu hàng loạt các loại hàng hóa tiêu thụ này tạo ra diện mạo của nền kinh tế một sự “phồn vinh” và giả tạo nhất thời. Nhìn bề ngoài thì nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa đang có xu hướng phát triển, nhưng thực ra bên trong bị lũng đoạn, bởi vì hàng hóa tràn ngập thị trường là do nhập cảng chứ không phải khả năng sản xuất quốc gia. Theo kết quả cuộc họp báo của Ngân hàng Quốc gia tháng 4/1974 thì ngân hàng đã trở thành một hệ thống lệ thuộc nhiều vào nghiệp vụ nhập cảng, mức lệ thuộc lên tới 70%. Thủ trưởng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam Cộng hòa cũng nhận định “chừng nào còn nhập cảng thì hệ thống ngân hàng

còn vững vàng”^[448]. Do vậy sự tiêu thụ hàng hóa của Sài Gòn không phải dựa trên nội lực mà do yếu tố bên ngoài đem lại.

Tác hại thứ hai của chính sách nhập cảng thông qua viện trợ là sự hình thành của khuynh hướng tiêu thụ “quá trớn” trong dân chúng. Đồng thời, số lượng hàng hóa lớn đó khi vào thị trường miền Nam đã gây trở ngại cho các cơ sở sản xuất trong nước vì sự cạnh tranh của hàng hóa nhập cảng so với hàng quốc nội và thậm chí là giết chết các hàng nội hóa.

Bên cạnh vấn đề hỗ trợ nhập cảng, viện trợ Hoa Kỳ còn tạo điều kiện cho Việt Nam Cộng hòa thực hiện các chính sách phát triển kinh tế quốc gia. Có thể nói, trong hơn 2 thập kỷ viện trợ của Hoa Kỳ đã xâm nhập vào thể chế chính trị - kinh tế và đã ảnh hưởng tới hầu hết các chính sách kinh tế của Việt Nam Cộng hòa từ nhiều phía trong đó Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ cũng giúp cho Việt Nam Cộng hòa thực hiện nhiều chương trình phát triển kinh tế.

Trước hết, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) làm công việc của một “phù toàn quyền” có quyền lực và hiệu năng cao hơn bộ máy quyền lực của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Phạm vi hoạt động của phái bộ này bao trùm lên tất cả các mặt hoạt động dân sự của chính quyền Sài Gòn. Phương thức hoạt động chủ yếu của cơ quan này là điều tra nghiên cứu tình hình, xây dựng đường lối chính sách,

^[448] Vũ Tài Mạnh, “Nhìn qua tình hình ngân hàng thương mại trong năm 1974”, Tập san Quốc phòng, số 56 (Sài Gòn, 2/1975), tr. 106.

đặt chương trình kế hoạch, và biện pháp thực hiện, tổ chức và cố vấn cho bộ máy chính quyền Sài Gòn các cấp. Những chương trình đã được đề ra thực hiện như: Chương trình nhập khẩu thương mại (CIP); Chương trình lương thực vì tự do (FFP: Food for Freedom Program); Chương trình viện trợ nông nghiệp (AAP: Agricultural Assistance Program); Chương trình phục hưng quốc gia (National Rehabilitation Program); Chương trình phát triển cách mạng (Revolution Development Program); Chương trình giáo dục và xã hội địa phương (Local Education and Social Development Program)⁽⁴⁴⁹⁾... và nhiều chương trình khác, trong đó có những chương trình thực chất chỉ là phối hợp với chính quyền Sài Gòn. Có thể nói, tất cả các phương diện tài chính đều do viện trợ Mỹ cung cấp và sự thành bại của chương trình hay quốc sách Chính phủ Việt Nam Cộng hòa tuy thuộc một phần lớn vào sự viện trợ Mỹ.

3. Sự lệ thuộc của kinh tế Việt Nam Cộng hòa vào viện trợ Mỹ

Như đã phân tích, viện trợ Hoa Kỳ có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Sài Gòn, giúp cho Việt Nam Cộng hòa duy trì ngân sách chiến tranh, ổn định ngân sách quốc gia, kiến thiết và phát triển trên các lĩnh vực kinh tế xã hội. Tuy nhiên, những hạn chế mà nguồn viện trợ này mang lại cũng không nhỏ.

Thứ nhất, nền kinh tế muôn tồn tại, viện trợ phải được “bơm” vào guồng máy tài chính Sài Gòn một cách dồi dào và liên tục. Mặc dù thu nhập quốc dân của Việt Nam Cộng hòa

⁽⁴⁴⁹⁾ Phạm Thành Tâm (2003), *Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở miền Nam Việt Nam*, sđd, tr. 22.

qua các giai đoạn có tăng, nhưng nguồn tăng đó không thể hiện sự phát triển thực sự của nền sản xuất. Sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam Cộng hòa trong suốt thời kỳ chiến tranh có một phần đóng góp rất lớn từ viện trợ Hoa Kỳ. Trong trường hợp này, nếu sức sản xuất của nền kinh tế kém, viện trợ Hoa Kỳ sẽ cung cấp cho kinh tế Sài Gòn lượng hàng hóa để tiêu thụ; nếu ngân sách của Việt Nam Cộng hòa không được dồi dào do chiến tranh thì viện trợ sẽ giúp cho ngân sách một Quỹ Đổi giá thu được từ thị trường nhập cảng. Do vậy, khi nguồn viện trợ bị cắt giảm đột ngột thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của Sài Gòn cũng bị ngừng. Giáo sư Nguyễn Cao Hách - Phó Chủ tịch Hội đồng Kinh tế - Xã hội Việt Nam Cộng hòa cho rằng “nếu Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa, Việt Nam Cộng hòa chỉ có thể sống được bốn tháng thôi”. Còn Giáo sư kinh tế Nguyễn Văn Hảo trong bản *Phúc trình dự án thành lập Quỹ Phát triển Kinh tế* đưa ra nhận định “viện trợ còn thì còn kinh tế Việt Nam, hết viện trợ thì kinh tế Việt Nam cũng hết”⁽⁴⁵⁰⁾. Ông Nguyễn Đức Cường - nguyên Tổng trưởng Công nghiệp và Thương nghiệp giai đoạn 1973 - 1975 thì cho rằng viện trợ nước ngoài là một công cụ trong chính sách đối ngoại của Mỹ với nhiều mục tiêu, thay đổi tùy theo điều kiện hoàn cảnh khác nhau. Thiếu nguồn viện trợ nước ngoài, kinh tế miền Nam Việt Nam có thể đã không giữ được⁽⁴⁵¹⁾. Ngoại thuộc về kinh tế là ở chỗ đó và then chốt vẫn đè cõng ở đó.

⁽⁴⁵⁰⁾ Nguyễn Bá Tri (1973), *Nhận định về vấn đề tự lập kinh tế của Việt Nam Cộng hòa hiện nay*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 1.

⁽⁴⁵¹⁾ K. W. Taylor (2015) (ed), *Voice from the Second Republic of South Vietnam (1967 - 1975)*, Cornell Southeast Asia Program Publications, tr. 99.

Thứ hai, sự sống của nền kinh tế Sài Gòn phụ thuộc chủ yếu vào nhập cảng, lĩnh vực mà Hoa Kỳ chi phối, chứ không phải xuất cảng. Điều này tưởng là phi lý nhưng lại có lý trong bối cảnh Sài Gòn thời kỳ đó. Như đã phân tích, Việt Nam Cộng hòa có thời kỳ thực hiện chính sách nhập khẩu ở ạt tất cả các mặt hàng, dân có hàng để tiêu dùng, còn chính phủ có ngoại tệ thu được từ nguồn nhập khẩu này, tuy nhiên nền kinh tế về lâu dài đã có những tác động tiêu cực. Báo chí Sài Gòn thời kỳ đó đã phải bình luận: “người dân không dám quên, đến gạo, thịt, cá mà còn phải nhập cảng, thì nền kinh tế quốc gia đã bị hàng nhập cảng chi phối quá mức rồi”⁽⁴⁵²⁾. Khi đó nếu nhập cảng chấm dứt thì tiêu thụ cũng hết và ngân sách cũng cạn kiệt. Một nền kinh tế đã chứng tỏ sự không bền vững và thiếu ổn định.

Thứ ba là sự phụ thuộc về kinh tế trong nhiều khía cạnh đã dẫn đến sự phụ thuộc về chính trị và đối ngoại. William S.Gaud (1969) cho rằng sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với sự phát triển của các quốc gia thu nhập thấp chính là vì lợi ích quốc gia của Mỹ. Đồng thời khẳng định trên thực tế viện trợ phát triển của Hoa Kỳ có những mục đích chính trị⁽⁴⁵³⁾. Ở Việt Nam Cộng hòa, Hoa Kỳ dù bằng con đường viện trợ nào (kinh tế hay quân sự) đều nhằm chi phối chính trị Việt Nam Cộng hòa, đặt Việt Nam Cộng hòa vào vòng ảnh hưởng của Mỹ, biến miền Nam thành tiền đồn “chống cộng”. Chính sách của Hoa Kỳ là cố gắng ràng buộc Việt Nam Cộng hòa ngày càng chặt chẽ thêm về viện trợ để dễ dàng thao túng chính trị

⁽⁴⁵²⁾ Tạp chí *Bách khoa*, Sài Gòn, số 228, ngày 1/7/1966, tr. 77.

⁽⁴⁵³⁾ William S. Gaud (1969), ‘The current effect of the American Aid program’, *Annals of the American Academic of political and Social science*, Vol 384, p.74.

miền Nam. Chính vì lý do này, trong nhiều trường hợp, các cơ quan có chức năng hoạch định chính sách kinh tế của Việt Nam Cộng hòa cũng đưa ra chính sách để cung cấp được tiềm lực kinh tế, hướng về sự phát triển sản xuất trong nước và cải thiện đời sống dân cư. Nhưng do bối cảnh chiến tranh và sự hiện diện của viện trợ Hoa Kỳ khiến cho những chủ trương, chính sách đó không được thực hiện được triệt để.

Trước hết phải bàn đến vấn đề chủ quyền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Giáo sư kinh tế Hồ Thới Sang cũng cho rằng, trong vấn đề hối suất, không phải Việt Nam Cộng hòa tự do muốn ấn định tỷ giá bao nhiêu cũng được⁽⁴⁵⁴⁾. Về nguyên tắc, tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam Cộng hòa do Viện Hối đoái và Ngân hàng Quốc gia ấn định⁽⁴⁵⁵⁾. Tuy nhiên, hối suất giữa đồng tiền miền Nam và đôla Mỹ thì lại do cả hai bên Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa cùng thỏa thuận, thậm chí trong nhiều trường hợp Hoa Kỳ là nước quyết định.

Ngày 17/12/1955 dưới sự thỏa hiệp của hai chính phủ Việt Nam - Hoa Kỳ, hối suất chính thức đồng bạc Việt Nam là 35 đồng/1 đôla, trong khi giá trị của đồng bạc trên thị trường chợ đen là 90 đồng. Theo các nhà kinh tế nhận định hối suất

⁽⁴⁵⁴⁾ Lê Khoa (1971), *Tình hình kinh tế Việt Nam: Giáo sư Phố khoa trưởng Hồ Thới Sang và kinh tế Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 169.

⁽⁴⁵⁵⁾ Kể từ năm 1955, Viện Hối đoái Quốc gia đã được thiết lập đồng thời với Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Các ngân hàng trung gian được thừa nhận, hàng ngày sẽ họp tại Ngân hàng Quốc gia Việt Nam để cùng ấn định những hối suất trung bình các ngoại tệ, với sự thỏa thuận của đại diện Ngân hàng Quốc gia. Các vụ chuyển ngân theo hối suất tự do cũng phải có nguyên nhân chính đáng do Viện Hối đoái kiểm soát để tránh những sự đầu cơ. Sau này quyền ấn định hối suất chính thức của đồng bạc thuộc Quốc hội Việt Nam Cộng hòa (Phan Thiện Giới (1960), *Chính sách quan thuế và công cuộc khuếch trương kinh tế tại Việt Nam*, LATS, Chấn hưng kinh tế, Sài Gòn, tr. 223-224).

35 đồng miền Nam/1 đôla đã được xác định ở mức độ quá cao so với giá trị thực của đồng bạc⁽⁴⁵⁶⁾. Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn chấp nhận áp dụng hối suất này để giúp chính quyền Sài Gòn có thêm nguồn thu kinh tế từ chương trình CIP, và đặc biệt là để chính quyền Sài Gòn “mua quyền lực chính trị” từ tầng lớp trung lưu - là những nhà nhập khẩu “con cưng” của chính quyền⁽⁴⁵⁷⁾. Như vậy, nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa có sự ràng buộc chặt chẽ với Hoa Kỳ.

Nếu xét thêm về cơ chế “Quỹ Đổi giá” sẽ thấy được chính quyền Sài Gòn có quyền lựa chọn một chính sách lý tài độc lập hay không. Như đã phân tích ở phần trước, Quỹ Đổi giá là một truong mục lập ra ở ngân khố, trong đó phần thu là sự chuyển ngân của các cơ quan viện trợ nước ngoài vào chương mục Viện trợ Mỹ tại Ngân hàng Quốc gia, nhằm mục đích giúp đỡ chính phủ bản địa về mặt ngân sách. Tuy tài khoản trong Quỹ là quyền sở hữu của chính quyền Sài Gòn, nhưng việc chuẩn chi lại phải qua cơ quan USAID. Chính quyền Sài Gòn muốn sử dụng tiền trong Quỹ thì các nhà nhập cảng phải bán hết hàng. Như vậy, Hoa Kỳ vừa kiểm soát tỷ giá đồng Việt Nam lại vừa nắm quyền duyệt chi tiền trong Quỹ Đổi giá, điều này đã ảnh hưởng lớn tới chủ quyền tiền tệ của Việt Nam Cộng hòa.

Chính Vũ Quốc Thúc - một chuyên gia kinh tế có thời kỳ tham gia chính quyền, lại làm cố vấn kinh tế của Tổng thống

⁽⁴⁵⁶⁾ Thế Nhàn, *Vấn đề hối suất của đồng bạc Việt Nam* (In trong Tạp chí Chấn hưng kinh tế, số 727, Sài Gòn, ngày 4/3/1971, tr. 10).

⁽⁴⁵⁷⁾ Xem thêm: Phạm Thị Hồng Hà, “Bước đầu tìm hiểu chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa”, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6, Hà Nội, năm 2014.

Việt Nam Cộng hòa, trong một buổi nói chuyện vào năm 1975, cũng đã thô lộ:

“Tôi đã nhiều lần có ý định dành một ít ngoại tệ cho quốc gia để sử dụng vào lúc hữu sự. Nhưng điều này không thể giàu được con mắt của người Mỹ, nhập bao nhiêu, xuất bao nhiêu, bán những gì họ đều nắm và quyết định. Khi họ thấy quỹ ngoại tệ đầy lên một chút thì việc nhập khẩu xăng dầu họ bắt phải trả bằng ngoại tệ sở hữu, không viện trợ nữa, do đó có để dành cũng bằng vô ích, vì cuối cùng để dành lại phải chi tiêu, viện trợ bị cắt giảm. Chính cách xử sự đó của người Mỹ đã đẩy các nhà quản lý ở miền Nam Việt Nam vào xu hướng ý lại. Tự lực tự cường không nổi, vì nếu tự lực tự cường thì viện trợ Mỹ cắt giảm, có khi thiệt hại hơn là không tự lực, tự cường⁽⁴⁵⁸⁾. ”

Nhà báo Anh David Hotham đã viết: “Người ta khoe Nam Việt Nam (Việt Nam Cộng hòa) đã độc lập thật sự, nhưng thật ra không có gì độc lập cả. Một nước làm sao có thể độc lập được khi cả ngân sách của quân đội mình đều do nước ngoài gánh chịu? Một nước làm sao có thể độc lập được khi 80% tiền mua hàng hóa nhập cảng không phải trả bằng tiền bán hàng hóa xuất cảng mà bằng tiền lấy trong ngân khố của Washington⁽⁴⁵⁹⁾. ”

Riêng những việc kể trên đây cũng cho thấy thực trạng của vấn đề: Nam Việt Nam chẳng những không độc lập về mặt kinh tế mà còn ngày càng là nước lệ thuộc hơn hết vào

⁽⁴⁵⁸⁾ Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, sđd, tr.225.

⁽⁴⁵⁹⁾ Cao Văn Lương (1977). *Nhìn lại sự thất bại thảm hại của đế quốc Mỹ trong chính sách sử dụng toy sai ở miền Nam Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 177, Hà Nội, tr. 4.

Hoa Kỳ. Hệ thống cỗ vấn viện trợ của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam đã dần dần chiếm những vị trí then chốt trong việc ra quyết định cho các Nha/Sở, các đơn vị quân đội Việt Nam Cộng hòa. Do đó quyền hoạch định và định đoạt đường hướng hoạt động của phía Việt Nam Cộng hòa đã bị mất dần, từ lĩnh vực đối tác, chuyên viên Hoa Kỳ đã bước sang vai trò chỉ huy. Như vậy, trong nhiều trường hợp tính khả thi của những dự án kinh tế không chỉ tùy thuộc ở nhu cầu và lợi ích cho sự phát triển, cho an ninh, đời sống dân cư, mà trong chừng mực lớn hơn lại tùy thuộc ở những lợi ích của Hoa Kỳ trong việc tiêu thụ hàng hóa và mục đích của cuộc chiến tranh.

II. VIỆN TRỢ HOA KỲ CHO VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG TƯƠNG QUAN KHU VỰC: TRƯỜNG HỢP HÀN QUỐC

Sau chiến tranh thế giới II, ngoài Việt Nam Cộng hòa được coi như một đồng minh thân cận của Hoa Kỳ trong cuộc chiến “chống cộng”, Hàn Quốc cũng có vai trò rất quan trọng trong cuộc chiến tranh lạnh ở châu Á của Hoa Kỳ.⁽⁴⁶⁰⁾

So với Việt Nam Cộng hòa, Hàn Quốc có rất nhiều điểm tương đồng. Trước hết, về phương diện lịch sử, Triều Tiên bị chia cắt lãnh thổ thành hai miền Nam Triều Tiên và Bắc Triều Tiên từ năm 1953. Miền Bắc đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong khi đó miền Nam đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Tương tự như Triều Tiên, Việt Nam sau năm 1954 cũng bị phân chia thành hai miền Nam - Bắc, miền Bắc thuộc chế độ xã hội chủ nghĩa, miền Nam theo chế độ tư bản.

⁽⁴⁶⁰⁾ Kevin Gray (2013), *Aid and development in Taiwan, South Korea and South Vietnam*, University of Sussex, UK, tr. 2.

Thứ hai, cả hai đều phải chịu sự chiếm đóng của nước ngoài, Nhật Bản chiếm đóng Hàn Quốc (Nam Triều Tiên), miền Nam Việt Nam là thuộc địa của thực dân Pháp; nền chính trị theo chế độ Cộng hòa, thể chế chính trị đứng đầu là Tổng thống, có một Thủ tướng bên cạnh Phó Tổng thống. Sau chiến tranh Nam - Bắc Triều Tiên, lo sợ trước sự sụp đổ về kinh tế và chính trị, cũng như tránh sự bùng nổ một cuộc cách mạng cộng sản diễn ra ở Hàn Quốc như đã diễn ra ở Việt Nam, Hoa Kỳ đã đổ viện trợ vào Hàn Quốc.

Hàn Quốc thuộc Phái bộ viện trợ Hoa Kỳ tại vùng Đông Á. Các khoản viện trợ cho Hàn Quốc được quản lý bởi nhiều cơ quan khác nhau. Năm 1945, tổ chức Ủy ban phân bổ ngân sách của chính phủ - GARIOA phụ trách công tác cứu trợ ở vùng tạm chiếm, GARIOA chịu sự điều hành của Cơ quan quân sự Mỹ ở Hàn Quốc. Đến khi thành lập Đại Hàn Dân quốc tháng 8/1948, trách nhiệm quản lý viện trợ chuyển sang cho Ủy ban hợp tác kinh tế - ECA. Tổ chức này tiếp tục thực hiện các chương trình của GARIOA, tập trung chủ yếu vào việc cung cấp hàng hóa viện trợ. Sau khi chiến tranh Triều Tiên nổ ra, trách nhiệm quản lý hành chính viện trợ chuyển từ ECA sang Cơ quan tái thiết Hàn Quốc của Liên Hợp quốc - UNKRA. Trong thời gian chiến tranh, các nguồn viện trợ quản lý bởi UNC's Civil relief in Korea (CRIK) - tức cơ quan của Bộ chỉ huy quân sự đã tổ chức cung cấp hơn nửa tổng viện trợ cho đến năm 1951. Từ năm 1952 - 1953, CRIK là nguồn cung viện trợ chính và đóng vai trò quan trọng cho đến cuối của cuộc chiến tranh⁽⁴⁶¹⁾.

⁽⁴⁶¹⁾ Kevin Gray (2013), *Aid and development in Taiwan, South Korea and South Vietnam*, University of Sussex, UK, tr. 3.

1. Nguồn viện trợ của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc

- Viện trợ quân sự:

Các khoản viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc bao gồm viện trợ trực tiếp cho hoạt động quân sự như chương trình MAP (Military Assistance Program) và chương trình Đào tạo huấn luyện quân sự quốc tế, cũng như sự trợ giúp gián tiếp dưới các chương trình như viện trợ kinh tế hỗ trợ hoạt động quân sự và chương trình PL.480⁽⁴⁶²⁾.

Sau khi quốc gia Hàn Quốc tuyên bố độc lập, *Đạo luật tổ chức các lực lượng vũ trang* được Hội đồng quốc gia Hoa Kỳ thông qua vào tháng 11/1948. Tại thời điểm đó, các đơn vị Hoa Kỳ cũng bắt đầu rút khỏi Hàn Quốc, nhóm Cố vấn quân sự Hàn Quốc (KMAG) được thành lập điều hành hoạt động đào tạo lực lượng Hàn Quốc. Có thể nói, trong những năm 1945 - 1949, Mỹ đóng vai trò tuyệt đối trong việc đào tạo, huấn luyện và vũ trang cho lực lượng quân sự Hàn Quốc.

Cho đến năm 1954, Hoa Kỳ tiếp tục giúp Hàn Quốc về mặt thiết bị quân sự và những chi tiêu trong ngân sách quân sự của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc luôn duy trì ở mức cao. Năm 1955 cùng với *Hiệp ước phòng thủ chung* và *Biên bản đồng thuận về Hợp tác quân sự và kinh tế*, Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ quân sự dưới cả hai hình thức trực tiếp và gián tiếp cho Hàn Quốc. Theo báo cáo của USAID, viện trợ quân sự của Hoa Kỳ trong những năm 1946 - 1976 là 6.8 tỷ đôla (trên tổng số 12,6 tỷ đôla) chiếm 54% tổng số viện trợ Hoa Kỳ cho Hàn Quốc (trong đó viện trợ kinh tế là 5,7 tỷ đôla,

⁽⁴⁶²⁾ Youngnok Koo, Dae-Sook Suh (1984), *Korea and the United States: A century of cooperation* - Honolulu: Univ. of Hawaii press, c'1984, tr. 117.

chiếm 46%)⁽⁴⁶³⁾. Tuy vậy, con số này vẫn chưa tính hết được lượng viện trợ quân sự của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc.

**Bảng 3.4: Tổng kết viện trợ kinh tế và quân sự
của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc**

Đơn vị: triệu đôla

	1946- 1952	1953- 1961	1962- 1969	1970- 1976	Tổng
Viện trợ kinh tế	666.8	2,579.2	1,658.2	963.6	5,745.4
Viện trợ quân sự	12.3	1,560.7	2,501.3	2,797.4	6,847.3
Tổng	679.1	4,139.9	4,159.5	3,761.0	12,592.7

Nguồn: Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take-off under Park Chung Hee*. Monterey, California, Naval Postgraduate School, tr. 30.

Bảng số liệu cho thấy, chiều hướng của viện trợ quân sự là ngày càng tăng lên theo thời gian, ngược lại so với chiều hướng giảm của viện trợ kinh tế. Viện trợ quân sự trực tiếp của Hoa Kỳ chiếm khoảng 60% tổng chi phí quân sự của Hoa Kỳ trong những năm 1955 - 1960, trong khi đó viện trợ quân sự gián tiếp chiếm khoảng 20%⁽⁴⁶⁴⁾. Chi số này cho thấy sự phụ thuộc tuyệt đối của Hàn Quốc vào Hoa Kỳ. Năm 1961, viện trợ đóng góp 99% chi tiêu cho hoạt động quân sự của Hàn Quốc và giảm xuống còn 70% năm 1968⁽⁴⁶⁵⁾. Tuy nhiên, ngay sau đó, với sự tham chiến của quân đội Hàn Quốc ở Việt Nam, viện trợ quân sự vẫn được duy trì ở mức độ cao.

⁽⁴⁶³⁾ David Cole, Paul W. Kuznets, - Berkley (Calif.) [1980], *The Korean economy - issues of development*: University of California [Institute of East Asian Studies. Korea research monograph]; No 1, tr: 12.

^{(464) (465)} Youngnok Koo, Dae-Sook Suh (1984), *Korea and the United States: A century of co-operation*, tr: 118.

**Bảng 3.5: Tỷ lệ đóng góp của viện trợ quân sự
Hoa Kỳ vào tổng chi tiêu cho quốc phòng
Hàn Quốc (1955 - 1975)**

Đơn vị: %

	Các nguồn nội địa	Viện trợ cho ngân sách quốc phòng	Viện trợ quân sự trực tiếp
1955 - 1960	23.4	17.9	58.7
1961	1.0	31.7	67.3
1962	14.3	39.2	46.5
1963	9.0	24.4	66.6
1964	16.4	24.7	58.9
1965	17.9	31.5	50.6
1966	17.3	30.7	52.0
1967	23.0	28.4	48.6
1968	31.0	16.2	52.8
1969	53.5	14.2	32.3
1970	56.8	12.7	30.5
1971	50.3	4.6	45.1
1972	65.2	2.8	32.0
1973	72.4	1.1	26.5
1974	87.7	-	12.3
1975	91.4	-	8.6

Nguồn: Youngnok Koo, Dae-Sook Suh (1984),
Korea and the United States: A century of cooperation -
Honolulu: Univ. of Hawaii press, c'1984, tr. 119.

- Viện trợ kinh tế:

Theo như tài liệu mà Hoa Kỳ công bố, mục tiêu viện trợ cho Hàn Quốc là để phát triển các nguồn lực kinh tế dưới các điều kiện ổn định chính trị. Trong giai đoạn đầu, viện trợ

kinh tế sẽ tập trung vào các biện pháp để tái thiết đất nước sau chiến tranh. Nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, liên lạc, nguồn năng lượng và cung cấp thủy lợi được nhấn mạnh đặc biệt để cung cấp những nền tảng vững chắc cho sự phát triển.

Để đáp ứng với mục tiêu trên, viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cung cấp cho Hàn Quốc dưới 3 dạng chính:

- Nguyên liệu thô, thực phẩm, máy móc, và các nguồn nhập khẩu khác - những thứ mà Hàn Quốc không thể tự sản xuất thông qua các khoản vay và hỗ trợ các quỹ và thông qua chương trình Viện trợ nông phẩm.

- Các khoản vay chính phủ và tư nhân, cho phép Hàn Quốc phát triển các ngành công nghiệp cần thiết đóng góp trực tiếp cho quá trình phát triển.

- Viện trợ kỹ thuật thông qua các cố vấn trong chính sách kinh tế, quản lý công và tư và các chương trình tập trung vào việc giảm thiểu các bất ổn xã hội⁽⁴⁶⁶⁾.

Để giúp Hàn Quốc khôi phục lại đất nước sau chiến tranh, Hoa Kỳ đã khởi đầu chương trình viện trợ kinh tế với mục tiêu cứu trợ khi Hoa Kỳ đóng quân ở Hàn Quốc thực hiện nhiệm vụ giải giáp quân Nhật Bản. Từ năm 1945 đến năm 1971, có thể chia viện trợ Hoa Kỳ cho Hàn Quốc đã trải qua 3 giai đoạn quan trọng: 1945 - 1952, 1953 - 1961, 1962 - 1971.

⁽⁴⁶⁶⁾ Agency for international development, *Aid program in the Far East*, Washington D.C, tr. 10.

Giai đoạn 1945 - 1952

Chiến tranh thế giới II đã khiến cho Hàn Quốc bị chia cắt làm hai miền Bắc và Nam. Sự thiếu hụt về tài nguyên than, điện, phân bón ở Nam Triều Tiên, đi cùng với nó là khả năng sản xuất nông nghiệp giảm sút. Viện trợ kinh tế thời kỳ này dưới chương trình GARIOA để phục vụ cho hoạt động chiếm đóng của quân đội Hoa Kỳ với 3 mục tiêu chính:

- Ngăn cản nạn đói và dịch bệnh
- Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp
- Cung cấp một cách ôn áat các hàng hóa nhập khẩu để giúp Hàn Quốc vượt qua sự khan hiếm về hàng tiêu dùng⁽⁴⁶⁷⁾.

Theo tính toán từ phía Hàn Quốc, số lượng viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ từ năm 1945 tới năm 1948 là hơn 400 triệu đôla⁽⁴⁶⁸⁾. Tổng số viện trợ kinh tế mà Hàn Quốc nhận được từ năm 1945 đến năm 1952 theo báo cáo chính thức là 852 triệu đôla, trung bình khoảng 105 triệu/năm và 5.50 đôla/người/năm, tương đương 10% thu nhập bình quân của người dân Hàn Quốc tính theo giá thời điểm đó⁽⁴⁶⁹⁾. Trong đó 90% là viện trợ dưới dạng thức thực phẩm, phân bón, vải vóc, nhiên liệu và các hàng hóa khác. 10% còn lại viện trợ cho các chương trình tái thiết. Hơn nửa triệu tấn phân bón được nhập khẩu vào Hàn Quốc cho đến trước năm 1948 dưới chương

⁽⁴⁶⁷⁾ USAID (1995), *Examples of Successful models of development country overview*, Coordinated by Cecilia Otero, tr. 17.

⁽⁴⁶⁸⁾ David Cole, Paul W. Kuznets. - Berkley (Calif.) (1980), *The Korean economy - issues of development*, sđd, tr. 3.

⁽⁴⁶⁹⁾ Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, Oxford University Press, tr. 307.

trình quân sự (Army Program). Điều này giúp Hàn Quốc có thể kỳ vọng ở việc phát triển nền nông nghiệp tự túc cho đến những năm 1950.

Giai đoạn này, chính phủ quân sự Hoa Kỳ đã tiến hành hai chương trình cải cách lớn có ảnh hưởng tới quá trình hiện đại hóa của Hàn Quốc: cải cách ruộng đất và cải cách giáo dục. Hơn nữa, vào đầu năm 1947, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cũng xây dựng chương trình tái thiết kinh tế với khoản viện trợ 500 triệu đôla cho mục tiêu phát triển⁽⁴⁷⁰⁾.

Định hướng viện trợ của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc trong năm 1949 - 1950 có sự điều chỉnh nhất định. Các kế hoạch được lập ra để hoàn thành nhiệm vụ của chính phủ quân sự Hoa Kỳ và thành lập chính thể Cộng hòa Nam Hàn (Republic of Korea - Hàn Quốc). Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ bắt đầu triển khai những kế hoạch cho sự phát triển của Hàn Quốc, tập trung vào sự phát triển trường kỳ hơn là mục tiêu cứu tế. Do vậy hình thức viện trợ cũng thay đổi, từ trợ cấp sang viện trợ phát triển, hay nói chính xác hơn từ viện trợ có giới hạn cho những tiêu thụ dân sự tối thiểu sang viện trợ lớn hơn cho việc tăng sản xuất như giảm nhập khẩu, tăng xuất khẩu và tiến tới loại bỏ sự trợ giúp từ bên ngoài⁽⁴⁷¹⁾.

⁽⁴⁷⁰⁾ Khoản ngân sách này sau đó đã bị cắt giảm do thiếu hụt trong ngân sách của Hoa Kỳ.

⁽⁴⁷¹⁾ Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, sđd, tr: 307.

**Bảng 3.6: Viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc
(1945 - 1953)**

Đơn vị: triệu đôla

	GARIOA	ECA	CRIK	UNKRA	Tổng
1945	4.9				4.9
1946	49.9				49.9
1947	175.4				175.4
1948	179.6				179.6
1949	92.7	23.8			116.5
1950		49.3	9.4		58.7
1951		32.0	74.4	0.1	106.5
1952		3.8	155.2	2.0	161.0
1953		0.2	158.8	29.6	188.6
Tổng	502.5	109.1	397.8	31.7	1,041.1

Nguồn: David Cole, Paul W. Kuznets. - Berkley (Calif.) (1980), *The Korean economy - issues of development*: University of California (Institute of East Asian Studies. Korea research monographic; No 1, tr. 9.)

Năm 1952, phái đoàn Hoa Kỳ do Henry J. Tasca dẫn đầu tới Hàn Quốc để chuẩn bị cho một kế hoạch phát triển cho chương trình viện trợ. Phái đoàn đã đề xuất một chương trình viện trợ của “đơn phương” Hoa Kỳ trong thời gian tiếp theo thay vì chương trình viện trợ “đa phương” của Liên hợp quốc⁽⁴⁷²⁾. Hoa Kỳ đã thành lập Văn phòng hợp tác kinh tế (Office of the Economic Coordinator - OEC) dưới sự điều hành của Liên hợp quốc để bao quát và phối hợp các chương

⁽⁴⁷²⁾ David Cole, Youngil Lim, Paul W. Kuznets (1980) *The Korean economy - issues of development*, Berkley (Calif.): University of California, tr. 11.

trình viện trợ và sau đó là thay thế OEC bằng một chương trình viện trợ một phía của Hoa Kỳ. Trên cơ sở đề xuất của Tasca, một tổ chức viện trợ mới được thành lập vào tháng 7/1953 để giải quyết các vấn đề kinh tế và quân sự ở Hàn Quốc được gọi là Cơ quan hoạt động đối ngoại (Foreign Operations Administration - FOA)⁽⁴⁷³⁾. Cơ quan này không làm nhiệm vụ giải quyết những xung đột giữa các nhà tài trợ hay giữa các nhà tài trợ với chính phủ Hàn Quốc qua các mục tiêu trong chương trình viện trợ mà nó thực hiện chức năng thúc đẩy kinh tế và ổn định tài chính ở Hàn Quốc⁽⁴⁷⁴⁾.

Giai đoạn 1953 - 1960

Từ năm 1953, Hoa Kỳ nhận ra trách nhiệm viện trợ cho Hàn Quốc chủ yếu dưới hình thức viện trợ tái thiết (construction aid), và viện trợ không hoàn lại, tập trung vào sự phát triển kinh tế Hàn Quốc⁽⁴⁷⁵⁾. Lượng viện trợ chính thức của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc đạt mức 1.745 triệu đôla bao gồm cả chương trình PL480⁽⁴⁷⁶⁾, chiếm hơn 1/10 tổng số viện trợ Hoa Kỳ cho các quốc gia trên thế giới trong giai đoạn này. Nhập khẩu hàng hóa chiếm 3/4 tổng hàng viện trợ trong những năm 53-60, trong đó 1/2 là hàng nông nghiệp,

⁽⁴⁷³⁾ FOA khác với tổ chức KCAC - nhiệm vụ là giải quyết với những sự thù địch có thể xảy ra, hay tổ chức UNKRA - hoạt động cho triển vọng tái thống nhất của Triều Tiên.

⁽⁴⁷⁴⁾ David Cole, Youngil Lim, Paul W. Kuznets [1980] *The Korean economy - issues of development*, Berkley (Calif.) : University of California, tr. 11.

⁽⁴⁷⁵⁾ USAID (1995), *Examples of Successful models of development country overview*, Coordinated by Cecilia Otero, tr. 23.

⁽⁴⁷⁶⁾ Theo Ho Hahn (Youngnok Koo, Dae-Sook Suh [1984], *Korea and the United States: A century of cooperation*, - Honolulu: Univ. of Hawaii press, c'1984) trong vòng 7 năm (1954 - 1960) Hoa Kỳ đã cung cấp cho Hàn Quốc 2,6 tỷ đôla theo chương trình viện trợ kinh tế không hoàn lại, tương đương 8,6% GNP của Hàn Quốc. Hơn thế nữa, Hoa Kỳ cung cấp 1,2 tỷ đôla viện trợ quân sự cũng trong thời kỳ này.

phân bón và sản phẩm xăng dầu. Khoảng 16% viện trợ dự án đến trực tiếp các ngành sản xuất. AID và cơ quan tiền nhiệm của nó cung cấp 1,5 tỷ trong giai đoạn 1954 - 1960, bổ sung 400 triệu đôla dưới chương trình PL 480⁽⁴⁷⁷⁾.

Viện trợ Hoa Kỳ cho Hàn Quốc trong giai đoạn này có thể chia thành 4 loại: (1) sự giúp đỡ ngoài dự án cung cấp tài chính cho việc nhập khẩu hàng hóa hơn là các mặt hàng nông nghiệp dư thừa; (2) sự giúp đỡ theo dự án sử dụng cho các dự án đầu tư; (3) hỗ trợ về kỹ thuật: mời các chuyên gia và kỹ sư của Hoa Kỳ sang Hàn Quốc đào tạo cho người Hàn Quốc; (4) quỹ PL 480 cho việc nhập khẩu các hàng hóa nông phẩm. Loại viện trợ không theo dự án và PL 480 là hình thức chính trong thời kỳ này. Trong khi đó, một phần nhỏ viện trợ dự án cho các hoạt động đầu tư⁽⁴⁷⁸⁾.

Giai đoạn 1962 - 1971

Nếu như trong thời kỳ này, Hoa Kỳ tăng cường viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa thì tại Hàn Quốc, lượng viện trợ lại bị cắt giảm đáng kể. Viện trợ kinh tế trung bình trong giai đoạn 1962 - 1967 ở Hàn Quốc là 155 triệu đôla, 3.60 đôla/người⁽⁴⁷⁹⁾. Thời kỳ này, khả năng sản xuất của Hàn Quốc được phục hồi, phát triển, thậm chí có thể đáp ứng nhu cầu tự cung. Vì thế hàng hóa tiêu dùng trong các chương trình viện trợ giảm dần. Trong khi đó, ở Việt Nam Cộng hòa,

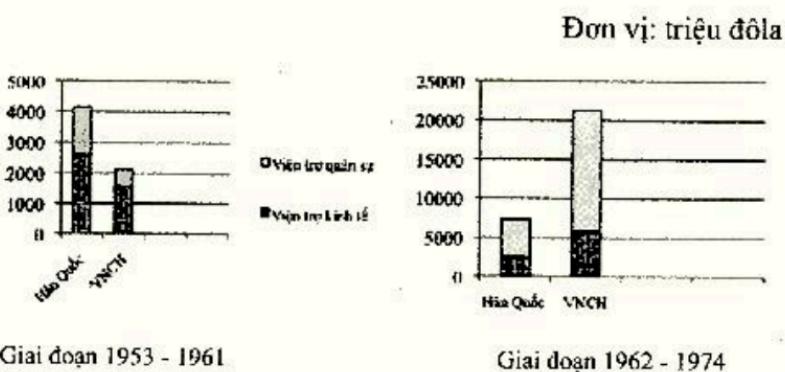
⁽⁴⁷⁷⁾ Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, Oxford University Press, tr. 308.

⁽⁴⁷⁸⁾ Dong-Se Cha (1997), *The Korean economy 1945 - 1995: Performance and vision for the 21st century*, Seoul: Korea development institute, tr. 14.

⁽⁴⁷⁹⁾ Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, Oxford University Press, tr. 309.

thay vì nhập khẩu các nguyên liệu thô cần thiết cho nền công nghiệp hóa, chính quyền Sài Gòn lại nhập khẩu ồ ạt hàng hóa tiêu dùng và xa xỉ phẩm. Nền công nghiệp Việt Nam Cộng hòa vì thế không phát triển và ngày một suy giảm và lê thuộc vào Hoa Kỳ.

Biểu đồ 3.4: So sánh viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa và Hàn Quốc trong giai đoạn 1953 - 1961 và 1962 - 1974



Nguồn: Douglas C. Dacy, *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975*, Cambridge University press, tr. 245.

Nhìn vào bảng so sánh cho thấy, Hoa Kỳ luôn duy trì lượng viện trợ quân sự cho các nước đồng minh với những mức độ khác nhau. Việt Nam Cộng hòa từ một quốc gia nhận được ít lượng viện trợ hơn Hàn Quốc trong giai đoạn đầu, càng về sau số lượng viện trợ ngày càng gia tăng. Từ năm 1965, khi Hoa Kỳ trực tiếp đem quân sang miền Nam Việt Nam, khởi đầu cho giai đoạn nguồn viện trợ được chuyển ồ ạt vào miền Nam. Trong khi đó ở Hàn Quốc nguồn viện trợ có xu hướng giảm dần. Nếu so sánh về khối lượng, thì Việt Nam Cộng hòa nhận được nguồn viện trợ nhiều gấp 2,5 lần

viện trợ kinh tế và 3 lần viện trợ quân sự so với Hàn Quốc trong giai đoạn 1962 - 1974.

Về loại hình viện trợ, cả hai chính quyền đều yêu cầu Hoa Kỳ viện trợ những hàng hóa cơ bản, là nguyên liệu đầu vào, phục vụ cho việc tái thiết và xây dựng đất nước, đặc biệt là quá trình công nghiệp hóa. Tuy nhiên, chỉ ở Hàn Quốc, yêu sách trên mới được thực hiện do những sự đàm phán về mặt quyền lợi chính trị và sự tham gia của Hàn Quốc vào chiến tranh Việt Nam. Còn tại Việt Nam Cộng hòa hình thức viện trợ thương mại ngày càng chiếm ưu thế và dần trở thành công cụ khống chế cả nền kinh tế Sài Gòn. Chính nguồn viện trợ Hoa Kỳ là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp, mạnh mẽ đến đường hướng phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa và Hàn Quốc, đến những chuyển biến cơ cấu của nền kinh tế đó trong giai đoạn tiếp sau.

2. Những chuyển biến chính trong kinh tế của Hàn Quốc dưới ảnh hưởng của viện trợ Hoa Kỳ

Với sự giúp đỡ của viện trợ Hoa Kỳ, Hàn Quốc đã phát triển mạnh mẽ, vượt hẳn Việt Nam Cộng hòa trên nhiều phương diện.

Trong nông nghiệp, cũng giống như Việt Nam Cộng hòa, chương trình thực phẩm vì hòa bình (PL480 hay là Food for Peace) đã đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy cải cách ruộng đất, các chương trình nghiên cứu về nông nghiệp và sự đa dạng trong nông nghiệp của Hàn Quốc. Công cuộc cải cách ruộng đất mà Chính phủ Hàn Quốc tiến hành là thay đổi kinh tế có ý nghĩa nhất. Theo Luật Cải cách ruộng đất ngày

22 tháng 6 năm 1949, chính phủ mua tất cả đất trống trọt không được chủ đất canh tác cũng như đất thuê mướn hơn 7,5 triệu mẫu của những người canh tác cho chủ đất. Những nông dân nghèo được chính phủ trợ cấp 30% giá mua. Năm 1957, khoảng 1,7 triệu mẫu (Anh) đất trống trọt được bán cho 1,5 triệu hộ nông nghiệp. Kích thước nông trại trung bình mà họ mua chỉ có 2,225 mẫu, nhưng cải cách này đã chấm dứt tình trạng địa chủ vắng mặt không canh tác ruộng đất của mình. Nhiều địa chủ đã bán đất đầu tư vốn vào thương mại hay công nghiệp. Sau cải cách ruộng đất, và với việc nhập khẩu phân bón hóa học có sự trợ giúp của Hoa Kỳ, sản lượng nông nghiệp tăng khoảng 11% và tổng số ngũ cốc được sản xuất tăng từ 4,5 triệu tấn (năm 1948) lên 5,2 triệu tấn (năm 1950)⁽⁴⁸⁰⁾.

Trong những năm đầu 1960, viện trợ thực phẩm của Hoa Kỳ được sử dụng để trả lương cho những người lao động Hàn Quốc đã có công khai phá đất nông nghiệp từ các khu vực đất thủy triều bồi và đất đồi, những người lao động này sau đó được công nhận quyền sở hữu đất. Chương trình này đã cố gắng để tăng đất nông nghiệp lên 15%. Hơn nữa, viện trợ cũng cung cấp những phương tiện để xây dựng 5 nhà máy phân bón ở Hàn Quốc trong những năm 60 - một yếu tố quan trọng đưa Hàn Quốc trở thành nhà xuất khẩu phân bón lớn trong giai đoạn sau này. Viện trợ của Hoa Kỳ trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo điều kiện cho nghiên cứu nông nghiệp, mở rộng hoạt động dịch vụ, cũng như việc chuyển giao

⁽⁴⁸⁰⁾ Andrew C. Nahm (2005) (Biên dịch Nguyễn Kim Dân), *Lịch sử và văn hóa bán đảo Triều Tiên*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr: 365.

công nghệ cho người nông dân. Sản phẩm nông nghiệp đã tăng ở mức 3.2% hàng năm trong thời kỳ 1946 - 1973⁽⁴⁸¹⁾.

Trong công nghiệp, viện trợ Hoa Kỳ đóng một vai trò thiết yếu trong việc tiến hành quá trình công nghiệp hóa ở Hàn Quốc⁽⁴⁸²⁾. Mục tiêu chính của nền kinh tế Hàn Quốc, trước hết là đảm bảo sự phân phối tài nguyên một cách hữu hiệu và thực hiện sự tự lực kinh tế thông qua quá trình công nghiệp hóa nhằm xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp cân đối. Hoa Kỳ giúp Hàn Quốc xây dựng những ngành công nghiệp cơ bản, trong đó đặc biệt là ngành năng lượng và ngành mỏ⁽⁴⁸³⁾. Các công ty của Hàn Quốc trong những năm 1960 đã thu được lợi nhuận đáng kể bằng việc sản xuất ra các sản phẩm chất lượng trên cơ sở những công nghệ hiện đại. Sự phát triển của ngành công nghiệp nặng trở thành cơ hội tốt cho sự phát triển của nhiều công ty lớn, đặc biệt các công ty lớn như Sam Sung, Daewoo, Hyundai, Posco phát triển mạnh mẽ.

Trong các nhân tố sản xuất, các chương trình viện trợ kinh tế tập trung chủ yếu vào hỗ trợ các ngành công nghiệp như dệt may, phân bón, xi măng, thủy tinh, xay bột và thương thuyền. Quỹ Viện trợ nước ngoài theo đó cũng được hướng theo các ngành công nghiệp hiện đại, các ngành được xác định mục tiêu và các dự án lớn thường chiếm 87% tổng dự án.

⁽⁴⁸¹⁾ CBO memorandum (197), *The role of foreign aid in development: South Korea and The Philippines*, Congressional budget office second and D'street, Washington D.C, 20515, tr. 19.

⁽⁴⁸²⁾ Cho Soon (1994), *The dynamics of Korean economic development*, Washington, D.C.: Institute for international economics, tr. 34.

⁽⁴⁸³⁾ Emerson Chapin (1969), *Success story in South Korea*, *Foreign Affairs*, Vol 47. No 3, tr. 563.

Hơn 70% viện trợ dự án của Hàn Quốc dành cho hoạt động khai mỏ, giao thông, xây dựng và chi phí công, trong khi đó giao thông và các dự án viễn thông được tài trợ 38.8%. Nguồn viện trợ của tổ chức ICA từ năm 1955 đến năm 1959 cho kỹ thuật sản xuất là 57.1 triệu đôla⁽⁴⁸⁴⁾.

Với nguồn viện trợ dồi dào, Hàn Quốc đi vào phục hồi, phát triển các ngành công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng và một số cơ sở công nghiệp nặng để sản xuất các mặt hàng phục vụ nông nghiệp như phân bón, hóa chất. Do vậy, vào những năm 1960, các hàng nhu yếu phẩm như lương thực, thực phẩm, vải vóc, quần áo chiếm gần 70% tổng số sản phẩm hàng chế biến. Tuy nhiên 75% số hàng nhập khẩu của Hàn Quốc vẫn là hàng tiêu dùng - những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được hay còn thiếu⁽⁴⁸⁵⁾.

Tuy nhiên, ở Hàn Quốc, nguồn viện trợ tập trung chủ yếu cho các công ty lớn hơn là đầu tư vào những doanh nghiệp nhỏ, góp phần tạo nên những cái gọi là tiền Chaebol⁽⁴⁸⁶⁾. Năm 1957, 205 trong 211 các xí nghiệp công nghiệp được Ban dự án sản xuất công nghiệp chọn lựa. Đó là các xí nghiệp nhỏ, và lượng vốn được cho vay trung bình là 100 nghìn đôla. Các khoản cho vay được mở rộng bởi Ngân hàng Tài thiết Hàn Quốc cho các công ty của Hàn Quốc trong vòng 10 năm lãi suất từ 8-12%. Những khoản vay cho các doanh nghiệp hoạt

⁽⁴⁸⁴⁾ Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, sđd, tr. 316.

⁽⁴⁸⁵⁾ Nguyễn Quang Hồng (2002), *Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Hàn Quốc trong giai đoạn 1960 - 1995: Kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*: Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Hà Nội, tr. 59.

⁽⁴⁸⁶⁾ Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, tr. 317.

động không hiệu quả không được gia hạn dẫn đến tình trạng vỡ nợ của nhiều công ty hoặc bị tịch thu nếu không được một sự hỗ trợ về tài chính mới. Tương tự Trung tâm khuếch trương công nghệ của Hàn Quốc (UNKRA) đã tài trợ cho 700 doanh nghiệp nhỏ bằng tiền đôla hoặc đồng won. Kể từ năm 1955, các khoản vay trị giá 310 đôla, lên tới 1.32 triệu đôla, và các khoản vay trị giá 397 won lên tới 32.9 triệu won đã được thông qua để cung cấp những trang thiết bị, nguyên liệu thô cho các xí nghiệp⁽⁴⁸⁷⁾.

Nguồn viện trợ của Hoa Kỳ không chỉ tài trợ cho việc tái thiết nhiều cơ sở sản xuất, mà còn giúp Hàn Quốc mua các nguồn tài nguyên cần thiết cho việc xây dựng và phát triển, trong đó có cả nhập những nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp. Trong các nguồn tài nguyên là những nguyên liệu thô và hàng hóa từ bản từ nước ngoài, bao gồm cả việc mua các nguyên liệu cho nông nghiệp (16.4%) và công nghiệp (17.2%), chất đốt và năng lượng (8.8%), và phân bón (14.8%).

Viện trợ nước ngoài cũng đáp ứng các yêu cầu về nguyên liệu thô và công nghệ cho các nhà máy công nghiệp nhẹ dùng để thay thế cho nhập khẩu, cụ thể là công nghiệp dệt. Số tiền viện trợ cho việc mua nguyên liệu vải lên tới 138 triệu đôla trong những năm 1953 - 1959. Young Iob Chung trong cuốn *South Korea in the Fast Lane* đã nhận xét: "Nếu không có những thành phần nguyên liệu thiếu yếu, việc xây dựng và

⁽⁴⁸⁷⁾ Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, sđd, tr: 318.

phát triển của các ngành công nghiệp sản xuất hiện đại sẽ không thể hoàn thành”⁽⁴⁸⁸⁾.

Có thể nói viện trợ Hoa Kỳ đã mang đến sự phồn thịnh và phát triển trực tiếp cho nền công nghiệp Hàn Quốc. Không giống như Hàn Quốc, sự hình thành các công ty, tập đoàn lớn (giống như Cheabol) ở miền Nam Việt Nam không xuất hiện, ngược lại, các xí nghiệp công nghiệp quy mô vừa và nhỏ chiếm ưu thế. Do vậy mặc dù quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp vẫn diễn ra nhưng không mạnh mẽ như ở Hàn Quốc. Điều này được lý giải một phần vì lượng viện trợ vào sản xuất công nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ như đã phân tích. Một khác do sự tàn phá của chiến tranh khiến các nhà đầu tư đẻ đặt bối vốn đầu tư vào công nghiệp - lĩnh vực vốn mang lại nhiều rủi ro. Đặc biệt từ năm 1965 khi nguồn hàng tiêu dùng ồ ạt vào miền Nam Việt Nam, trong khi chính quyền Sài Gòn không thực hiện chính sách bảo vệ hàng nội hóa và phát triển sản xuất như Chính phủ Hàn Quốc đã làm, dẫn đến sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa hàng hóa các nước với hàng nội địa. Nhiều ngành công nghiệp ở miền Nam theo đó cũng tàn lụi và phá sản. Ngành công nghiệp Việt Nam Cộng hòa nhìn chung còn nhỏ bé so với nền công nghiệp của Hàn Quốc.

Trong thương mại: Dưới các chương trình viện trợ, nhiều hàng hóa được nhập khẩu để khỏa lấp những thiếu hụt của đất nước và để đáp ứng nhu cầu bức thiết của người dân. Chủ yếu hàng hóa từ chương trình viện trợ là hàng tiêu thụ,

⁽⁴⁸⁸⁾ Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, sđd, tr. 318.

bao gồm thực phẩm và hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất. Trong những năm 1953 - 1972, lượng hàng hóa tiêu thụ được nhập vào Hàn Quốc trị giá lên tới 780 triệu đôla (chiếm 22% tổng số viện trợ nước ngoài), trong đó 673 triệu đôla cho thực phẩm và thuốc lá, 107 triệu đôla cho các sản phẩm chế biến từ cá. Hàng hóa nhập khẩu được nhập dưới 3 loại hình: thực phẩm 53%, hàng hóa khác và công nghiệp chế biến cá 18%, nguyên liệu 11%⁽⁴⁸⁹⁾.

Chi tiết từ 1953 đến 1960, Hoa Kỳ đã tài trợ 70% nhập khẩu của Hàn Quốc, tạo cho nước này từ một nước nông nghiệp trở thành một nước xuất khẩu hàng công nghiệp chỉ trong vòng bảy năm. Năm 1960, xuất khẩu của Hàn Quốc mới chiếm 3% GDP thì đến 1987 đã lên đến 45% GDP⁽⁴⁹⁰⁾. Chính sách khuyến khích xuất khẩu được xem là quan trọng trong việc gắn kết nhiệm vụ bán hàng với thị trường nước ngoài, mở rộng vị thế và giới thiệu Hàn Quốc với thế giới, phát triển thiết kế sản xuất và đóng gói, hiện đại hóa quy trình kiểm duyệt cho xuất khẩu. Năm 1968 xuất khẩu đạt giá trị 350 triệu đôla, tăng 11 lần so với năm 1962⁽⁴⁹¹⁾.

Như đã phân tích, trong giai đoạn đầu khi Hoa Kỳ áp dụng chương trình viện trợ thương mại (CIP) ở Hàn Quốc và Việt Nam Cộng hòa là giống nhau: lượng hàng được nhập chủ yếu cũng là hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, Chính phủ Hàn Quốc

⁽⁴⁸⁹⁾ Young Iab Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, tr. 312.

⁽⁴⁹⁰⁾ <http://vietpeace.org.vn/Ve-mot-mo-hinh-cua-tuong-lai-14-33.html?page=2>

⁽⁴⁹¹⁾ Kim Hyung - A (2004), *Korea's development under Park Chung Hee: Rapid industrialization, 1961 - 79*, - London; New York: RoutledgeCurzon, tr. 117.

đã yêu cầu Hoa Kỳ cho phép nhập nhiều nguyên liệu, hàng hóa cơ bản, phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Yêu cầu này đã được Hoa Kỳ chấp thuận bởi hai lý do: thứ nhất là Hàn Quốc nằm trong vành đai kinh tế ở Đông Á mà Nhật Bản làm trung tâm, chính sách của Hoa Kỳ ở đây là muôn phát triển kinh tế đồng minh để đối抗 với sự lan tỏa và mở rộng sức ảnh hưởng của Trung Quốc và Liên Xô. Thứ hai, phát triển kinh tế chính là điều kiện mà Hàn Quốc mặc cả với Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh Việt Nam đối lấy việc Hàn Quốc sẽ đưa quân sang tham chiến ở miền Nam Việt Nam. Cho nên dù biết Hàn Quốc có thể sẽ trở thành đối thủ cạnh tranh về kinh tế ngay trên thị trường Hoa Kỳ nhưng Hoa Kỳ vẫn chấp nhận yêu cầu đó.

Có thể thấy, Hoa Kỳ hầu như không mở cửa thị trường cho tất cả các nước đang phát triển trong thập niên 60. Thậm chí, cuối những năm 1960, Hoa Kỳ còn yêu cầu các nước đồng minh phải mua vũ khí từ Mỹ qua chính sách “Buy America”⁽⁴⁹²⁾. Tuy nhiên Hoa Kỳ lại không áp dụng chính sách này với Hàn Quốc sau khi Hàn Quốc gửi quân sang Việt Nam. Đôi lại, Hoa Kỳ đã hứa mở rộng nhập khẩu hàng hóa Hàn Quốc và viện trợ quân sự. Do vậy Hàn Quốc có thể dễ dàng xâm nhập thị trường Hoa Kỳ hơn các nước kém phát triển⁽⁴⁹³⁾.

⁽⁴⁹²⁾ Chính sách với các quy định về việc các cơ quan chính quyền ưu tiên mua sắm hàng hóa, dịch vụ của các nhà cung cấp Hoa Kỳ.

⁽⁴⁹³⁾ Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the ROK's economic take-off under Park Chung Hee*. Monterey, California, Naval Postgraduate School, sđd, tr. 33.

**Bảng 3.7: Lượng xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ
trong tổng giá trị xuất nhập khẩu của Hàn Quốc**

Đơn vị: %

Năm	1960	1965	1970	1975
Lượng xuất sang Mỹ	11.1	35.2	47.3	30.2
Lượng nhập từ Mỹ	38.9	39.3	29.5	25.9

Nguồn: Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take - off under Park Chung Hee*. Monterey, California, Naval Postgraduate School, tr. 20.

Trong cuộc chiến tranh Việt Nam, giá trị hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc vào Hoa Kỳ tăng đột biến tới 47.5% trong giai đoạn 1965 - 1972, từ 35.6 triệu đôla năm 1964 lên 760 triệu đôla năm 1972, tức là tăng gấp 21 lần⁽⁴⁹⁴⁾.

Năm 1966 khi Hàn Quốc tăng lực lượng quân đội ở Việt Nam lên 50.000 quân, Washington đã cung cấp cho Seoul các khoản vay lên tới 10 triệu đôla, và các dự án trị giá 70 triệu đôla. Hoa Kỳ cũng gián tiếp cung cấp cho Hàn Quốc nguồn vốn thông qua Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). Hàn Quốc trở thành một trong những nước nhận các khoản vay nhiều nhất từ ngân hàng ADB. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng tăng viện trợ quân sự và kinh tế cho Hàn Quốc khi Hàn Quốc gia tăng quân ở miền Nam Việt Nam⁽⁴⁹⁵⁾. Nhờ viện trợ

⁽⁴⁹⁴⁾ Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take - off under Park Chung Hee*. Monterey, California, Naval Postgraduate School, sđd, tr. 33.

⁽⁴⁹⁵⁾ Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take - off under Park Chung Hee*, sđd, tr. 30.

quân sự từ Hoa Kỳ mà những chi phí về mặt quân sự của Hàn Quốc được gánh đỡ một phần.

Hàn Quốc không chỉ gửi quân mà còn gửi cả công nhân sang. Khoản tiền mà những người công nhân này kiếm được đóng góp lớn vào dự trữ ngoại hối của Hàn Quốc. Việc xuất khẩu sang miền Nam Việt Nam và những thu nhập từ công nhân Hàn Quốc làm việc ở miền Nam Việt Nam chiếm 45.7% tổng dự trữ ngoại hối của Hàn Quốc năm 1968⁽⁴⁹⁶⁾.

Từ sự giúp đỡ của viện trợ Hoa Kỳ và bằng những kế hoạch phát triển kinh tế trường kỳ thông qua thực hiện Kế hoạch ngũ niên I (1962 - 1966) và Kế hoạch ngũ niên II (1967 - 1971), tổng sản lượng quốc gia của Hàn Quốc đã tăng nhanh: từ 2,322 tỷ đôla năm 1960 lên 6,99 tỷ đôla năm 1971. Bình quân thu nhập đầu người là 94,4 đôla năm 1960 lên 252,9 đôla năm 1971. Đồng thời giá trị xuất cảng cũng tăng từ 32,4 triệu đôla năm 1960 đến 1.003,8 triệu đôla năm 1971⁽⁴⁹⁷⁾. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức trung bình 7,6% trong giai đoạn 1962 - 1967, thậm chí, năm 1968 đạt mức 13,1%⁽⁴⁹⁸⁾.

Có thể nói, với sự giúp đỡ tích cực của ngoại viện, đặc biệt là những nguồn lợi từ cuộc chiến tranh Việt Nam đã mang phép lạ kinh tế đến với Hàn Quốc. Hàn Quốc đã bước vào giai đoạn phát triển đầy hứa hẹn hơn bất cứ quốc gia Á châu nào khác.

⁽⁴⁹⁶⁾ Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take-off under Park Chung Hee*, sđd, tr. 31.

⁽⁴⁹⁷⁾ Nguyễn Xuân Thu (1973), *Chính quyền và vấn đề phát triển kỹ nghệ tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 155.

⁽⁴⁹⁸⁾ Emerson Chapin (1969), *Success story in South Korea, Foreign Affairs*, Vol 47, No 3, tr. 560.

**Bảng 3.8: Những khoản thu nhập của Hàn Quốc
từ cuộc chiến tranh Việt Nam**

Chú thích: Đơn vị tiền tệ là hàng triệu

	1965	1966	1967	1968
Lực lượng Hoa Kỳ ở Việt Nam	184,000	385,000	485,000	536,000
Lực lượng Hàn Quốc ở Việt Nam	20,000	46,000	48,000	50,000
Công nhân Hàn Quốc ở Việt Nam	100	10,200	16,000	20,000
Xuất khẩu của Hàn Quốc sang Việt Nam	\$18.4	\$23.9	\$22.0	\$37.9
Hàng hóa và dịch vụ được bán cho quân đội Mỹ		\$8.3	\$35.5	\$46.1
Xây dựng công trình		\$4.5	\$8.7	\$10.7
Tiền gửi từ lao động Hàn Quốc do các công ty Mỹ chi trả ở Việt Nam		\$9.7	\$39.3	\$42.3
Tổng nguồn thu từ hoạt động dân sự	\$18.4	\$46.4	\$105.5	\$137
Tiền gửi của lính Hàn Quốc		\$15.2	\$37.8	\$41.9
Tổng nguồn thu từ Việt Nam của Hàn Quốc	\$18.4	\$61.6	\$143.3	\$178.9
Dự trữ ngoại hối và vàng của Hàn Quốc	\$146	\$245	\$356	\$391
Tổng nguồn thu từ Việt Nam trong mối quan hệ với nguồn dự trữ vàng và ngoại hối của Hàn Quốc	12.6%	25.1%	40.2%	45.7%

*Nguồn: Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take-off under Park Chung Hee*. Monterey, California, Naval Postgraduate School, tr. 30.*

3. Nguyên nhân từ sự khác biệt

Có nhiều lý giải khác nhau liên quan đến nguyên nhân khiến cho Hàn Quốc có sự phát triển nhanh chóng. William S. Gaud cho rằng Hàn Quốc là ví dụ điển hình cho tính hiệu

quả của việc kết hợp nguồn lực quốc gia với sự viện trợ của nước ngoài⁽⁴⁹⁹⁾, tức là nhấn mạnh đến vai trò của những người quản lý, đứng đầu đất nước.

Vào đầu những năm 1960, sự ra đời của chính phủ mới - chính phủ Park Chung Hee, một chính phủ có tinh thần dân tộc đã có vai trò quan trọng để ổn định kinh tế Hàn Quốc. Chính phủ Park Chung Hee với việc đặt tăng trưởng kinh tế là yếu tố hàng đầu đã chuyển chiến lược *công nghiệp hóa* sang *sự tăng trưởng hướng ra xuất khẩu*. Chính phủ cũng thi hành những khuyến khích như: tiền trợ cấp, tín dụng bao cấp, và các quyền để nhập khẩu những hàng hóa miễn thuế để đẩy mạnh xuất khẩu. Chính phủ đảm bảo cho các nhà xuất khẩu rằng sẽ không cho phép tỷ lệ lạm phát nội địa ảnh hưởng doanh thu mặt hàng xuất khẩu của họ. Ngoài ra, chính phủ tiến hành cải cách tiền tệ quốc gia, ngân sách và các nguồn thu thuế⁽⁵⁰⁰⁾. Vào năm 1967, chính phủ Park Chung Hee đưa ra biện pháp tự do hóa hàng nhập khẩu và giảm bớt lượng hàng viện trợ. Những biện pháp trên của chính phủ Hàn Quốc đã góp phần kiềm chế lạm phát, tăng tỷ lệ tiết kiệm lên 14%, các yếu tố sản xuất tăng đều. Xuất khẩu trong những năm 1962 - 1966 tăng gấp đôi so với 4 năm trước. Sự lãnh đạo bên trong được hỗ trợ bởi viện trợ bên ngoài đã tạo ra sự phát triển đột phá của Hàn Quốc.

Trong khi những nhà lãnh đạo của Hàn Quốc được đánh giá cao với tư cách là những người có tư duy phân tích và

⁽⁴⁹⁹⁾ William S. Gaud (1969), "The current effect of the American Aid program", *Annals of the American Academy of political and Social science*, Vol 384, tr. 76.

⁽⁵⁰⁰⁾ CBO memorandum (197), *The role of foreign aid in development: South Korea and The Philippines*, tr. 11.

tâm nhìn xa về sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước, thì các chính quyền Việt Nam Cộng hòa, đặc biệt là chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, lại bị đánh giá là thiếu quan tâm đến sự phát triển kinh tế của đất nước⁽⁵⁰¹⁾. Rất nhiều tác giả dưới thời Việt Nam Cộng hòa đã phê phán về cách quản lý nền kinh tế và cách sử dụng viện trợ của chính quyền Sài Gòn. Mặc dù từ năm 1966 Chính phủ Việt Nam Cộng hòa đã tiến hành nhiều biện pháp ổn định kinh tế tài chính như: *Biện pháp phá giá* ngày 17/6/1966; *Tăng thuế kiểm ước* ngày 23/10/1969; *Biện pháp thị trường song hành và gia tăng lãi suất ngân hàng*; *Biện pháp kinh tế tài chính* ngày 5/3/1971; *Biện pháp kinh tế tài chính* ngày 15/11/1971... nhưng những biện pháp này bị giới nghiên cứu đương thời đánh giá là đem ra thi hành tùy thời, tùy hoàn cảnh, tùy chính phủ, tuy có lúc nó được hệ thống hóa trong kế hoạch kinh tế, nhưng những kế hoạch đó chỉ có trên giấy tờ, trong thực tế thì không thực hiện⁽⁵⁰²⁾. Có nhiều quan điểm còn chỉ trích Chính phủ Việt Nam Cộng hòa không đưa ra được một kế hoạch dài hạn cho thấy những mục tiêu quốc gia, và những cách thức để đạt được những mục tiêu đó, thì những biện pháp được tiến hành lại mang tính rải rác, có tính đối phó và không có kế hoạch. Việc sử dụng viện trợ của Việt Nam Cộng hòa thường gắn liền với tham nhũng, nhập khẩu những hàng hóa không cần thiết, những chính sách không có sự suy xét thận trọng về lĩnh vực thuế nội địa, lãi suất, trao đổi

⁽⁵⁰¹⁾ Douglas C. Dacy (1986), *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975*, Cambridge University press, tr. 254.

⁽⁵⁰²⁾ Lê Văn Thái (1971), *Vai trò của chính quyền trong phát triển kinh tế*, Luận văn tốt nghiệp Học viện quốc gia hành chính, Sài Gòn, tr. 94.

ngoại tệ⁽⁵⁰³⁾. Bài viết “*Thứ so sánh hai chính sách hối đoái*” của Giáo sư Nguyễn Xuân Oánh và Giáo sư Trần Văn Kiện trên tạp chí *Bách Khoa*, số 215, ngày 19/3/1966, đã đánh giá về cách quản lý và lãnh đạo kinh tế của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa là thiếu sự sáng suốt, mềm dẻo, thiếu kinh nghiệm thực tế, không dám thi hành một đường lối mạnh dạn, mới mè nên đã làm uổng phí thời cơ thuận lợi nhất⁽⁵⁰⁴⁾.” Trên thực tế, trước năm 1965, các chính quyền ở Việt Nam Cộng hòa cũng có những ý định và chính sách để thúc đẩy xuất khẩu, phát triển kinh tế, tuy nhiên đã thất bại. Từ năm 1965 về sau bản thân chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng không muôn thực hiện chiến lược đó do những lợi nhuận từ chương trình viện trợ thương mại đem lại cho hoạt động nhập khẩu và các nhà nhập cảng.

Trong khi đó, khác với việc sử dụng một cách thụ động và quản lý thiếu tính sáng tạo nguồn viện trợ Hoa Kỳ của chính quyền Sài Gòn, chính phủ Park Chung Hee ở Hàn Quốc với chính sách hướng nền kinh tế ra xuất khẩu, đã khiến Hàn Quốc đã dần trở thành nền kinh tế có thể tự đứng vững, giảm sự lệ thuộc vào Hoa Kỳ và trở thành một trong những nước xuất khẩu lớn trên thế giới. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thành công của Hàn Quốc trong lĩnh vực công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế chính là vai trò điều hành tích cực, kiên quyết, nhất quán và xác định đúng mục tiêu của Chính phủ.

⁽⁵⁰³⁾ Nguyễn Âm (1971), *Thứ quan niệm vui trò của chính quyền địa phương trong công cuộc phát triển nông thôn*, Luận văn kết khóa Trường Cao đẳng Quốc phòng, Thống nhất, Sài Gòn, tr. 49.

⁽⁵⁰⁴⁾ Tạp chí *Bách Khoa*, số 215, ngày 19/3/1966.

Về mặt chiến lược, kế hoạch 5 năm của Chính phủ Hàn Quốc tỏ ra khá hiệu quả. Thứ nhất, là sự thay đổi chiến lược hết sức linh hoạt của chính phủ. Ví dụ chiến lược công nghiệp hoá hướng về thay thế nhập khẩu trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962 - 1967) khi có dấu hiệu không thành công đã được điều chỉnh ngay trong kế hoạch. Tiếp theo đó trong từng thập kỷ, sự chuyển hướng của chính phủ từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng, công nghiệp hoá dầu, công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao rất kiên quyết, phù hợp với các điều kiện trong nước và quốc tế đã thay đổi. Chính vì thế mặc dù không có tài nguyên, không có công nghệ, không có vốn, chỉ có lao động rẻ, được đào tạo và một chính phủ khôn ngoan, có hiệu lực, Hàn Quốc đã tận dụng được cơ hội, biến nó thành sức mạnh để công nghiệp hóa nhanh.

Hơn nữa, việc thực thi đường lối độc lập kinh tế của Hàn Quốc cũng có điểm khác biệt. Xuất phát từ đặc điểm rất khó khăn là không có tài nguyên, không có vốn, Hàn Quốc đã dám lựa chọn đường lối hội nhập thị trường một cách tích cực, hạn chế đầu tư nước ngoài với quan điểm các ngành công nghiệp chủ chốt Hàn Quốc phải do người Hàn Quốc nắm, đồng thời dám mạo hiểm vay vốn với quy mô lớn (hơn 50% tổng tài sản doanh nghiệp) tài trợ cho công nghiệp. Để trả nợ được vốn vay nước ngoài, Chính phủ Hàn Quốc đã lựa chọn giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu, tiết kiệm tiêu dùng bằng nhiều loại thuế, thậm chí phần nào hy sinh cả phúc lợi xã hội của dân cư để tập trung vốn cho phát triển công nghiệp⁽⁵⁰⁵⁾.

⁽⁵⁰⁵⁾ http://vnclp.gov.vn/ct/cms/Lists/ThongTinThamKhao/View_Detail.aspx?ItemID=82

Có thể thấy chính sách khắc khổ đó đã phần nào có hiệu lực, tập trung được vốn cho tăng trưởng.

Trước năm 1964, chính sách phát triển kinh tế của Hàn Quốc là công nghiệp hóa hỗ trợ cho nhập khẩu, tuy nhiên từ năm 1964 (dưới thời chính quyền Park Chung Hee) thì lại chuyển hướng sang chiến lược công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu và đã trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy sự thành công của kinh tế Hàn Quốc⁽⁵⁰⁶⁾. Hàn Quốc thực hiện chính sách hướng về xuất khẩu mặc dù trước đó Hàn Quốc không có kinh nghiệm tiếp cận thị trường thế giới. Trong bối cảnh đó thì miền Nam Việt Nam trở thành thị trường quan trọng cho Hàn Quốc. Từ khi Hàn Quốc tham gia vào chiến tranh Việt Nam, giá trị xuất khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh. Năm 1968, xuất khẩu Hàn Quốc tăng 100% so với năm 1965 khi Hàn Quốc gửi lực lượng chiến đấu đầu tiên sang miền Nam Việt Nam. Sự can thiệp của Hàn Quốc vào Việt Nam đã tạo ra một sự kích thích cho ngành công nghiệp nhẹ và xuất khẩu. Từ năm 1963 - 1975, Hàn Quốc đã kiếm được 2 tỷ đôla từ những hoạt động phối hợp dân sự và quân sự ở miền Nam Việt Nam. Tận dụng tối đa mối liên kết với Hoa Kỳ, trong suốt cuộc chiến tranh Việt Nam, Hàn Quốc đã xuất khẩu xi măng, phân bón, các sản phẩm dầu hỏa, các mặt hàng tiêu dùng như vải vóc, giày dép⁽⁵⁰⁷⁾. Trong khi đó, tại Việt Nam Cộng hòa trong điều kiện chiến tranh, việc quản lý và thực hiện

⁽⁵⁰⁶⁾ Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take-off under Park Chung Hee*, tr. 19.

⁽⁵⁰⁷⁾ Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take-off under Park Chung Hee*, sđd, tr. 33.

các chính sách kinh tế trở nên khó khăn thì ước vọng có thể tự lực, tự cường và độc lập về kinh tế đã không thể thực hiện được.

Bên cạnh những quan điểm nhấn mạnh đến vai trò của người lãnh đạo, tức là yếu tố chủ quan trong phát triển kinh tế, thì có những quan điểm lại lý giải nguyên nhân của sự yếu kém của Việt Nam Cộng hòa do yếu tố bên ngoài mang lại, đó là cuộc chiến tranh Việt Nam và chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh mà Hoa Kỳ áp dụng⁽⁵⁰⁸⁾. Từ những năm cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, Hoa Kỳ triển khai chiến lược *Nam hóa chiến tranh* khiến miền Nam Việt Nam phải đổi mới với một giai đoạn đầy khó khăn, thách thức. Đó là việc rút quân của quân đội Mỹ trên chiến trường miền Nam, điều này có nghĩa là Việt Nam Cộng hòa mất đi nguồn ngoại tệ quan trọng từ lính Mỹ. Đó là việc giảm dần, tiến tới mất hẳn nguồn ngoại vien, trong khi vẫn phải chi tiêu cho quốc phòng, điều này đẩy áp lực lạm phát lên cao ở mức “không thể chấp nhận được”⁽⁵⁰⁹⁾.

Thời kỳ này ở Việt Nam Cộng hòa xuất hiện những nhân vật - là những nhà quản lý kinh tế trẻ tuổi, được phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ đánh giá cao như: Nguyễn Hữu Hanh, Phạm Kim Ngọc, Hà Xuân Trừng, Nguyễn Đức Cường, Lê Quang Uyển. Một thế hệ lãnh đạo mới đã hình thành với

⁽⁵⁰⁸⁾ Đại diện cho quan điểm này là K.W. Taylor (2015) trong công trình *Voices from the Second Republic of South Vietnam (1967 - 1975)*, Cornell Southeast Asia Program Publications. Cuốn sách là tập hợp những bài viết của những người đóng vai trò quan trọng trong nền Đệ nhị Cộng hòa với những đánh giá tích cực về các thành tựu mà nền Đệ nhị Cộng hòa đạt được trong việc xây dựng nền kinh tế, chế độ lập pháp ở miền Nam Việt Nam.

⁽⁵⁰⁹⁾ Daniel Southerland (1970), "Reform struggle shapes up for South Vietnam", *The Christian Science Monitor* (1908 - 1998), tr. 3.

những người được đào tạo ở phương Tây (Pháp, Mỹ)⁽⁵¹⁰⁾. Trong hoàn cảnh phải đối đầu với những vấn đề nghiêm trọng, trong hoàn cảnh các nguồn lực suy yếu vì Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ thì chính phủ Đệ nhị Cộng hòa đã đưa ra những quyết định táo bạo để “tái cấu trúc kinh tế” và “tự lực cánh sinh”. Những thành tựu quan trọng về sản xuất và phân phối lúa gạo, về quản lý thị trường, về tìm kiếm dầu hỏa, về chính sách tài chính đưa miền Nam Việt Nam gần hơn với mục tiêu độc lập kinh tế khi viện trợ Mỹ chấm dứt... đã cho thấy những nỗ lực của những nhà kinh tế ở miền Nam lúc bấy giờ⁽⁵¹¹⁾.

Tuy nhiên, do bối cảnh chiến tranh, cùng sự “bỏ rơi” của Hoa Kỳ, khiến cho nền kinh tế miền Nam không thể thực thi các đường lối phát triển kinh tế dài hạn, theo những quy luật kinh tế thông thường và cuối cùng dẫn tới sụp đổ.

Như vậy, điều rút ra từ trường hợp của Việt Nam Cộng Hòa và Hàn Quốc là quốc gia nhận viện trợ cần có những chính sách sử dụng viện trợ nước ngoài một cách cẩn trọng,

⁽⁵¹⁰⁾ Một trong những hình thức viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa là cấp học bổng lãnh đạo cho những người “kỹ trị trẻ tuổi” ở Hoa Kỳ. Tiêu biểu như Hoàng Đức Nhã, Trần Quang Minh, Nguyễn Đăng Khôi, Lê Trọng Mưu, Lê Mạnh Hùng, Phí Minh Tâm, Hà Xuân Trừng, Vũ Khắc Dũng và Nguyễn Hải Hà. Những người này sau khi được cử đi học ở Hoa Kỳ đã quay về làm việc trong bộ máy chính quyền của Việt Nam Cộng hòa (K.W. Taylor (2015, *Voices from the Second Republic of South Vietnam (1967 - 1975)*, Cornell Southeast Asia Program Publications, tr. 89).

⁽⁵¹¹⁾ Tác giả may mắn có cơ hội được gặp gỡ và trao đổi với Tổng trưởng kinh tế Việt Nam Cộng hòa Phạm Kim Ngọc (giai đoạn 1969 - 1972), Tổng trưởng Công nghiệp và Thương nghiệp Nguyễn Đức Cường (giai đoạn 1972 - 1975). Trong các cuộc trao đổi, hai ông cung cấp và giải thích một số vấn đề về tình hình kinh tế miền Nam cũng như những nỗ lực của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong việc ổn định tình hình và phát triển kinh tế. Nhân dịp này, tác giả xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các ông.

nghiêm khắc để đồng vốn được sử dụng một cách hiệu quả nhất và đảm bảo sự đầu tư của nước ngoài. Theo như phân tích của Ngân hàng Thế giới thì tiền nhiều có thể mang lại kết quả tốt, nhưng ngay cả việc đổ tiền vào một quốc gia cũng chưa chắc đã tạo được ảnh hưởng lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế (World Bank, 1999a)⁽⁵¹²⁾. Muốn phát triển kinh tế quốc gia trước hết cần phải nhận rõ hoàn cảnh, nghĩa là biết rõ được nguồn lợi kinh tế chính yếu của nền kinh tế quốc gia đó, trên cơ sở đó mới hoạch định chương trình sử dụng viện trợ sao cho phù hợp. Chính phủ nước nhận viện trợ cần phải có chính sách giải quyết tốt mối quan hệ giữa phụ thuộc kinh tế và quyền tự chủ. Chính sách đó vừa phải hòa hợp với chính sách phát triển chung của quốc gia vừa phải phù hợp với hiện tình kinh tế. Hiện nay, theo những khuyến cáo của các tổ chức thế giới như IMF và WB, thì viện trợ nước ngoài cần phải được giới hạn ở mức hợp lý⁽⁵¹³⁾. Bởi nếu không những khoản viện trợ về lâu dài sẽ tạo ra áp lực trả nợ ngày càng lớn và làm suy giảm chất lượng tăng trưởng nền kinh tế.

Tóm lại, viện trợ, xét về mặt lý thuyết, một mặt nhằm đáp ứng nhu cầu nhân đạo và giúp cho nước kém phát triển nhận viện trợ tự mình đạt tới trình độ của một giai đoạn tự lực tăng trưởng. Nhưng trên thực tế, nhiều trường hợp viện trợ nước ngoài luôn ẩn sau là lý do chính trị và chiến lược.

⁽⁵¹²⁾ Karla Hoff, Joseph E. Stiglitz, *Thuyết kinh tế hiện đại và sự phát triển*, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2003), *Tư duy phát triển hiện đại - Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 170.

⁽⁵¹³⁾ Tại Hội nghị ngành Tài chính mới đây, Thứ trưởng Bộ Tài chính Trần Văn Tá, Ngân hàng Thế giới (WB) vừa có khuyến cáo giảm giới hạn an toàn vay nợ nước ngoài từ 50% xuống 40% GDP (<http://vietbao.vn/Kinh-te/No-nuoc NGOAI DA-GAN-den-nguong/20637480/87/>).

Nó được sử dụng như một công cụ gây ảnh hưởng từ bên ngoài đối với vấn đề nội bộ của nước nhận viện trợ. Viện trợ Hoa Kỳ cho miền Nam Việt Nam cũng chính là nhằm để đạt những mục tiêu đó. Rõ ràng, bản chất của viện trợ Hoa Kỳ là để thực hiện mục đích chính trị, quân sự, là một hình thức và công cụ của chủ nghĩa thực dân mới, trên cơ sở chủ trương phát triển kinh tế thuộc địa, nhưng có gắt kiểm soát, thao túng và bắt nền kinh tế đó lệ thuộc vào mình.

Mặc dù kinh tế Sài Gòn trong một số năm, công bố về tăng trưởng GDP của Sài Gòn có thể cao, nhưng thực chất sự tăng trưởng ấy chỉ đạt được bởi sự hỗ trợ của một nguồn viện trợ khổng lồ mà giá trị của nó gần như ngang bằng, hoặc có khi vượt tổng giá trị của nền kinh tế Sài Gòn cộng lại. Nguồn viện trợ ấy đã không giải quyết được bi kịch thiếu hụt ngân sách, trái lại, nó đã trở thành một loại ma túy nguy hại cho bản thân nền kinh tế Sài Gòn. Cần phải thấy rằng, viện trợ luôn luôn là bài học với quốc gia như Việt Nam hiện nay trong việc ứng xử với viện trợ nước ngoài vì nó luôn gắn với điều kiện chính trị, đối ngoại. Nếu không được kiểm soát chặt chẽ thì viện trợ nước ngoài sẽ tác động tiêu cực đến sự độc lập về chính sách và tự chủ về quốc gia.

KẾT LUẬN

1. Có thể thấy, trong cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc, Hoa Kỳ đã sử dụng viện trợ như một phương thức để duy trì vị trí ảnh hưởng và kiểm soát thế giới. Cùng với nhiều nước ở châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Philippines... Việt Nam Cộng hòa đã trở thành đồng minh của Hoa Kỳ và nhận được nguồn viện trợ dồi dào bao gồm viện trợ kinh tế và viện trợ quân sự. Phân tích thực tiễn viện trợ Mỹ cho Sài Gòn cho thấy mấy điểm quan trọng:

- *Về bản chất*: Viện trợ Hoa Kỳ cho miền Nam chính là sự vận dụng vốn tài chính của nhà nước để xuất khẩu tư bản - một trong những đặc điểm của chủ nghĩa thực dân mới. Mặc dù về danh nghĩa là viện trợ cho đồng minh, nhưng về kinh tế lại là một phương tiện để Hoa Kỳ và các công ty của Hoa Kỳ tìm kiếm thêm một thị trường nhằm đồ hàng hóa, tức là khắc phục tình trạng khủng hoảng thừa ở Hoa Kỳ, đặc biệt là thị trường này không khó tính và khát khe như thị trường Mỹ, và do đó nhiều hàng hóa của Mỹ đã được đổ sang Sài Gòn thông qua con đường viện trợ, giúp duy trì hoạt động cho nhiều công ty và duy trì tốc độ phát triển cho ngành sản xuất của Mỹ. Đây chính là chiến lược kinh doanh và cạnh tranh trong điều kiện mới của chủ nghĩa tư bản sau chiến tranh thế giới II. Số vốn vay ở ngân hàng Hoa Kỳ do nhà nước Hoa Kỳ đảm bảo cũng chính là một hình thức vận dụng vốn của tư bản nhà nước để xuất khẩu tư bản. Viện trợ thương mại

vừa là phương tiện để Hoa Kỳ mở rộng xuất khẩu tư bản, tìm kiếm thị trường và đảm bảo một nguồn thu quan trọng thông qua cơ chế tích lũy linh hoạt vốn thịnh hành trong thế giới tư bản sau chiến tranh thế giới II, vừa là phương tiện để kiểm soát tiền tệ của chính quyền sở tại. Nhưng cái quan trọng hơn, viện trợ không chỉ là một vấn đề kinh tế đơn thuần, mà còn là một dạng thức vừa mua chuộc vừa ràng buộc bộ máy cầm quyền cùng những bệ đỡ chủ yếu của nó là tầng lớp trung lưu và thượng lưu của xã hội miền Nam khi đó. Mục đích chủ yếu của viện trợ Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam là giúp chính quyền Sài Gòn trong cuộc chiến chống lại lực lượng quân Giải phóng, ngăn chặn "làn sóng Cộng sản". Chính quyền Mỹ và Sài Gòn dùng số vốn đó để xây dựng những cơ sở cần thiết về chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính, mở đường cho chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Một mũi tên mà bắn trúng hai mục tiêu, Hoa Kỳ vừa đạt được mục đích chính trị vừa đạt được mục đích kinh tế.

- Xét về *mật cơ chế và số lượng*, viện trợ Hoa Kỳ trong 21 năm cho miền Nam Việt Nam có sự điều chỉnh từng hoàn cảnh khác nhau phù hợp với sự thay đổi về chiến lược chính trị. Trong giai đoạn 1954 - 1964 viện trợ có chiều hướng giảm. Tuy nhiên, từ năm 1965, khi Hoa Kỳ tham chiến trên chiến trường miền Nam, Hoa Kỳ đẩy mạnh nguồn viện trợ cho chính quyền Sài Gòn. Từ năm 1970 - 1975, Hoa Kỳ có sự chuyển hướng về đường lối viện trợ, từ một đường lối viện trợ dễ dãi, cường độ mạnh, đến một chính sách viện trợ được kiểm soát nghiêm ngặt và có giới hạn. Về tổng số lượng viện trợ giai đoạn 1965 - 1975 gấp 6,4 lần so với giai đoạn 1955 - 1964, chiếm 86,6% tổng số viện trợ Hoa Kỳ trong cả

giai đoạn 1955 - 1975. Về thành phần viện trợ, nếu như giai đoạn 1955 - 1964 (trừ hai năm 1962, 1963) số lượng viện trợ kinh tế thường lớn hơn viện trợ quân sự, thì sang đến giai đoạn 1965 - 1975 số lượng viện trợ quân sự lại luôn vượt xa viện trợ kinh tế, trung bình gấp 2,4 lần.

2. Trong khi đó, về phía Sài Gòn, viện trợ là một vấn đề rất phức tạp. Các khoản viện trợ của Hoa Kỳ đã được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa sử dụng như là một cái “phao cứu sinh” để xây dựng những cơ sở cần thiết về chính trị, quân sự và kinh tế. Có thể nói trong hoàn cảnh một đất nước nông nghiệp, nền tảng công nghiệp không vững vàng, thiếu vốn và yếu tố kỹ thuật, lại chịu tác động của cuộc chiến tranh, nguồn viện trợ dồi dào của Hoa Kỳ đổ vào nền kinh tế đã có tác dụng vực dậy được và tạo ra nhiều thay đổi trong nền kinh tế. Không thể phủ nhận những chuyển biến của nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa trong những năm 1955 - 1975 có sự đóng góp quan trọng của đồng vốn của Hoa Kỳ. Trong nông nghiệp đó là những thành tựu quan trọng về giống mới và phân bón, cũng như quá trình cơ giới hóa đã làm chuyển biến mạnh mẽ sản lượng và năng suất của cơ cấu cây trồng. Trong công nghiệp là sự xuất hiện và phát triển của nhiều ngành nghề mới, nhiều cơ sở sản xuất được cơ giới hóa cao hơn, trang thiết bị tốt hơn, hình thành những trung tâm “công xưởng - nhà máy” mới là các khu công nghiệp nằm ngoài thành phố có tốc độ phát triển nhanh, tập trung sản xuất lớn, một số ngành tiêu công nghiệp mũi nhọn được hình thành, xây dựng được một đội ngũ công nhân lành nghề, các nhà kỹ thuật và kinh doanh, cũng như các mối quan hệ kinh tế trong và ngoài nước. Trong thương mại đó là sự sống động của thị trường nội ngoại thương có chứa đựng những yếu tố năng động.

Nói về những mặt “được” trong nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa, trước hết phải nói đến việc hình thành một cơ chế thị trường khá năng động của miền Nam Việt Nam. Các hoạt động mua bán, giá cả, tỷ giá... luôn biến động theo quan hệ cung - cầu của thị trường: cầu quyết định cung, tiêu dùng quyết định sản xuất. Có thể nói, chưa có một thời kỳ nào mà hoạt động thương mại ở miền Nam Việt Nam lại sôi nổi và sầm uất đến thế, chưa có giai đoạn nào trong lịch sử mà hàng hóa lại phong phú, đa dạng và dễ mua như thế. Đặc biệt hơn, thị trường Sài Gòn thời kỳ này lại có sự tham gia của một nhân tố bất thường với một số lượng lớn, đó là lực lượng quân đội đóng cả hai vai trò người bán và người mua, đã góp quan trọng trong vòng sản xuất - lưu thông và tiêu dùng của miền Nam. Hệ thống tín dụng nông nghiệp cùng với các mạng lưới ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn đã hỗ trợ ngày càng hiệu quả việc đầu tư sản xuất nông nghiệp. Chương trình *Người cày có ruộng* cùng với việc đưa máy móc, phương tiện kỹ thuật và giống mới vào nông thôn đã có tác động đến việc định hướng con đường phát triển tư bản chủ nghĩa cho nông nghiệp và nông thôn miền Nam. Ngành công nghiệp giai đoạn này cũng đánh dấu bằng sự phát triển và mở rộng hệ thống khu công nghiệp và khu chế xuất. Điều này đã tạo ra sự kết nối hơn giữa công nghiệp và nông nghiệp so với thời kỳ trước và cũng đánh dấu cho quá trình tích tụ và tập trung tư bản với những yếu tố kỹ thuật và dây chuyền sản xuất hiện đại. Đặc biệt, trong hơn hai mươi năm tồn tại ở miền Nam đã hình thành một hệ thống ngân hàng mang những yếu tố hiện đại theo chuẩn mực của các ngân hàng Âu - Mỹ. Hệ thống ngân hàng đã gắn bó khăng

khít, có ảnh hưởng nhiều mặt tới đời sống kinh tế và dân cư, các nghiệp vụ ngân hàng có bước phát triển đáng kể và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam. Với sự phát triển mạnh của hệ thống ngân hàng, sự mở rộng mạng lưới các chi nhánh và đại lý ở khắp các tỉnh và vùng miền của miền Nam Việt Nam, đặc biệt là vùng nông thôn, hệ thống ngân hàng đã có vai trò lớn trong việc góp phần cung cấp tín dụng cho các ngành kinh tế. Dù rằng số vốn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của đại bộ phận quần chúng nhân dân nhưng nhìn chung hệ thống ngân hàng đã góp phần tạo ra sự phát triển nhất định của các ngành nông, công và thương nghiệp, cải thiện bộ mặt nông thôn miền Nam.

Tuy nhiên, cùng với việc đem lại nhiều yếu tố tích cực cho nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa thì nguồn viện trợ Hoa Kỳ cũng ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế đó. Sau một thời kỳ “vàng son” trong những năm cuối thập kỷ 50 của thế kỷ XX, sang đầu những năm 60, nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa bắt đầu có dấu hiệu của sự suy giảm do sự chi phối của tình hình chính trị và chiến tranh. Đặc biệt, từ giữa thập niên 60 với sự hiện diện mạnh mẽ của khu vực ngoại quốc và nguồn viện trợ khổng lồ từ Hoa Kỳ, nền kinh tế Sài Gòn đã có những thay đổi và xáo trộn lớn. Một đặc điểm nổi bật của kinh tế ở miền Nam lúc này là chuyển sang hướng chủ yếu phục vụ chiến tranh: nền sản xuất công - nông nghiệp giảm sút, các ngành dịch vụ phục vụ quân sự và bộ máy chiến tranh tăng lên nhanh chóng. Tất cả các ngành kinh tế từ nông nghiệp, công nghiệp, thương mại đều phụ thuộc vào Hoa Kỳ ngay từ khâu đầu vào của nền kinh tế, bao gồm vốn, máy móc, nguyên liệu, chính sách kinh tế...

Những ngành khác do không cạnh tranh nổi với hàng ngoại nhập một cách tràn lan nên suy giảm dần. Kinh tế vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát hoàn toàn phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Viện trợ đã chi phối và đưa nền kinh tế vừa có mặt phát triển nhưng lại đầy những mâu thuẫn, càng phát triển càng phụ thuộc nặng nề vào kinh tế đế quốc. Và kết quả là khi Hoa Kỳ rút quân, nguồn viện trợ bị cắt giảm thì nền kinh tế nhanh chóng rơi vào khủng hoảng.

Thực tế cho thấy Sài Gòn nhận viện trợ để thỏa mãn các nhu cầu của một xã hội tiêu thụ khổng lồ, điều mà nền sản xuất Sài Gòn không thể đáp ứng do thiếu tất cả các yếu tố đầu vào cần thiết từ nguồn nhân lực, nguồn nguyên liệu, hệ thống các cơ sở sản xuất, và quan trọng hơn là nguồn vốn. Như vậy, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa được đáp ứng không phải bằng khả năng sản xuất của xã hội mà bằng một nguồn lực bên ngoài - nguồn viện trợ. Nhưng do bối cảnh chiến tranh, sự thay đổi trong chính sách của Hoa Kỳ qua từng thời kỳ, các mối quan hệ ngoại giao trên thế giới mà nguồn lực ấy (viện trợ) lại không ổn định, nếu một khi nguồn lực ấy không còn duy trì nữa, thì kinh tế Việt Nam Cộng hòa sẽ dẫn đến khủng hoảng thiếu, lạm phát và thị trường chợ đen. Quan trọng hơn, viện trợ còn tạo ra sự ỷ lại của nền kinh tế, khiến kinh tế Sài Gòn nặng về phụ thuộc và thiếu một động lực để tự lực cánh sinh.

Viện trợ Hoa Kỳ mặc dù có tạo ra và giải quyết được một số vấn đề cấp bách mang tính chất giai đoạn, nhưng cũng làm phát sinh nhiều vấn đề và tạo ra những hậu quả tiêu cực cho nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa về mặt lâu dài. Nhiều yếu tố bất thường thường hiện rõ trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế và ngân sách quốc gia. Trong nền kinh tế

Việt Nam Cộng hòa cán cân thương mại thường xuyên thiếu hụt, giá trị hàng hóa nhập khẩu chiếm tỷ lệ áp đảo so với giá trị hàng hóa xuất khẩu (80 - 90%). Nhưng điều đáng nói là trong thành phần hàng hóa nhập cảng, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất chỉ chiếm thứ yếu mà chủ yếu là nhập những hàng hóa mang tính chất tiêu thụ và xa xỉ phẩm với khối lượng ngày một lớn. Một quốc gia mà cán cân thương mại luôn trong tình trạng nhập siêu triền miên, hơn nữa lại không nhập những yếu tố khoa học, kỹ thuật, nguyên liệu cho sản xuất mà nhập những sản phẩm và đầu ra của nền sản xuất đã nói lên tính chất phụ thuộc nặng nề của nền thương mại Việt Nam Cộng hòa nói riêng và nền kinh tế Sài Gòn nói chung. Thương nghiệp Sài Gòn phát triển là do chính sách viện trợ của Hoa Kỳ và sự phát triển đó trước hết nhằm thực hiện mục tiêu của chính sách viện trợ chứ không phải nhằm thực hiện chức năng đòn bẩy thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Viện trợ Hoa Kỳ, ban đầu tuy làm tăng số "cung" trong nền kinh tế, làm giảm phát, nhưng về lâu dài đã kìm hãm phát triển của nền công nghiệp, nông nghiệp và gây ra nạn thất nghiệp. Tình cảnh kinh tế Việt Nam Cộng hòa như thế được ví với hình ảnh của "một con gà nhốt trong chuồng hẹp", hoàn toàn lệ thuộc vào nhịp cung cấp thúc ăn, thức uống của người chủ.

3. Trong lịch sử, chính quyền Việt Nam Cộng hòa không phải không ý thức được sự thiếu tự chủ về kinh tế. Các kinh tế gia của họ đã nhiều lần phê phán, góp ý và kiến nghị đối với chính phủ thông qua những bản tường trình, báo cáo, nhận định kinh tế, và đặc biệt là họ có nhiều bài viết công bố trên các báo, chuyên đề, tập san, hội thảo về thực trạng

của nền kinh tế Sài Gòn. Về phần Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, từ năm 1965, mặc dù không có nhiều chủ quyền trong việc tổ chức kinh tế như dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm nhưng các chính quyền kế tiếp, đặc biệt là chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, vẫn cố gắng để xây dựng một hệ thống tài chính ổn định, tìm các nguồn lực để xây dựng sản xuất, và có kiểm soát các loại hàng hóa nhập khẩu qua viện trợ, tuy nhiên, trong mọi trường hợp Hoa Kỳ đều can thiệp để nhằm vô hiệu hóa các nỗ lực ấy, điều này cho thấy về bản chất viện trợ Hoa Kỳ cho Sài Gòn mấu chốt là để duy trì một quốc gia phụ thuộc vào Mỹ thay vì xây dựng một nước đồng minh độc lập.

Có thể khẳng định, viện trợ Hoa Kỳ cho Sài Gòn có vai trò rất lớn, nếu không muốn nói là nó đã chống đỡ cho cả nền kinh tế và duy trì một xã hội tiêu thụ khổng lồ trong thời gian dài, giúp cho nền kinh tế Sài Gòn không sụp đổ bất chấp những yếu kém không thể bàn cãi về năng lực sản xuất. Tuy nhiên, chính nó lại là con dao hai lưỡi, khi nó khiến cho cả xã hội ảo tưởng về khả năng của chính mình, ý lại vào viện trợ, không có khả năng tự đứng vững và cuối cùng sụp đổ nhanh chóng.

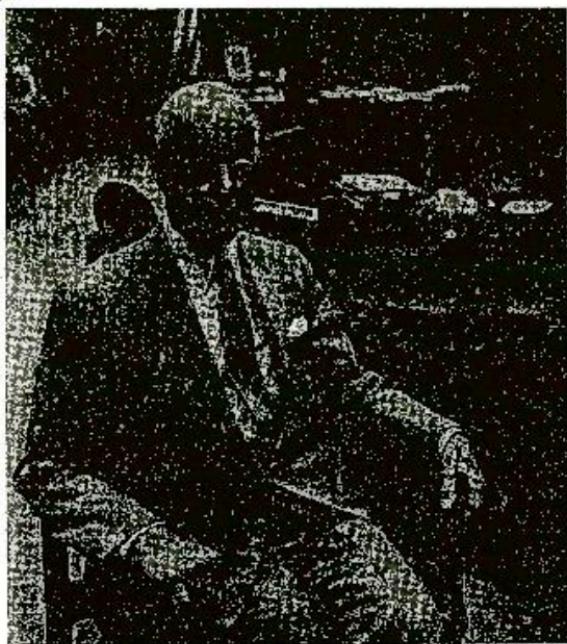
KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
ĐƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỌ HOA KỲ (1955 - 1975)



Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu công bố chính sách Người cày có ruộng,
Hồ sơ số 2564, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia II

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

Bunker Assays Vietnam Years: Bunker Reviews His Years in Vietnam
By ALVIN SHUSTER Special to The New York Times
New York Times / 1923-CURRENT (See, May 10, 1971).
ProQuest Historical Newspapers: The New York Times (1851-2008)
pg. 1



CONFIDENT OF FUTURE: Ambassador Ellsworth Bunker during Interview in Da Nang

Bunker Assays Vietnam Years

By ALVIN SHUSTER
Special to The New York Times

SAIGON, South Vietnam, May 9 — Ambassador Ellsworth Bunker has just completed his fourth year in America's most crucial diplomatic post, conscious of past mistakes, more proud of the progress, confident of the future but aware of the dangers that it ahead.

He celebrates his 77th birthday Tuesday feeling physically fit but clearly ready to move to other duties. He does note, as he says, "choose to run for another four-year term," and the expectation is that he

will be leaving shortly after the South Vietnamese presidential elections in October.

A slim man who stands taller than his 6 feet 2 inches because of his erect bearing, Mr. Bunker has served here longer than any of his predecessors, presiding as the supreme American influence born as American troops poured in and now, as they pull out. He was behind the policy of expansion of President Johnson, who sent him here, and he is a staunch supporter of the withdrawal policy of President Nixon, who won't let him go.

Sitting in an easy chair in

his office, amid the pictures and mementos recalling a diplomatic career that began 20 years ago, after 25 years as a sugar-industry executive, Mr. Bunker marked the start of his final months in office with a rare and wide-ranging interview.

He foresees the need for American advisors in Vietnam for several years more and for American air power for at least two or three more years. He said that American troop strength, now about 250,000, should drop to about 100,000 by

Continued on Page II, Column 1

Reproduced with permission of the copyright owner. Further reproduction prohibited without permission.

Ellsworth Bunker - Đại sứ Mỹ tại Việt Nam từ năm 1967 đến năm 1973

Nguồn: Alvin Shuster (1971), "Bunker assays Vietnam Years: Bunker reviews his years in Vietnam", *New York Times* (1851-2008), p.1.

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

Hồ sơ số 27128, Phòng Phụ Thủ tướng

Bản sao
THT.TQC.0

Report

to the Ambassador

FROM THE DIRECTOR
OF THE UNITED STATES AGENCY
FOR INTERNATIONAL DEVELOPMENT
VIETNAM



Bản báo cáo về tình hình kinh tế Việt Nam Cộng hòa năm 1969
của Giám đốc Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VN),
Hồ sơ số 27128, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỌNG HÓA KỲ (1955 - 1975)



EMBASSY
OF THE
UNITED STATES OF AMERICA

Bản sao
TTLTQG II

U.S. AID MISSION TO VIETNAM

TO THE AMBASSADOR

In this report of USAID's assistance to the Republic of Vietnam in 1969, I have gone somewhat beyond the scope of my report in each of the last two years. Because much interest was shown in the USAID Annual Report for 1968 by many private groups, the press and other representatives of the public at large, I have outlined this report in such a way as to provide a broad audience with the perspective of general trends and directions, as well as the specifics of the program in 1969.

Each month of the year saw more of the countryside come under the security and protection of the government. As fighting lessened more of the government's efforts and resources were devoted to the building of the nation. The USAID's assistance in 1969 again focused on three principal objectives — First to enable the economy to function despite the burden of the war by providing commercial imports and foods on a large scale. Second we assisted Vietnamese efforts to achieve economic growth, again in the midst of war -- as well as to improve and extend the government's services to its citizens. Last, we devoted an increasing effort to provide assistance in planning for the era of peace that lies ahead.

Although this is a report on USAID, it is also a record of the achievements of the Government of Vietnam and the Vietnamese people.

MacDonald

Saigon, South Vietnam
January 1, 1970

D. G. MacDonald
Director, USAID

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

VIỆT-NAM (CỘ-ĐOÀN)

PHÓ CHỦ-TỊCH
ỦY-BAN HÀNH PHÁP
TRUNG-UYNG

TRUNG - TÙ

Bản sao
TTLTQG II

Số 66-UBHP/CT

CHỦ-TỊCH ỦY-BAN HÀNH PHÁP TRUNG-UYNG

Kính gửi quý Ông : - TỔNG ỦY-VIỆT
- ỦY-VỊ-SH
- TỔ-UY

Để việc xin viện-trợ tín-dụng hay máy-móc trang-bị được nhanh chóng và nang-lai kết-quả song-suhn, yêu-cầu quý Ông cho áp-dụng các thô-thức sau đây :

1. Trước khi xin xin mua tệp viện-trợ, cần gửi hồ-sơ qua Bộ Ngoại-giao để giữ uy-tín cho Chánh-phủ đồng thời tránh những phiến-phó khó-khăn và sau :

Trong trường-hợp nhon-viên cao cấp Việt-Nam tiếp xúc với đại-diện các sứ-quán ngoại-quốc tại Saigon hoặc với một cơ-quan chánh-phủ ngoại-quốc nhân-dịp sang thăm viếng xứ này, nếu có xin viện-trợ về một khoản nào cho cơ-quan mình thì sau đó Bộ tài-quản cần nói rõ ràng-vấn chánh-thức cho Bộ Ngoại-giao để Bộ này chính-thức-hợp viêt xin viện-trợ ấy.

2. Khi xin viện-trợ tín-dụng hay máy-móc trang-bị, nếu xét không đủ chuyên-viên để nghiên-cứu và làm dự-án kỹ-thuật, nên xin luôn cả viện-trợ về nghiên-cứu dự-án để chánh-phủ nêu-bao dễ dàng cứu xét dự-án và quyết-dịnh nhanh chóng.

x x

Yêu-cầu quý Ông chỉ-thị cho nhon-viên các cấp triết để thi-hành Thông-tu này tránh mọi khifa-khuýt có thể xảy ra.

Saigon, ngày 30 tháng Chín năm 1965
Ký tên : Thiếu-Tướng NGUYỄN-CĂO-KỲ

PHÓ BỘ :
T.T. ĐÔNG-LÝ VĂN-PHÒNG
PHÓ ĐÔNG-LÝ,

Bản sao gửi :

- Văn-phòng Chủ-Tịch UBNDQ
"đã-tuờng-trí"
- ccc
- Các cơ-đơn trực-thuộc Phủ Chủ-Tịch
Ủy-ban Hành-pháp Trung-uyng.

ĐÀO-XUÂN-DUNG



Thông-tu số 66 - UBHP/CT của Chủ-tịch Ủy ban Hành-pháp Trung-uyng
hướng dẫn xin viện-trợ tín-dụng hay máy-móc.

Hồ-sơ số 527, Phòng Tổng-bộ Văn-hóa xã-hội, Trung-tâm Lưu-trữ Quốc-gia II.

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIÊN TRỢ HOA KỲ (1955 - 1975)

n.TA 2285

THỎA - HIỆP - THƯ

về sự tài trợ những chương trình
Xã-Hội và Kinh-Tế trong năm 1967

giữa

CHÍNH-PHỦ VIỆT-NAM

và

CHÍNH-PHỦ HOA-KỲ

(Bản dịch không chính-thực)

Bản sao
TTLTQG 11

I - Mục-dịch của Thỏa-Hiệp-Thư:

A - Thỏa-Hiệp-Thư này dành cho niên-khoa 1967.

a) Mục-dịch môt-tả những thỏa-hiệp tổng-quát giữa Chính-Phủ Hoa-Kỳ và Chính-Phủ VN về mĩ phẩm-chia ngân-khoan bằng tiền VN thuộc quý đổi-giá và thuộc PL 480 Title I và để (a) thi-hành một số điều-khoán của các thỏa-hiệp liên-quan đến cách xử-dụng quý đổi-giá cho những chương-trình Xã-Hội và Kinh-Tế được ghi dưới đây.

B - Tùy theo : (a) Khiến-naming cung-cấp ngân-khoan (b) những điều-khoán của Thỏa-Hiệp song-phương và hợp-tác kinh-tế ký ngày 8 tháng 9 năm 1951 và do tu-chỉnh (c) thỏa-hiệp về quý ủy-trì-ký, ngày 15/8/58 (d) những điều-khoán của Thỏa-Hiệp này và (e) những điều-khoán của những Thỏa-Hiệp-Ấn riêng biệt để thực hiện các chương-trình, hai Chính-Phủ đồng-thoả-thuận phân-phối trong năm 1967 ngân-khoán thuộc quý đổi-giá và thuộc PL 480 Title I như sau :

Mục tiêu	Số tiền (VNĐ) N.K. 1967
1 - Mục 32 NSOC	8 ty
2 - Quý ủy-trì	2 ty
3 - Quý mua hàng-hoa-dịa-phương	0 , 250 ty
4 - Quý đặc-biệt	1 ty
5 - Phụ trợ Ngân-sách Quốc-phòng	10 ty 305
	29 , 555 ty

Nền ngân-khoán bằng bạc VN về niên-khoa 1967 trong quý đổi-giá vượt quá số 29,555 ty VNĐ, số không dự sẽ được xử-dụng vào những mục tiêu do Chính-Phủ VN và Chính-Phủ Hoa-Kỳ thoả-luận về sau.

C - Khoản 1, 2 và 3 ở trên (Mục 32 NSOC, quý ủy-trì và quý mua hàng-hoa-dịa-phương gồm 10 ty 250 sẽ được tài-trợ và thực-hiện theo thỏa-hiệp-thư này.

D - Khoản 6 (Đại-đô-la-biệt) và 5 (phụ-trợ ngân-sách Quốc-phòng) sẽ được tài-trợ và thực-hiện bằng những thỏa-hiệp-Ấn riêng hoặc bằng hình thức thỏa-hiệp-khoa. Những thỏa-hiệp-Ấn riêng sẽ gồm cả những điều-khoán có thể áp-dụng trong Thỏa-hiệp-thư này.

962
9.5.67

Thỏa hiệp thư về sự tài trợ những chương trình xã hội và kinh tế
trong năm 1967 giữa chính phủ Việt Nam Cộng hòa và chính phủ Hoa Kỳ,
Hồ sơ số 22856, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

- 2 -

Bản sao
TTLTGQ II

II - Tài-trợ cho các Chương-trình Xã-hội và Kinh-tế : Mục 32 NSCG

A - Những Chương-trình Xã-hội và Kinh-tế ghi nêu mục 32 NSCG được thực hiện bởi USAID và các Bộ trong Chính-phủ VN, Ngân-sach dưới đây trình bày sự phân-phối ngân-khoan 8 ty VNđ cho các chương-trình và dự-án của các Bộ. Ngân-sach này được thiết-lập theo như mục 32 NSCG. Nếu có sự khác biệt về ngân-khoan, những con số sau đây là mới nhất và được áp dụng :

	Mục 32 NSCG (đơn-vị 1.000-VNđ)
- <u>Tổng Bộ Xây-Dựng</u>	<u>2.500.000</u>
Các chương-trình Xây-dựng	<u>2.500.000</u>
- <u>Bộ Thanh-Niên và Thể-thao</u>	<u>89.000</u>
Các chương-trình Thanh-niên Thể-thao	<u>89.000</u>
- <u>Tổng Bộ An-Ninh</u>	<u>795.051</u>
Cảnh-sát Quốc-gia	748.651
Trung-tâm Cảnh-huấn	30.000
Nhà Viễn-thông	16.400
- <u>Bộ Độc-Üy Hành-chánh</u>	<u>27.000</u>
Hỗ-trợ chương-trình Viễn-thông	17.000
Xây cất các trung-tâm huấn-luyện công-chức	10.000
- <u>Bộ Thông-Tin và Chiêu-Hồi</u>	<u>801.000</u>
Chiêu-Hồi	750.000
Nhà Thông-Tin	40.000
Cục Vô-Tuyền Truyền-Thanh	11.000
- <u>Bộ Giáo-Dục</u>	<u>196.000</u>
Sở Ngoại-Việt	60.000
Nhà Kỹ-thuật Học-vụ và TTQGKT Phù-thợ	76.000
Nhà Học-vụ Nông-Lâm-Súc	32.000
Trung-niên Giáo-dục	10.000
Học-liệu	18.000
- <u>Bộ Canh-Nông</u>	<u>314.000</u>
Canh-Nông tổng-quát	260.000
Nhà Hiệp-hội Nông-dân	9.000
Kho dự trữ	45.000
- <u>Bộ Y-Tế</u>	<u>389.000</u>
Y-Tế tổng quát	389.000
- <u>Bộ Công-Chánh</u>	<u>1.092.000</u>
Kiểm-Lộ	795.000
Hàng-Không dân-sy	157.000

... / ...

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỐI TÁC ĐÓNG CỦA VIỆN TRỌNG HÓA KỲ (1955 - 1975)

- 3 -

Bản sao
TFLTQG II

Saigon Thuỷ-Cuộc	50.000
Nha Cấp Thuỷ	90.000
<u>- Bộ Giao-Thông</u>	<u>67.000</u>
Bưu-Điện	15.000
Thủy-Vận	52.000
<u>- Phó Đặc ủy Thương-Vụ</u>	<u>99.000</u>
Thương-Vụ	99.000
<u>- Bộ Lao-Động</u>	<u>27.000</u>
Các Chương-Trình Lao-Động	27.000
<u>- Bộ Xã-Hội</u>	<u>27.000</u>
Các Chương trình Xã-Hội	27.000
<u>- Bộ Thương-Mại</u>	<u>47.086</u>
Nha Viên-Trợ Thương-Mại	2.086
Hợp-tác-xã	45.000
<u>- Bộ Tài-Chánh</u>	<u>382.000</u>
Cuán-Thuế	25.400
CQMD - Hệ thống tiếp nhận và phân phối	321.800
CQMD - Trung tâm Bảo Trì vật liệu	35.000
<u>- Tổng Bộ Kế-Hoạch</u>	<u>3.490</u>
Viện Quốc-Gia Thống-Kê	3.490
<u>- Bộ Ký-Nghệ</u>	<u>1.500</u>
Viện Định-Chuẩn	1.500
<u>- Phó Đặc-Üy Tự-Nan Công-Sản</u>	<u>760.000</u>
Trợ cấp định cư	400.000
Xây cất	310.000
Huấn-Nghệ	50.000
<u>- Phó Chủ-Tịch UBHPTU</u>	<u>242.500</u>
Nha Thương-Cảng	150.000
Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh	1.000
Nha Ngân-Sách và Ngoại-Viện	6.500
Huấn-luyện Anh-ngữ	8.500
Đoàn Cảnh-Nâng Trung-Hoa và Đài-Loan	26.500
Đoàn Thành-Niên chí nguyễn	50.000
	Cộng :
	<u>7.859.827</u>
<u>- Dự Phòng</u>	<u>140.173</u>
	Tổng cộng :
	<u>8.000.000</u>

- 4 -

Bản sao
TTLTQG II

B - Sự thi-hành Mục 32 NSQGI. - Văn sê tài tr. ơ bạc VN

Ngân-sách bằng bạc VN trình bày trên đây tương ứng với những chương-trình xã-hội và kinh-tế hồn hợp Việt-Mỹ do Mục 32 NSQG năm 1967 tài-trợ. Chi tiết của mỗi dự án đều được ghi trong NSQG. Những thỏa-hiệp au riêng biệt sẽ ghi tắt cả chi tiết thuộc Mục 32 để có thể thực hiện hoàn hảo ngân-sách. Các Thỏa-Hiệp-Án này ghi rõ đối tượng và điều kiện hoạt động cũng như trách nhiệm của 2 thành-phu liên quan đến dự án hay chương-trình và có đầy đủ chi tiết ngân-khoản bằng bạc VN cho tiện việc thi-hành. USAID thỏa thuận giải ngân từ quý đầu giờ cho những chương-trình và dự án theo thủ tục nêu tả trong đoạn IV dưới đây : NSNV sẽ giải tỏa ngân-khoản để thực hiện những dự án trong vòng kinh phí dự trù cho chương-trình theo chi tiết ghi tại Mục 32 NSQG và từ sau ngày 30.6.67 theo chi tiết ghi trong những Thỏa-Hiệp-Án riêng, đúng với thu tú hiện hành.

2. - Ngân-khoản 8 tỷ trên đây không được dùng cho những mục tiêu khác hơn những mục tiêu đã đề cập trong Thỏa-Hiệp-Thư này và trong Mục 32 NSQG ngoại trừ có sự đồng thoa hiệp của Chính-Phủ Hoa-Kỳ và Chính-Phủ Việt-Nam. Mọi dự dì ngân-khoản giữa các dự án trong một bộ không qua 20% tổng số ngân-khoản của các chương-trình thuộc Bộ có thể được chấp thuận không cần tu chính án. Đối với những sự thay đổi lớn hơn và những dự dì giữa các chương-trình thuộc các Bộ khác nhau hay việc xú dụng phần dự phòng, cần phải tu chính Thỏa-Hiệp-Thư này.

III. - Sự đóng góp bằng Mỹ-kim :

A - USAID tài trợ phần Mỹ-kim trực tiếp cho các chương-trình xã-hội và kinh-tế hồn hợp Việt-Mỹ. Ngân-khoản bằng bạc V.N. dự trù trong Thỏa-Hiệp-Thư phần lớn có liên quan mật thiết đến chương-trình bằng Mỹ-kim của USAID. Tuy nhiên, Thỏa-Hiệp-Tư này không dự trù cung cấp tất cả khoản tiền V.N. liên quan đến phần hỗ trợ bằng Mỹ-kim, vì phần lớn chi tiêu địa-phương có liên hệ đến chương-trình Mỹ-kim đã do Ngân-sách các Bộ tài-trợ.

B - Sau đây là bảng dự trù về Mỹ-kim do USAID hỗ trợ cho mỗi Bộ liên quan đến chương-trình hồn hợp thuộc tài-khoản 1967 của Hoa-Kỳ.

Tài-khoản 1967 của Hoa-Kỳ :

Tên Bộ	Ngân-khoản Mỹ-kim (US'000)
- Kế-dụng	26.000
- Nội-Vụ	35.000
- Thông-Tin và Tâm-Lý-Chiến	4.000
- Giáo-Dục	11.000

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỐI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỌNG HÓA KỲ (1955 - 1975)

5

- Cảnh-Nông	14.000
- Công-Chánh	25.000
- Y-Tế	45.000
- Lao-Dòng	1.800
- Kinh-Tế	300
- Nhà-Thương-Đảng và Cơ-quan Môi-Dịch	28.000
- Phủ-Độc-Üy Tỵ-Nạn Cộng-Sản	16.000
- Tài-trợ-tổng-quát và viễn-trợ-kỹ-thuật	39.400
	260.000

Bản sao
TILTQGL

3- Vấn-dề tài-trợ bằng Mỹ-kim

Ngân-khoản Mỹ-kim trình bày ở trên là trị-giá, ước-lượng, bằng Mỹ-kim, của các dịch-vụ kỵ-hàng và hàng-hoa mà Chánh-Phủ Hoa-Kỳ đã định đóng-góp, tuy theo sự-khả-dung của ngân-khoản, cho các chương-trình xâ-hội và kinh-tế hồn-hợp Việt-Mỹ. Những số tiền này có thể được sửa đổi khi thi-hành các chương-trình do sự-thay đổi về giá cả hàng-hoa hoặc do sự đổi-hỏi của chương-trình. Những số ước-chi hiện tại bằng Mỹ-kim sẽ được lập-theo những tài liệu riêng sau khi phối-hợp với Chánh-Phủ Việt-Nam.

IV - THỦ-TỤC GIẢI-NGÂN :

A.- Mục 32 Ngân-Sách :

Việc giải ngân quy-đổi-giá để cấp trong Thỏa-Hiệp này, cho mục 32 NSCC sẽ do Nhà NSNV yêu cầu tuy theo nhu-cầu của các bối. Văn-thư yêu cầu giải ngân phải đúng với ngân-khoản ghi ở mục 32 NSCC đã được tu-chỉnh trong Thỏa-Hiệp Thủ này và sau ngày 30-4-1957, sẽ theo chi-tiết ghi trong những Thỏa-Hiệp. Án-riêng biệt để để thi-hành các chương-trình. Văn-thư yêu cầu giải ngân được lập-bằng-thông-cung với bảng-lịch-kế ngân-khoản dự-trú, ước-chi và thực-chi theo từng chương-trình của mục 32 NSCC. Với sự-thoả-hiệp của Nhà-Chương-Trình USAID, và nếu có đủ ngân-khoản, Kiểm-soát vien tài-chánh USAID sẽ cho giải ngân từ quy-đổi-giá. Việc tài-trợ ghi trong Thỏa-Hiệp Thủ này tuy thuộc sự-quản-trị phần đối-gia của chương-trình, nhưng cũng thường-mại USAID trong năm 1957. Khi khả-năng ký-thać tại quy-đổi-giá không đủ để giải ngân cho chi-phí ngân-sách dân-cư, Chánh-Phủ Việt-Nam thoả-thuận ứng-trúc số tiền cần-thiết cho những chi-phí đó đến-khi quy-đổi-giá có đủ tiền để thõa-mén nhu-cầu của Thỏa-Hiệp Thủ này.

V - QUỸ ỦY-TẠI (TRUST FUND)

Như đã-nêu-trong-đoạn I-c trên đây, thoả-hiệp Thủ này dự-trù, trong năm 1957, cho quy-uy-tri USAID số tiền 2 tỷ-bạc VN. Việc chuyển-tiền từ quy-đổi-giá hay từ những tài-nguyên khác của Chánh-Phủ Việt-Nam và việc sử-dụng quy-uy-tri phải phù-hợp với những mục-tiêu quy-định trong thoả-hiệp và quy-uy-tri ký ngày 15-4-1958. Cần-cứ vào những chí-tiêu-high-tài, ngân-khoản 2 tỷ VN có thể-thêm-hết, không-để-tài-trợ chi-phí của quy-uy-tri USAID 1957. Hai Chánh-Phủ đồng-y sẽ thảo-luận-sau, nếu cần-phai giá-tăng-thêm.

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

TOK/T/6

Đ/c Kế Sát - Phòng Thủ Phủ Thành
Saigon, ngày 12 tháng 10 năm 1970

Số 1576-ThT/PC2/M

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THƯ VĨNH KHẨN

MẬT

Kính gửi : TỔNG THỐNG VIỆT NAM CỘNG HÒA
Saigon.
Trich-yếu : V/v thoả-h hiệp giữa hai chính-phủ
Hoa-Kỳ và Việt-Nam về những biện
pháp ổn định kinh-tế.
Thuc-chiếu : Văn-thư đề ngày 7-10-1970 của
Ông Đại-đô SUNG KIỀU.

Bản sao
TTLTG II

Kính thưa TỔNG THỐNG,

Tôi trân-trọng kính trình TỔNG THỐNG lâm
tưởng bản sao văn-thư đề ngày 7-10-1970 của Ông
Đại-đô SUNG KIỀU tại Việt-Nam tán-thanh các biện-pháp
ổn-dịnh kinh-tế cung-cấp-hiện và cù-nghị một số
biện-pháp sẽ áp-dụng và sau cùng one thô-thure duyệt-
xét lại theo định-kỳ.

Tôi đã thoả-h hiệp với Tòa Đại-đô SUNG KIỀU về
các điểm ghi trong văn-thư ấy, đồng-thời tôi cũng đã
chỉ-thị cho hai Bộ Kinh-tế và Tài-chánh triết-tô thi-
hành.

Trân-trọng kính chúc TỔNG THỐNG.

Ký tên: TRẦN THIỆN KHIÊM

Tờ trình của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa Trần Thiện Khiêm
tới Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc thoả hiệp giữa hai chính phủ
Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng hòa về những biện pháp ổn định kinh tế, ngày 12
tháng 10 năm 1970, Hồ sơ số 24904, Phòng Thủ Thủ Tướng,
Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỐI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỌ HOA KỲ (1955 - 1975)

CONFIDENTIAL

Saigon, Viet-Nam
October 7, 1970

Bản sao
TTLTQG II

Dear Mr. Prime Minister:

This letter expresses my understanding of certain economic and fiscal actions taken by your government and agreement for further steps to be taken by our respective governments in our combined efforts to achieve economic stabilization for Viet-Nam. These agreements have been reached through discussions concerning the second Commercial Import Program funding agreement for fiscal year 1971 and the amendment of the August 22, 1970, PL-480 Title I Agreement.

Your government has put into effect a major program of economic reform by establishing a parallel market for exports, invisibles, accommodation purchases and certain imports; changing perequation tax rates; significantly increasing interest rates; requiring advance deposits for imports; moving rapidly toward open licensing of imports; and revising rice prices so that prices for rice would be uniform throughout Viet-Nam. An increase of some 17 percent in public sector wages has been announced and will be effective as of October 1, 1970.

By December 15, 1970, rice prices will be adjusted so that United States rice will be available at official wholesale prices commensurate with wholesale prices for domestic varieties of comparable quality, but no less than VN\$44 per kilo. Additionally, rice allowances for public servants and the military will be increased.

His Excellency Tran Thien Khiem
Prime Minister of the Republic of Viet-Nam
Saigon, Viet-Nam

CONFIDENTIAL

CONFIDENTIAL

2

Your government will continue to remove administrative controls and restrictions from the movement of rice and other commodities within the country as well as from the licensing of goods and commodities for import. The Government of Viet-Nam will also give increased publicity to the enforcement of laws and regulations involving illegal currency transactions and smuggling.

I anticipate that the reforms undertaken will result in a greater degree of economic stability, and that one of the benefits will be an import market which operates with substantially complete freedom from licensing restrictions, the demand for imports balancing foreign exchange available at the prevailing prices.

To support this program, my government will undertake in fiscal year 1971 to make available up to \$750 million for commercial import financing under CIP, PL-480 and piaster purchases. This would include up to \$300 million of CIP financing, if needed, subject to Congressional action on appropriate requests. Also included in the \$750 million are official MACV expenditures for purchases of piasters to support United States military efforts in Viet-Nam as well as purchases of piasters for personal use by United States personnel.

B6
TTL

The foregoing United States support will be contingent on joint reviews of the reform by our two governments at quarterly intervals. The first such review will take place before December 31, 1970. These quarterly reviews will consider whether modifications are necessary in the parallel market, perequation tax rates, interest rates, advance deposits, rice prices, the lists of goods eligible for United States and Government of Viet-Nam financing and other elements of the stabilization program as necessary.

May I express my own satisfaction at the rate of progress our two governments have shown in mutually striving to solve the

CONFIDENTIAL

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỐI TÁC ĐÓNG CỦA VIỆN TRỌNG HÓA KỶ (1955 - 1975)

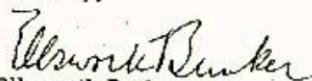
CONFIDENTIAL

3

problem of inflation in Viet-Nam.

I would appreciate it if you would confirm your understanding of this agreement by signing and returning a copy of this letter.

Sincerely,


Ellsworth Bunker
American Ambassador

Concurrence:

Bản sao
TTLTQG II

Prime Minister

Date: _____

CONFIDENTIAL

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

Hồ sơ số 26272, Phòng Phủ Thủ tướng

PRO AG

PROJECT AGREEMENT
BETWEEN THE DEPARTMENT OF STATE, AGENCY FOR INTERNATIONAL DEVELOPMENT (AID),
AN AGENCY OF THE GOVERNMENT OF THE UNITED STATES OF AMERICA, AND
THE INSTITUTE FOR COOPERATION FOR SCIENCE AND FOREIGN AID (ICSFIA)
AN AGENCY OF THE GOVERNMENT OF VIETNAM

Page 1

Under the terms of the Economic Cooperation Agreement signed September 7, 1961, and the standard provisions annexed thereto, it is agreed to carry out a project in accordance with the terms set forth herein.

1. PROJECT No.	730-12-220-356	2. AGREEMENT No.	73-013	3. ORIGINAL	REVISION No.
4. PROJECT TITLE:	Vietnam POME Company (Sub-Activity)			BẢN SÁO	
5. PROJECT DESCRIPTION AND EXPLANATION (See Annex A attached)				FILTOGH II	
6. APPROPRIATION:	72-1131006	7. ALLOCATION:	356-50-730-00-79-31		
8. AID DOLLAR FINANCING (Cost Components)		PREVIOUS TOTAL	INCREASE	DECREASE	TOTAL TO DATE
a. PERSONNEL COSTS (1) US PASA		\$0	\$0	\$0	\$0
Contract		30,000			30,000
USG PASA					
Contract					
b. PARTICIPANTS AID Direct		26,000		2,000	24,000
PASA/Contract					
c. COMMODITIES AID Direct					
PASA/Contract					
d. OTHER COSTS AID Direct					
PASA/Contract					
e. TOTAL (ALL COSTS)		56,000		2,000	54,000
f. LOCAL CURRENCY FINANCING (\$1.00 = 1 PIASSEN)					
g. COUNTERPART Trust Fund					
AAC					
Special Fund					
Other (Direct CP 44-20)	900,000,000				900,000,000
h. GVM (SHOW SOURCE BELOW)	2,000,000				2,000,000
i. US - OWNED					

10. REFERENCES AND REMARKS: The purpose of this ProAg Revision is to disoblige 52,000 from Participants/AID Direct cost component in order to bring the obligation into line with refined cost estimates.

11. RUC operating budget.

MANEX 44-73-346-18

11. DATE OF ORIG. AGREEMENT

November 29, 1972

12. DATE OF THIS REVISION

June 12, 1973

13. APPROVAL CONSTRUCTION DATE

June 30, 1974

14. GOVERNMENT OF VIETNAM

Director General

Title: Director General

15. AGENCY FOR INTERNATIONAL DEVELOPMENT

Associate Director for Program

Title: Associate Director for Program

Thỏa hiệp thư giữa Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ và một cơ quan đại diện của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về thành lập công ty năng lượng Việt Nam, năm 1973, Hồ sơ số 26272
Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỐI TÁC ĐỘNG CỦA VIÊN TRỌ HOA KỲ (1955 - 1975)

PROJECT DOCUMENT CLEARANCE SHEET

Project Title : Vietnam Power Company

Bản sao
TTLTGQG II

Project Number : 730-12-220-356

Agreement Number : 73-013

Original _____ Revision _____ 3

Explanation and/or Comments

The purpose of this ProAg Revision is to deobligate \$2,000 from the Participants/AID Direct cost component. These funds were obligated under Waiver No. W-73-356-18, but never subobligated because of refined cost estimates. Subobligating PTO/Ps have been issued against the remaining \$24,000. This reduction in funding was approved in PIP 73-13/R2.

12/27/75

If you concur in the attached document, please sign and date below:

ADPROG :

C. B. Billings 6/5-

APO

AD/PROG/P (Loc Cur)

AD/PROG/PO

ADPROG

ADFM :

H. J. 6/6/73

USDAB

LCB

ADFM

TECHNICAL OFFICE :

Project Manager

Division Chief or Ass. Dir.

Associate Director

OTHER :

VN-133/I (A-73)
ADPROG

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

Viet-Nam Cộng-Hòa

TỔNG-THÔNG PHỦ

số I-TC.

TỔNG-THÔNG VIET-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Sắc-lịnh số 4-TTP ngày 29 tháng 10 năm 1955 và các văn-kiện
kết-tiếp án-dịnh thành-phần Chánh-Phủ;

Chiếu Dự số 48 ngày 31 tháng 12 năm 1954 thành-lập Ngân-Hàng Quốc-Gia:

Chiếu Sắc-lịnh số 168-TC ngày 31 tháng 12 năm 1954 tạm giữ thuế 15
hồi-đổi áp-dụng ở Việt-Nam trước ngày 31 tháng 12 năm 1954;

Chiếu Dự số 15 ngày 17 tháng 12 năm 1955 án-dịnh hồi-xuất gián-đông
bạc Việt-Nam và các ngoại-tệ và Sắc-lịnh số 37-TC ngày 18 tháng giêng năm
1958;

Sau khi Hội-Dồng Tối-Cao Tiên-Tệ và Tin-Dụng thảo-luận:

SÁC-LINH

Điều thứ nhất. - Nay sửa đổi điều thứ nhứt Dự số 15 ngày 17 tháng 12
năm 1955 của đổi bởi Sắc-lịnh số 37-TC ngày 18 tháng giêng năm 1958 án-dịnh
hồi-xuất gián-đông bạc Việt-Nam và các ngoại-tệ như sau:

Điều thứ nhất mới:

"Hồi-xuất chính-thức của đồng bạc Việt-Nam đối với đồng Mỹ-kim

là:

35 VNĐ = 1 Mỹ-kim

*Hồi-xuất chính-thức của đồng bạc Việt-Nam đối với đồng Pháp-lăng

Pháp là:

1 VNĐ = 14,10 31 Pháp-lăng Pháp

35

"Hồi-xuất chính-thức của đồng bạc Việt-Nam đối với đồng Anh-kim

là:

98 VNĐ = 1 £ Anh.

"Hồi-xuất chính-thức của đồng bạc Việt-Nam đối với các loại tiền
khác được tính theo căn-bản trên đây".

Điều thứ hai. - Bộ-Trưởng Tài-Chánh, Thủ-Đốc Ngân-Hàng Quốc-Gia, Giám-Đốc Viện-Hiết-Đoáy chi-biên-nhiệm-vụ thi-hành Sắc-lịnh này.
Sắc-lịnh này sẽ được đăng vào Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa, và
đóng-bé theo thứ-tục khẩn-cấp." Saigon, ngày 1 tháng 1 năm 1959

Ký tên: Ngô-Đình-Điệm

PHỤ-BẢN:

T. Đồng-Lý Văn-Phong,

Phó-Đồng-Lý,

Ký tên: Trần Văn Phúc

SÁO Y BẢN CHÍNH

Minh

BẢN-SAO

NGUYỄN HỮU HẠNH
Tổng-Giam-Đốc Ngân-Hàng Quốc-Gia

Sắc-lệnh số I-TC của Tổng-thống VNCH án-dịnh Hồi-xuất chính-thức
của đồng bạc Việt-Nam
Trung-tâm Lưu-trữ Quốc-gia II, Phòng-Ngân-hàng Quốc-gia Việt-Nam,
Hồ-số số 1812

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIÊN TRỞ HOA KỲ (1955 - 1975)

PTTg/16630



*d
8001
Vinh*

QUỐC-GIA VIỆT-NAM

NGÂN-HÀNG
QUỐC-GIA VIỆT-NAM

Banque Nationale du Viêt-Nam

(Đy số 48 ngày 31 tháng chay năm 1954)
(Ordonnance n° 48 du 31 octobre 1954)

1954
Imp. Ag. J.O.
éd. par Gérard
SAIGON

Đy số 48 ngày 31 tháng chay năm 1954 thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam.
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II Phòng Thủ tướng Việt Nam cộng hòa,
Hồ sơ số 5760

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

ĐS 618 / 3412

(2)

QUỐC-GIA VIỆT-NAM
THỦ TƯỞNG PHÓ

Chính phủ Việt-Nam với các lực lượng vũ trang nhân dân

quốc-gia-việt-nam,

Chiếu Đô số 1 ngày 1 tháng Bảy năm 1945 tổ-chức và diễn-hành các cơ-quan công-quyền.

Chiếu Đô số 2 ngày 1 tháng Bảy năm 1945 tổ-chức quy-côc các công-tác.

Chiếu Đô số 15 ngày 19 tháng sáu năm 1945 già Ông **PHẠM** HUẾ-TÍNH-DÂM làm Thủ-Tướng Quốc-Phủ với chức-quyền và dân-sự và quân-sự;

Chiếu sốc-lệnh số 145-QĐ ngày 10 tháng Năm năm 1955 ban-dịnh thành-phố Chánh-Phủ.

Chiếu Mệnh-dịnh tuy tư ngày 29 tháng Chạp năm 1954 về việc chuyển giao các cơ-quan Tinh-Tỷ và Phap-Lyo đồng-dong văn-thù số 1,

Chiếu Đô số 48 ngày 31 tháng Chạp năm 1954 thành lập Ngân-Hàng Quốc-Gia Việt-Nam;

BẢN SAO

Chiếu các quyết-định chung ngày 12 tháng Tám năm 1955 của các Phòng-Khoa Ngân-Hàng Quốc-Gia Cao-Miền, Lào và Việt-Nam, được Hội-đồng Liên-Quốc phê-chuan ngày 23 tháng Tám năm 1955,

Chiếu băn-báo-côc của Ông Tổng-Trưởng Bộ Tài-Chánh và Kinh-Tế,

Sau khi Hội-đồng Cố-Cao Tinh-Tỷ và Ban-Dung thảo luận:

D U :

Sau đây nêu-kết,- Kể từ ngày mà Nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Tài-Chánh và Kinh-Tế sẽ Cửk ra, các giấy-bạc 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 100 đồng và 200 đồng, loại-vi-phap Phat-tanh Liên-quốc có dấu-hiệu Quốc-gia Cao-Miền và Lào, không còn có hiệu-lyo mien trái trên toàn lãnh-thổ Việt-Nam.

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỐI TÁC ĐỘNG CỦA VIÊN TRỌ HOA KỲ (1955 - 1975)

Điều 4. - Các điều khoản sau đây sẽ được áp dụng cho các giao dịch thương mại và công nghiệp trong thời gian 6 tháng kể từ ngày ký kết của bản ghi nhớ này.

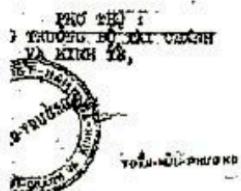
Những điều sau đây sẽ áp dụng cho các giao dịch thương mại và công nghiệp trong thời gian 6 tháng kể từ ngày ký kết của bản ghi nhớ này:

Điều 5. - Bị này sẽ được ban hành theo thủ tục khẩn cấp và đăng vào Công báo Việt-Nam.

Lâm tại Saigon, ngày

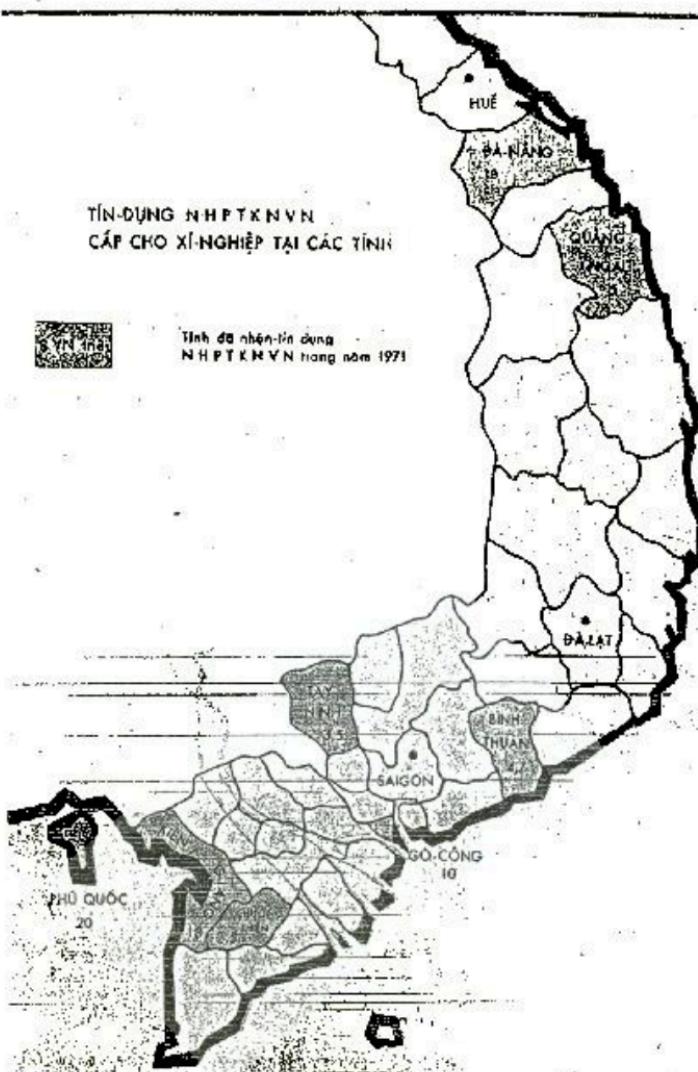
15.11. QUỐC-HỘNG VIỆT-NAM,
THỦ-TƯỚNG CHÍNH PHỦ,

BẢN SAO



NH06/3098

(2)



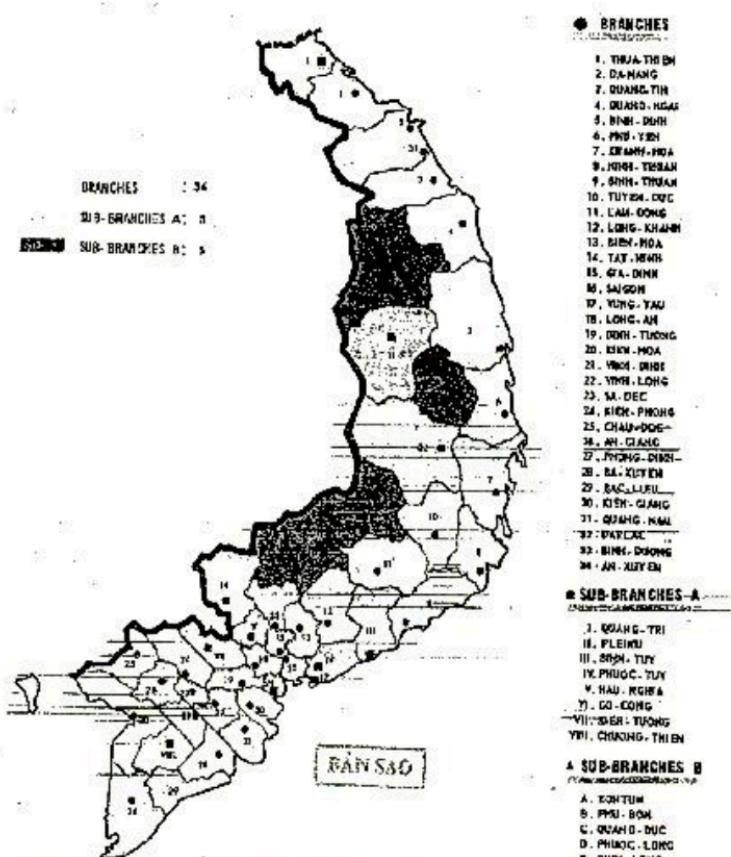
Tín dụng Ngân hàng Phát triển kinh tế Việt Nam cấp cho
xí nghiệp tại các tỉnh

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia
Việt Nam, Hồ sơ số 3098

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỌNG HÓA KỲ (1955 - 1975)

BRANCHES and SUB-BRANCHES

MAP 1
(1955)



Sơ phân bố của hệ thống Ngân hàng Phát triển nông nghiệp
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Cứu quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Hồ sơ số 3384.

Ngân hàng QG VN / 1958

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
REPUBLIC OF VIETNAM

20

SẮC - LỆNH

SỐ 27-SL/CN NGÀY 31 - 1 - 1967

THÀNH-LẬP

NGÂN-HÀNG PHÁT-TRIỂN NÔNG-NHÌN

DECREE

No. 27-SL/CN DATED JANUARY 31, 1967

ESTABLISHING

THE AGRICULTURAL DEVELOPMENT BANK

BẢN SAO



1967

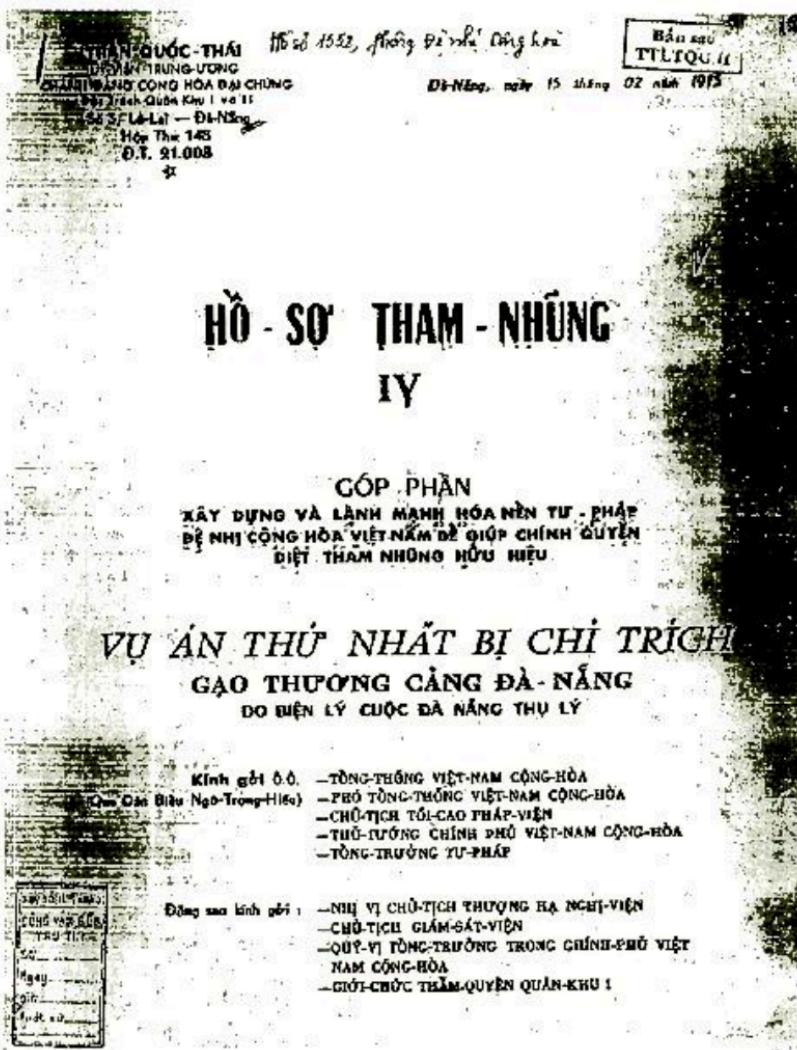
Sắc lệnh số 437-TT/SL của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa thành lập
Hội đồng Quốc gia chứng khoán
Nơi: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngân hàng Quốc gia
Việt Nam, Hồ sơ số 2881/1

PHẠM THỊ HỒNG HÀ

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, Phòng Hồ Chí Minh Cộng hòa, Hồ sơ số 3393.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngăn hùng Quốc gia, Hồ sơ số 3140

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỞ HOA KỲ (1955 - 1975)



*Hồ sơ tham nhũng Gao ở thương cảng Đà Nẵng năm 1975,
Hồ sơ số 1552, Phòng Đô Nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA DUỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỌ HOA KỲ (1955 - 1975)

South Vietnam's Inflation-Ridden Economy Continues to Decline: Failures, Bribes, Robberies Foreign
By JOSEPH B. REASTER Special to The New York Times
New York Times (1972), Current File, Sep 14, 1973.
"Quot: Statistical Newspapers: The New York Times (1851-2008)"

South Vietnam's Inflation-Ridden Economy Continues to Decline

By JOSEPH B. REASTER

Special to The New York Times

SÀI GÒN, South Vietnam.—The 18-month string of strikes by the South Vietnamese today, a provisional political figure said recently, the mounting war was the real cause of inflation.

"But the most important thing," he went on, "is the cost of living."

The war is one of its quietest periods in recent memory, people, especially city dwellers, it often seems remote. The continuing economy is as close to normal as possible, though, and its misery rise. As prices have gone through the ceiling, some have forgone their staple diet of rice and fish.

The waitings visited by economists months ago are becoming a reality, increasingly threatening the nation's political stability.

The president is staggering. Rice, beef and pork—staples of the economy—have risen 20 percent in price over the last year, and for about \$50 per capita more than at the start of the year.

"King oil and gasoline have gone to come here while the president's buying power has declined so much," he said.

And the price of sugar has tripled.

Failures, Bribes, Robberies

Hundreds of businesses have closed or failed and unemployment is showing signs of acceleration. The Government has tried to combat this by increasing the scandalous consumption of fuel oil and gasoline, the foreign aid price sugar—the principal bribe for services that are needed, why not?—by removing subsidies that are supposed to be free. Robberies similar to President Nixon's古今 are rampant in the cities, where they have multiplied as South Vietnam's official has been an inflationary

part of the war since 1945. Not all of the blunders can be blamed on the Americans.

commenting a banker who worked elsewhere, however, there from Saigon after World War II's general agreement that President Thieu would be succeeded.

There has been an effort to increase fuel oil and gasoline subsidies, the Commissar of blunders that his economy is working to revive and those would be ended," he said.

Such talk is the better argument, and some still try to operate Communist offensive line, which is to challenge but it is also a stalled business expanded through most of

to President Nguyen Van Thieu and his older, more moderate, son.

Because of the large rural, brought disappearance of the middle class, part of South Vietnam's attention.

It is a result of forces beyond its control—a socialist revolution in the countryside, but only a few have national importance.

At the same time the United States, President Thieu's troops were beaten, rapidly pulling without spectacular error was his

ended worldwide inflation, this month. Tens of thousands decided to levy a 10 per cent

devaluation of the dollar, which did not go far, in fact,

the cost of living went up again.

Foreign Investors Depart

dropped from a peak of investment ports and to show the

national importance.

As long as the war was fought, the world.

much as the farmers will continue \$100-million this year, going to save its

time to be unusable and

Expenditures for defense against

the economy had advised, the

imports have remained high

and the dollar, which many

money reserves have plunged.

Reproduced with permission of the copyright owner. Further reproduction prohibited without permission.



civil servants that Mr. Thieu was reported to feel was politically correct, he nevertheless has begun to be uninvited to meetings, even among others.

In another move than the United States, and the

World Bank and the Asian Development Bank have begun to

plan to withdraw their loans in South Vietnam.

I believe that this may lead to a

The losses of its future

United States aid, the House of Representatives has

concerned that economists would

that the President issues credit for warlike purposes. But

there are grave concerns about the

the Vietnamese and their Army.

Parades are being held in the Senate

drawn, cutting Government con-

cerns, and increasing national

protectionism, which is what they

in the war is likely

about \$1.5 billion. South

Vietnam's economist said

shaking his head and walking

away. "I don't even want to

think about it."

President Nguyen Van Thieu is disturbed by criticism

as seeing the anti-war protests on airports but will remain

open to Saigon. Through the regular quantity

of fuel and power—staples of the economy—have

fallen and unemployment is showing signs of acceleration. The Government has tried to

to mount. Civil service must meet to the scandalous consumption of fuel

oil and gasoline, the foreign aid price sugar—the principal bribe

for services that are needed, why not?—by removing subsidies

that are supposed to be free. Robberies similar to President Nixon's古今 are rampant in the cities, where they have multiplied as South Vietnam's official has been an inflationary

part of the war since 1945. Not all of the blunders can be blamed on the Americans.

commenting a banker who worked elsewhere, however, there

from Saigon after World War II's general agreement that Presi-

dent Thieu would be succeeded.

There has been an effort to increase fuel oil and gasoline subsidies, the Commissar of blunders that his economy is working to revive and those would be ended," he said.

Such talk is the better argument, and some still try to operate Communist offensive line, which is to challenge but it is also a stalled business expanded through most of

to President Nguyen Van Thieu and his older, more moderate, son.

Because of the large rural, brought disappearance of the middle class, part of South Vietnam's attention.

It is a result of forces beyond its control—a socialist revolution in the countryside, but only a few have

national importance.

At the same time the United States, President Thieu's

troops were beaten, rapidly pulling without spectacular error was his

ended worldwide inflation, this month. Tens of thousands decided to levy a 10 per cent

devaluation of the dollar, which did not go far, in fact,

the cost of living went up again.

Foreign Investors Depart

dropped from a peak of investment ports and to show the

national importance.

As long as the war was fought, the world.

much as the farmers will continue \$100-million this year, going to

time to be unusable and

Expenditures for defense against

the economy had advised, the

imports have remained high

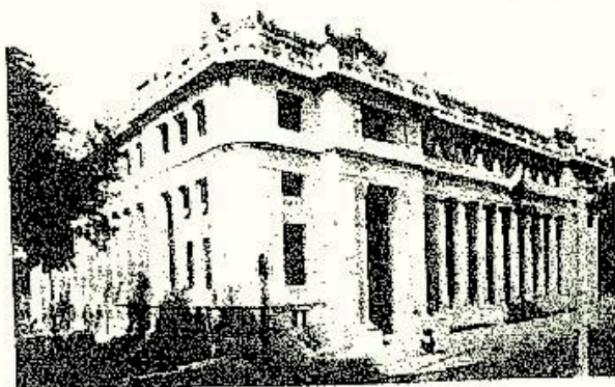
and the dollar, which many

money reserves have plunged.

Báo chí Mỹ đưa tin về nền kinh tế Sài Gòn

với lạm phát và tiếp tục suy giảm

Nguồn: Joseph B. Reaster (1973), "South Vietnam's Inflation-Ridden Economy Continues to Decline", New York Times (1851-2008), pg.2

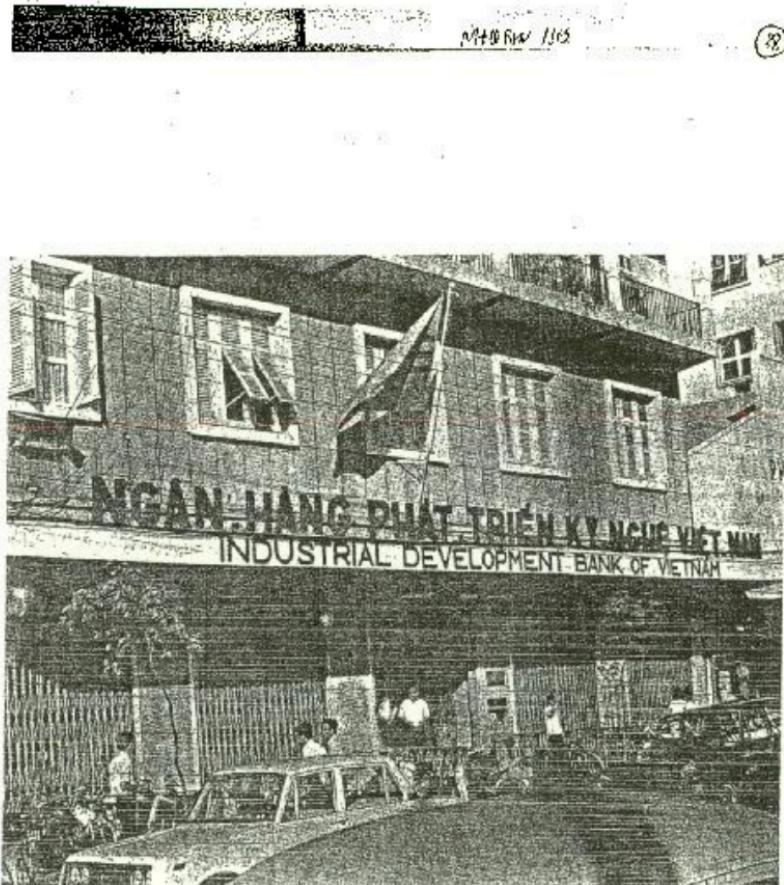


1. Ngân hàng Đông Dương

Địa chỉ:
Calle 10, số 1
Saigon, Việt Nam

Ảnh: Trụ sở Ngân hàng Đông Dương
Nguồn: Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

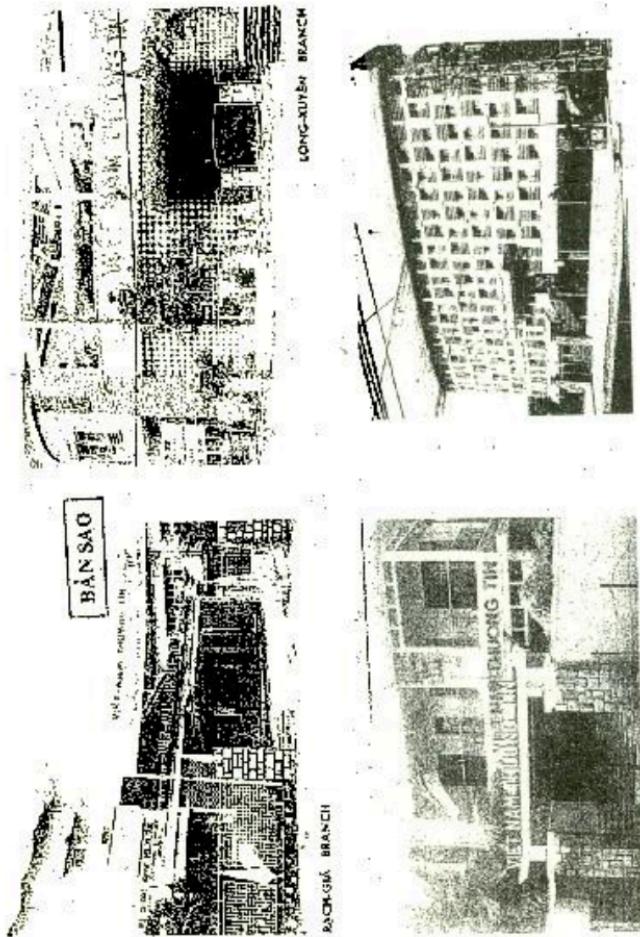
KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỐI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỌ HOA KỲ (1955 - 1975)



Ảnh: Trụ sở Ngân hàng Phát triển Kỹ nghệ Việt Nam

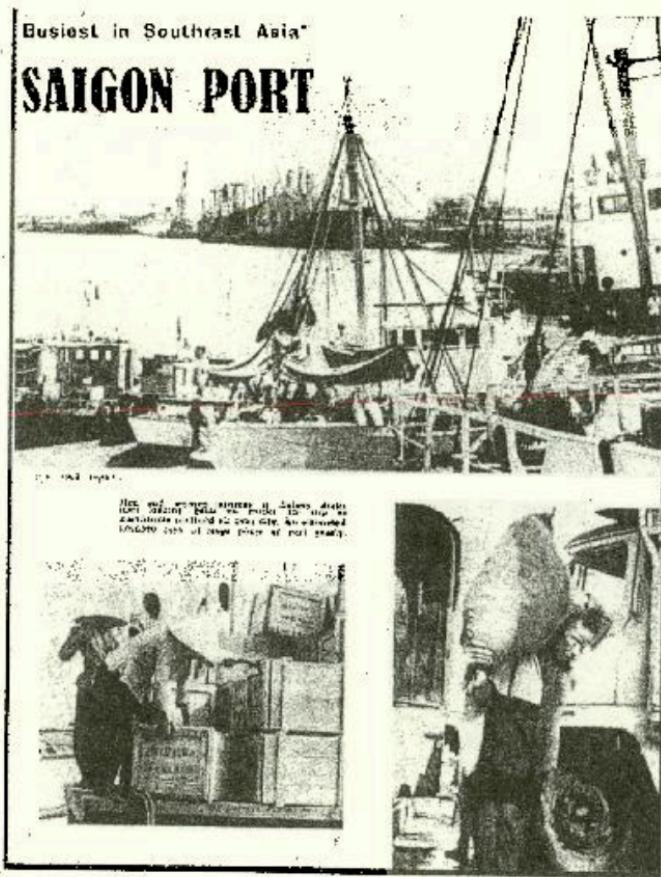
Nguồn: Tài liệu khảo cứu về giá cả, nhu cầu xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam Cộng hòa năm 1972, TTLTQG II, Phòng NHQG Việt Nam, Hồ sơ số 390.

A FEW GLIMPSES OF THE BRANCHES



Ảnh: Các chi nhánh của ngân hàng Việt Nam Thương tin
Nguồn: Tài liệu nghiên cứu Việt Nam Thương tin, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

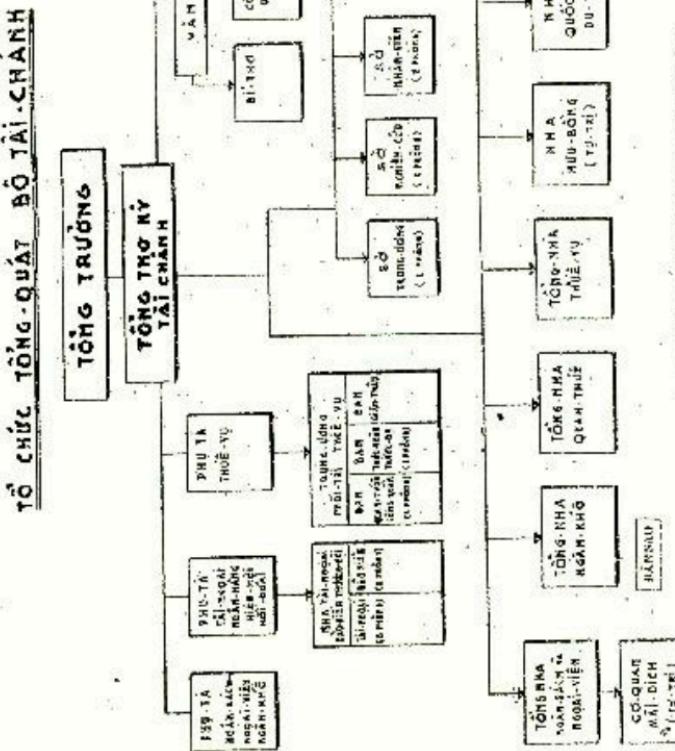
KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA
DUỐI TÁC ĐỘNG CỦA VIÊN TRỌ HOA KỲ (1955 - 1975)



Ảnh: Cảng Sài Gòn - Một trong những cảng có khối lượng chuyên chở lớn nhất ở Đông Nam Á.

Nguồn: Embassy of Vietnam (1969), "No congestion at Saigon port", Vietnam Bulletin, Vietnam Info series (42), pp. 1-7

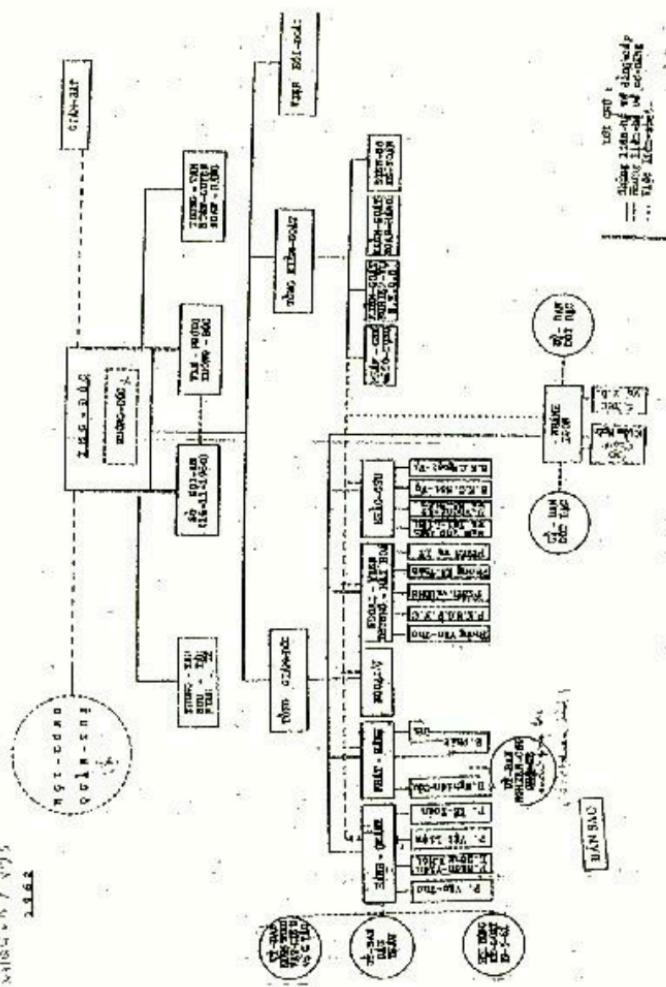
PHẠM THỊ HỒNG HÀ



SƠ ĐỒ TỔNG QUAN SÁCH BỘ TÀI CHÍNH

Newspaper: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phú Thủ tướng, Hồ sơ số 31331

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA DUỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIÊN TRỌNG HÓA KỶ (1955 - 1975)



Sơ đồ tổ chức bộ máy Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1962

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Ngăn hàng Quốc gia Việt Nam. Hồ sơ số 393

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Huỳnh Đình Ái (1973), *Ngoại thương trong nền kinh tế Việt Nam*, Luận văn cao học, Học viện Quốc gia hành chánh, Sài Gòn.
2. Nguyễn Âm (1971), *Thứ quan niệm vai trò của chính quyền địa phương trong công cuộc phát triển nông thôn*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Thông nhất, Sài Gòn.
3. Võ Đoàn Ba (1972), *Ngoại viễn Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960 - 1970*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chánh, Sài Gòn.
4. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995), *Tổng kết cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ngô Phương Bá (1977), *Cơ cấu chính quyền thực dân mới ở miền Nam Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 177, Sài Gòn.
6. *Bài nói chuyện của tổng thống Việt Nam Cộng hòa tại xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) trong buổi lễ cấp phát chứng khoán ngày 18/8/1970*, Hồ sơ số 2568, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
7. *Bài thuyết trình, diễn văn về việc viện trợ Mỹ cho Việt Nam năm 1957*, Hồ sơ số 10196, Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

8. *Bài trích buôn lậu ngoại tệ và hàng hóa Mỹ năm 1969-1971*, Hồ sơ số 25155, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
9. *Bản thỏa hiệp chung về sử dụng tiền viện trợ tại Việt Nam tài khóa 1971*, Hồ sơ số 705, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
10. *Bảng kê điện tín của Tòa Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn về giấy phép nhập cảng được Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cấp năm 1973*, Hồ sơ số 779, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) (1955 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
11. *Bảng tóm lược của Nha Tài vụ về tình hình tài chính của các chương trình viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam từ năm 1954 - 1974*, Hồ sơ số 4438, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
12. *Bảng thống kê ngoại thương Việt Nam năm 1972 của Tổng nha quan thuế*, Hồ sơ số, 2835, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
13. *Bảng thống kê kỹ nghệ sản xuất và nhập cảng của Việt Nam Cộng hòa năm 1960 - 1970*, Hồ sơ số 2523, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
14. *Báo cáo của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam về tình hình viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa năm 1968 - 1974*, Hồ sơ số 27128, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
15. *Báo cáo của Đoàn cán bộ Ngân hàng nhà nước Việt Nam sơ kết đợt công tác tại ngân hàng quốc gia ở miền Nam Việt Nam năm 1976*, Hồ sơ số 3892, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III
16. *Báo cáo của Nha Tổng Giám đốc ngân sách và ngoại vien về tình hình viện trợ Mỹ năm 1958 - 1959*, Hồ sơ

số 5, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

17. *Báo cáo của Tổng nhà Thương cảng về kết quả chương trình viện trợ tài khóa 1968, 1971*, Hồ sơ số 24915, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

18. *Báo cáo về sự tiến triển của các chương trình viện trợ Mỹ năm 1966 - 1968*, Hồ sơ số 633, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

19. *Báo cắt các báo cáo trong nước, nước ngoài về tình hình kinh tế Việt Nam Cộng hòa năm 1967 - 1972*, Hồ sơ số 4985, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

20. Bộ Kinh tế (1970), “*Điều chỉnh lãi suất ngân hàng*”, Nguyệt san Quản trị xí nghiệp, số 5, tháng 10/1970, tr. 10.

21. Bộ Ngoại thương (1969), *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam*, Hà Nội.

22. Bộ Ngoại thương (1971), *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam Việt Nam 10 sau chiến tranh của Mỹ - nguy, Tài liệu dịch, Lưu hành nội bộ*, Hà Nội.

23. *Các ngân sách quốc gia và ngân khoản tín dụng của USAID cho Ngân hàng Phát triển nông nghiệp để thực hiện các dự án tái thiết và phát triển nông nghiệp năm 1966 - 1974*, Hồ sơ số 27626, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

24. Diệp Văn Cầm (1969), *Sự phát triển của ngân hàng thương mại tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.

25. *Chính sách, chương trình nhập cảng và dự trữ nhu cầu ngoại tệ cho các cơ quan chính phủ để nhập cảng hàng*

hóa năm 1964 - 1970, Hồ sơ số 24612, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

26. Trần Văn Chồn (1972), *Tài trợ tín dụng cho nông thôn Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.

27. Trần Đức Cường (chủ biên) (2014), *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1965*, Tập 12, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

28. *Chuyển ngân Quỹ Đầu tư cho Chính phủ Việt Nam về tiền vien trợ thuộc chương trình nhập cảng thương mại năm 1973*, Hồ sơ số 3776, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

29. *Công văn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kinh tế về tình hình vien trợ thương mại và tín dụng ngoại quốc năm 1970*, Hồ sơ số 2437, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

30. *Cơ quan phát triển kinh tế Hoa Kỳ đề nghị áp dụng phương thức mới trong yểm trợ ngân sách quốc gia Việt Nam kể từ ngân sách 1975*, Hồ sơ số 29323, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

31. Quỳnh Cư (1977), *Máy nét về cơ sở giai cấp của nguy quyền Sài Gòn thời kỳ 1954 - 1975*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 177, Hà Nội.

32. *Danh sách hàng hóa được nhập cảng với ngoại tệ do chương trình vien trợ nhập cảng thương mại dài hạn 1969 - 1970*, Hồ sơ số 765, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

33. *Đề phúc trình của Phó Thủ tướng Trần Văn Đôn về kết quả thanh tra các chương trình phát triển Quốc gia*

năm 1974, Hồ sơ số 1536, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhì Cộng hòa (1967 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

34. Đinh Công Đắc (1970), *Vấn đề cải cách điền địa và nếp sống tại nông thôn*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chánh, Sài Gòn.

35. Lê Quốc Đặng, *Cửa hàng PX miền Nam thời Mỹ nguy*, TTQC.

36. Trần Ngọc Định, *Viện trợ Mỹ, nhân tố quyết định sự tồn tại của chế độ nguy quyền Sài Gòn*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 177 năm 1977, Hà Nội.

37. *Điều tra các vụ gian lận ngoại tệ, vi phạm luật lệ thuế kiểm uốc xuất nhập cảng năm 1966*, Hồ sơ số 18988, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

38. *Điều tra của quốc hội Mỹ về các hợp đồng viện trợ của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ năm 1974 - 1975*, Hồ sơ số 643, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

39. Trần Hữu Đính (1994), *Quá trình biến đổi về chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (1969 - 1975)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

40. *Đồ biểu của USAID về tình hình kinh tế Việt Nam năm 1967 - 1972*, Hồ sơ số 3025, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

41. Nguyễn Văn Được (1972), *Tương quan nông nghiệp và kỹ nghệ trong phát triển kinh tế Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện quốc gia hành chánh, Sài Gòn.

42. Võ Xuân Đường (1970), *Vấn đề nội thương và phát triển kinh tế tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chánh, Sài Gòn.

43. *Đồng đôla trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước* (1997), Hồi ký/Thăng Long, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
44. Hỳ A Giêng (1973), *Tìm hiểu định chế xuất cảng Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
45. Phan Thiện Giới (1960), *Chính sách quan thuế và công cuộc khuếch trương kinh tế tại Việt Nam*, LATS, Chấn hưng kinh tế, Sài Gòn.
46. Phạm Thị Hồng Hà (2014), “*Tác động từ viện trợ của Hoa Kỳ đến kinh tế Việt Nam Cộng hòa qua tài liệu lưu trữ của chính quyền Sài Gòn*”, *Lưu trữ Việt Nam Cộng hòa (1955 - 1975) từ góc nhìn lịch sử và lưu trữ học*, Kỳ yếu Hội thảo Khoa học ngày 25/9/2014, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 516 - 528.
47. Phạm Thị Hồng Hà (2014), “*Bước đầu tìm hiểu chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa*”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội.
48. Phạm Thị Hồng Hà (2015), “*Vai trò của ngân hàng thương mại đối với sự gia tăng hàng hóa tiêu dùng ở miền Nam Việt Nam 1955 - 1975*”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội.
49. Phạm Thị Hồng Hà (2016), “*Chương trình tín dụng nông nghiệp thông qua hệ thống ngân hàng ở miền Nam Việt Nam (1955 - 1975)*”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội.
50. Phong Hiền (1984), *Chủ nghĩa thực dân kiểu mới Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
51. Dương Hồng Hoa (1972), *Chế độ ngoại thương Việt Nam sau các biện pháp cải cách năm 1971*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.

52. Hồ sơ soạn thảo kế hoạch 5 năm lần 2 của Chính phủ (1962 - 1966). Tập 5: Ban hành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm, Hồ sơ số 502, Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

53. Hồ sơ tổ chức và điều hành Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1953 - 1967, Hồ sơ số 5670, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

54. Hồ sơ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1973, Hồ sơ số 3384, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

55. Hồ sơ về việc nhập khẩu, mua, bán vàng và thiết lập Quỹ Điều hòa thị trường vàng năm 1965 - 1966, Hồ sơ số 855, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

56. Hồ sơ về việc thành lập Quỹ Phát triển kinh tế Quốc gia năm 1971 - 1972, Hồ sơ số 1104, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

57. Hồ sơ về hoạt động của Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam năm 1971 - 1975, Hồ sơ số 3098, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

58. Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2010), *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

59. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, tập 1, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 1995.

60. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển Bách Khoa Việt Nam*, Tập 2, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2002.

61. Lâm Quang Huyên (1991), *Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
62. Nguyễn Tiến Hưng, Jerrold L. Schechter (1990), *Từ tòa Bạch ốc đến dinh Độc lập*, Tập 2, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh
63. Jean Pierre Aumiphin (1994) *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội,
64. Jon Woronoff (1990), *Những nền kinh tế thẳn kỵ ở châu Á*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
65. *Kế hoạch viện trợ phát triển kinh tế quốc gia 4 năm (1972 - 1975) của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ*, tập 1, Hồ sơ số 935, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
66. *Kế hoạch viện trợ phát triển kinh tế quốc gia 4 năm (1972 - 1975) của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ*, tập 2, Hồ sơ số 936, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
67. Nguyễn Quốc Khánh (1971), *Ngoại vien và phát triển kinh tế Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp ban Cao học kinh tế tài chính, Sài Gòn.
68. Nguyễn Văn Khánh (2004), *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1958- 1945)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
69. Lê Khoa (1968), *Những dự án phát triển kinh tế Việt Nam*.
70. Lê Khoa (1971), *Tình hình kinh tế Việt Nam: Giáo sư Phó khoa trưởng Hồ Thời Sang và kinh tế Việt Nam*.
71. Lê Khoa (1979), *Tình hình kinh tế miền Nam qua các chỉ tiêu thống kê 1955 - 1975*, Tài liệu tham khảo.

72. Nguyễn Khoa Khương (1973), *Diễn tiến nông nghiệp Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1972)*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.

73. Leland Bartows, *Viện trợ Mỹ là gì, Viện trợ Mỹ hoạt động ra sao, Viện trợ Mỹ hoạt động cho ai*, Lưu tại Thư viện Viện Khoa học xã hội - Thành phố Hồ Chí Minh.

74. Diệp Kim Liên (1972), *Viện trợ Mỹ và phát triển nông nghiệp tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.

75. Hoàng Linh - Văn Tấn, *Viện trợ Mỹ đã đưa nền kinh tế miền Nam đến đâu*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

76. Hoàng Linh - Đỗ Mậu (1991), *Tâm sự tướng lưu vong: Việt Nam máu lửa quê hương tôi*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.

77. Nguyễn Long, *Phúc trình về hiện tình lúa gạo*, Hồ sơ số 187a, Phòng Hội đồng Kinh tế xã hội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

78. Nguyễn Xuân Long (1971), *Chính sách giá cát lúa gạo tại Việt Nam Cộng hòa*, Viện Đại học Đà Lạt.

79. *Luật lệ liên bang về viện trợ năm 1964 - 1974*, Hồ sơ số 358, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

80. *Luật số 003/70 ngày 26 tháng 3 năm 1970 án định "Chính sách Người cày có ruộng"*, Hồ sơ số 24864, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

81. Hoàng Văn Luyện (1969), *Làm thế nào giải quyết nạn tham nhũng tại Việt Nam*, Luận văn Trường Cao đẳng Quốc phòng, Sài Gòn.

82. Phan Đắc Lực (1964), *Vị trí của tư bản lũng đoạn nước ngoài trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học, Hà Nội.
83. Cao Văn Lượng, *Nhin lại sự thất bại thảm hại của đế quốc Mỹ trong chính sách sử dụng tay sai ở miền Nam Việt Nam*, Tập chí Nghiên cứu Lịch sử, số 177, Hà Nội, năm 1977.
84. Cao Văn Lượng (1991), *Lịch sử cách mạng miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1960*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
85. Vũ Tài Mạnh, "Nhìn qua tình hình ngân hàng thương mại trong năm 1974", Tập san Quốc phòng, số 56 (2/1975), Sài Gòn.
86. Phạm Công Minh (1972), *Ảnh hưởng của chiến tranh đối với công kỹ nghệ*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
87. Một số tư liệu tham khảo về miền Nam, Tài liệu Mật, Lưu tại Thư viện Quân đội, Số ký hiệu: T32 (355 (VM) 07/ VP) T.25.
88. Tài liệu: *Một vấn đề kinh tế ưu tiên khuếch trương xuất cảng*, Việt tấn xã, số 7474, ngày 10/12/1971, Hồ sơ số 3558, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
89. Sơn Nam (2004), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
90. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1976), *Lịch sử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 1951 - 1976 (Sơ thảo)*, Tập II, Tổ nghiên cứu lịch sử ngân hàng, Lưu tại Viện Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.
91. Trần Thị Bích Ngọc (1986), "Chủ nghĩa thực dân mới và vấn đề sở hữu ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long từ 1954 - 1975", Tập chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2, Hà Nội.

92. *Nghiên cứu đường lối phát triển công kỹ nghệ Việt Nam do ông Phạm Minh Đường soạn thảo năm 1969*, Hồ sơ số 2378, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
93. Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb Cáp tiến, Sài Gòn.
94. Nguyễn Thái Nguyên (1969), *Sự hiện diện Hoa Kỳ tại Việt Nam*.
95. Mai Nguyễn (2003), *Đọc hồi ký của tướng tá Sài Gòn xuất bản ở nước ngoài*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
96. Lý Nhân (2007), *Tỷ phú Nguyễn Tân Đòi*, NXB Văn hoá Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
97. *Những nhận xét và đề nghị của các phái đoàn chuyên gia kinh tế về tình hình kinh tế Việt Nam năm 1957 - 1959*, Hồ sơ số 11954, Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
98. Paul A. Samuelson (1991), *Kinh tế học - Phân tích nhập môn*, Nxb Công dân, Sài Gòn.
99. *Phác thảo kiểm điểm lại tình hình kinh tế Việt Nam của Phái bộ viện trợ Kinh tế Mỹ năm 1974*, Hồ sơ số 27122, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
100. *Phân tích, đối chiếu các nguồn tài chính của Việt Nam - Hoa Kỳ năm 1969*, Hồ sơ số 669, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
101. *Phát triển kinh tế vùng Sài Gòn và phụ cận năm 1972 - 1975*, Hồ sơ số 28279, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
102. Trịnh Nhạc Phi (1972), *Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chánh, Sài Gòn.

103. Đặng Phong, *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu khoa học - thị trường - giá cả, Hà Nội, 1991.
104. Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
105. Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
106. *Phúc trình của Phó Thủ tướng Trần Văn Đôn về kết quả thanh tra các chương trình phát triển Quốc gia năm 1974*, Hồ sơ số 1536, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
107. *Phúc trình hoạt động năm 1967 - 1972 của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp*, Hồ sơ số 25853, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
108. Phúc trình Nguyễn Văn Hào (1973), *Hòa bình và phát triển tại Việt Nam Cộng hòa, những đóng góp căn bản*, quyển II: Luật lệ, Quỹ Phát triển kinh tế quốc gia, Sài Gòn.
109. Phúc trình thường niên của Cơ quan Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam (1958), *Phái đoàn Viện trợ Mỹ tại Việt Nam, Hôm nay cộng tác - ngày mai an lạc*, Sài Gòn.
110. *Phúc trình thường niên năm 1973 của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam*, Hồ sơ số 2040, Phòng Bộ Tài chính, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
111. *Phúc trình chung kết quả và những buổi thảo luận với các giám đốc trong ngân hàng của Ngân hàng quốc gia Việt Nam năm 1975*, Hồ sơ số 354, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
112. Richard W. Lindhom, *Vấn đề tiền tệ ngân hàng và khuếch trương kinh tế*.

113. Robert Mc. Namara (1995), *Nhìn lại quá khứ: Tân thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
114. Robert Warren Stevens (1978), *Hy vọng hão huyền thực tế phủ phàng, những hậu quả kinh tế của cuộc chiến tranh Việt Nam*, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
115. Hồ Thới Sang, *Kinh tế Việt Nam: quá khứ và tương lai*, Niên khóa 1973 - 1974, Sài Gòn.
116. Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 - 1975*, Nxb Đại học quốc gia, TP Hồ Chí Minh.
117. Võ Văn Sen, *Vấn đề ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam (1954 - 1975)*.
118. *Số liệu thống kê tình hình kinh tế, tài chính, ngân hàng, giáo dục, văn hóa, y tế của miền Nam Việt Nam từ năm 1972*, Hồ sơ số 495, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
119. Lê Tân Tài (1970), *Nhận xét về một số biện pháp kinh tế tài chính căn bản của chính phủ từ năm 1966 đến nay*, Luận văn tốt nghiệp đắc sự hành chính, Sài Gòn.
120. *Tài liệu của Bộ Kinh tế v.v viện trợ Mỹ cho Việt Nam năm 1961*, Hồ sơ số 13769, Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
121. *Tài liệu của Bộ Kinh tế về hàng hóa được miễn giấy phép xuất, nhập cảng và tình hình xuất, nhập cảng 1964 - 1968*, Hồ sơ số 23558, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
122. *Tài liệu của Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ về việc các bài báo ngoại quốc đưa tin tình hình tham nhũng tại Việt Nam*

năm 1968, Hồ sơ số 1471, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

123. Tài liệu của Bộ trưởng PTT về việc thi hành các chương trình viện trợ Mỹ 1959 - 1963, Hồ sơ số 15374, Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

124. Tài liệu của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, báo Washington về việc viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa năm 1965 - 1967, Hồ sơ số 3347, Phòng Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

125. Tài liệu của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ hướng dẫn các chương trình viện trợ năm 1963 - 1968, Hồ sơ số 28, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

126. Tài liệu của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ về hướng dẫn các chương trình viện trợ vốn năm 1970 - 1971, Hồ sơ số 94, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

127. Tài liệu của Đại sứ Hoa Kỳ tại Sài Gòn về tình hình kinh tế Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn tấn công Cộng sản năm 1972, Hồ sơ số 2728, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

128. Tài liệu của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam về tình hình kinh tế, tài chính về tiền tệ của Việt Nam năm 1963 - 1967, Hồ sơ số 71, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

129. Tài liệu của Thủ tướng, Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính về các vấn đề liên quan đến nhập cảng 1971, Hồ sơ số 2656, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

130. Tập tài liệu của Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan

đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp năm 1967 - 1974, Hồ sơ số 2958, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

131. *Tài liệu của Phù Thủ tướng, Hội đồng kinh tế xã hội về kiến nghị của Đại hội Nông gia Nông dân tỉnh An Giang về Luật "người cày có ruộng" năm 1970, Hồ sơ số 159, Phòng Hội đồng Kinh tế xã hội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

132. *Tài liệu của Phù Thủ tướng, Tổng nhà ngân sách và ngoại vien về các chương trình viện trợ Mỹ thuộc tài khóa 1968 - 1969, Hồ sơ số 23732, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

133. *Tài liệu của Phù Thủ tướng về nhận xét của cơ quan USAID trong việc sử dụng các ngân khoản thuộc mục tiêu viện trợ Mỹ (AAC) năm 1974, Hồ sơ số 27135, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

134. *Tài liệu của Phù Tổng ủy kế hoạch về tình hình kinh tế tài chánh năm 1974 - 1975, Hồ sơ số 3267, Phòng Đề nghị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

135. *Tài liệu của Quỹ Phát triển Kinh tế Quốc gia về tình hình kinh tế của Việt Nam Cộng hòa năm 1973, Hồ sơ số 1242, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

136. *Tài liệu của Quỹ Phát triển Kinh tế Quốc gia về thê lệ tài trợ và thành tích hoạt động của Quỹ Phát triển năm 1975, Hồ sơ số 1585, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

137. *Tài liệu của Tổng nhà Ngân sách và ngoại vien về các chương trình viện trợ Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa niên khóa 1972, Hồ sơ số 25524, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

138. Tài liệu của VP Tổng thống về việc hồi xuất nhập cảng nhuộm tê, dối ngoại tê và sự phá giá của đồng bạc Việt Nam 1970, Hồ sơ số 2504, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

139. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Việt Nam Thông tấn xã, Hà Nội, 1971.

140. Tài liệu nghiên cứu về chính sách tín dụng của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Hồ sơ số 1488, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

141. Tài liệu tham khảo, *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Khóa IV, 1971 - 1972, Trường Cao đẳng Quốc phòng, Thông Nhất, Sài Gòn.

142. Tạp chí *Bách Khoa*, Sài Gòn.

143. Tạp chí *Chân Hưng kinh tế*, Sài Gòn.

144. Phạm Thành Tâm (2003), *Sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ở miền Nam Việt Nam*, LATS, Hà Nội.

145. Đào Văn Tập (1990), *45 năm kinh tế Việt Nam (1945 - 1990)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

146. *Tập báo cắt từ báo trong nước và nước ngoài về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội Việt Nam từ năm 1971*, Hồ sơ số 3542, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

147. *Tập bản tin Việt Tân xã về tình hình thương mại, công kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1970 - 1974*, Hồ sơ số 3746, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

148. *Tập bản tin, báo cắt của Việt Tân xã (Việt Nam thông tấn xã)*, các báo trong, ngoài nước về chính sách kinh

té, thông tin, giáo dục, xã hội năm 1969 - 1971, Hồ sơ số 3538, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

149. *Tập bản tin của Việt Tân xã về các hoạt động phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa năm 1973, Hồ sơ số 3675, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

150. *Tập biên bản các phiên họp Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1975, Hồ sơ số 28657, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

151. *Tập chỉ thị của USAID hướng dẫn về các chương trình viện trợ 1963 - 1973, Hồ sơ số 215, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

152. *Tập chứng chỉ xác định kỳ vô danh của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam năm 1970, Hồ sơ số 1007, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

153. *Tập chương trình báo cáo hoạt động năm 1967 - 1968 của Bộ Kinh tế, Tổng Bộ Kinh tế, tài chính, Hồ sơ số 23313, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

154. *Tập công văn, phiếu trình của Phù Thủ tướng, Bộ Thông tin và Bưu điện về việc nhân viên Bộ kinh tế có hành vi tham nhũng 1968, Hồ sơ số 1473, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

155. *Tập đai cương của Nha Ngân sách ngoại vien về viện trợ Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa từ năm 1954 - 1968, Hồ sơ số 2207, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

156. *Tập điện tín của Tòa Đại sứ Hoa Kỳ, USAID về công tác viện trợ năm 1973, Hồ sơ số 355, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

157. *Tập lưu bản tin của "Bộ Kinh tế" về "chấn hưng kinh tế" năm 1970*, Hồ sơ số 767, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

158. *Tập lưu các thỏa hiệp án viện trợ Mỹ cho Việt Nam Cộng hòa năm 1966 - 1973*, Hồ sơ số 26272, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

159. *Tập lưu thỏa hiệp án VTM cho phát triển kỹ nghệ, khuếch trương xuất cảng, chương trình tái thiết Đà Nẵng năm 1971 - 1972*, Hồ sơ số 25536, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

160. *Tập phiếu trình, tóm trình về các vấn đề kinh tế 1961*, Hồ sơ số 13745, Phòng Đầu nhát Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

161. *Tập san đặc biệt về chương trình viện trợ Mỹ tại Việt Nam do Đại sứ quán Việt Nam tại Phi Luật Tân xuất bản tháng 9/1959*, Hồ sơ số 12033, Phòng Phụ Tổng thống Đề nhát Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

162. *Tập tài liệu của Bộ Kinh tế về tình hình kinh tế, tài chính năm 1972 và triển vọng năm 1972*, Hồ sơ số 26237, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

163. *Tài liệu của Bộ Kinh tế về việc tìm một đường lối phát triển kỹ nghệ Việt Nam năm 1969*, Hồ sơ số 23975, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

164. *Tài liệu của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam trả lời các câu hỏi của Quỹ Tiền tệ Quốc tế năm 1972*, Hồ sơ số 1148, Phòng Ngân hàng Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

165. *Tập tài liệu của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam trả lời các câu hỏi của Quỹ Tiền tệ Quốc tế năm 1974*, Hồ sơ số 1481, Phòng Ngân hàng Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

166. *Tài liệu của Phù Thủ tướng, Bộ Canh nông về việc thực hiện chương trình Người cày có ruộng tại các tỉnh năm 1968 - 1974, Hồ sơ số 28177, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

167. *Tập tài liệu của Bộ Kinh tế, Bộ Ngoại giao về tình hình viện trợ Mỹ cuối năm 1972 và những thay đổi cho chương trình viện trợ Mỹ tài khóa 1973 - 1974, Hồ sơ số 3132, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

168. *Tập tài liệu của Bộ Ngoại giao, Tòa Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ về chính sách và chương trình viện trợ Mỹ năm 1960, Hồ sơ số 12904, Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

169. *Tập tài liệu của Giáo sư Nguyễn Văn Hảo nhận định về tình hình kinh tế, tài chính Việt Nam từ năm 1955 - 1970, Hồ sơ số 2415, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

170. *Tài liệu của Ngân hàng Phát triển Á châu về việc đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Hồ sơ số 2751, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

171. *Tập tài liệu của Phó Thủ tướng đặc trách phát triển kinh tế và các chuyên gia kinh tế Mỹ về tình hình đường hướng và biện pháp phát triển kinh tế 1974, Hồ sơ số 3110, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

172. *Tập tài liệu của Phù Thủ tướng, Bộ Canh nông về vấn đề phân bón, Hồ sơ số 28212, Phòng Phù Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.*

173. *Tập tài liệu của Phù Thủ tướng, Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển nông nghiệp về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển nông nghiệp*

năm 1967 - 1974, Hồ sơ số 2958, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

174. *Tập tài liệu của Văn phòng Phủ Thủ tướng, Bộ Tài chính về việc sử dụng Quỹ Đổi giá trong chương trình thực phẩm phung sự tự do và khảo sát bài trừ xử lý các vi phạm luật lệ hồi đầu năm 1969*, Hồ sơ số 2357, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

175. *Tài liệu khảo cứu về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông doanh và Ngân hàng Nông thôn năm 1972*, Hồ sơ số 2955, Phòng Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

176. *Tập tài liệu của Văn phòng Quốc vụ khanh đặc trách tái thiết và phát triển về chương trình phát triển kinh tế các vùng năm 1971*, Hồ sơ số 2582, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

177. *Tập tài liệu của Viện Quốc gia thống kê về tình hình kinh tế Việt Nam năm 1969*, Hồ sơ số 23730, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

178. *Tập tài liệu năm 1966 của các Bộ Công Kỹ nghệ, Giao thông vận tải, công chánh, xây dựng nông thôn, canh nông và cơ quan trực thuộc*, Hồ sơ số 184, Phòng Tổng bộ văn hóa xã hội Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

179. *Tập tài liệu về nền tảng kinh tế Việt Nam 1964-1973*, Hồ sơ số 2914, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

180. *Tập tài liệu về tình hình kinh tế, tài chánh Việt Nam Cộng hòa 1965 - 1968*, Hồ sơ số 2200, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

181. *Tập tài liệu về tình hình kinh tế Việt Nam năm 1972 và viễn tượng năm 1973*, Hồ sơ số 2730, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

182. *Tập tài liệu về vai trò trung gian của ngân hàng quốc gia trong giao dịch chứng khoán với ván đề viện trợ thương mại Mỹ năm 1955 - 1957*, Hồ sơ số 1813, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (1955 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

183. Lê Văn Thái (1971), *Vai trò của chính quyền trong phát triển kinh tế*, Luận văn tốt nghiệp Học viện quốc gia hành chánh, Sài Gòn.

184. Huỳnh Văn Thành (1972), *Khu kỹ nghệ*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chánh, Sài Gòn.

185. Đoàn Thêm (1966), *Hai mươi năm qua việc từng ngày (1945 - 1965)*, Nam Chi Tùng Thư.

186. Đoàn Thêm (1968), *Việc từng ngày chính trị, quân sự, kinh tế - tài chính, văn hóa - xã hội, quốc tế*, Tủ sách Tiền Bộ, Sài Gòn.

187. *Thỏa ước giữa Chính phủ Mỹ và Chính phủ Việt Nam về việc bán nông phẩm chương trình thực phẩm phụng sự hòa bình năm 1964 - 1966*, Hồ sơ số 1911, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

188. *Thông điệp của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa gửi nông dân toàn quốc nhân dịp cấp phát tín dụng cho chương trình cơ giới hóa nông nghiệp tại tỉnh An Giang năm 1968*, Hồ sơ số 2276, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

189. *Thi hành viện trợ Mỹ tài khóa 1971*, Hồ sơ số 24912, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

190. *Thi hành chương trình viện trợ Mỹ tài khóa 1967*, Hồ sơ số 22856, Phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

191. *Thi hành và sửa đổi luật Người cày có ruộng năm 1970*, Hồ sơ số 2566, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
192. Lê Văn Thùy, *Ngân hàng Phát triển nông nghiệp*, Luận văn tốt nghiệp học viện Quốc gia Hành chánh, Sài Gòn.
193. Trương Trung Thứ, Nguyễn Mạnh Đề (1992), *Chính sách kinh tế thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
194. *Thực hiện chương trình tín dụng phát triển nông thôn năm 1967 - 1975*, Hồ sơ số 28679, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
195. Nguyễn Quý Toản (1971), *Một chính sách viện trợ thích hợp để phát triển nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Luận văn tốt nghiệp Trường Cao đẳng quốc phòng, Sài Gòn.
196. Nguyễn Thị Huệ Tông, *Sự phát triển của hoạt động dịch vụ tại Việt Nam*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chánh, Sài Gòn.
197. *Tờ trình của Hội đồng Quản trị Ngân hàng Quốc gia Việt Nam về vấn đề cải tiến tiền tệ năm 1965*, Hồ sơ số 455, Phòng Ủy Ban lãnh đạo quốc gia (1965 - 1967), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
198. *Tổng hợp giá trị hàng hóa nhập cảng vào Việt Nam từ năm 1971 - 1974*, Hồ sơ số 784, Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
199. Đỗ Trọng Thuần (1970), *Kinh tế và công cuộc phát triển quốc gia Việt Nam*, Luận văn kết khóa, Trường Cao đẳng quốc phòng, Sài Gòn.

200. Lê Khương Thùy (2003), *Chính sách của Hoa Kỳ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh lạnh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
201. Nguyễn Bá Tri (1973), *Nhận định về vấn đề tự lập kinh tế của Việt Nam Cộng hòa hiện nay*, Luận văn tốt nghiệp, Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
202. *Triển vọng xuất cảng của Việt Nam Cộng hòa*, TIL/1976, Khối nghiên cứu và phát triển - Quỹ Phát triển kinh tế quốc gia.
203. Nguyễn Trình (1972), *Dặt lại vấn đề cải cách ruộng đất ở Việt Nam giao thời và hòa bình*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
204. *Trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về nạn tham nhũng trong ngành điện lực năm 1969*, Hồ sơ số 1492, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
205. *Trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về nạn tham nhũng tại tỉnh Lâm Đồng*, Sài Gòn năm 1968, Hồ sơ số 1476, Phòng Đệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
206. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2003), *Tư duy phát triển hiện đại - Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
207. Lê Đình Trọng (2008), *Tình hình kinh tế nông nghiệp miền Nam Việt Nam 1955 - 1975*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử.
208. Đoàn Trọng Truyền (1960), *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
209. Tuần san *Phòng Thương mại công kỹ nghệ Sài Gòn*.
210. Nguyễn Anh Tuấn (1968), *Chinh sách tiền tệ Việt Nam*, Thư viện Đại học Đà Lạt.

211. Nguyễn Văn Tuấn, *Ngân hàng nông thôn*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính, Sài Gòn.
212. *Tư sản mại bàn ngoại quốc tại miền Nam Việt Nam*, Hồ sơ số 3369, Phòng Nội thương, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
213. Đặng Ngọc Vân (1969), *Vấn đề cải cách địa điểm tại Việt Nam Cộng hòa*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
214. Nguyễn Thị Vân (1972), *Vấn đề cơ giới hóa nông nghiệp tại Việt Nam Cộng hòa*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
215. *Về chương trình viện trợ Mỹ - Quỹ đặc biệt năm 1971*, Hồ sơ số 32473, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
216. *Về kết quả điều tra một số vụ nhân viên công quyền thuộc các Bộ bị tố cáo có hành vi tham nhũng năm 1973 - 1975*, Hồ sơ số 1552, Phòng Dệ nhị Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
217. *Về hoạt động của Hội đồng kinh tế xã hội năm 1970 - 1975*, Hồ sơ số 187a, Phòng Hội đồng Kinh tế xã hội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
218. *Về phác trình của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam về áp lực lạm phát và chương trình ổn định kinh tế năm 1965 - 1967*, Hồ sơ số 23101, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
219. *Về thỏa hiệp giữa hai Chính phủ Hoa Kỳ và Việt Nam về những biện pháp ổn định nền kinh tế 1970 - 1971*, Hồ sơ số 24901, Phòng Phụ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

220. Về tình hình thị trường phân bón và giải quyết thịnh
nguyễn cieu nguy ngành phân bón năm 1974 - 1975, Hồ sơ số
28759, Phòng Phù Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
221. Về tình hình viện trợ Mỹ kim và phật lăng tam giác
của Mỹ cho Việt Nam năm 1957 - 1958, Hồ sơ số 11094,
Phòng Đệ nhất Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
222. Về tình hình viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam
Cộng hòa năm 1963 - 1966, Hồ sơ số 22391, Phòng Phù Thủ
tướng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
223. Về việc Chính phủ Mỹ viện trợ kinh tế và quân sự
cho Việt Nam Cộng hòa năm 1970, Hồ sơ số 2442, Phòng Đệ
nhì Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
224. Về việc điều tra tham nhũng tại cơ quan tiếp vận
Trung ương năm 1969, Hồ sơ số 1485, Phòng Đệ nhị Cộng hòa,
Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
225. Về việc vay và hoàn trả các món nợ mà Việt Nam
đã vay của cơ quan USAID năm 1965 - 1971, Hồ sơ số 2718,
Phòng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ
Quốc gia II.
226. Nguyễn Khắc Viện (2008), *Miền Nam Việt Nam từ
sau Điện Biên Phủ*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
227. Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh,
Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long,
Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
228. Viện Kinh tế (1969), *Cách mạng ruộng đất Việt Nam*,
Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
229. Viện Kinh tế (1966), *Tài liệu tham khảo về tình hình
kinh tế miền Nam Việt Nam*, Ban Kinh tế miền Nam.

230. Viện Kinh tế Việt Nam (2005), *Những vấn đề kinh tế Việt Nam*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
231. Việt Nam Cộng hòa - Bộ Kinh tế (quốc gia): *Niên giám thống kê 1962 - quyển thứ 9*, Viện Quốc gia thống kê.
232. Việt Nam Cộng hòa - Bộ Kinh tế (Sài Gòn): *Niên giám Thống kê Việt Nam 1964 - 1965*.
233. Viện Mác-Lê nin, *Kinh nghiệm của Đài Loan trong việc phát triển kinh tế*, Tạp chí "Những vấn đề quốc tế" số 10/10/1991.
234. <http://vietbao.vn/Kinh-te/No-nuoc-ngoai-da-gan-den/nguong/20637480/87/>

Tài liệu tiếng Anh

235. *A Study of Commercial Distribution of Agricultural inputs in the Mekong Delta of Vietnam*, Simulmatics, Cambridge, Massachusetts, 1968.
236. Anthony Bottomley (1966), 'US loans under Public Law 480', *Journal of Farm Economics*, Vol 48, No 3.
237. Agency for international development, *Aid program in the Far East*, Washington D.C.
238. Bredo, W & Shreve, R.(1968), *Land reform in Việt Nam: Development economics and agro - industries program*. California, Stanford research institute.
239. CBO memorandum (197), *The role of foreign aid in development: South Korea and The Philippines*, Congressional budget office second and D'street, Washington D.C, 20515.
240. Charles H. Lipson (1976), Corporate Preferences and Public Policies: Foreign Aid sanctions and Investment Protection, *World Politics*, Vol 28. No 3.

241. Corley, Francis J.(1958) 'Economic Stabilization in Viet-Nam', Review of Social Economy, 16: 2, 157.
242. Cho Soon (1994), *The dynamics of Korean economic development*, Washington, D.C.: Institute for international economics.
243. Dae-oup Chang (2008), *Capitalist development in Korea : Labour, capital and the myth of the developmental state - Abingdon* ; New York : Routledge.
244. Daniel Southerland (1970), "Reform struggle shapes up for South Vietnam", *The Christian Science Monitor* (1908 - 1998),
245. David Cole, Paul W. Kuznets. - Berkley (Calif.) (1980), *The Korean economy - issues of development*: University of California, (Institute of East Asian Studies. Korea research monographic; No 1.
246. Director of Central Intelligence - United States Intelligence Board 1953 - 1960: *Prospect for North and South Viet Nam*, *National Intelligence Estimate*: Number 14.3/53 - 61.
247. D. L. McNamara (1990), *The colonial origins of Korean enterprise, 1910 - 1945*, New York : Cambridge univ.
248. Dong-Se Cha (1997), *The Korean economy 1945 - 1995: Performance and vision for the 21st century*, - Seoul: Korea development inst., c'1997. - x.
249. Douglas C. Dacy (1986), *Foreign aid, war and economic development South Viet Nam 1955 - 1975*, Cambridge University press.

250. Economic and social assistance to Vietnam (1971), *Republic of Vietnam*, Ministry of national planning and development.
251. Emerson Chapin (1969), Success story in South Korea, *Foreign Affairs*, Vol 47. No 3.
252. Edward Garvey Miller (2004), *Vision, power and nation building in America's alliance with Ngo Dinh Diem 1954 - 1964*, Harvard University, Cambridge, Massachusetts, p.28.
253. Evans G., Rowley K. (1984), *Red Brotherhood at War - Indochina since the Fall of Saigon*, London: Verso, p.53.
254. Frank C. Darling (1971), American Policy in Vietnam: Its role in Quakeland theory and International peace, *Asean survey*, Vol 11. No 8.
255. George McT.Kahin (1987), *Intervention - How America became involved in Vietnam*, Anchor Press.
256. Han Sungjoo (1980), *South Korea and the United States: the alliance survives*, University of California.
257. Harver H. Smith, Donal W. Bernier (1967), *Area handbook for South Vietnam*, US Government printing Office, Washington D.C.
258. J.L. Enos, W.H. Park (1988), *The adoption and diffusion of imported technology: The case of Korea*.
259. James B. Hendry (1964), *The Small world of Khanh Hau*, Aldine Publishing Company, Chicago.
260. Ji Sakong (1993), *Korea in the world economy*. - Washington: Institute for international economics, c"1993. - xvii.

261. Joint Development Group, (1967). *The postwar development of Republic of Vietnam policy and program.* New York - Washington - London, Preager Publisher.
262. K. W. Taylor (2015) (ed), *Voices from the Second Republic of South Vietnam (1967 - 1975)*, Cornell Southeast Asia Program Publications.
263. Kevin Gray (2013), *Aid and development in Taiwan, South Korea and South Vietnam*, University of Sussex, Uk.
264. Kim Hyung - A (2004), *Korea's development under Park Chung Hee: Rapid industrialization, 1961 - 79*, - London; New York: RoutledgeCurzon.
265. Kisung Park (2008), *Military authoritarian regimes and economic development: the Rok's economic take-off under Park Chung Hee*. Monterey, California, Naval Postgraduate School.
266. Long, Tran Nhu (1976), *Captial needs in the agriculture of South Vietnam*, Dissertation, University of Florida.
267. Margaret Racz (1967), Aid to Viet Nam", *The American Journal of Nursing*, Vol 67, No 2.
268. Martin Woollacott (1975), "Time running out on South Vietnam's Consumer Society", *The Washington Post* (1877-1995), p.A18.
269. Marvin E. Gettleman, Jane Franklin, H. Bruce Franklin, *Vietnam and America a documented history*, New York.
270. *Memorandum From the Assistant Secretary of State for Far Eastern Affairs (Robertson) to the Under Secretary of State (Hoover)*, Foreign Relations of the United States, 1955 - 1957, Vol I, Vietnam, Doc.277.

271. NARMIC, *Military and Economic Aid to Indochina, An analysis of the FY 1975 Request to the Congress*. Indochina Resource Center.
272. R.B. Smith (1985), *An International History of the Vietnam War*, T.2, New York.
273. *Report to the Ambassador from the Director of the United States Agency for International Development Vietnam, 1970 & 1971*.
274. Research and Development Department-National Economic Development Fund, *A new approach to export financing in Vietnam*; Asian Community Library 451-5620.
275. Richard. J. Coughlin (1950), *The Republic of Vietnam*, Far Eastern Survey, Vol 19, No 19.
276. Robert L. Sansom (1970), *The economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*, Cambridge, Massachusetts, London, England, The M.I.T press.
277. Robert S. Walters (1970), *American and Soviet aid - a comparative analysis*, University of Pittsburgh Press.
278. Se Jin Kim (1970), South Korea's Involvement in Vietnam and Its economic and political impact, *Asian Survey*, Vol 10, No 6.
279. Set Lacords (2006), *Cold war mandarin Ngo Dinh Diem and the origins of America's war in Vietnam 1950 - 1963*, Rowman & Littlefield publishers, INC.
280. Shin Young - Ha (2003), *Essays in Korean social history*, Seoul: Jisik - sanup.
281. Smith H.H., Bernier D.W. (1967), *Area handbook for South Vietnam*, US Government printing Office, Washington D.C.

282. Stanford Research Institute (1968), *Land reform in Vietnam*, Menlo Park California, USA.
283. Staff reporter (1967). "Agency's charges of Drug-firm Kickbacks to South Vietnam importers are denied," *Wall street Journal* Aug, 3.1967: pg.8.
284. Stuart Callison (1983), *Land-To-The-Tiller in the Mekong Delta: Economic, Social and Political Effect of Land Reform in Four Villages of South Vietnam*, Monographies №23, Lanham-New York-London, University Press of America
285. Suzanne Crowder Han (1991), *Korean folk and fair tales* - Seoul: Hollym corporation.
286. The Comptroller general of the United States (1958), *Report on review of the military assistance program for Vietnam*.
287. Tuan, Nguyen Anh (1987), *South Vietnam trial and experience, a challenge for development*, Athens, Ohio.
288. United States Agency for International Development (1975), *Land reform: United States economic assistance to Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Terminal Report, Dec. 1975.
289. United States Agency for International Development (1995), *Examples of Successful models of development country overview*, Coordinated by Cecilia Otero.
290. US Agency for International Development (1975). *United States economic assistance to South Vietnam 1954 - 1975*, Vietnam Termial report. PN-AAX-017. Washington. Volume I.
291. Walter L. Hixon (2000), *The United States and the Vietnam War*, T.1, New York and Lon don.

292. William J.C Logan (1971), *How deep is the green revolution in South Vietnam*, Asian Survey, Vol XV, No 4, p. 321-330.
293. William S. Gaud (1969), "The current effect of the American Aid program", *Annals of the American Academic of political and Social science*, Vol 384.
294. World Trade Information Service (1961), *Market for US products in Vietnam*. Washington, US government Printing Office.
295. Wontack Hong (1994), *Trade and growth: A Korean perspective*, Scoul : Kudara international.
296. Youngnok Koo, Dae-Sook Suh (1984), *Korea and the United States: A century of cooperation*, - Honolulu: Univ. of Hawaii press, c'1984.
297. Young Iob Chung (2007), *South Korea in the fast lane: economic development and capital formation*, Oxford University Press.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	5
LỜI GIỚI THIỆU	7
MỞ ĐẦU	11

CHƯƠNG 1

MIỀN NAM VIỆT NAM TRONG CHÍNH SÁCH VIỆN TRỢ CỦA HOA KỲ 29

I. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI Ở MIỀN NAM VIỆT NAM SAU HIỆP ĐỊNH GENÈVE (7/1954)	29
1. Tình hình chính trị, xã hội	29
2. Áp lực của chiến tranh tác động tới nền sản xuất của Việt Nam Cộng hòa	35
II. CHÍNH SÁCH VIỆN TRỢ VÀ NGUỒN VIỆN TRỢ CỦA HOA KỲ	55
1. Chính sách viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ sau chiến tranh thế giới II	55
2. Chính sách viện trợ của Hoa Kỳ đối với Việt Nam Cộng hòa	63

CHƯƠNG 2

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ HOA KỲ (1955 - 1975) 87

I. BIÊN ĐỘI CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM KINH TẾ	87
II. NÔNG NGHIỆP	93
1. Chế độ sở hữu ruộng đất	95
2. Cơ giới hóa, canh tân hóa trong nông nghiệp	122
3. Tín dụng nông nghiệp	136
III. CÔNG NGHIỆP	156
1. Vốn đầu tư cho công nghiệp	157

2. Những tiến bộ kỹ thuật và quá trình tích tụ, tập trung sản xuất trong công nghiệp miền Nam	169
3. Sự chuyển biến trong cơ cấu ngành công nghiệp.....	173
IV. THƯƠNG MẠI	179
1. Ngoại thương.....	180
2. Nội thương	200
V. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG	209
1. Ngân hàng quốc doanh.....	211
2. Ngân hàng tư nhân	221

CHƯƠNG 3

NHẬN XÉT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ HOA KỲ ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA, SO SÁNH TRƯỜNG HỢP HÀN QUỐC.....	246
I. VIỆN TRỢ HOA KỲ ĐỐI VỚI KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA - VAI TRÒ VÀ HIỆU LỤY	246
1. Bù trừ phí tổn chiến tranh cho ngân sách và kiềm chế lạm phát.....	246
2. Nguồn ngoại tệ từ viện trợ Mỹ cho nhập cảng hàng hóa và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế	253
3. Sự lệ thuộc của kinh tế Việt Nam Cộng hòa vào viện trợ Mỹ	258
III. VIỆN TRỢ HOA KỲ CHO VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG TƯƠNG QUAN KHU VỰC: TRƯỜNG HỢP HÀN QUỐC	264
1. Nguồn viện trợ của Hoa Kỳ cho Hàn Quốc	266
2. Những chuyển biến chính trong kinh tế của Hàn Quốc dưới ảnh hưởng của viện trợ Hoa Kỳ	276
3. Nguyên nhân từ sự khác biệt	286
KẾT LUẬN.....	296
PHỤ LỤC.....	304
TÀI LIỆU THAM KHẢO	342

KINH TẾ VIỆT NAM CỘNG HÒA DUỚI TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỌ HOA KỲ (1955 - 1975)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc, Tổng biên tập

Đại tá, Nhà văn NGUYỄN HỒNG THÁI

Biên tập: TRẦN THANH HÀ

Trình bày: THANH THÚY

Bìa: GIA LONG

Sửa bản in: MAI HẠ

In 520 cuốn, khổ 13 x 21 cm, tại Công ty cổ phần in Scitech. Địa chỉ:
D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh,
thành phố Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 834-2017/
CXBIPH/7-55/CAND. Quyết định xuất bản số: 504/2017/QĐXB-
NXBCAND(LK) ngày 22/8/2017. Mã số ISBN: 978-604-72-2507-1. In
xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2017.

KINH TẾ

VIỆT NAM CỘNG HÒA

DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA

VIỆN TRỌ HOA KỲ

(1955 – 1975)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Trụ sở: 92 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (04) 39761560 - 065 23129699; Fax: (04) 924.30741.329
Chi nhánh: 293 Điện Biên Phủ, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 33371110 - Fax: (08) 028.39303099
Văn phòng Đại diện tại Thành phố Đà Nẵng
Địa chỉ: Số 1 Lý Tu Trọng, phường Thanh Khê, quận Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (04) 0236.3550294; Fax: (04) 0236.3550295
Email: xuatbancongancuongluc@gmail.com; Website: www.usboard.vn



Giá: 110.000 ₫

ISBN: 978-604-72-2507-1